UBND THÀNH PHỐ HUẾ
**LIÊN SỞ XÂY DỰNG – TÀI CHÍNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2160/LSXD-TC

*Huế, ngày 10 tháng 4 năm 2026*

# CÔNG BỐ

## GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3/2026 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HUẾ

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật giá ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2697/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành quy chế phối hợp quản lý nhà nước về vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quy trình phối hợp ban hành công bố giá VLXD số 1840/LSXD-TC ngày 24/8/2018 của Liên Sở Xây dựng-Tài chính Thừa Thiên Huế;

Liên sở Xây dựng – Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng và một số vật tư phổ biến trong công trình xây dựng để làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn thành phố Huế như sau:

1. Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 3/2026 trên địa bàn thành phố Huế, bao gồm: *Biến động giá VLXD (Phụ lục I); Thêm mới giá VLXD (Phụ lục II); Đưa ra công bố giá (Phụ lục III) và Bảng tổng hợp giá (Phụ lục bảng công bố giá)* có giá trị tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Mức giá Công bố là mức giá tối đa, bán trên phương tiện bên mua tại các đại lý, quầy hàng, kho hàng… thuộc thành phố Huế (*trừ một số loại được bán tại chân công trình*) chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT và được đăng tải trên Website của Sở Xây dựng thành phố Huế tại địa chỉ https://sxd.hue.gov.vn; Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Giá công bố các loại vật liệu chủ yếu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do UBND các phường, xã; các Chủ đầu tư báo cáo định kỳ và các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

3. Bảng giá vật liệu kèm theo Công bố này là các vật liệu bình quân phổ biến, đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá chưa phù hợp với giá thực tế thì Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán buôn, cự ly vận chuyển, loại đường tại thời điểm lập dự toán một cách hợp lý nhất để xác định giá vật liệu đến chân hiện trường theo quy định.

4. Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm xây dựng của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng sử dụng vật liệu, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát lãng phí.

5. Giá công bố này là giá bán cho một đơn vị ($m^2$, $m^3$, cái, bộ...), đối với giá trị mua hàng lớn thì chủ đầu tư và các đơn vị liên quan cần xác định chính xác khối lượng và tham khảo giá thị trường để được giảm giá đảm bảo phù hợp với thực tế và tiết kiệm chi phí đầu tư xây dựng công trình.

6. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị đinh số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số số 11/2021/TT-BXD về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV, Thông tư số 14/2023/TT-BXD về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

7. Đối với giá đất san lấp: Thực hiện tổng hợp công bố giá trên cơ sở đăng ký kê khai giá của các đơn vị gửi tới Sở Xây dựng; Căn cứ vị trí công trình, dự án, chủ đầu tư chịu trách nhiệm lựa chọn vị trí mỏ phù hợp, đảm bảo giá đất tại công trình thấp nhất và hiệu quả nhất cho dự án.

8. Các đơn vị sản xuất, phân phối; các nhà cung cấp vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu đăng ký công bố giá.

9. Tính đến ngày 10/4/2026, Liên Sở Xây dựng – Tài chính đã cập nhật các biến động giá do các doanh nghiệp, UBND các xã, phường và các chủ đầu tư gửi về trong tháng 3/2026. Trong thời gian tới, khi tiếp tục nhận được thông tin về biến động giá của tháng 3/2026, Liên Sở Xây dựng – Tài chính sẽ kịp thời thông báo, điều chỉnh các mức giá, bảo đảm phù hợp với diễn biến của thị trường.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có biến động giá, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng (thông qua phòng Quản lý xây dựng) để được xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

| | |
|---|---|
| **KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG**<br>**PHÓ GIÁM ĐỐC** | **KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH**<br>**PHÓ GIÁM ĐỐC** |
| CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM<br>SỞ XÂY DỰNG<br>THÀNH PHỐ HUẾ | CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM<br>SỞ TÀI CHÍNH<br>THÀNH PHỐ HUẾ |
| **Huỳnh Minh Khang** | **Nguyễn Quốc Cường** |

**PHỤ LỤC I: BẢNG BIẾN ĐỘNG GIÁ VLXD THÁNG 3 NĂM 2026**

*Ban hành Đính kèm Công bố giá số 2160 /LSXD-TC ngày 10 /4/2026 của Liên sở Xây dựng- Tài chính thành phố Huế*

| STT | Danh mục | ĐVT | TCKT | Quy cách | Tháng 3/2026 | Tháng 2/2026 | Tăng/giảm tuyệt đối | Tăng giảm tương đối (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **BIẾN ĐỘNG GIÁ VLXD** | | | | | | | | |
| 1 | Xi măng bao PCB30 Long Thọ | Tấn | QCVN16:2023/BX | 50kg/bao | 1.532.407 | 1.471.444 | 60.963 | 4,14% |
| 2 | Xi măng bao PCB40 Long Thọ | Tấn | | 50kg/bao | 1.560.185 | 1.499.778 | 60.407 | 4,03% |
| 3 | Xi măng rời PCB40 Long Thọ | Tấn | | | 1.486.111 | 1.421.389 | 64.722 | 4,55% |
| 4 | CarboncorAsphalt- CA 9.5, CA 12.5 | Tấn | TCCS 09:2024/CĐ | bao 25kg | 4.201.000 | 3.804.000 | 397.000 | 10,44% |
| 5 | CarboncorAsphalt- CA6.7 | Tấn | " | bao 25kg | 4.240.000 | 3.804.000 | 436.000 | 11,46% |
| 6 | Carboncor Asphalt- CA19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon) | Tấn | " | bao 25kg | 3.420.000 | 2.984.000 | 436.000 | 14,61% |
| | **XUÂN LONG** | | | | | | | |
| 7 | Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát thô từ 2mm-3,3mm và cát mịn dưới 2mm ) | m3 | QCVN 16:2019/BXD | | 303.636 | 285.455 | 18.181 | 6,37% |
| 8 | Cát nghiền thô- chưa qua tuyển rửa | m3 | | | 200.000 | 181.820 | 18.180 | 10,00% |
| 9 | Cát tự nhiên (cát vàng tuyển rửa từ đất tầng phủ) | m3 | | | 336.363 | 318.182 | 18.181 | 5,71% |
| 10 | Cát tự nhiên (Cát xây) | m3 | | Phường Phong Thái | 470.000 | 420.000 | 50.000 | 11,90% |
| 11 | Cát tự nhiên (Cát tô) | m3 | | | 470.000 | 420.000 | 50.000 | 11,90% |
| 12 | Cát tự nhiên (Cát đúc) | m3 | | | 480.000 | 440.000 | 40.000 | 9,09% |
| | **ĐÁ XUÂN LONG** | | | | | | | |
| 13 | Đá 1 x 2 cm | m3 | QCVN 16:2019/BXD | | 309.091 | 290.909 | 18.182 | 6,25% |
| 14 | Đá 2 x 4 cm | m3 | | | 300.000 | 281.818 | 18.182 | 6,45% |
| 15 | Đá 1 x 1,9 cm | m3 | | | 336.364 | 318.182 | 18.182 | 5,71% |
| 16 | Đá 0,5 x 0,8 cm | m3 | | | 245.454 | 227.273 | 18.181 | 8,00% |
| 17 | Đá 0,5 x 1 cm | m3 | | | 245.454 | 227.273 | 18.181 | 8,00% |
| 18 | Đá cấp phối Dmax=3,75 | m3 | | | 200.000 | 181.818 | 18.182 | 10,00% |
| 19 | Đá cấp phối Dmax=2,5 | m3 | | | 218.181 | 200.000 | 18.181 | 9,09% |
| 20 | Đá hộc gia công | m3 | | | 218.181 | 200.000 | 18.181 | 9,09% |

| STT | Danh mục | ĐVT | TCKT | Quy cách | Tháng 3/2026 | Tháng 2/2026 | Tăng/giảm tuyệt đối | Tăng giảm tương đối (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **ĐÁ COXANO HƯƠNG THỌ** | | | | | | | |
| 21 | Đá 1x2 | m3 | TCVN 7570:2006 | 10-20mm | 318.182 | 290.909 | 27.273 | 9,38% |
| 22 | Đá 1x1,9 | m3 | TCVN 7570:2006 | 10-19mm | 345.455 | 318.182 | 27.273 | 8,57% |
| 23 | Đá 1x1,9 (thoi dẹt 12%) | m3 | TCVN 7570:2006 | 10-19mm | 409.091 | 381.818 | 27.273 | 7,14% |
| 24 | Đá 1x1,9 (thoi dẹt 15%) | m3 | TCVN 7570:2006 | 10-19mm | 345.455 | 318.182 | 27.273 | 8,57% |
| 25 | Đá 2x4 | m3 | TCVN 7570:2006 | 20-40mm | 309.091 | 281.818 | 27.273 | 9,68% |
| 26 | Đá 4x6 | m3 | TCVN 7570:2006 | 40-60mm | 254.545 | 227.273 | 27.272 | 12,00% |
| 27 | Đá cấp phối 2,5 | m3 | TCVN 8859:2011 | 0-25mm | 227.273 | 200.000 | 27.273 | 13,64% |
| 28 | Đá cấp phối 3,75 | m3 | TCVN 8859:2011 | 0-37mm | 209.091 | 181.818 | 27.273 | 15,00% |
| 29 | Đá 0,5x1 | m3 | TCVN 7570:2006 | 5-10mm | 254.545 | 227.273 | 27.272 | 12,00% |
| 30 | Đá dăm 0,5x1 (thoi dẹt ≤15%) | m3 | TCVN 7570:2006 | 5-10mm | 290.909 | 263.636 | 27.273 | 10,34% |
| 31 | Đá 0,5 x 0,8 | m3 | TCVN 7570:2006 | 5-8mm | 254.545 | 227.273 | 27.272 | 12,00% |
| 32 | Bột đá hỗn hợp 0,5x1,5 | m3 | | 0-5mm | 209.091 | 181.818 | 27.273 | 15,00% |
| 33 | Bột đá hỗn hợp | m3 | | 0-5mm | 172.727 | 145.455 | 27.272 | 18,75% |
| 34 | Đá hộc hỗn hợp Dmax ≤ 800mm | m3 | | 10-80cm | 163.636 | 145.454 | 18.182 | 12,50% |
| 35 | Đá hộc gia công | m3 | | 10-40cm | 209.091 | 200.000 | 9.091 | 4,55% |
| 36 | Đá hộc xô bồ gia công tại mỏ | m3 | | | 209.091 | 181.818 | 27.273 | 15,00% |
| 37 | Gạch block Long Thọ LT10-20 M75 | Viên | QCVN 16:2009 | 10x20x40(cm) | 7.083 | 6.281 | 803 | 12,78% |
| 38 | Gạch block Long Thọ LT15-19 M75 | Viên | | 15x19x39(cm) | 12.467 | 10.984 | 1.483 | 13,50% |
| 39 | Gạch block Long Thọ LT20-19 M75 | Viên | | 20x19x40(cm) | 14.167 | 12.608 | 1.558 | 12,36% |
| 40 | Gạch block Long Thọ LT-TH M75 | Viên | | 6x9,5x20(cm) | 2.172 | 2.078 | 94 | 4,55% |
| 41 | Gạch block Long Thọ LT6-S M75 | Viên | | 9,5x13,5x19(cm) | 3.872 | 3.457 | 416 | 12,02% |
| 42 | Gạch block Long Thọ LT6-L M75 | Viên | | 10x15x19(cm) | 4.156 | 3.731 | 425 | 11,39% |
| 43 | Gạch block Long Thọ LT-DA M75 | Viên | | 9x20x29(cm) | 6.706 | 6.186 | 519 | 8,40% |

| STT | Danh mục | ĐVT | TCKT | Quy cách | Tháng 3/2026 | Tháng 2/2026 | Tăng/giảm tuyệt đối | Tăng giảm tương đối (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Công ty Cổ phần SX & KD VLXD DQ** | | | | | | | |
| 44 | Gạch block đặc M75 | viên | QCVN 16:2023. BXD | 100x200x300 mm | 5.636 | 5.100 | 536 | 10,52% |
| 45 | Gạch block 2 lỗ M50 | viên | QCVN 162023BXD | 95x200x300 (mm) | 4.545 | 4.150 | 395 | 9,53% |
| 46 | Gạch block thẻ đặc M75 | Viên | QCVN 162023BXD | 60x95x200 (mm) | 1.818 | 1.800 | 18 | 1,01% |
| 47 | Gạch terrazzo Long Thọ - màu đen | Viên | TCVN 7744:2013 | 30x30(cm) | 10.247 | 9.388 | 859 | 9,15% |
| 48 | Gạch terrazzo Long Thọ - các màu khác | Viên | | 30x30(cm) | 11.003 | 10.077 | 926 | 9,18% |
| 49 | Gạch terrazzo Long Thọ - màu xanh | Viên | | 30x30(cm) | 11.711 | 11.333 | 378 | 3,33% |
| 50 | Gạch terrazzo Dạ Lê - màu đen | Viên | | 30x30(cm) | 8.793 | 8.075 | 718 | 8,89% |
| 51 | Gạch terrazzo Dạ Lê - các màu khác | Viên | | 30x30(cm) | 9.520 | 8.736 | 784 | 8,97% |
| 52 | Gạch terrazzo Dạ Lê - màu xanh | Viên | | 30x30(cm) | 10.795 | 9.893 | 902 | 9,12% |
| 53 | Gạch Terrazzo thành an phát màu xám | viên | TCVN 7744: 2013 | 30x30(cm) | 8.707 | 8.377 | 331 | 3,95% |
| 54 | Gạch Terrazzo thành an phát màu đỏ | viên | TCVN 7744: 2013 | 30x30(cm) | 9.437 | 9.073 | 365 | 4,02% |
| 55 | Gạch Terrazzo thành an phát màu xanh | viên | TCVN 7744: 2013 | 30x30(cm) | 10.331 | 9.937 | 395 | 3,97% |
| 56 | Ngói màu chính - Long Thọ | Viên | TCVN 1453:1986 | 33,6x42,3(cm) | 16.339 | 14.922 | 1.417 | 9,49% |
| 57 | Ngói màu nóc, rìa - Long Thọ | Viên | TCVN 1453:1986 | | 25.481 | 23.233 | 2.248 | 9,67% |
| 58 | Ngói màu cuối nóc, cuối rìa - Long Thọ | Viên | TCVN 1453:1986 | | 31.507 | 28.711 | 2.796 | 9,74% |
| 59 | Ngói màu chạc 3 (chữ Y) - Long Thọ | Viên | TCVN 1453:1986 | | 46.363 | 42.217 | 4.146 | 9,82% |
| 60 | Ngói màu chính giả cổ - Long Thọ | Viên | TCVN 1453:1986 | 40,7x34,5(cm) | 18.936 | 17.283 | 1.653 | 9,56% |
| 61 | Ngói màu nóc, rìa giả cổ - Long Thọ | Viên | TCVN 1453:1986 | | 34.416 | 31.356 | 3.060 | 9,76% |
| 62 | Ngói màu cuối nóc, cuối rìa giả cổ - Long Thọ | Viên | TCVN 1453:1986 | | 40.441 | 36.833 | 3.608 | 9,79% |
| | **CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY** | | | | | | | |
| 63 | Thép cuộn Ø6, Ø8 | kg | | D6+8 | 15.650 | 15.250 | 400 | 2,62% |
| 64 | Thép thanh vằn | kg | | D10GR40 | 15.900 | 15.550 | 350 | 2,25% |
| 65 | Thép thanh vằn | kg | | D10CB400 | 16.440 | 15.920 | 520 | 3,27% |

| STT | Danh mục | ĐVT | TCKT | Quy cách | Tháng 3/2026 | Tháng 2/2026 | Tăng/giảm tuyệt đối | Tăng giảm tương đối (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 66 | Thép thanh vằn | kg | | D12CB300 | 15.750 | 15.300 | 450 | 2,94% |
| 67 | Thép thanh vằn | kg | | D12CB400 | 16.290 | 15.670 | 620 | 3,96% |
| 68 | Thép thanh vằn | kg | | D14-22CB300 | 15.750 | 15.300 | 450 | 2,94% |
| 69 | Thép thanh vằn | kg | | D14-22CB400 | 16.290 | 15.670 | 620 | 3,96% |
| 70 | Thép thanh vằn | kg | | D25CB400 | 16.290 | 15.700 | 590 | 3,76% |
| 71 | Lưới B40 | kg | | Khổ 0,8-2,4m | 20.500 | 20.000 | 500 | 2,50% |
| | **Công ty Cổ phần SX & KD VLXD DQ** | | | | | | | |
| 72 | Bê tông thương phẩm Mác M200; sử dụng Xi măng PCB40 | m3 | TCVN 9340:2012 | Mác M200 | 1.272.727 | 1.196.000 | 76.727 | 6,42% |
| 73 | Bê tông thương phẩm Mác M250: sử dụng Xi măng PCB40 | m3 | T0VN 9340:2012 | Mác M250 | 1.363.636 | 1.288.000 | 75.636 | 5,87% |
| 74 | Bê tông thương phẩm Mác M300: sử dụng Xi măng PCB40 | m3 | TCVN 9340:2012 | Mác M300 | 1.454.545 | 1.380.000 | 74.545 | 5,40% |
| | **CADIVI** | | | | | | | |
| 75 | Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng) | m | TCVN 6610-3 | VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V | 3.240 | 2.250 | 990 | 44,00% |
| 76 | " | m | TCVN 6610-3 | VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V | 5.370 | 3.730 | 1.640 | 43,97% |
| 77 | Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng) | m | TC AS/NZS 5000.1 | VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV | 6.220 | 4.260 | 1.960 | 46,01% |
| 78 | " | m | " | VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV | 8.770 | 6.020 | 2.750 | 45,68% |
| 79 | " | m | " | VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV | 11.260 | 7.710 | 3.550 | 46,04% |
| 80 | " | m | " | VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV | 16.050 | 10.990 | 5.060 | 46,04% |
| 81 | " | m | " | VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV | 26.010 | 17.820 | 8.190 | 45,96% |
| 82 | Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng) | m | TCVN 6610-5 | VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500 V | 12.550 | 8.860 | 3.690 | 41,65% |
| 83 | " | m | " | VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)- 300/500 V | 17.680 | 12.480 | 5.200 | 41,67% |
| 84 | " | m | " | VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)- 300/500 V | 64.310 | 45.420 | 18.890 | 41,59% |
| 85 | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC) | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-1,5 (7/0,52) -0,6/1 kV | 8.350 | 5.720 | 2.630 | 45,98% |
| 86 | " | m | " | CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV | 13.610 | 9.320 | 4.290 | 46,03% |
| 87 | " | m | " | CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV | 50.070 | 34.300 | 15.770 | 45,98% |

| STT | Danh mục | ĐVT | TCKT | Quy cách | Tháng 3/2026 | Tháng 2/2026 | Tăng/giảm tuyệt đối | Tăng giảm tương đối (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 88 | " | m | " | CV-50-0,6/1 kV | 227.150 | 155.020 | 72.130 | 46,53% |
| 89 | " | m | " | CV-240-0,6/1 kV | 1.141.300 | 778.890 | 362.410 | 46,53% |
| 90 | " | m | " | CV-300-0,6/1 kV | 1.431.540 | 976.960 | 454.580 | 46,53% |
| 91 | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-1 (1x7/0,425) – 0,6/1 kV | 9.090 | 6.400 | 2.690 | 42,03% |
| 92 | " | m | " | CVV-1,5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV | 11.670 | 8.210 | 3.460 | 42,14% |
| 93 | " | m | " | CVV-6,0 (1x7/1,04) – 0,6/1 kV | 34.580 | 24.310 | 10.270 | 42,25% |
| 94 | " | m | " | CVV-25 – 0,6/1 kV | 124.260 | 87.340 | 36.920 | 42,27% |
| 95 | " | m | " | CVV-50– 0,6/1 kV | 230.190 | 161.810 | 68.380 | 42,26% |
| 96 | " | m | " | CVV-95 – 0,6/1 kV | 454.050 | 316.000 | 138.050 | 43,69% |
| 97 | " | m | " | CVV-150 – 0,6/1 kV | 589.460 | 488.840 | 100.620 | 20,58% |
| 98 | Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-2x1,5 (2x7/0,52)– 300/500 V | 26.100 | 18.340 | 7.760 | 42,31% |
| 99 | " | m | " | CVV-2x4 (2x7/0,85)– 300/500 V | 56.520 | 38.930 | 17.590 | 45,18% |
| 100 | " | m | " | CVV-2x10 (2x7/1,35)– 300/500 V | 126.060 | 86.830 | 39.230 | 45,18% |
| 101 | Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-3x1,5 (3x7/0,52) – 300/500 V | 34.430 | 24.210 | 10.220 | 42,21% |
| 102 | " | m | " | CVV-3x2,5 (3x7/0,67) – 300/500 V | 52.030 | 35.840 | 16.190 | 45,17% |
| 103 | " | m | " | CVV-3x6 (3x7/1,04) – 300/500 V | 106.380 | 74.780 | 31.600 | 42,26% |
| 104 | Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-4x1,5 (4x7/0,52) – 300/500 V | 43.820 | 30.800 | 13.020 | 42,27% |
| 105 | " | m | " | CVV-4x2,5 (4x7/0,67) – 300/500 V | 66.240 | 45.630 | 20.610 | 45,17% |
| 106 | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-2x16 – 0,6/1 kV | 191.510 | 134.620 | 56.890 | 42,26% |
| 107 | " | m | " | CVV-2x25 – 0,6/1 kV | 277.670 | 195.190 | 82.480 | 42,26% |
| 108 | " | m | " | CVV-2x150 – 0,6/1 kV | 1.453.580 | 1.021.760 | 431.820 | 42,26% |
| 109 | " | m | " | CVV-2x185 – 0,6/1 kV | 1.809.360 | 1.271.840 | 537.520 | 42,26% |
| 110 | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-3x16 – 0,6/1 kV | 270.520 | 186.330 | 84.190 | 45,18% |
| 111 | " | m | " | CVV-3x50 – 0,6/1 kV | 714.180 | 502.020 | 212.160 | 42,26% |

| STT | Danh mục | ĐVT | TCKT | Quy cách | Tháng 3/2026 | Tháng 2/2026 | Tăng/giảm tuyệt đối | Tăng giảm tương đối (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 112 | " | m | " | CVV-3x95 – 0,6/1 kV | 1.388.080 | 975.720 | 412.360 | 42,26% |
| 113 | " | m | " | CVV-3x120 – 0,6/1 kV | 1.796.900 | 1.263.090 | 533.810 | 42,26% |
| 114 | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-4x16 – 0,6/1 kV | 347.220 | 239.170 | 108.050 | 45,18% |
| 115 | " | m | " | CVV-4x25 – 0,6/1 kV | 514.760 | 361.840 | 152.920 | 42,26% |
| 116 | " | m | " | CVV-4x50 – 0,6/1 kV | 960.330 | 661.470 | 298.860 | 45,18% |
| 117 | " | m | " | CVV-4x120 – 0,6/1 kV | 2.380.680 | 1.673.440 | 707.240 | 42,26% |
| 118 | " | m | " | CVV-4x185 – 0,6/1 kV | 3.538.120 | 2.487.040 | 1.051.080 | 42,26% |
| 119 | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV | 326.440 | 224.850 | 101.590 | 45,18% |
| 120 | " | m | " | CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV | 471.100 | 331.150 | 139.950 | 42,26% |
| 121 | " | m | " | CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV | 837.420 | 588.650 | 248.770 | 42,26% |
| 122 | " | m | " | CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV | 1.615.350 | 1.135.470 | 479.880 | 42,26% |
| 123 | " | m | " | CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV | 2.130.550 | 1.497.620 | 632.930 | 42,26% |
| 124 | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DATA-25-0,6/1 kV | 167.000 | 119.790 | 47.210 | 39,41% |
| 125 | " | m | " | CVV/DATA-50-0,6/1 kV | 279.870 | 200.750 | 79.120 | 39,41% |
| 126 | " | m | " | CVV/DATA-95-0,6/1 kV | 500.590 | 359.060 | 141.530 | 39,42% |
| 127 | " | m | " | CVV/DATA-240-0,6/1 kV | 1.198.340 | 859.540 | 338.800 | 39,42% |
| 128 | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) -0,6/1 kV | 86.010 | 61.700 | 24.310 | 39,40% |
| 129 | | m | " | CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) -0,6/1 kV | 150.630 | 108.050 | 42.580 | 39,41% |
| 130 | | m | " | CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV | 522.840 | 375.020 | 147.820 | 39,42% |
| 131 | | m | " | CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV | 1.541.690 | 1.105.810 | 435.880 | 39,42% |
| 132 | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV | 141.300 | 101.350 | 39.950 | 39,42% |
| 133 | | m | " | CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV | 290.360 | 208.270 | 82.090 | 39,42% |

| STT | Danh mục | ĐVT | TCKT | Quy cách | Tháng 3/2026 | Tháng 2/2026 | Tăng/giảm tuyệt đối | Tăng giảm tương đối (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 134 | | m | " | CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV | 744.850 | 534.260 | 210.590 | 39,42% |
| 135 | | m | " | CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV | 2.760.990 | 1.980.380 | 780.610 | 39,42% |
| 136 | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-3x4+1x2,5 -0,6/1 kV | 124.930 | 89.610 | 35.320 | 39,42% |
| 137 | | m | " | CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV | 349.370 | 250.600 | 98.770 | 39,41% |
| 138 | | m | " | CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV | 876.240 | 628.510 | 247.730 | 39,42% |
| 139 | | m | " | CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV | 4.332.400 | 3.107.510 | 1.224.890 | 39,42% |
| 140 | Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN) | m | TCVN - 5064 | C-10 | 47.230 | 31.920 | 15.310 | 47,96% |
| 141 | " | m | " | C-50 | 235.480 | 159.160 | 76.320 | 47,95% |
| 142 | Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV | 74.580 | 52.430 | 22.150 | 42,25% |
| 143 | | m | " | DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV | 149.890 | 105.370 | 44.520 | 42,25% |
| 144 | | m | " | DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV | 403.390 | 283.560 | 119.830 | 42,26% |
| 145 | Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | DVV-2x1,5 (2x7/0,52) -0,6/1 kV | 27.560 | 19.370 | 8.190 | 42,28% |
| 146 | | m | " | DVV-10x2,5 (10x7/0,67) -0,6/1 kV | 149.030 | 104.750 | 44.280 | 42,27% |
| 147 | | m | " | DVV-19x4 (19x7/0,85) -0,6/1 kV | 426.700 | 299.940 | 126.760 | 42,26% |
| 148 | | m | " | DVV-37x2,5 (37x7/0,67) -0,6/1 kV | 524.290 | 368.530 | 155.760 | 42,27% |
| 149 | Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 ->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) -0,6/1 kV | 52.160 | 36.670 | 15.490 | 42,24% |
| 150 | | m | " | DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) -0,6/1 kV | 146.240 | 102.790 | 43.450 | 42,27% |
| 151 | | m | " | DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) -0,6/1 kV | 462.740 | 325.270 | 137.470 | 42,26% |
| 152 | Cáp trung thế treo Cadivi - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-2 | CX1V/WBC-95-12/20(24) kV | 521.640 | 376.980 | 144.660 | 38,37% |
| 153 | | m | " | CX1V/WBC-240-12/20(24) kV | 1.227.300 | 886.930 | 340.370 | 38,38% |
| 154 | Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC) | m | VN 5935-2/ IEC 605 | CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV | 1.303.120 | 941.730 | 361.390 | 38,38% |
| 155 | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC) | m | AS/NZS 5000.1 | AV-16-0,6/1 kV | 10.640 | 7.310 | 3.330 | 45,55% |

| STT | Danh mục | ĐVT | TCKT | Quy cách | Tháng 3/2026 | Tháng 2/2026 | Tăng/giảm tuyệt đối | Tăng giảm tương đối (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 156 | | m | " | AV-35-0,6/1 kV | 19.520 | 13.420 | 6.100 | 45,45% |
| 157 | | m | " | AV-120-0,6/1 kV | 60.890 | 41.870 | 19.020 | 45,43% |
| 158 | | m | " | AV-500-0,6/1 kV | 242.010 | 166.420 | 75.590 | 45,42% |
| 159 | Dây nhôm lõi thép Cadivi | m | TCVN 5064 | ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2) | 24.480 | 17.600 | 6.880 | 39,09% |
| 160 | " | m | " | ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5) | 47.440 | 34.090 | 13.350 | 39,16% |
| 161 | " | m | " | ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4) | 118.110 | 84.870 | 33.240 | 39,17% |
| 162 | Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi -0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x50-0,6/1 kV | 54.730 | 40.920 | 13.810 | 33,75% |
| 163 | Đất làm vật liệu san lấp | m3 | | | 59.091 | 45.455 | 13.636 | 30,00% |
| 164 | Đất làm vật liệu san lấp | m3 | | | 59.343 | 40.909 | 18.434 | 45,06% |
| | **Công Ty Cổ phần Đầu tư Ngôi Sao Châu Á** | | | | | | | |
| 165 | Keo ốp lát gạch Cimax CM02 màu xám, bao 25Kg | VNĐ/kg | TCVN 7899-1:2008 | Màu xám, bao 25 kg | 8.000 | 7.778 | 222 | 2,85% |
| 166 | Keo ốp lát gạch Cimax CM02 màu trắng, bao 25Kg | VNĐ/kg | TCVN 7899-1:2008 | Màu trắng, bao 25 kg | 11.300 | 10.463 | 837 | 8,00% |
| 167 | Keo ốp lát gạch Cimax CM03 màu xám, bao 25Kg | VNĐ/kg | TCVN 7899-1:2008 | Màu xám, bao 25 kg | 11.700 | 11.481 | 219 | 1,91% |
| 168 | Keo ốp lát gạch Cimax CM03 màu trắng, bao 25Kg | VNĐ/kg | TCVN 7899-1:2008 | Màu trắng, bao 25 kg | 15.400 | 15.556 | - 156 | -1,00% |
| 169 | Vật liệu chống thấm xi măng AFLEX 2K - 301, Bộ 20kg | VNĐ/kg | TCVN 12692:2020 | Bộ 20 kg | 46.000 | 40.463 | 5.537 | 13,68% |
| 170 | Vật liệu chống thấm gốc xi măng Aflex 2K-201 bộ 15kg, | VNĐ/kg | TCVN 12692:2020 | Bộ 15 kg | 58.300 | 51.852 | 6.448 | 12,44% |
| | **DAPHACO/ LION** | | | | | | | |
| 171 | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV | 5.530 | 3.982 | 1.548 | 38,87% |
| 172 | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV | 7.610 | 5.482 | 2.128 | 38,82% |
| 173 | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV | 12.420 | 8.945 | 3.475 | 38,85% |
| 174 | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV | 18.950 | 13.545 | 5.405 | 39,90% |
| 175 | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV | 27.800 | 19.882 | 7.918 | 39,82% |
| 176 | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV | 46.060 | 32.936 | 13.124 | 39,85% |
| 177 | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-16 - 0,6/1kV | 70.120 | 50.155 | 19.965 | 39,81% |

| STT | Danh mục | ĐVT | TCKT | Quy cách | Tháng 3/2026 | Tháng 2/2026 | Tăng/giảm tuyệt đối | Tăng giảm tương đối (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 178 | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-25 - 0,6/1kV | 108.370 | 79.100 | 29.270 | 37,00% |
| 179 | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-35 - 0,6/1kV | 149.970 | 109.455 | 40.515 | 37,02% |
| 180 | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-50 - 0,6/1kV | 205.170 | 149.745 | 55.425 | 37,01% |
| 181 | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-70 - 0,6/1kV | 292.700 | 213.627 | 79.073 | 37,01% |
| 182 | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-95 - 0,6/1kV | 404.770 | 295.418 | 109.352 | 37,02% |
| 183 | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-120 - 0,6/1kV | 527.180 | 384.764 | 142.416 | 37,01% |
| 184 | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-150 - 0,6/1kV | 630.120 | 459.891 | 170.229 | 37,02% |
| 185 | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-185 - 0,6/1kV | 786.770 | 574.218 | 212.552 | 37,02% |
| 186 | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-240 - 0,6/1kV | 1.030.930 | 752.418 | 278.512 | 37,02% |
| 187 | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-300 - 0,6/1kV | 1.293.100 | 943.755 | 349.345 | 37,02% |
| 188 | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-400 - 0,6/1kV | 1.649.330 | 1.203.755 | 445.575 | 37,02% |
| 189 | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V | 24.010 | 17.718 | 6.292 | 35,51% |
| 190 | " | m | TCVN 6610-4 | CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V | 35.200 | 25.973 | 9.227 | 35,53% |
| 191 | " | m | TCVN 6610-4 | CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V | 50.960 | 37.609 | 13.351 | 35,50% |
| 192 | " | m | TCVN 6610-4 | CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V | 70.380 | 51.936 | 18.444 | 35,51% |
| 193 | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V | 31.680 | 23.382 | 8.298 | 35,49% |
| 194 | " | m | TCVN 6610-4 | CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V | 46.920 | 34.627 | 12.293 | 35,50% |
| 195 | " | m | TCVN 6610-4 | CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V | 68.760 | 50.745 | 18.015 | 35,50% |
| 196 | " | m | TCVN 6610-4 | CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V | 97.880 | 72.236 | 25.644 | 35,50% |
| 197 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV | 75.150 | 57.809 | 17.341 | 30,00% |
| 198 | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV | 96.870 | 74.527 | 22.343 | 29,98% |
| 199 | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV | 130.630 | 102.582 | 28.048 | 27,34% |
| 200 | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV | 188.450 | 144.973 | 43.477 | 29,99% |

| STT | Danh mục | ĐVT | TCKT | Quy cách | Tháng 3/2026 | Tháng 2/2026 | Tăng/giảm tuyệt đối | Tăng giảm tương đối (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 201 | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV | 281.210 | 212.236 | 68.974 | 32,50% |
| 202 | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV | 370.460 | 279.591 | 90.869 | 32,50% |
| 203 | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV | 482.920 | 364.473 | 118.447 | 32,50% |
| 204 | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV | 667.610 | 503.864 | 163.746 | 32,50% |
| 205 | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV | 904.140 | 682.373 | 221.767 | 32,50% |
| 206 | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV | 1.206.960 | 910.918 | 296.042 | 32,50% |
| 207 | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV | 1.428.050 | 1.077.782 | 350.268 | 32,50% |
| 208 | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV | 1.765.410 | 1.332.400 | 433.010 | 32,50% |
| 209 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV | 116.660 | 89.745 | 26.915 | 29,99% |
| 210 | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV | 149.790 | 115.218 | 34.572 | 30,01% |
| 211 | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV | 226.090 | 173.927 | 52.163 | 29,99% |
| 212 | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV | 328.660 | 252.827 | 75.833 | 29,99% |
| 213 | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV | 499.140 | 376.709 | 122.431 | 32,50% |
| 214 | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV | 669.870 | 505.564 | 164.306 | 32,50% |
| 215 | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV | 901.640 | 680.482 | 221.158 | 32,50% |
| 216 | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV | 1.263.660 | 953.709 | 309.951 | 32,50% |
| 217 | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV | 1.767.920 | 1.334.291 | 433.629 | 32,50% |
| 218 | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV | 2.291.050 | 1.729.109 | 561.941 | 32,50% |
| 219 | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV | 2.727.430 | 2.058.455 | 668.975 | 32,50% |
| 220 | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV | 3.378.820 | 2.550.082 | 828.738 | 32,50% |
| 221 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0 | 109.810 | 84.473 | 25.337 | 29,99% |
| 222 | " | m | TCVN 5935 | DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0. | 140.860 | 108.355 | 32.505 | 30,00% |
| 223 | " | m | TCVN 5935 | DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0 | 207.470 | 159.600 | 47.870 | 29,99% |

| STT | Danh mục | ĐVT | TCKT | Quy cách | Tháng 3/2026 | Tháng 2/2026 | Tăng/giảm tuyệt đối | Tăng giảm tương đối (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 224 | " | m | TCVN 5935 | DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0 | 310.030 | 238.500 | 71.530 | 29,99% |
| 225 | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV | 457.470 | 345.264 | 112.206 | 32,50% |
| 226 | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV | 585.750 | 442.082 | 143.668 | 32,50% |
| 227 | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV | 626.880 | 473.118 | 153.762 | 32,50% |
| 228 | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV | 802.890 | 605.955 | 196.935 | 32,50% |
| 229 | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV | 846.000 | 638.491 | 207.509 | 32,50% |
| 230 | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV | 1.118.100 | 843.864 | 274.236 | 32,50% |
| 231 | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV | 1.171.890 | 884.455 | 287.435 | 32,50% |
| 232 | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV | 1.559.490 | 1.176.982 | 382.508 | 32,50% |
| 233 | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV | 1.652.040 | 1.246.836 | 405.204 | 32,50% |
| 234 | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV | 2.049.790 | 1.547.027 | 502.763 | 32,50% |
| 235 | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV | 2.165.800 | 1.634.582 | 531.218 | 32,50% |
| 236 | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV | 2.444.110 | 1.844.627 | 599.483 | 32,50% |
| 237 | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV | 2.560.530 | 1.932.491 | 628.039 | 32,50% |
| 238 | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV | 2.982.510 | 2.250.973 | 731.537 | 32,50% |
| 239 | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV | 3.186.090 | 2.404.618 | 781.472 | 32,50% |
| 240 | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV | 3.990.280 | 3.011.564 | 978.716 | 32,50% |
| 241 | Đồng trần xoắn : C | m | TCVN 5064 | C 10 | 43.640 | 30.836 | 12.804 | 41,52% |
| 242 | " | m | TCVN 5064 | C 16 | 68.730 | 48.564 | 20.166 | 41,52% |
| 243 | " | m | TCVN 5064 | C 25 | 107.400 | 75.882 | 31.518 | 41,54% |
| 244 | " | m | TCVN 5064 | C 35 | 150.700 | 106.482 | 44.218 | 41,53% |
| 245 | " | m | TCVN 5064 | C 50 | 217.600 | 153.745 | 63.855 | 41,53% |
| 246 | " | m | TCVN 5064 | C 70 | 301.030 | 212.691 | 88.339 | 41,53% |
| 247 | " | m | TCVN 5064 | C 95 | 409.360 | 289.236 | 120.124 | 41,53% |

| STT | Danh mục | ĐVT | TCKT | Quy cách | Tháng 3/2026 | Tháng 2/2026 | Tăng/giảm tuyệt đối | Tăng giảm tương đối (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 248 | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 | m | TC AS/NZS 5000.1 | AV-16 - 0.6/1kV | 9.750 | 6.864 | 2.886 | 42,05% |
| 249 | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | AV-25 - 0.6/1kV | 13.730 | 9.664 | 4.066 | 42,07% |
| 250 | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | AV-35 - 0.6/1kV | 17.890 | 12.600 | 5.290 | 41,98% |
| 251 | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | AV-50 - 0.6/1kV | 25.090 | 17.618 | 7.472 | 42,41% |
| 252 | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | AV-70 - 0.6/1kV | 33.870 | 23.782 | 10.088 | 42,42% |
| 253 | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | AV-95 - 0.6/1kV | 46.040 | 32.336 | 13.704 | 42,38% |
| 254 | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | AV-120 - 0.6/1kV | 55.960 | 39.300 | 16.660 | 42,39% |
| 255 | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | AV-150 - 0.6/1kV | 71.970 | 50.545 | 21.425 | 42,39% |
| 256 | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | AV-185 - 0.6/1kV | 88.120 | 61.891 | 26.229 | 42,38% |
| 257 | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | AV-240 - 0.6/1kV | 111.490 | 78.309 | 33.181 | 42,37% |
| 258 | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | AV-300 - 0.6/1kV | 139.550 | 98.009 | 41.541 | 42,38% |
| 259 | Cáp văn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x10 - 0.6/1kV | 10.973 | 10.973 | - | 0,00% |
| 260 | " | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x11 - 0.6/1kV | 11.936 | 11.936 | - | 0,00% |
| 261 | " | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV | 19.830 | 15.618 | 4.212 | 26,97% |
| 262 | " | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV | 26.290 | 20.600 | 5.690 | 27,62% |
| 263 | " | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV | 33.540 | 26.309 | 7.231 | 27,48% |
| 264 | " | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV | 49.800 | 38.409 | 11.391 | 29,66% |
| 265 | " | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV | 65.530 | 49.555 | 15.975 | 32,24% |
| 266 | " | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV | 84.230 | 63.864 | 20.366 | 31,89% |
| 267 | " | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV | 106.600 | 80.591 | 26.009 | 32,27% |
| 268 | Cáp văn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV | 37.740 | 29.555 | 8.185 | 27,69% |
| 269 | " | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV | 50.570 | 39.600 | 10.970 | 27,70% |
| 270 | " | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV | 64.800 | 50.745 | 14.055 | 27,70% |
| 271 | " | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-4x50 - 0.6/1kV | 89.270 | 68.855 | 20.415 | 29,65% |

| STT | Danh mục | ĐVT | TCKT | Quy cách | Tháng 3/2026 | Tháng 2/2026 | Tăng/giảm tuyệt đối | Tăng giảm tương đối (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 272 | " | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-4x70 - 0.6/1kV | 124.750 | 94.327 | 30.423 | 32,25% |
| 273 | " | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV | 164.630 | 124.473 | 40.157 | 32,26% |
| 274 | " | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-4x120 - 0.6/1kV | 208.460 | 157.609 | 50.851 | 32,26% |
| | **ĐÁ TRƯỜNG SƠN** | | | | | | | |
| 275 | Đá dăm 40 x 60 | m3 | TCVN 7572:2006 | 40-60 mm | 234.091 | 227.273 | 6.818 | 3,00% |
| 276 | Đá dăm 5 x 10 | m3 | TCVN 7572:2006 | 5-10 mm | 241.303 | 234.273 | 7.030 | 3,00% |
| 277 | Bột đá vệ sinh | m3 | | | 127.273 | 109.092 | 18.181 | 16,67% |
| 278 | Đá hộc đã gia công | m3 | | | 213.636 | 206.001 | 7.635 | 3,71% |
| 279 | Đá cấp phối Dmax 25 mm | m3 | 197-2012;7572:-2-1 | 0-25 mm | 218.181 | 209.091 | 9.090 | 4,35% |
| 280 | Đá cấp phối Dmax 37.5 mm | m3 | 197-2012;7572:-2-1 | 0-37,5 mm | 200.000 | 190.909 | 9.091 | 4,76% |
| | **CÁT XÂY DỰNG** | | | | | | | |
| 281 | Cát tự nhiên (Cát xây) | m3 | | Phường Phong Điền | 380.000 | 250.000 | 130.000 | 52,00% |
| 282 | Cát tự nhiên (Cát tô) | m3 | | | 380.000 | 250.000 | 130.000 | 52,00% |
| 283 | Cát tự nhiên (Cát đúc) | m3 | | | 350.000 | 250.000 | 100.000 | 40,00% |
| 284 | Cát tự nhiên (Cát xây) | m3 | | Phường Hương Thủy | 600.000 | 470.000 | 130.000 | 27,66% |
| 285 | Cát tự nhiên (Cát tô) | m3 | | | 600.000 | 450.000 | 150.000 | 33,33% |
| 286 | Cát tự nhiên (Cát đúc) | m3 | | | 600.000 | 460.000 | 140.000 | 30,43% |
| 287 | Cát tự nhiên (Cát xây) | m3 | | Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Phong Dinh | 420.000 | 350.000 | 70.000 | 20,00% |
| 288 | Cát tự nhiên (Cát tô) | m3 | | | 420.000 | 350.000 | 70.000 | 20,00% |
| 289 | Cát tự nhiên (Cát đúc) | m3 | | | 430.000 | 370.000 | 60.000 | 16,22% |
| 290 | Cát tự nhiên (Cát xây) | m3 | | Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điền | 420.000 | 390.000 | 30.000 | 7,69% |
| 291 | Cát tự nhiên (Cát tô) | m3 | | | 420.000 | 390.000 | 30.000 | 7,69% |
| 292 | Cát tự nhiên (Cát đúc) | m3 | | | 470.000 | 420.000 | 50.000 | 11,90% |
| | **NHỰA ĐƯỜNG ADCO** | | | | | | | |
| 293 | Nhựa đường Colflex® III (PMB - III) | kg | TCVN 11193:2021 | | 26.700 | 18.600 | 8.100 | 43,55% |
| 294 | Nhựa đường Colflex® I (PMB - I) | kg | TCVN 11193:2022 | | 26.300 | 18.200 | 8.100 | 44,51% |
| 295 | Nhựa đường Colflex® PG76 (PMB – III PG76) | kg | 193:2022TCVN 13048-2024 | | 27.000 | 19.100 | 7.900 | 41,36% |
| 296 | Nhựa đường Colflex® PG82 (PMB – III PG82) | kg | 193:2022TCVN 13048-2024 | | 27.400 | 19.300 | 8.100 | 41,97% |
| 297 | Nhựa đường 40/50 | kg | TCVN 13567-1:2022 | | 22.700 | 16.200 | 6.500 | 40,12% |
| 298 | Nhựa đường 60/70 | kg | TCVN 13567-1:2022 | | 20.000 | 14.400 | 5.600 | 38,89% |
| 299 | Nhũ tương CRS-1 | kg | TCVN 8817-1:2011 | | 16.900 | 11.800 | 5.100 | 43,22% |

| STT | Danh mục | ĐVT | TCKT | Quy cách | Tháng 3/2026 | Tháng 2/2026 | Tăng/giảm tuyệt đối | Tăng giảm tương đối (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 300 | Nhũ tương CSS-1 | kg | TCVN 8817-1:2011 | | 18.900 | 12.600 | 6.300 | 50,00% |
| 301 | Nhũ tương CSS-1h | kg | TCVN 8817-1:2011 | | 19.500 | 13.200 | 6.300 | 47,73% |
| 302 | Nhũ tương CRS-2 | kg | TCVN 8817-1:2011 | | 19.300 | 13.100 | 6.200 | 47,33% |
| 303 | Nhũ tương RapidBond® (CRS-1P) | kg | TCVN 8816:2011 | | 24.500 | 17.200 | 7.300 | 42,44% |
| 304 | Nhũ tương RapidBond® Plus(CRS-2P) | kg | TCVN 8816:2011 | | 25.500 | 17.200 | 8.300 | 48,26% |
| 305 | Nhựa đường lỏng MC70 | kg | TCVN 8818-1:2011 | | 29.600 | 19.300 | 10.300 | 53,37% |
| | **BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM TTH** | | | | | | | |
| 306 | Bê tông thương phẩm M100, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đỉnh PCB40, đá 1x2 | $m^3$ | TCVN 3118-2022 | | 1.274.352 | 1.018.519 | 255.833 | 25,12% |
| 307 | Bê tông thương phẩm M150, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đỉnh PCB40, đá 1x2 | $m^3$ | TCVN 3118-2022 | | 1.349.961 | 1.064.815 | 285.146 | 26,78% |
| 308 | Bê tông thương phẩm M200, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đỉnh PCB40, đá 1x2 | $m^3$ | TCVN 3118-2022 | | 1.410.401 | 1.120.370 | 290.031 | 25,89% |
| 309 | Bê tông thương phẩm M250, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đỉnh PCB40, đá 1x2 | $m^3$ | TCVN 3118-2022 | | 1.475.066 | 1.194.444 | 280.622 | 23,49% |
| 310 | Bê tông thương phẩm M300, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đỉnh PCB40, đá 1x2 | $m^3$ | TCVN 3118-2022 | | 1.513.531 | 1.277.778 | 235.753 | 18,45% |
| 311 | Bê tông thương phẩm M350, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đỉnh PCB40, đá 1x2 | $m^3$ | TCVN 3118-2022 | | 1.576.522 | 1.361.111 | 215.411 | 15,83% |
| 312 | Bê tông thương phẩm M400, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đỉnh PCB40, đá 1x2 | $m^3$ | TCVN 3118-2022 | | 1.629.329 | 1.453.703 | 175.626 | 12,08% |
| 313 | Bơm bê tông | $m^3$ | TCVN 3118-2022 | | 111.111 | 74.074 | 37.037 | 50,00% |
| | **ỐNG CỐNG BÊ TÔNG TTH** | | | | | | | |
| 314 | Ống cống BTCT D300 cấp T | m | TCVN 9113: 2012 | Dày 65mm | 268.576 | 268.000 | 576 | 0,21% |
| 315 | Ống cống BTCT D400 cấp T | m | TCVN 9113: 2012 | Dày 65mm | 277.145 | 276.000 | 1.145 | 0,41% |
| 316 | Ống cống BTCT D600 cấp T | m | TCVN 9113: 2012 | Dày 75mm | 379.102 | 379.300 | - 198 | -0,05% |
| 317 | Ống cống BTCT D800 cấp T | m | TCVN 9113: 2012 | Dày 95mm | 687.896 | 684.800 | 3.096 | 0,45% |
| 318 | Ống cống BTCT D1000 cấp T | m | TCVN 9113: 2012 | Dày 115mm | 909.805 | 907.400 | 2.405 | 0,27% |
| 319 | Ống cống BTCT D1200 cấp T | m | TCVN 9113: 2012 | Dày 125mm | 1.396.318 | 1.398.000 | - 1.682 | -0,12% |
| 320 | Ống cống BTCT D1500 cấp T | m | TCVN 9113: 2012 | Dày 150mm | 2.219.355 | 2.222.200 | - 2.845 | -0,13% |
| 321 | Ống cống BTCT D300 cấp TC | m | TCVN 9113: 2012 | Dày 65mm | 279.092 | 277.700 | 1.392 | 0,50% |
| 322 | Ống cống BTCT D400 cấp TC | m | TCVN 9113: 2012 | Dày 65mm | 297.063 | 298.700 | - 1.637 | -0,55% |
| 323 | Ống cống BTCT D600 cấp TC | m | TCVN 9113: 2012 | Dày 75mm | 448.041 | 448.600 | - 559 | -0,12% |
| 324 | Ống cống BTCT D800 cấp TC | m | TCVN 9113: 2012 | Dày 95mm | 760.432 | 761.000 | - 568 | -0,07% |
| 325 | Ống cống BTCT D1000 cấp TC | m | TCVN 9113: 2012 | Dày 115mm | 1.086.505 | 1.088.000 | - 1.495 | -0,14% |
| 326 | Ống cống BTCT D1200 cấp TC | m | TCVN 9113: 2012 | Dày 125mm | 1.546.915 | 1.546.700 | 215 | 0,01% |

| STT | Danh mục | ĐVT | TCKT | Quy cách | Tháng 3/2026 | Tháng 2/2026 | Tăng/giảm tuyệt đối | Tăng giảm tương đối (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 327 | Ống cống BTCT D1500 cấp TC | m | TCVN 9113: 2012 | Dày 150mm | 2.359.487 | 2.361.500 | - 2.013 | -0,09% |
| 328 | Gối cống D300 | cái | | | 103.530 | 105.000 | - 1.470 | -1,40% |
| 329 | Gối cống D400 | cái | | | 121.240 | 120.000 | 1.240 | 1,03% |
| 330 | Gối cống D600 | cái | | | 168.928 | 170.000 | - 1.072 | -0,63% |
| 331 | Gối cống D800 | cái | | | 210.931 | 210.000 | 931 | 0,44% |
| 332 | Gối cống D1000 | cái | | | 279.371 | 280.000 | - 629 | -0,22% |
| 333 | Gối cống D1200 | cái | | | 381.883 | 380.000 | 1.883 | 0,50% |
| 334 | Gối cống D1500 | cái | | | 482.755 | 485.000 | - 2.245 | -0,46% |

# PHỤ LỤC II: THÊM MỚI CBG GIÁ VLXD THÁNG 3 NĂM 2026

*Đính kèm Công bố giá số 2160 /LSXD-TC ngày 10 /4/2026 của Liên sở Xây dựng- Tài chính thành phố Huế*

| STT | Nhóm vật liệu | Đơn vị | Vận chuyển | Giá CB |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Cát tự nhiên (Cát xây) | m3 | Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Hóa Châu | 500.000 |
| 2 | Cát tự nhiên (Cát tô) | m3 | | 500.000 |
| 3 | Cát tự nhiên (Cát đúc) | m3 | | 500.000 |
| 4 | Cát tự nhiên (Cát đúc) | m3 | Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Hưng Lộc | 580.000 |
| 5 | Cát tự nhiên (Cát xây) | m3 | | 580.000 |
| 6 | Cát tự nhiên (Cát tô) | m3 | | 580.000 |
| 7 | Cát tự nhiên (Cát đúc) | m3 | Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Phú Vang | 580.000 |
| 8 | Cát tự nhiên (Cát xây) | m3 | | 550.000-600.000 |
| 9 | Cát tự nhiên (Cát tô) | m3 | | 600.000-650.000 |
| 10 | Cát tự nhiên (Cát đúc) | m3 | | 600.000-650.000 |
| 11 | Cát tự nhiên (Cát xây) | m3 | Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Phú Hồ | 550.000 |
| 12 | Cát tự nhiên (Cát tô) | m3 | | 530.000 |
| 13 | Cát tự nhiên (Cát đúc) | m3 | | 570.000 |
| 14 | Cát tự nhiên (Cát xây) | m3 | Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã A Lưới 2 | 500.000 |
| 15 | Cát tự nhiên (Cát tô) | m3 | | 550.000 |
| 16 | Cát tự nhiên (Cát đúc) | m3 | | 550.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Đơn vị | Vận chuyển | Giá CB |
|---|---|---|---|---|
| 17 | Cát tự nhiên (Cát xây) | m3 | Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã A Lưới 3 | 600.000 |
| 18 | Cát tự nhiên (Cát tô) | m3 | | 600.000 |
| 19 | Cát tự nhiên (Cát đúc) | m3 | | 600.000 |
| 20 | Cát tự nhiên (Cát xây) | m3 | Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Hóa Châu | 500.000 |
| 21 | Cát tự nhiên (Cát tô) | m3 | | 500.000 |
| 22 | Cát tự nhiên (Cát đúc) | m3 | | 530.000 |
| 23 | Cát tự nhiên (Cát xây) | m3 | Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Hưng Lộc | 580.000 |
| 24 | Cát tự nhiên (Cát tô) | m3 | | 580.000 |
| 25 | Cát tự nhiên (Cát đúc) | m3 | | 580.000 |
| 26 | Cát tự nhiên (Cát xây) | m3 | Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Phú Vang | 550.000-600.000 |
| 27 | Cát tự nhiên (Cát tô) | m3 | | 600.000-650.000 |
| 28 | Cát tự nhiên (Cát đúc) | m3 | | 600.000-650.000 |
| 29 | Cát tự nhiên (Cát xây) | m3 | Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Phú Hồ | 550.000 |
| 30 | Cát tự nhiên (Cát tô) | m3 | | 530.000 |
| 31 | Cát tự nhiên (Cát đúc) | m3 | | 570.000 |
| 32 | Cát tự nhiên (Cát xây) | m3 | Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Hương An | 560.000-580.000 |
| 33 | Cát tự nhiên (Cát tô) | m3 | | 560.000-580.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Đơn vị | Vận chuyển | Giá CB |
|---|---|---|---|---|
| 34 | Cát tự nhiên (Cát đúc) | m3 | | 600.000 |
| 35 | Đá 05x10 | m3 | CTCP KTĐ Số 1 Hương Trà, tại mỏ đá Khe Băng | 254.545 |
| 36 | Đá 10x20 | m3 | | 309.091 |
| 37 | Đá 20x40 | m3 | | 300.000 |
| 38 | Đá 40x60 | m3 | | 281.818 |
| 39 | Đá 10x40 | m3 | | 300.000 |
| 40 | Đá 10x19 | m3 | | 327.273 |
| 41 | Đá CP 37,5 | m3 | | 236.364 |
| 42 | Đá CP 25 | m3 | | 254.545 |
| 43 | Đá hộc qua gia công | m3 | | 231.818 |

# PHỤ LỤC III: ĐƯA RA CBG GIÁ VLXD THÁNG 3 NĂM 2026

*Đính kèm Công bố giá số 2160 /LSXD-TC ngày 10 /4/2026 của Liên sở Xây dựng- Tài chính thành phố Huế*

| STT | Danh mục | ĐVT | TCKT | Quy cách | Tháng 02/2026 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đá base | m3 | TCVN8859:2011 | 0-25 mm | 227.273 | Base/subase trùng kích thước đá 25 và 37,5mm; kiến nghị của Ban GT |
| 2 | Đá Sub-base | m3 | TCVN8859:2011 | 0-37,5 mm | 209.091 | |
| 3 | Bột đá | m3 | | 0-5mm | 109.090 | |
| 4 | Đá base (đường cao tốc và quốc lộ ) | m3 | 97-95:2006TCVN 7572-2- | 0-25 mm | 234.091 | |
| 5 | Đá Sub-base (đường cao tốc và quố | m3 | 97-95:2006TCVN 7572-2- | 0-37,5 mm | 215.364 | |
| 6 | Đá base | m3 | TCVN8859:2011 | Dmax 25mm | 227.273 | |
| 7 | Đá Sub-base | m3 | TCVN8859:2011 | Dmax 37,5mm | 209.091 | |
| 8 | Chống thấm AFLEX PU WETFIX AP450 | VNĐ/thùng | BS EN 14891:2017 | Thùng 5 kg | 716.364 | Do doanh nghiệp không còn công bố |
| 9 | Chống thấm AFLEX PU WETFIX AP450 | VNĐ/thùng | BS EN 14891:2017 | Thùng 20 kg | 2.720.909 | |
| 10 | Chống thấm AFLEX PU WETFIX AP300 | VNĐ/thùng | BS EN 14891:2017 | Thùng 5 kg | 653.636 | |
| 11 | Chống thấm AFLEX PU WETFIX AP300 | VNĐ/thùng | BS EN 14891:2017 | Thùng 20 kg | 2.462.727 | |
| 12 | Bột bả cao cấp SKIMCOAT SC-150 | VNĐ/kg | TCVN 7239:2014 | Bao 40 kg | 8.241 | |
| 13 | Bột đá hỗn hợp (Dmax≤5mm) | m3 | | | 145.455 | |

| STT | Danh mục | ĐVT | TCKT | Quy cách | Tháng 02/2026 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 14 | Bột đá hỗn hợp 0,5x1,5 | m3 | | 0-5mm | 209.091 | Kiến nghị của Ban GT |
| 15 | Đá hộc gia công | m3 | Xuân Long | | 218.181 | |
| 16 | Đá hộc gia công | m3 | Coxano Hương Thọ | 10-40cm | 209.091 | |
| 17 | Đá hộc xô bồ gia công tại mỏ | m3 | | | 209.091 | |

# CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HUẾ

*(Ban hành kèm theo Công bố số: 2160 /LSXD-TC ngày 10 tháng 4 năm 2026 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)*

Đơn vị tính: đồng

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1 | Xi măng | Xi măng bao PCB30 Long Thọ | Tấn | QCVN16:2023/BXD | 50kg/bao | Công ty Cổ phần Long Thọ | Việt Nam | | Giao tại chân công trình | Chưa bao gồm chi phí bốc xếp xuống; hiệu lực từ ngày 20/3/2026 | 1.532.407 | 1.532.407 | 1.563.056 | 1.593.704 | 1.639.676 | 1.639.676 | 1.609.028 | 1.624.352 | 1.716.296 |
| 2 | | Xi măng bao PCB40 Long Thọ | Tấn | | 50kg/bao | | | | | | 1.560.185 | 1.560.185 | 1.591.389 | 1.622.593 | 1.669.398 | 1.669.398 | 1.638.194 | 1.653.796 | 1.747.407 |
| 3 | | Xi măng rời PCB40 Long Thọ | Tấn | | | | | | | | 1.486.111 | 1.486.111 | 1.515.833 | 1.545.556 | 1.590.139 | 1.590.139 | 1.560.417 | 1.575.278 | 1.664.444 |
| 4 | | Xi măng bao PCB30 bao | Tấn | QCVN16:2023/BXD | 50kg/bao | Nhà máy xi măng Đồng Lâm | Việt Nam | | Giao tại chân công trình | Chưa bao gồm chi phí bốc xếp xuống | 1.613.636 | 1.613.636 | 1.613.636 | 1.613.636 | 1.613.636 | 1.613.636 | 1.613.636 | 1.613.636 | 1.613.636 |
| 5 | | Xi măng PCB40 bao | Tấn | | 50kg/bao | | | | | | 1.677.273 | 1.677.273 | 1.677.273 | 1.677.273 | 1.677.273 | 1.677.273 | 1.677.273 | 1.677.273 | 1.677.273 |
| 6 | | Xi măng PCB40 rời | Tấn | | | | | | | | 1.586.364 | 1.586.364 | 1.586.364 | 1.586.364 | 1.586.364 | 1.586.364 | 1.586.364 | 1.586.364 | 1.586.364 |
| 7 | | Xi măng PC40 rời | Tấn | | | | | | | | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 |
| 8 | | Xi măng Kim Đỉnh PCB30 bao | Tấn | QCVN16:2023/BXD | 50kg/bao | Công ty Hữu hạn Xi măng Luks Việt Nam | Việt Nam | | Giao tại chân công trình | Đã bao gồm chi phí bốc xếp xuống | 1.559.091 | 1.559.091 | 1.559.091 | 1.559.091 | 1.559.091 | 1.581.818 | 1.581.818 | 1.559.091 | 1.613.636 |
| 9 | | Xi măng Kim Đỉnh PCB40 bao | Tấn | | 50kg/bao | | | | | | 1.604.545 | 1.604.545 | 1.604.545 | 1.604.545 | 1.604.545 | 1.627.273 | 1.659.091 | 1.604.545 | 1.659.091 |
| 10 | | Xi măng bao PCB30 | Tấn | QCVN16:2023/BXD | 50kg/bao | Xi măng Bỉm Sơn | Việt Nam | | Giao tại chân công trình | Đã bao gồm chi phí bốc xếp xuống | 1.527.000 | 1.527.000 | 1.527.000 | 1.527.000 | 1.527.000 | 1.577.000 | 1.527.000 | 1.527.000 | 1.597.000 |
| 11 | | Xi măng bao PCB40 | Tấn | | 50kg/bao | | | | | | 1.587.000 | 1.587.000 | 1.587.000 | 1.587.000 | 1.587.000 | 1.637.000 | 1.587.000 | 1.587.000 | 1.657.000 |
| 12 | | CarboncorAsphalt-CA 9.5, CA 12.5 | Tấn | TCCS 09:2024/CĐBVN | bao 25kg | Công ty cổ phần Carbon Việt Nam | Việt Nam | | Giao tại chân công trình | | 4.201.000 | 4.193.000 | 4.188.000 | 4.173.000 | 4.152.000 | 4.244.000 | 4.205.000 | 4.167.000 | 4.248.000 |
| 13 | | CarboncorAsphalt-CA6.7 | Tấn | " | bao 25kg | | | | | | 4.240.000 | 4.232.000 | 4.227.000 | 4.212.000 | 4.191.000 | 4.283.000 | 4.244.000 | 4.206.000 | 4.287.000 |
| 14 | | Carboncor Asphalt-CA19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon) | Tấn | " | bao 25kg | | Việt Nam | | | | 3.420.000 | 3.412.000 | 3.407.000 | 3.392.000 | 3.371.000 | 3.463.000 | 3.424.000 | 3.386.000 | 3.467.000 |
| 15 | | Nhựa đường Colflex® III (PMB - III) | kg | TCVN 11193:2021 | " | " | " | | | | | | | | | 26.700 | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 16 | Nhựa đường | Nhựa đường Colflex® I (PMB - I) | kg | TCVN 11193:2022 | " | " | " | | Chi phí vận chuyển nhựa đường 3.550đ/kg/km (đường đồng bằng), 4.650 đ/tấn/km (đèo dốc, miền núi); cước nhũ tương 4.950đ/tấn/km (đồng bằng), 6.500đ/tấn/km (đèo dốc, miền núi); chi phí tưới nhũ tương 1.100.000đ/tấn; MC70 là 1.250.00đ/tấn. | Giá giao tại Kho xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc, Huế; Giá hiệu lực từ ngày 15/3/2026 đến hết 31/3/2026 | | | | | 26.300 | | | |
| 17 | | Nhựa đường Colflex® PG76 (PMB – III PG76) | kg | TCVN 11193:2022 TCVN 13048-2024 | " | " | " | | | | | | | | | 27.000 | | | |
| 18 | | Nhựa đường Colflex® PG82 (PMB – III PG82) | kg | TCVN 11193:2022 TCVN 13048-2024 | " | " | " | | | | | | | | | 27.400 | | | |
| 19 | | Nhựa đường 40/50 | kg | TCVN 13567-1:2022 | " | " | " | | | | | | | | | 22.700 | | | |
| 20 | | Nhựa đường 40/50 PG70 | kg | TCVN 13567-1:2022; TCVN13049-1:2020 | " | " | " | | | | | | | | | 22.900 | | | |
| 21 | | Nhựa đường 60/70 | kg | TCVN 13567-1:2022 | Xá | Công ty ADCo | | | | | | | | | | 20.000 | | | |
| 22 | | Nhựa đường 60/70 PG64 | kg | TCVN 13567-1:2022; TCVN13049:2020 | Xá | Công ty ADCo | | | | | | | | | | 20.200 | | | |
| 23 | | Nhũ tương CRS-1 | kg | TCVN 8817-1:2011 | " | " | " | | | | | | | | | 16.900 | | | |
| 24 | | Nhũ tương CSS-1 | kg | TCVN 8817-1:2011 | " | " | " | | | | | | | | | 18.900 | | | |
| 25 | | Nhũ tương CSS-1h | kg | TCVN 8817-1:2011 | " | " | " | | | | | | | | | 19.500 | | | |
| 26 | | Nhũ tương CRS-2 | kg | TCVN 8817-1:2011 | " | " | " | | | | | | | | | 19.300 | | | |
| 27 | | Nhũ tương RapidBond® (CRS-1P) | kg | TCVN 8816:2011 | " | " | " | | | | | | | | | 24.500 | | | |
| 28 | | Nhũ tương RapidBond® Plus(CRS-2P) | kg | TCVN 8816:2011 | " | " | " | | | | | | | | | 25.500 | | | |
| 29 | | Nhũ tương RapidBond® Ultra (Novabond®) | kg | TCVN12759-1:2019 | | | | | | | | | | | | 25.000 | | | |
| 30 | | Nhựa đường lỏng MC70 | kg | TCVN 8818-1:2011 | " | " | " | | | | | | | | | 29.600 | | | |
| 31 | | Nhựa đường 60/70 - Pluy | kg | | | Cty TNHH nhựa đường Petrolimex | | | Giá báo tại nhà máy Thọ Quang - Đà Nẵng theo Văn bản số 245/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày | | 16.700 | 16.700 | 16.700 | 16.700 | 16.700 | 16.700 | 16.700 | 16.700 | 16.700 |
| 32 | | Nhựa đường nhũ tương CRS1-Pluy | kg | | | | | | | | 13.800 | 13.800 | 13.800 | 13.800 | 13.800 | 13.800 | 13.800 | 13.800 | 13.800 |
| 33 | | Nhựa đường nhũ tương CSS1-Pluy | kg | | | | | | | | 15.300 | 15.300 | 15.300 | 15.300 | 15.300 | 15.300 | 15.300 | 15.300 | 15.300 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 34 | | Nhựa đường lỏng MC70 - Phuy | kg | | | | | | 01/03/2025 | | 22.200 | 22.200 | 22.200 | 22.200 | 22.200 | 22.200 | 22.200 | 22.200 | 22.200 |
| 35 | Cát nhân tạo | Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát thô từ 2mm-3,3mm và cát mịn dưới 2mm ) | m3 | QCVN 16:2019/BXD | | HTX Xuân Long | 'Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua, tại bãi Khu vực Bắc Khe Ly, phường Long Hồ, quận Phú Xuân. | Hiệu lực từ ngày 10/3/2026 | 303.636 | 303.636 | | | | | | | |
| 36 | | Cát nghiền thô- chưa qua tuyển rửa | m3 | | | | | | | | 200.000 | 200.000 | | | | | | | |
| 37 | | Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát mịn dưới 2mm) | m3 | TCVN 7572:2006 TCVN 9205:2012 | < 2mm | CTCP ĐT TMPT Trường Sơn | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua, tại trạm nghiền Hương Vân, TX Hương Trà | | | | | 289.336 | | | | | |
| 38 | | Cát nghiền cho bê tông và vữa (cát thô từ 2mm -3mm) | m3 | | 2-3 mm | | | | | | | | | 289.336 | | | | | |
| 39 | | Cát nghiền thô-chưa qua tuyển rửa | m3 | | 0-5 mm | | | | | | | | | 181.820 | | | | | |
| 40 | | Cát tự nhiên (cát vàng tuyển rửa từ đất tầng phủ) | m3 | | | HTX Xuân Long | 'Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua, giá tại bãi Khu vực Bắc Khe Ly, phường Long Hồ, quận Phú Xuân. | Hiệu lực từ ngày 10/3/2026 | 336.363 | 336.363 | | | | | | | |
| 41 | | Cát tự nhiên (Cát xây) | m3 | | | | "Việt Nam | | | Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Nam Đông | | | | | | 600.000 | | | |
| 42 | | Cát tự nhiên (Cát tô) | m3 | | | | | | | | | | | | | 600.000 | | | |
| 43 | | Cát tự nhiên (Cát đúc) | m3 | | | | | | | | | | | | | 600.000 | | | |
| 44 | | Cát tự nhiên (Cát xây) | m3 | | | Công văn 1782/UBND ngày 08/4/2026 | "Việt Nam | | | Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Đan Điền | | | | | | | | 420.000 | |
| 45 | | Cát tự nhiên (Cát tô) | m3 | | | | | | | | | | | | | | | 420.000 | |
| 46 | | Cát tự nhiên (Cát đúc) | m3 | | | | | | | | | | | | | | | 470.000 | |
| 47 | | Cát tự nhiên (Cát xây) | m3 | | | | "Việt Nam | | | Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã A Lưới 1 | | | | | | | | | 350.000 |
| 48 | | Cát tự nhiên (Cát tô) | m3 | | | | | | | | | | | | | | | | 450.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 49 | | Cát tự nhiên (Cát đúc) | m3 | | | | | | | | | | | | | | | | 250.000 |
| 50 | | Cát tự nhiên (Cát xây) | m3 | | | Công văn 123/BC-UBND ngày 09/4/2026 | "Việt Nam | | | Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã A Lưới 2 | | | | | | | | | 500.000 |
| 51 | | Cát tự nhiên (Cát tô) | m3 | | | | | | | | | | | | | | | | 550.000 |
| 52 | | Cát tự nhiên (Cát đúc) | m3 | | | | | | | | | | | | | | | | 550.000 |
| 53 | | Cát tự nhiên (Cát xây) | m3 | | | Công văn 357/UBND-KT ngày 08/4/2026 | "Việt Nam | | | Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã A Lưới 3 | | | | | | | | | 600.000 |
| 54 | | Cát tự nhiên (Cát tô) | m3 | | | | | | | | | | | | | | | | 600.000 |
| 55 | | Cát tự nhiên (Cát đúc) | m3 | | | | | | | | | | | | | | | | 600.000 |
| 56 | | Cát tự nhiên (Cát xây) | m3 | | | | "Việt Nam | | | Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã A Lưới 4 | | | | | | | | | 360.000 |
| 57 | | Cát tự nhiên (Cát tô) | m3 | | | | | | | | | | | | | | | | 360.000 |
| 58 | | Cát tự nhiên (Cát đúc) | m3 | | | | | | | | | | | | | | | | 360.000 |
| 59 | | Cát tự nhiên (Cát xây) | m3 | | | | "Việt Nam | | | Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Mỹ Thượng | 450.000 | | | | | | | | |
| 60 | | Cát tự nhiên (Cát tô) | m3 | | | | | | | | 430.000 | | | | | | | | |
| 61 | | Cát tự nhiên (Cát đúc) | m3 | | | | | | | | 410.000 | | | | | | | | |
| 62 | | Cát tự nhiên (Cát xây) | m3 | | | Công văn 1245/UBND-KTHTĐT ngày 08/4/2026 | "Việt Nam | | | Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Phong Dinh | | | | | 420.000 | | | | |
| 63 | | Cát tự nhiên (Cát tô) | m3 | | | | | | | | | | | | 420.000 | | | | |
| 64 | | Cát tự nhiên (Cát đúc) | m3 | | | | | | | | | | | | 430.000 | | | | |
| 65 | | Cát tự nhiên (Cát xây) | m3 | | | | "Việt Nam | | | Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Khe Tre | | | | | | 550.000 | | | |
| 66 | | Cát tự nhiên (Cát tô) | m3 | | | | | | | | | | | | | 550.000 | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 67 | Cát Xây dựng | Cát tự nhiên (Cát đúc) | m3 | | | | | | | | | | | | | 550.000 | | | |
| 68 | | Cát tự nhiên (Cát xây) | m3 | | | | "Việt Nam | | | Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Quảng Điền | | | | | | | | 450.000 | |
| 69 | | Cát tự nhiên (Cát tô) | m3 | | | | | | | | | | | | | | | 450.000 | |
| 70 | | Cát tự nhiên (Cát đúc) | m3 | | | | | | | | | | | | | | | 450.000 | |
| 71 | | Cát tự nhiên (Cát xây) | m3 | | | Công văn 637/UBND-KTHTĐT ngày 04/4/2026 | "Việt Nam | | | Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Phong Thái | | | | | 470.000 | | | | |
| 72 | | Cát tự nhiên (Cát tô) | m3 | | | | | | | | | | | | 470.000 | | | | |
| 73 | | Cát tự nhiên (Cát đúc) | m3 | | | | | | | | | | | | 480.000 | | | | |
| 74 | | Cát tự nhiên (Cát xây) | m3 | | | Công văn 678/UBND-XD ngày 04/4/2026 | "Việt Nam | | | Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Hóa Châu | | | | | 500.000 | | | | |
| 75 | | Cát tự nhiên (Cát tô) | m3 | | | | | | | | | | | | 500.000 | | | | |
| 76 | | Cát tự nhiên (Cát đúc) | m3 | | | | | | | | | | | | 530.000 | | | | |
| 77 | | Cát tự nhiên (Cát xây) | m3 | | | | "Việt Nam | | | Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Thuận An | 480.000 | | | | | | | | |
| 78 | | Cát tự nhiên (Cát tô) | m3 | | | | | | | | 480.000 | | | | | | | | |
| 79 | | Cát tự nhiên (Cát đúc) | m3 | | | | | | | | 490.000 | | | | | | | | |
| 80 | | Cát tự nhiên (Cát xây) | m3 | | | Công văn 2041/UBND-KTHT ngày 07/4/2026 | "Việt Nam | | | Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Phong Điền | | | | | 380.000 | | | | |
| 81 | | Cát tự nhiên (Cát tô) | m3 | | | | | | | | | | | | 380.000 | | | | |
| 82 | | Cát tự nhiên (Cát đúc) | m3 | | | | | | | | | | | | 350.000 | | | | |
| 83 | | Cát tự nhiên (Cát xây) | m3 | | | | "Việt Nam | | | Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường | | 420.000-430.000 | | | | | | | |
| 84 | | Cát tự nhiên (Cát tô) | m3 | | | | | | | | | 420.000-430.000 | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 85 | | Cát tự nhiên (Cát đúc) | m3 | | | | | | | Phú Xuân | | 380.000-420.000 | | | | | | | |
| 86 | | Cát tự nhiên (Cát xây) | m3 | | | | "Việt Nam | | | Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Phong Quảng | | | | | 460.000 | | | | |
| 87 | | Cát tự nhiên (Cát tô) | m3 | | | | | | | | | | | | 485.000 | | | | |
| 88 | | Cát tự nhiên (Cát đúc) | m3 | | | | | | | | | | | | 485.000 | | | | |
| 89 | | Cát tự nhiên (Cát xây) | m3 | | | | "Việt Nam | | | Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Phú Vinh | | | | | | | 490.000 | | |
| 90 | | Cát tự nhiên (Cát tô) | m3 | | | | | | | | | | | | | | 490.000 | | |
| 91 | | Cát tự nhiên (Cát đúc) | m3 | | | | | | | | | | | | | | 500.000 | | |
| 92 | | Cát tự nhiên (Cát xây) | m3 | | | Công văn 509/UBND-KTHT&ĐT ngày 07/4/2026 | "Việt Nam | | | Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Hương Thủy | | | 580.000-600.000 | | | | | | |
| 93 | | Cát tự nhiên (Cát tô) | m3 | | | | | | | | | | 580.000-600.000 | | | | | | |
| 94 | | Cát tự nhiên (Cát đúc) | m3 | | | | | | | | | | 550.000-600.000 | | | | | | |
| 95 | | Cát tự nhiên (Cát xây) | m3 | | | Công văn 424/UBND-KT ngày 03/4/2026 | "Việt Nam | | | Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Hưng Lộc | | | | | | 580.000 | | | |
| 96 | | Cát tự nhiên (Cát tô) | m3 | | | | | | | | | | | | | 580.000 | | | |
| 97 | | Cát tự nhiên (Cát đúc) | m3 | | | | | | | | | | | | | 580.000 | | | |
| 98 | | Cát tự nhiên (Cát xây) | m3 | | | Công văn 365/UBND-KT ngày 06/4/2026 | "Việt Nam | | | Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Phú Vang | | | | | | | 550.000-600.000 | | |
| 99 | | Cát tự nhiên (Cát tô) | m3 | | | | | | | | | | | | | | 600.000-650.000 | | |
| 100 | | Cát tự nhiên (Cát đúc) | m3 | | | | | | | | | | | | | | 600.000-650.000 | | |
| 101 | | Cát tự nhiên (Cát xây) | m3 | | | Công văn 551/UBND-KT ngày 06/4/2026 | "Việt Nam | | | Giá trên phương tiện vận chuyển tại xã Phú Hồ | | | | | | | 550.000 | | |
| 102 | | Cát tự nhiên (Cát tô) | m3 | | | | | | | | | | | | | | 530.000 | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 103 | | Cát tự nhiên (Cát đúc) | m3 | | | [illegible] | | | | | | | | | | | 570.000 | | |
| 104 | | Cát tự nhiên (Cát xây) | m3 | | | Công văn 1702/UBND-XD ngày 09/4/2026 | "Việt Nam | | | Giá trên phương tiện vận chuyển tại phường Hương An | | 560.000-580.000 | | | | | | | |
| 105 | | Cát tự nhiên (Cát tô) | m3 | | | | | | | | | 560.000-580.000 | | | | | | | |
| 106 | | Cát tự nhiên (Cát đúc) | m3 | | | | | | | | | 600.000 | | | | | | | |
| 107 | | Cát tự nhiên (Cát đúc) | m³ | | | | Công ty TNHH An Hưng - Quảng Trị | | Giá đã gồm cp vận chuyển đến chân công trình địa bàn Hương Thủy (cũ) | Công văn 81/BQLKV 3-QLDA ngày 04/8/2025 | | | 505.930 | | | | | | |
| 108 | | Cát tự nhiên (Cát xây, đúc) | m³ | | | | Công ty TNHH TM Cư Trinh | | | | | | 459.582 | | | | | | |
| 109 | | Đá 1 x 2 cm | m³ | QCVN 16:2019/BXD | | HTX Xuân Long | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua, giá tại bãi Khu vực Bắc Khe Ly, phường Long Hồ, quận Phú Xuân. | Hiệu lực từ ngày 10/3/2026 | 309.091 | 309.091 | | | | | | | |
| 110 | | Đá 2 x 4 cm | m³ | | | | | | | | 300.000 | 300.000 | | | | | | | |
| 111 | | Đá 1 x 1,9 cm | m³ | | | | | | | | 336.364 | 336.364 | | | | | | | |
| 112 | | Đá 0,5 x 0,8 cm | m³ | | | | | | | | 245.454 | 245.454 | | | | | | | |
| 113 | | Đá 0,5 x 1 cm | m³ | | | | | | | | 245.454 | 245.454 | | | | | | | |
| 114 | | Đá cấp phối Dmax=3,75 | m³ | | | | | | | | 200.000 | 200.000 | | | | | | | |
| 115 | | Đá cấp phối Dmax=2,5 | m³ | | | | | | | | 218.181 | 218.181 | | | | | | | |
| 116 | | Đá hỗn hợp sau nổ mìn | m³ | | | | | | | | 115.454 | | | | | | | | |
| 117 | | Đá 1x2 | m3 | TCVN 7570:2006 | 10-20mm | | | | | | 318.182 | 318.182 | | | | | | | |
| 118 | | Đá 1x1,9 | m3 | TCVN 7570:2006 | 10-19mm | | | | | | 345.455 | 345.455 | | | | | | | |
| 119 | | Đá 1x1,9 (thoi dẹt 12%) | m3 | TCVN 7570:2006 | 10-19mm | | | | | | 409.091 | 409.091 | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 120 | | Đá 1x1,9 (thoi dẹt 15%) | m3 | TCVN 7570:2006 | 10-19mm | Công ty TNHH Coxano Hương Thọ | Việt nam | | Giá bán tại bãi xay Mỏ đá Khe Phèn, phường Long Hồ, quận Phú Xuân. Giá trên phương tiện bên mua | Giá có hiệu lực từ ngày 11/3/2026 đến khi có TBG mới | 345.455 | 345.455 | | | | | | | |
| 121 | | Đá 2x4 | m3 | TCVN 7570:2006 | 20-40mm | | | | | | 309.091 | 309.091 | | | | | | | |
| 122 | | Đá 4x6 | m3 | TCVN 7570:2006 | 40-60mm | | | | | | 254.545 | 254.545 | | | | | | | |
| 123 | | Đá cấp phối 2,5 | m3 | TCVN 8859:2011 | 0-25mm | | | | | | 227.273 | 227.273 | | | | | | | |
| 124 | | Đá cấp phối 3,75 | m3 | TCVN 8859:2011 | 0-37mm | | | | | | 209.091 | 209.091 | | | | | | | |
| 125 | | Đá 0,5x1 | m3 | TCVN 7570:2006 | 5-10mm | | | | | | 254.545 | 254.545 | | | | | | | |
| 126 | | Đá dăm 0,5x1 (thoi dẹt ≤15%) | m3 | TCVN 7570:2006 | 5-10mm | | | | | | 290.909 | 290.909 | | | | | | | |
| 127 | | Đá 0,5 x 0,8 | m3 | TCVN 7570:2006 | 5-8mm | | | | | | 254.545 | 254.545 | | | | | | | |
| 128 | | Bột đá hỗn hợp | m3 | | 0-5mm | | | | | | 172.727 | 172.727 | | | | | | | |
| 129 | | Đá hộc hỗn hợp Dmax ≤ 800mm | m3 | | 10-80cm | | | | | | 163.636 | 163.636 | | | | | | | |
| 130 | | Đá dăm 10 x 20 | m3 | TCVN 7572:2006 | 10-20 mm | CTCP ĐT TMPT Trường Sơn | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua, tại trạm nghiền Hương Vân, | | | | | 290.910 | | | | | |
| 131 | | Đá dăm 10 x 40 | m3 | TCVN 7572:2006 | 10-40 mm | | | | | | | | | 300.000 | | | | | |
| 132 | | Đá dăm 25 x 50 | m3 | TCVN 7572:2006 | 25-50 mm | | | | | | | | | 245.456 | | | | | |
| 133 | | Đá dăm 20 x 40 | m3 | TCVN 7572:2006 | 20-40 mm | | | | | | | | | 281.819 | | | | | |
| 134 | | Đá dăm 40 x 60 | m3 | TCVN 7572:2006 | 40-60 mm | | | | | | | | | 234.091 | | | | | |
| 135 | | Đá dăm 5 x 10 | m3 | TCVN 7572:2006 | 5-10 mm | | | | | | | | | 241.303 | | | | | |
| 136 | | Đá dăm 10-19 ( thoi dẹt 12%) | m3 | TCVN 7572:2006 | 10-19 mm | | | | | | | | | 381.821 | | | | | |
| 137 | | Đá dăm 10-19 ( thoi dẹt 15%) | m3 | TCVN 7572:2006 | 10-19 mm | | | | | | | | | 318.183 | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 138 | | Đá dăm 5x20 (thoi dẹt 15%-đường cao tốc và quốc lộ) | m3 | TCVN 7572:2006 | 5-20 mm | | | | thị xã Hương Trà | | | | | 318.183 | | | | | |
| 139 | | Đá dăm 5x20 (thoi dẹt 12%-đường cao tốc và quốc lộ) | m3 | TCVN 7572:2006 | 5-20 mm | | | | | | | | | 381.819 | | | | | |
| 140 | | Đá 10 x 16 mm (thảm lớp 2) | m3 | TCVN 7572:2006 | 10-16 mm | | | | | | | | | 372.729 | | | | | |
| 141 | | Bột đá vệ sinh | m3 | | | | | | | | | | | 127.273 | | | | | |
| 142 | | Đá hộc đã gia công | m3 | | | | | | | | | | | 213.636 | | | | | |
| 143 | | Đá cấp phối Dmax 25 mm | m3 | TCVN 4197-2012; 7572:-2-13:2006 | 0-25 mm | | | | | | | | | 218.181 | | | | | |
| 144 | | Đá cấp phối Dmax 37.5 mm | m3 | TCVN 4197-2012; 7572:-2-13:2006 | 0-37,5 mm | | | | | | | | | 200.000 | | | | | |
| 145 | Đá xây dựng | Đá 1x2 | m3 | TCVN 7572:2006 | | Công ty TNHH Việt Nhật | Việt nam | | Giá bán tại Mỏ đá Việt Nhật, Thôn Hải Cát, phường Long Hồ, quận Phú Xuân. Trên phương tiện bên mua | | | 290.909 | | | | | | | |
| 146 | | Đá 2x4 | m3 | | | | | | | | | 281.818 | | | | | | | |
| 147 | | Đá 1x1,9 | m3 | | | | | | | | | 318.182 | | | | | | | |
| 148 | | Đá 1x1,9 (thoi dẹt 12%) | m3 | | | | | | | | | 381.818 | | | | | | | |
| 149 | | Đá 1x1,9 (thoi dẹt 15%) | m3 | | | | | | | | | 318.182 | | | | | | | |
| 150 | | Đá 4x6 | m3 | | | | | | | | | 227.273 | | | | | | | |
| 151 | | Đá 0,5x1 | m3 | | | | | | | | | 227.273 | | | | | | | |
| 152 | | Đá dăm 0,5x1 (thoi dẹt ≤15%) | m3 | | | | | | | | | 263.636 | | | | | | | |
| 153 | | Đá 0,5x1 | m3 | | | | | | | | | 227.273 | | | | | | | |
| 154 | | Đá 0,5 x 0,8 | m3 | | | | | | | | | 227.273 | | | | | | | |
| 155 | | Đá 0,5x2 | m3 | | | | | | | | | 300.000 | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 156 | | Đá 0,5x2 (thoi dẹt 12%) | m3 | TCVN 7570:2006 | | | | | | | | 381.818 | | | | | | | |
| 157 | | Đá 0,5x2 (thoi dẹt 15%) | m3 | | | | | | | | | 318.182 | | | | | | | |
| 158 | | Đá hỗn hợp sau nổ mìn | m3 | | | | | | | | | 127.273 | | | | | | | |
| 159 | | Đá hộc gia công qua máy | m3 | | | | | | | | | 200.000 | | | | | | | |
| 160 | | Đá cấp phối 2,5 | m3 | TCVN 8859:2011 | Dmax 25mm | | | | | | | 200.000 | | | | | | | |
| 161 | | Đá cấp phối 3,75 | m3 | TCVN 8859:2011 | Dmax 37,5mm | | | | | | | 181.818 | | | | | | | |
| 162 | | Bột đá | m3 | | | | | | | | | 136.364 | | | | | | | |
| 163 | | Bột đá hỗn hợp (Dmax<=5mm) | m3 | | 0-5mm | | | | | | | 145.455 | | | | | | | |
| 164 | | Đá 1x2 | m3 | TCVN 7570:2006 | 10-20mm | Công ty TNHH Toàn Tâm | Việt nam | | Giá bán tại Mỏ đá Khu vực núi Phú Gia, xã Lộc Tiến, huyện Phú Lộc. Giá trên phương tiện bên mua | | | | | | | 275.909 | | | |
| 165 | | Đá 1x1,9 | m3 | TCVN 7570:2006 | 10-19mm | | | | | | | | | | | 318.182 | | | |
| 166 | | Đá 2x4 | m3 | TCVN 7570:2006 | 20-40mm | | | | | | | | | | | 268.818 | | | |
| 167 | | Đá 2,5x5 | m3 | TCVN 8859:2023 | 0-25mm | | | | | | | | | | | 245.455 | | | |
| 168 | | Đá cấp phối 3,75 | m3 | TCVN 8859:2023 | 0-37mm | | | | | | | | | | | 200.000 | | | |
| 169 | | Đá 0,5x1 | m3 | TCVN 7570:2006 | 5-10mm | | | | | | | | | | | 204.546 | | | |
| 170 | | Bột đá | m3 | | | | | | | | | | | | | 147.272 | | | |
| 171 | | Đá hộc 30x40 | m3 | | | | | | | | | | | | | 190.000 | | | |
| 172 | | Đá hộc xô bồ | m3 | | | | | | | | | | | | | 175.000 | | | |
| 173 | | Đá 05x10 | m3 | TCVN 8859:2023 | 5-10mm | | | | | | | | | 254.545 | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 174 | | Đá 10x20 | m3 | TCVN 8859:2023 | 10-20mm | CTCP KTĐ Số 1 Hương Trà | Việt Nam | Giao trên PT bên mua tại bãi bên bán (Tại bãi Khe Băng) | | | | | | 309.091 | | | | | |
| 175 | | Đá 20x40 | m3 | TCVN 8859:2023 | 20-40mm | | | | | | | | | 300.000 | | | | | |
| 176 | | Đá 40x60 | m3 | TCVN 8859:2023 | 40-60mm | | | | | | | | | 281.818 | | | | | |
| 177 | | Đá 10x40 | m3 | TCVN 8859:2023 | 40-60mm | | | | | | | | | 300.000 | | | | | |
| 178 | | Đá 10x19 | m3 | TCVN 8859:2023 | 10-19mm | | | | | | | | | 327.273 | | | | | |
| 179 | | Đá CP 37,5 | m3 | TCVN 8859:2023 | 0-37,5mm | | | | | | | | | 236.364 | | | | | |
| 180 | | Đá CP 25 | m3 | TCVN 8859:2023 | 0-25mm | | | | | | | | | 254.545 | | | | | |
| 181 | | Đá hộc qua gia công | m3 | TCVN 8859:2023 | | | | | | | | | | 231.818 | | | | | |
| 182 | | Gạch Bê tông đặc TA-20 | viên | TCVN 6477:2016 | (60 x 95 x 200 mm) | Công ty CP VLXD Tâm An | Việt Nam | Theo YC | | Gạch xây có trát các loại M7,5 | 1.752 | 1.752 | 1.812 | 1.752 | 1.752 | 1.882 | 1.832 | 1.752 | 2.182 |
| 183 | | Gạch Bê tông đặc TA-30 | viên | " | (100 x 200 x 300 mm) | | | " | | | 5.960 | 5.960 | 6.160 | 5.960 | 5.960 | 6.460 | 6.060 | 5.960 | 7.460 |
| 184 | | Gạch Bê tông 6 lỗ TA-N20 | viên | " | (95 x 135 x 200 mm) | | | " | | | 3.133 | 3.133 | 3.243 | 3.133 | 3.133 | 3.393 | 3.293 | 3.133 | 3.943 |
| 185 | | Gạch Bê tông Block TA-15x19 | viên | " | (150x 190 x 390 mm) | | | " | | | 10.169 | 10.169 | 10.469 | 10.169 | 10.169 | 10.919 | 10.519 | 10.169 | 12.519 |
| 186 | | Gạch bê tông đặc, M75 | viên | TCVN 6477:2016 TCVN 6355-4:2009 | 6,5x9,5x19,5 cm | Cty TNHH Nhất Long AC | Việt Nam | | | Nhãn hiệu: Á Châu | 1.710 | 1.710 | 1.800 | 1.710 | 1.760 | 1.900 | 1.850 | 1.760 | 2.300 |
| 187 | | Gạch bê tông 6 lỗ, M75 | viên | | 9,5x14x19,5 cm | | | | | | 3.110 | 3.110 | 3.240 | 3.000 | 3.200 | 3.380 | 3.330 | 3.200 | 3.800 |
| 188 | | Gạch bê tông đặc, M75 | viên | | 9,5x20x30 cm | | | | | | 6.000 | 6.000 | 6.300 | 5.900 | 6.000 | 6.500 | 6.500 | 6.000 | 7.500 |
| 189 | | Gạch thẻ đặc EB-HG X01, M75 | viên | QCVN 16:2019 | 20x9,5x6,0 cm | | Việt Nam | | Giao tại chân | | 1.624 | 1.624 | 1.606 | 1.667 | 1.682 | 1.636 | 1.550 | 1.682 | 1.743 |
| 190 | | Gạch 6 lỗ EB-HG X02, M75 | viên | " | 20x13,5x9,5 cm | | " | | | | 2.803 | 2.803 | 2.783 | 2.850 | 2.867 | 2.817 | 2.774 | 2.867 | 2.933 |
| 191 | | Gạch Blo đặc EB-HG X03, M75 | viên | " | 30x20x10 cm | Công ty TNHH MTV SX | " | | | | 6.177 | 6.177 | 6.107 | 6.339 | 6.397 | 6.223 | 6.061 | 6.397 | 6.628 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 192 | Gạch xây | Gạch Block EB-HG X04, M75 | viên | " | 39x19x19 cm | VLXD Hoa Giang | " | Vc đủ tải 8-9 tấn | công trình | | 11.798 | 11.798 | 11.643 | 12.161 | 12.291 | 11.902 | 11.365 | 12.291 | 12.809 |
| 193 | | Gạch Block EB-HG X05, M75 | viên | " | 39x19x15 cm | | " | | | | 11.302 | 11.302 | 11.157 | 11.639 | 11.759 | 11.398 | 10.787 | 11.759 | 12.241 |
| 194 | | Gạch 6 lỗ EB-HG X06, M75 | viên | " | 19x15x10 cm | | " | | | | 3.141 | 3.141 | 3.113 | 3.206 | 3.229 | 3.159 | 2.983 | 3.229 | 3.321 |
| 195 | | Gạch thẻ đặc (gạch bê tông); M7,5 | viên | QCVN 16:2023/BXD | 20x9,5x6mm | Công ty TNHH MTV Quyền Lực | Việt Nam | | | | 1.710 | 1.710 | 1.760 | 1.710 | 1.810 | 1.910 | 1.810 | 1.560 | 2.260 |
| 196 | | Gạch rỗng 6 lỗ (gạch bê tông); M7,5 | viên | | 20x13,5x9,5 cm | | " | | | | 3.060 | 3.060 | 3.160 | 3.060 | 3.260 | 3.360 | 3.260 | 2.660 | 3.460 |
| 197 | | Gạch bê tông đặc; M7,5 | viên | | 30x20x9,5 cm | | " | | | | 6.000 | 6.000 | 6.100 | 6.000 | 6.300 | 6.500 | 6.300 | 5.100 | 6.900 |
| 198 | | Gạch bê tông đặc (65x95x200mm) | Viên | QCVN 16:2023/BXD | 65x95x200mm | Công ty TNHH Gạch Hoa Mặt Trời | Việt Nam | | Giao tại chân công trình | Gạch xây có trát M7,5 | 1.750 | 1.750 | 1.806 | 1.750 | 1.750 | 1.880 | 1.833 | 1.750 | 2.176 |
| 199 | | Gạch bê tông đặc (100x200x300mm) | Viên | | 100x200x300mm | | Việt Nam | | Giao tại chân công trình | Gạch xây có trát M7,5 | 5.926 | 5.926 | 6.157 | 5.926 | 5.926 | 6.454 | 6.065 | 5.926 | 7.407 |
| 200 | | Gạch block Long Thọ LT10-20 M75 | Viên | QCVN 16:2009 | 10x20x40(cm) | Công ty Cổ phần Long Thọ | Việt Nam | | Giao tại chân công trình trên địa bàn TT. Huế, hiệu lực từ ngày 20/3/2026 | | 6.944 | 6.944 | 7.083 | 7.222 | 7.431 | 7.431 | 7.292 | 7.361 | 7.778 |
| 201 | | Gạch block Long Thọ LT15-19 M75 | Viên | | 15x19x39(cm) | | | | | | 12.222 | 12.222 | 12.467 | 12.711 | 13.078 | 13.078 | 12.833 | 12.956 | 13.689 |
| 202 | | Gạch block Long Thọ LT20-19 M75 | Viên | | 20x19x40(cm) | | | | | | 13.889 | 13.889 | 14.167 | 14.444 | 14.861 | 14.861 | 14.583 | 14.722 | 15.556 |
| 203 | | Gạch block Long Thọ LT-TH M75 | Viên | | 6x9,5x20(cm) | | | | | | 2.130 | 2.130 | 2.172 | 2.215 | 2.279 | 2.279 | 2.236 | 2.257 | 2.385 |
| 204 | | Gạch block Long Thọ LT6-S M75 | Viên | | 9,5x13,5x19(cm) | | | | | | 3.796 | 3.796 | 3.872 | 3.948 | 4.062 | 4.062 | 3.986 | 4.024 | 4.252 |
| 205 | | Gạch block Long Thọ LT6-L M75 | Viên | | 10x15x19(cm) | | | | | | 4.074 | 4.074 | 4.156 | 4.237 | 4.359 | 4.359 | 4.278 | 4.319 | 4.563 |
| 206 | | Gạch block Long Thọ LT-DA M75 | Viên | | 9x20x29(cm) | | | | | | 6.574 | 6.574 | 6.706 | 6.837 | 7.034 | 7.034 | 6.903 | 6.969 | 7.363 |
| 207 | | Gạch block đặc M75 | viên | QCVN 16:2023. BXD | 100x200x300 mm | Công ty Cổ phần SX & KD VLXD DQ | Việt Nam | | Giá giao trên phương tiện bên mua tại thôn Bình Sơn, xã A Lưới 2 | | | | | | | | | | 5.636 |
| 208 | | Gạch block 2 lỗ M50 | viên | QCVN 162023BXD | 95x200x300 (mm) | | | | | | | | | | | | | | 4.545 |
| 209 | | Gạch block thẻ đặc M75 | Viên | QCVN 162023BXD | 60x95x200 (mm) | | | | | | | | | | | | | | 1.818 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 210 | | Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M75 | Viên | | 9,5x13,5x20 cm | Công ty CP gạch Tuynel Hương Thủy | | | Giao tại chân công trình | | 2.917 | 2.917 | 2.870 | 2.963 | 3.009 | 2.963 | 2.963 | 3.102 | 3.519 |
| 211 | | Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M50 | Viên | | 9,5x13,5x20 cm | | | | | | 2.778 | 2.778 | 2.685 | 2.778 | 2.824 | 2.778 | 2.778 | 2.917 | 3.333 |
| 212 | | Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M75 | Viên | | 6x9,5x20 cm | | | | | | 1.759 | 1.759 | 1.713 | 1.787 | 1.824 | 1.759 | 1.759 | 1.852 | 2.130 |
| 213 | | Gạch bờ lô đặc Việt Nhật, M75 | Viên | | 9,5x20x30 cm | | | | | | 6.111 | 6.111 | 5.926 | 6.389 | 6.481 | 6.389 | 6.111 | 6.574 | 7.778 |
| 214 | | Gạch block M75 (2 vách, 2 lỗ) | Viên | | 9x19x39 cm | | | | | | 6.109 | 6.109 | 5.833 | 6.296 | 6.389 | 6.296 | 6.109 | 6.481 | 7.685 |
| 215 | | Gạch bê tông đặc KD-30D | Viên | QCVN 16:2023/BXD | 100x200x300 mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng Kỳ Dương | 'Việt Nam | | Giao tại chân công trình | | 5.930 | 6.130 | 5.930 | 6.130 | 6.230 | 6.230 | 6.130 | 6.230 | 7.230 |
| 216 | | Gạch bê tông đặc KD-20D | Viên | | 60x95x200 mm | | | | | | 1.750 | 1.810 | 1.750 | 1.810 | 1.830 | 1.830 | 1.810 | 1.830 | 2.140 |
| 217 | | Gạch bê tông 6 lỗ nhỏ | Viên | | 95x135x200 mm | | | | | | 3.130 | 3.240 | 3.130 | 3.240 | 3.290 | 3.290 | 3.240 | 3.290 | 3.840 |
| 218 | | Gạch bê tông đặc PHC 20Đ; M7,5 | Viên | QCVN 16:2023/BXD | 200x95x60mm | Công ty TNHH Phúc Hoàng Châu | 'Việt Nam | | Giao tại chân công trình | | 2.037 | 2.037 | 2.037 | 2.119 | 2.180 | 2.180 | 2.139 | 2.159 | 2.281 |
| 219 | | Gạch bê tông 6 lỗ PHC-20L; M7,5 | Viên | | 200x135x95mm | | | | | | 3.389 | 3.389 | 3.389 | 3.524 | 3.626 | 3.626 | 3.558 | 3.592 | 3.796 |
| 220 | | Gạch bê tông đặc PHC-30Đ; M7,5 | Viên | | 300x200x100mm | | | | | | 6.065 | 6.065 | 6.065 | 6.307 | 6.489 | 6.489 | 6.368 | 6.429 | 6.793 |
| 221 | | Gạch bê tông đặc PHC-40Đ; M7,5 | Viên | | 400x200x100mm | | | | | | 8.087 | 8.087 | 8.087 | 8.329 | 8.511 | 8.511 | 8.390 | 8.451 | 8.815 |
| 222 | | Gạch tuynen 6 lỗ 200 | Viên | QCVN 16:2019/BXD | 94x130x200 | Công ty CP gạch Tuynen Phong Thu | Việt Nam | | Đã gồm CP vận chuyển đến chân công trình | Gạch đất sét nung | 2.200 | 2.200 | 2.200 | 2.200 | 2.200 | 2.200 | 2.200 | 2.200 | 2.200 |
| 223 | | Gạch tuynen 6 lỗ 200 (1/2) | Viên | | 94x130x100 | | | | | | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 1.500 |
| 224 | | Gạch tuyen đặc 200 | Viên | | 55x95x200 | | | | | | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 |
| 225 | | Gạch đặc đất sét nung M75 (Gạch phục chế di tích) | viên | | 370x370x40 (mm) | Công ty Cổ | | | Giao trên phương tiện | | | | | | | | | | 51.000 |
| 226 | | Gạch đặc đất sét nung M75 (Gạch phục chế di tích) | viên | | 300x300x50 (mm) | | | | | | | | | | | | | | 42.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 227 | | Gạch đặc đất sét nung M75 (Gạch phục chế di tích) | viên | QCVN 16:2023/BXD | 300x300x60 (mm) | phần SX&KD VLXD DQ | Việt Nam | | phương tiện bên mua - Tại thôn Bình Sơn, xã A Lưới 2 | | | | | | | | | | 46.000 |
| 228 | | Gạch đặc đất sét nung M75 (Gạch vồ) | Viên | | 295x145x65 (mm) | | | | | | | | | | | | | | 8.000 |
| 229 | | Gạch đặc đất sét nung M75 | viên | | 60x95x200 (mm) | | | | | | | | | | | | | | 1.900 |
| 230 | | Đá đen Huế vân mây đều | m2 | QCVN 16:2019/BX | Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm | | Việt Nam | | | Đá dày 20mm(±2) | 1.480.000 | 1.480.000 | 1.495.000 | 1.495.000 | 1.495.000 | 1.480.000 | 1.495.000 | 1.495.000 | 1.500.000 |
| 231 | | " | m2 | " | Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm | | " | | | Đá dày 20mm(±2) | 1.040.000 | 1.040.000 | 1.055.000 | 1.055.000 | 1.055.000 | 1.040.000 | 1.055.000 | 1.055.000 | 1.060.000 |
| 232 | | " | m2 | " | Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm | | " | | | Đá dày 20mm(±2) | 750.000 | 750.000 | 765.000 | 765.000 | 765.000 | 750.000 | 765.000 | 765.000 | 770.000 |
| 233 | | Đá đen Huế vân mây nhỏ | m2 | " | Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm | | " | | | Đá dày 20mm(±2) | 1.130.000 | 1.130.000 | 1.145.000 | 1.145.000 | 1.145.000 | 1.130.000 | 1.145.000 | 1.145.000 | 1.150.000 |
| 234 | | " | m2 | " | Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm | | " | | | Đá dày 20mm(±2) | 990.000 | 990.000 | 1.105.000 | 1.105.000 | 1.105.000 | 990.000 | 1.105.000 | 1.105.000 | 1.110.000 |
| 235 | | " | m2 | " | Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm | | " | | | Đá dày 20mm(±2) | 720.000 | 720.000 | 735.000 | 735.000 | 735.000 | 720.000 | 735.000 | 735.000 | 740.000 |
| 236 | | Đá đen Huế vân mây lớn | m2 | " | Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm | | " | | | Đá dày 20mm(±2) | 895.000 | 895.000 | 910.000 | 910.000 | 910.000 | 895.000 | 910.000 | 910.000 | 915.000 |
| 237 | | " | m2 | " | Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm | | " | | | Đá dày 20mm(±2) | 695.000 | 695.000 | 710.000 | 710.000 | 710.000 | 695.000 | 710.000 | 710.000 | 715.000 |
| 238 | | " | m2 | " | Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm | | " | | | Đá dày 20mm(±2) | 610.000 | 610.000 | 625.000 | 625.000 | 625.000 | 610.000 | 625.000 | 625.000 | 630.000 |
| 239 | | Đá đen Huế vân mây đều | m2 | " | Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm | | " | | | Đá dày 30mm(±2) | 1.847.000 | 1.847.000 | 1.862.000 | 1.862.000 | 1.862.000 | 1.847.000 | 1.862.000 | 1.862.000 | 1.867.000 |
| 240 | | " | m2 | " | Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm | | " | | | Đá dày 30mm(±2) | 1.291.000 | 1.291.000 | 1.306.000 | 1.306.000 | 1.306.000 | 1.291.000 | 1.306.000 | 1.306.000 | 1.311.000 |
| 241 | | " | m2 | " | Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm | | " | | | Đá dày 30mm(±2) | 964.000 | 964.000 | 979.000 | 979.000 | 979.000 | 964.000 | 979.000 | 979.000 | 984.000 |
| 242 | | Đá đen Huế vân mây nhỏ | m2 | " | Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm | | " | | | Đá dày 30mm(±2) | 1.398.000 | 1.398.000 | 1.413.000 | 1.413.000 | 1.413.000 | 1.398.000 | 1.413.000 | 1.413.000 | 1.418.000 |
| 243 | | " | m2 | " | Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm | Cty CP khai thác đá Thừa Thiên Huế | " | | Giao tại chân công trình | Đá dày 30mm(±2) | 1.122.000 | 1.122.000 | 1.137.000 | 1.137.000 | 1.137.000 | 1.122.000 | 1.137.000 | 1.137.000 | 1.142.000 |
| 244 | | " | m2 | " | Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm | | " | | | Đá dày 30mm(±2) | 938.000 | 938.000 | 953.000 | 953.000 | 953.000 | 938.000 | 953.000 | 953.000 | 958.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 245 | Đá tự nhiên | Đá đen Huế vân mây lớn | m2 | " | Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm | | " | | | Đá dày 30mm(±2) | 1.111.000 | 1.111.000 | 1.125.000 | 1.125.000 | 1.125.000 | 1.111.000 | 1.125.000 | 1.125.000 | 1.130.000 |
| 246 | | " | m2 | " | Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm | | " | | | Đá dày 30mm(±2) | 859.000 | 859.000 | 874.000 | 874.000 | 874.000 | 859.000 | 874.000 | 874.000 | 879.000 |
| 247 | | " | m2 | " | Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm | | " | | | Đá dày 30mm(±2) | 754.500 | 754.500 | 769.500 | 769.500 | 769.500 | 754.500 | 769.500 | 769.500 | 774.500 |
| 248 | | Đá thô quy cách | m2 | " | (600 < dài ≤ 800) x 600 | | " | | | Đá dày 20mm(±2) | 360.000 | 360.000 | 375.000 | 375.000 | 375.000 | 360.000 | 375.000 | 375.000 | 380.000 |
| 249 | | " | m2 | " | (300 ≤ dài ≤ 600) x (300≤ rộng ≤ 600) | | " | | | Đá dày 20mm(±2) | 330.000 | 330.000 | 345.000 | 345.000 | 345.000 | 330.000 | 345.000 | 345.000 | 350.000 |
| 250 | | " | m2 | " | (100 ≤ dài ≤ 300) x (100≤ rộng ≤ 300) | | " | | | Đá dày 20mm(±2) | 300.000 | 300.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 300.000 | 315.000 | 315.000 | 320.000 |
| 251 | | " | m2 | " | Đá rèo đa cạnh ≤ 200 | | " | | | Đá dày 20mm(±2) | 480.000 | 480.000 | 495.000 | 495.000 | 495.000 | 480.000 | 495.000 | 495.000 | 500.000 |
| 252 | | Đá khò nhám mặt | m2 | " | 600 < dài ≤ 800) x 600 | | " | | | Đá dày 20mm(±2) | 410.000 | 410.000 | 425.000 | 425.000 | 425.000 | 410.000 | 425.000 | 425.000 | 430.000 |
| 253 | | " | m2 | " | (300 ≤ dài ≤ 600) x (300≤ rộng ≤ 600) | | " | | | Đá dày 20mm(±2) | 380.000 | 380.000 | 395.000 | 395.000 | 395.000 | 380.000 | 395.000 | 395.000 | 400.000 |
| 254 | | " | m2 | " | (100 ≤ dài ≤ 300) x (100≤ rộng ≤ 300 | | " | | | Đá dày 20mm(±2) | 350.000 | 350.000 | 365.000 | 365.000 | 365.000 | 350.000 | 365.000 | 365.000 | 370.000 |
| 255 | | Đá xẻ thô, mài bóng | m2 | " | (600 ≤ dài ≤ 800) x 600 | | " | | | Loại xẻ thô | 280.000 | 280.000 | 295.000 | 295.000 | 295.000 | 280.000 | 295.000 | 295.000 | 300.000 |
| 256 | | " | m2 | " | (300 ≤ dài 600) x (300 < rộng ≤ 600) | | " | | | Loại xẻ thô | 240.000 | 240.000 | 255.000 | 255.000 | 255.000 | 240.000 | 255.000 | 255.000 | 260.000 |
| 257 | | " | m2 | " | Dài ≤ 300 x rộng ≤ 300 | | " | | | Loại xẻ thô | 210.000 | 210.000 | 225.000 | 225.000 | 225.000 | 210.000 | 225.000 | 225.000 | 230.000 |
| 258 | | Đá tự nhiên Huế lát vỉa hè (Gabro, Granite), nhám mặt, KT 150x150x30mm | m2 | TCVN 6415- 3:2016 | 150 x150 x30mm | Công ty cổ phần đầu tư | Việt | | Đơn giá trên phương tiện Nhà máy tại | | | | | | | 435.000 | | | |
| 259 | | Đá tự nhiên Huế lát vỉa hè (Gabro, Granite), nhám mặt, KT 300x300x30mm | m2 | TCVN 6415- 3:2016 | 300 x300 x30mm | | | | | | | | | | | 380.000 | | | |
| 260 | | Đá tự nhiên Huế lát vỉa hè (Gabro, Granite), nhám mặt, KT 600x300x30mm | m2 | TCVN 6415- 3:2016 | 600 x300 x30mm | | | | | | | | | | | 380.000 | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 261 | | Đá tự nhiên Huế lát vỉa hè (Gabro, Granite), nhám mặt, KT 150x150x50mm | m2 | TCVN 6415- 3:2016 | 150x 150x 50mm | Hà An Phú Lộc | Nam | | [illegible], tại Thôn 11, xã Nam Đông | | | | | | | 585.000 | | | |
| 262 | | Đá tự nhiên Huế lát vỉa hè (Gabro, Granite), nhám mặt, KT 300x300x50mm | m2 | TCVN 6415- 3:2016 | 300x 300x 50mm | | | | | | | | | | | 490.000 | | | |
| 263 | | Đá tự nhiên Huế lát vỉa hè (Gabro, Granite), nhám mặt, KT 600x300x50mm | m2 | TCVN 6415- 3:2016 | 600x 300x 50mm | | | | | | | | | | | 490.000 | | | |
| 264 | | Gạch terrazzo Long Thọ - màu đen | Viên | TCVN 7744:2013 | 30x30(cm) | Công ty Cổ phần Long Thọ | Việt Nam | | Giao tại chân công trình, hiệu lực từ ngày 20/3/2026 | | 10.046 | 10.046 | 10.247 | 10.448 | 10.750 | 10.750 | 10.549 | 10.649 | 11.252 |
| 265 | | Gạch terrazzo Long Thọ - các màu khác | Viên | | 30x30(cm) | | " | | | | 10.787 | 10.787 | 11.003 | 11.219 | 11.542 | 11.542 | 11.326 | 11.434 | 12.081 |
| 266 | | Gạch terrazzo Long Thọ - màu xanh | Viên | | 30x30(cm) | | " | | | | 11.481 | 11.481 | 11.711 | 11.941 | 12.285 | 12.285 | 12.056 | 12.170 | 12.859 |
| 267 | | Gạch terrazzo Dạ Lê - màu đen | Viên | | 30x30(cm) | | " | | | | 8.620 | 8.620 | 8.793 | 8.965 | 9.224 | 9.224 | 9.051 | 9.138 | 9.655 |
| 268 | | Gạch terrazzo Dạ Lê - các màu khác | Viên | | 30x30(cm) | | " | | | | 9.333 | 9.333 | 9.520 | 9.707 | 9.987 | 9.987 | 9.800 | 9.893 | 10.453 |
| 269 | | Gạch terrazzo Dạ Lê - màu xanh | Viên | | 30x30(cm) | | " | | | | 10.583 | 10.583 | 10.795 | 11.007 | 11.324 | 11.324 | 11.113 | 11.218 | 11.853 |
| 270 | | Gạch lát terrazzo màu Đen | Viên | TCVN 7744:2013 | 300x300x30 mm | Công ty CP VLXD Tâm An | | Theo YC | Giao tại chân công trình | | 8.428 | 8.428 | 8.478 | 8.428 | 8.428 | 8.878 | 8.478 | 8.428 | 9.178 |
| 271 | | Gạch lát terrazzo màu Đỏ | viên | | " | | | " | | | 8.891 | 8.891 | 8.941 | 8.891 | 8.891 | 9.341 | 8.941 | 8.891 | 9.641 |
| 272 | | Gạch lát terrazzo màu Vàng | viên | | " | | | " | | | 8.891 | 8.891 | 8.941 | 8.891 | 8.891 | 9.341 | 8.941 | 8.891 | 9.641 |
| 273 | | Gạch lát terrazzo Ca rô (16 ô vuông) Đá đen | viên | | " | | | " | | | 9.354 | 9.354 | 9.404 | 9.354 | 9.354 | 9.804 | 9.404 | 9.354 | 10.104 |
| 274 | | Gạch lát terrazzo Láng đen | viên | | " | | | " | | | 9.354 | 9.354 | 9.404 | 9.354 | 9.354 | 9.804 | 9.404 | 9.354 | 10.104 |
| 275 | | Gạch lát terrazzo Láng Đỏ | viên | | " | | | " | | | 9.817 | 9.817 | 9.867 | 9.817 | 9.817 | 10.267 | 9.867 | 9.817 | 10.567 |
| 276 | | Gạch lát terrazzo màu Xanh | viên | | " | | | " | | | 9.817 | 9.817 | 9.867 | 9.817 | 9.817 | 10.267 | 9.867 | 9.817 | 10.567 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 277 | | Gạch Terrazzo thành an phát màu xám | viên | TCVN 7744: 2013 | 30x30(cm) | Công ty cổ phần xây dựng Thành An Phát | việt nam | | Giao tại chân công trình | Hiệu lực từ ngày 16/3/2026 | 8.707 | 8.707 | 8.707 | 8.707 | 8.757 | 8.757 | 8.757 | 9.107 | 9.407 |
| 278 | | Gạch Terrazzo thành an phát màu đỏ | viên | TCVN 7744: 2013 | 30x30(cm) | | | | | | 9.437 | 9.437 | 9.437 | 9.437 | 9.487 | 9.487 | 9.487 | 9.837 | 10.137 |
| 279 | | Gạch Terrazzo thành an phát màu xanh | viên | TCVN 7744: 2013 | 30x30(cm) | | | | | | 10.331 | 10.331 | 10.331 | 10.331 | 10.381 | 10.381 | 10.381 | 10.731 | 11.031 |
| 280 | | Gạch lát Terrazzo màu xám | Viên | TCVN 7744:2013 | 300x300x30mm | Công ty TNHH Gạch Hoa Mặt Trời | Việt Nam | | Giao tại chân công trình | | 8.241 | 8.241 | 8.287 | 8.241 | 8.241 | 8.704 | 8.287 | 8.241 | 8.981 |
| 281 | | Gạch lát Terrazzo màu đỏ | Viên | TCVN 7744:2013 | 300x300x30mm | | Việt Nam | | | | 8.704 | 8.704 | 8.750 | 8.704 | 8.704 | 9.167 | 8.750 | 8.704 | 9.444 |
| 282 | | Gạch lát Terrazzo màu vàng | Viên | TCVN 7744:2013 | 300x300x30mm | | Việt Nam | | | | 9.167 | 9.167 | 9.213 | 9.167 | 9.167 | 9.630 | 9.213 | 9.167 | 9.907 |
| 283 | | Gạch lát Terrazzo màu xanh | Viên | TCVN 7744:2013 | 300x300x30mm | | Việt Nam | | | | 9.630 | 9.630 | 9.676 | 9.630 | 9.630 | 10.093 | 9.676 | 9.630 | 10.370 |
| 284 | | Gạch Terrazzo màu xám | Viên | TCVN 7744:2013 | 300x300x30mm | Công ty CP gạch Tuynel Hương Thủy | Việt Nam | | Giao tại chân công trình | | 9.150 | 9.150 | 9.050 | 9.500 | 9.700 | 9.250 | 9.150 | 9.800 | 11.000 |
| 285 | | Gạch Terrazzo màu đỏ, vàng | Viên | TCVN 7744:2013 | 300x300x30mm | | | | | | 9.800 | 9.800 | 9.700 | 10.150 | 10.350 | 9.900 | 9.800 | 10.450 | 11.650 |
| 286 | | Gạch ốp Ceramic men bóng 25400/2540BAOTHACH001 2540CARARAS002/2540TAMDAO001 | m2 | TCVN 13113:2020 | 250x400 | | Việt Nam | Theo Hợp đồng thỏa thuận | | | 156.400 | 156.400 | 156.400 | 156.400 | 156.400 | 156.400 | 156.400 | 156.400 | 156.400 |
| 287 | | Gạch lát Ceramic men mờ 3030NGOCTRAI001/3030NGOCTRAI002/3030TAMDAO001/3030TIENSA001 | m2 | TCVN 13113:2020 | 300x300 | | " | " | | | 177.273 | 177.273 | 177.273 | 177.273 | 177.273 | 177.273 | 177.273 | 177.273 | 177.273 |
| 288 | | Gạch lát Porcelain men mờ 3030GECKO001/3030GECKO002/3030GECKO003/3030GECKO004 | m2 | TCVN 13113:2020 | 300x300 | | " | " | | | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 | 210.000 |
| 289 | | Gạch lát Ceramic men bóng 469/475/484/485 | m2 | TCVN 13113:2020 | 400x400 | | " | " | | | 157.500 | 157.500 | 157.500 | 157.500 | 157.500 | 157.500 | 157.500 | 157.500 | 157.500 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 290 | | Gạch lát Porcelain men mờ 4040MNDA001/002/003/004 | m2 | TCVN 13113:2020 | 400x400 | ĐỒNG TÂM | " | " | Giao tại chân công trình | | 181.482 | 181.482 | 181.482 | 181.482 | 181.482 | 181.482 | 181.482 | 181.482 | 181.482 |
| 291 | | Gạch ốp Ceramic men bóng kháng khuẩn 4080AMBER001-H+/4080FAME001-H+/4080CARARAS001-H+ | m2 | TCVN 13113:2020 | 400x800 | | " | " | | | 295.313 | 295.313 | 295.313 | 295.313 | 295.313 | 295.313 | 295.313 | 295.313 | 295.313 |
| 292 | | Gạch ốp Ceramic men bóng 3060AMBER001/005/007/008 3060DELUXE001/002/003/004/005 | m2 | TCVN 13113:2020 | 300x600 | | " | " | | | 244.444 | 244.444 | 244.444 | 244.444 | 244.444 | 244.444 | 244.444 | 244.444 | 244.444 |
| 293 | | Gạch ốp/lát Porcelain men mờ 3060DAMT001/002/003/004/005/006 | m2 | TCVN 13113:2020 | 300x600 | | " | " | | | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 | 208.000 |
| 294 | | Gạch ốp/lát Porcelain men mờ 3060VAMCOTAY001/002/003/004/005 | m2 | TCVN 13113:2020 | 300x600 | | " | " | | | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 |
| 295 | | Gạch lát Porcenlain men mờ 600x600 (mm) 6060VAMCOTAY001/002/003/004/005 | m2 | TCVN 13113:2020 | 600x600 | | " | " | | | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 |
| 296 | | Gạch lát Porcenlain men mờ 600x600 (mm) 6060DAMT001/002/003/004/005/006 | m2 | TCVN 13113:2020 | 600x600 | | " | " | | | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 297 | | Gạch lát Porcelain mài bóng 6060VAMCODONG001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP/006-FP | m2 | TCVN 13113:2020 | 600x600 | | " | " | | | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 |
| 298 | | Gạch lát Porcelain hai da 6060DB006/6060DB014/6060DB038 | m2 | TCVN 13113:2020 | 600x600 | | " | " | | | 288.889 | 288.889 | 288.889 | 288.889 | 288.889 | 288.889 | 288.889 | 288.889 | 288.889 |
| 299 | | Gạch lát Porcenlain men mờ 800x800 (mm) 8080ROME002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+ | m2 | TCVN 13113:2020 | 800x800 | | " | " | | | 314.063 | 314.063 | 314.063 | 314.063 | 314.063 | 314.063 | 314.063 | 314.063 | 314.063 |
| 300 | | Gạch lát Porcelain mài bóng 8080CARARAS001-FP-H+/8080DONGVAN001-FP-H+/002-FP-H+/003-FP-H+ | m2 | TCVN 13113:2020 | 800x800 | | " | " | | | 344.555 | 344.555 | 344.555 | 344.555 | 344.555 | 344.555 | 344.555 | 344.555 | 344.555 |
| 301 | | Gạch lát Porcelain hai da 8080DB006/DB100 | m2 | TCVN 13113:2020 | 800x800 | | " | " | | | 359.375 | 359.375 | 359.375 | 359.375 | 359.375 | 359.375 | 359.375 | 359.375 | 359.375 |
| 302 | | Gạch lát Porcelain mài bóng 100MARMOL005/100DB038 | m2 | TCVN 13113:2020 | 1000x1000 | | " | " | | | 572.800 | 572.800 | 572.800 | 572.800 | 572.800 | 572.800 | 572.800 | 572.800 | 572.800 |
| 303 | | Gạch lát Porcelain mài bóng 60120STONE003-FP-H+ 60120LANGBIANG002-FP-H+/003-FP-H+/004-FP-H+ | m2 | TCVN 13113:2020 | 600x1200 | | " | " | | | 666.667 | 666.667 | 666.667 | 666.667 | 666.667 | 666.667 | 666.667 | 666.667 | 666.667 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 304 | | G38521 ;G38525 ;G38528 ;G38529 ;G38541 G38548, G38625 ; G38628 ; G38629 ; G38638, G38225 ; G38228 ; G38229 ; G38248 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 300x300 | | Việt Nam | Theo Hợp đồng thỏa thuận | Giao tại chân công trình | GẠCH THẠCH ANH ĐÔNG CHẤT CHỐNG MÀI MÒN, CHỐNG TRƯỢT - FULL BODY TILES | 184.107 | 184.107 | 184.107 | 184.107 | 184.107 | 184.107 | 184.107 | 184.107 | 184.107 |
| 305 | | G38025 ; G38028 ; G38029 ; G38048 ; G38041 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 300x300 | | " | " | | | 184.107 | 184.107 | 184.107 | 184.107 | 184.107 | 184.107 | 184.107 | 184.107 | 184.107 |
| 306 | | G63521 ; G63525 ; G63528 ; G63529 ;G G63548, G63425 ; G63428 ;G 63429, G63128 ; G63129, | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 300x600 | | " | " | | | 253.223 | 253.223 | 253.223 | 253.223 | 253.223 | 253.223 | 253.223 | 253.223 | 253.223 |
| 307 | | G68521, G68525, G68528 ; G68529, G68548 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 600x600 | | " | " | | GẠCH THẠCH ANH ĐÔNG CHẤT CHỐNG MÀI MÒN, CHỐNG TRƯỢT - FULL BODY TILES | 253.223 | 253.223 | 253.223 | 253.223 | 253.223 | 253.223 | 253.223 | 253.223 | 253.223 |
| 308 | | G63025 ; G63028 ; G63029 ;G63048,G63228 G63229 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 300x600 | | " | " | | | 251.427 | 251.427 | 251.427 | 251.427 | 251.427 | 251.427 | 251.427 | 251.427 | 251.427 |
| 309 | | G68025 ;G68028 ; G68029 ;G68048 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 600x600 | | " | " | | | 251.427 | 251.427 | 251.427 | 251.427 | 251.427 | 251.427 | 251.427 | 251.427 | 251.427 |
| 310 | | G63528DD ;G 63529DD ; G63541DD,G63528JDD ; G63529JDD | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 300x600 | | " | " | | GẠCH THẠCH ANH ĐÔNG CHẤT CHỐNG MÀI MÒN DÀY 20MM | 395.004 | 395.004 | 395.004 | 395.004 | 395.004 | 395.004 | 395.004 | 395.004 | 395.004 |
| 311 | | G68528DD ; G68529DD ; G68541DD,G68528JDD ; G68529JDD | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 600x600 | | " | " | | | 395.004 | 395.004 | 395.004 | 395.004 | 395.004 | 395.004 | 395.004 | 395.004 | 395.004 |
| 312 | | G12528JDD ; G12529JDD | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 600x1200 | | " | " | | | 439.224 | 439.224 | 439.224 | 439.224 | 439.224 | 439.224 | 439.224 | 439.224 | 439.224 |
| 313 | | G39034 ;G39005, G39042, G39033, G39009 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 300x300 | | " | " | | HOVE TILES - GRANITE MỜ HẠT MÈ ĐƠN | 161.220 | 161.220 | 161.220 | 161.220 | 161.220 | 161.220 | 161.220 | 161.220 | 161.220 |
| 314 | | G49001 ; G49005 ; G49034 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 400x400 | | " | " | | | 183.006 | 183.006 | 183.006 | 183.006 | 183.006 | 183.006 | 183.006 | 183.006 | 183.006 |
| 315 | | G63007 ; G63015 ; G63034 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 300x600 | | " | " | | | 237.473 | 237.473 | 237.473 | 237.473 | 237.473 | 237.473 | 237.473 | 237.473 | 237.473 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 316 | | G68001 ; G68005 ;G68008 ; G68034 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 600x600 | TAICERA | " | " | | MAU | 237.473 | 237.473 | 237.473 | 237.473 | 237.473 | 237.473 | 237.473 | 237.473 | 237.473 |
| 317 | | G88004 ; G88005 ; G88034 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 800x800 | | " | " | | | 291.939 | 291.939 | 291.939 | 291.939 | 291.939 | 291.939 | 291.939 | 291.939 | 291.939 |
| 318 | | G63055 ; G63056 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 300x600 | | " | " | | | 237.473 | 237.473 | 237.473 | 237.473 | 237.473 | 237.473 | 237.473 | 237.473 | 237.473 |
| 319 | | G63913 ;G 63915 ; G63918, G63935 ; G63937,G63985-S ; G63987-S ; G63988-S, G63928 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 300x600 | | " | " | | GẠCH THẠCH ANH LÁNG MỊN - GLAZED PORCELAIN TILES (SMOOTH) | 281.045 | 281.045 | 281.045 | 281.045 | 281.045 | 281.045 | 281.045 | 281.045 | 281.045 |
| 320 | | G68913 ; G68915 ; G68918, G68935 ;G68937, G68985-S ; G68987-S ; G68988-S | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 600x600 | | " | " | | | 281.045 | 281.045 | 281.045 | 281.045 | 281.045 | 281.045 | 281.045 | 281.045 | 281.045 |
| 321 | | G63763,G63764,G63768,G63769,G6373M2, G6374M2 G6377M2 ; G6378M2, G63818 ; G63819, G63062, G63065 ;G63068, G63845 ;G63848 ; G63849 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 300x600 | | " | " | | GẠCH THẠCH ANH - DOUBLE LOADING NATURAL TILES | 283.224 | 283.224 | 283.224 | 283.224 | 283.224 | 283.224 | 283.224 | 283.224 | 283.224 |
| 322 | | G68763; G68764,G68768; G68769,G6873M2,G6874M2 G6877M2,G6878M2, G68818, G68819,G68MXBL,G68MXGA;G68MXGR, G68S67; G68S69, G68824; 68828, G68062 ; G68065 ; G68068 , G68845 ; G68848 ; G68849 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 600x600 | | " | " | | | 283.224 | 283.224 | 283.224 | 283.224 | 283.224 | 283.224 | 283.224 | 283.224 | 283.224 |
| 323 | | G68088 ; G68089 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 600x600 | | " | " | | | 281.045 | 281.045 | 281.045 | 281.045 | 281.045 | 281.045 | 281.045 | 281.045 | 281.045 |
| 324 | | G88088 ; G88089 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 800x800 | | " | " | | | 302.832 | 302.832 | 302.832 | 302.832 | 302.832 | 302.832 | 302.832 | 302.832 | 302.832 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 325 | Gạch ốp lát | P67039G, P67615N, P67542N; P67543N,P67702N, P67202N ; P67208N | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 600x600 | | " | " | | GẠCH THẠCH ANH BÓNG KÍNH CHỐNG MÀI MÒN - POLISHED GRANITE TILES | 291.939 | 291.939 | 291.939 | 291.939 | 291.939 | 291.939 | 291.939 | 291.939 | 291.939 |
| 326 | | P67665G | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 600x600 | | " | " | | | 248.366 | 248.366 | 248.366 | 248.366 | 248.366 | 248.366 | 248.366 | 248.366 | 248.366 |
| 327 | | P87625N, P87542N ; P87543N, | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 800x800 | | " | " | | | 324.619 | 324.619 | 324.619 | 324.619 | 324.619 | 324.619 | 324.619 | 324.619 | 324.619 |
| 328 | | GP63055 ;GP63056, GP63845 ;GP63848, GP63062 ; GP63065 ; GP63068, GP63862 (ST6362G), GP63865 (ST6361G), GP63866 (ST6366G),GP63867 (ST6365G), GP63869 (ST6369G) | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 300x600 | | " | " | | GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN - GLAZED POLISH TILES | 204.793 | 204.793 | 204.793 | 204.793 | 204.793 | 204.793 | 204.793 | 204.793 | 204.793 |
| 329 | | GP68845 ; GP68848, GP68062; GP68065 ; GP68068 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 600x600 | | " | " | | | 204.793 | 204.793 | 204.793 | 204.793 | 204.793 | 204.793 | 204.793 | 204.793 | 204.793 |
| 330 | | GP63035, GP63085 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 300x600 | | " | " | | GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN - GLAZED POLISH TILES - WHITE BODY | 248.366 | 248.366 | 248.366 | 248.366 | 248.366 | 248.366 | 248.366 | 248.366 | 248.366 |
| 331 | | GP68035,GP68085 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 600x600 | | " | " | | | 246.366 | 246.366 | 246.366 | 246.366 | 246.366 | 246.366 | 246.366 | 246.366 | 246.366 |
| 332 | | GP88035,GP88022, GP88805 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 800x800 | | " | " | | | 357.298 | 357.298 | 357.298 | 357.298 | 357.298 | 357.298 | 357.298 | 357.298 | 357.298 |
| 333 | | GP98035, GP98022, GP98805, | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 900x900 | | " | " | | | 411.765 | 411.765 | 411.765 | 411.765 | 411.765 | 411.765 | 411.765 | 411.765 | 411.765 |
| 334 | | GP12035, GP12022, GP12805, | m2 | QCVN 16:2019/BXD | 600x1200 | | " | " | | | 411.765 | 411.765 | 411.765 | 411.765 | 411.765 | 411.765 | 411.765 | 411.765 | 411.765 |
| 335 | | Gạch ốp lát Perfetto Classic Ceram (Ceramic) | m2 | TCVN 6415:2016 | 300x300 | | | | | | 142.000 | 142.000 | 142.000 | 142.000 | 142.000 | 142.000 | 142.000 | 142.000 | 142.000 |
| 336 | | Gạch ốp lát Perfetto Classic Ceram (Ceramic) | m2 | TCVN 6415:2016 | 300x600 | | | | | | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 337 | | Gạch ốp lát Perfetto Classic Ceram (Ceramic) | m2 | TCVN 6415:2016 | 400x400 | Công ty TNHH Hoàn Mỹ | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giao tại chân công trình | | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 |
| 338 | | Gạch ốp lát Perfetto Classic Ceram (Ceramic) | m2 | TCVN 6415:2016 | 400x800 | | | | | | 215.000 | 215.000 | 215.000 | 215.000 | 215.000 | 215.000 | 215.000 | 215.000 | 215.000 |
| 339 | | Gạch ốp lát Perfetto Ultra Porcelain | m2 | TCVN 6415:2016 | 300x600 | | | | | | 226.000 | 226.000 | 226.000 | 226.000 | 226.000 | 226.000 | 226.000 | 226.000 | 226.000 |
| 340 | | Gạch ốp lát Perfetto Ultra Porcelain | m2 | TCVN 6415:2016 | 600x600 | | | | | | 246.000 | 246.000 | 246.000 | 246.000 | 246.000 | 246.000 | 246.000 | 246.000 | 246.000 |
| 341 | | Gạch ốp lát Perfetto Ultra Porcelain | m2 | TCVN 6415:2016 | 400x800 | | | | | | 256.000 | 256.000 | 256.000 | 256.000 | 256.000 | 256.000 | 256.000 | 256.000 | 256.000 |
| 342 | | Gạch ốp lát Perfetto Ultra Porcelain | m2 | TCVN 6415:2016 | 800x800 | | | | | | 348.000 | 348.000 | 348.000 | 348.000 | 348.000 | 348.000 | 348.000 | 348.000 | 348.000 |
| | | **Sản phẩm gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn** | | | | | | | Vận chuyển đến chân công trình | | | | | | | | | |
| 343 | | PGM3601, 3602,..., PGP 3601, 3602,..., PM 3680,... | m2 | QCVN16:2019/BXD TCVN 13113:2020 | 30x60 | Công ty CP Viglacera Tiên Sơn | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | " | | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 | 315.000 |
| 344 | | PGM6601, 6602,... PGB 6601, 6602,... , PTL661, PEM6601,02,.... | m2 | " | 60x60 | | " | | " | | 255.000 | 255.000 | 255.000 | 255.000 | 255.000 | 255.000 | 255.000 | 255.000 | 255.000 |
| 345 | | MDK 36001,02,...362001,02. . MDP363001, 002,.... PK 36001,02,...362001,02. . PMDP363001, 02,.... | m2 | QCVN16:2019/BXD TCVN 13113:2020 | 30x60 | | " | | " | | 357.000 | 357.000 | 357.000 | 357.000 | 357.000 | 357.000 | 357.000 | 357.000 | 357.000 |
| 346 | | MDK 66001,02,... MDP 663001, 002,....666001,02 PK 66001,02,... PMDP 663001, 002,....666001,02 | m2 | " | 60x60 | | " | | " | | 347.000 | 347.000 | 347.000 | 347.000 | 347.000 | 347.000 | 347.000 | 347.000 | 347.000 |
| 347 | | PK 159022, 28, PGT 15901, 15902,.... | m2 | " | 15x90 | | " | | " | | 451.000 | 451.000 | 451.000 | 451.000 | 451.000 | 451.000 | 451.000 | 451.000 | 451.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 348 | | PGM4801, 4802, 4803.. ECO, ECOM, SH, CL, CL-GM, CLGP4807, CLGP4808, CL7GM4803,... | m2 | " | 40x80 | " | " | | " | | 383.000 | 383.000 | 383.000 | 383.000 | 383.000 | 383.000 | 383.000 | 383.000 | 383.000 |
| 349 | | PGB8801, 8802...PGM8801, 8802.. | m2 | " | 80x80 | " | " | | " | | 373.000 | 373.000 | 373.000 | 373.000 | 373.000 | 373.000 | 373.000 | 373.000 | 373.000 |
| 350 | | PED61201, 61202, 61203,..., PEM61201,02,... | m2 | " | 60x120 | " | " | | " | | 591.000 | 591.000 | 591.000 | 591.000 | 591.000 | 591.000 | 591.000 | 591.000 | 591.000 |
| | | **Sản phẩm gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn** | | | | | | | Vận chuyển đến chân công trình | | | | | | | | | | |
| 351 | | PG1,PG2, PG3, PG4, 6612, 6615,6617,..., PG5 6601,02,.. | m2 | QCVN16:2019/BXD TCVN 13113:2020 | 60x60 | **Công ty CP Viglacera Tiên Sơn** | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | " | | 479.000 | 479.000 | 479.000 | 479.000 | 479.000 | 479.000 | 479.000 | 479.000 | 479.000 |
| 352 | | PG1,PG2, PG3, PG4, 8812, 8815,8817,..., PG5 8801,02,.. | m2 | " | 80x80 | " | " | " | | | 501.000 | 501.000 | 501.000 | 501.000 | 501.000 | 501.000 | 501.000 | 501.000 | 501.000 |
| | | **Sản phẩm gạch lát Ceramic Viglacera Hà nội** | | | | | | | Vận chuyển đến chân công trình | | | | | | | | | | |
| 353 | | PUM, PKS, PCM3301, 02, 03 .. PNP, PFN, PNQ, PSP301, 302, 303..... | m2 | QCVN16:2019/BXD TCVN 13113:2020 | 30x30 | **Công ty CP Viglacera Hà Nội** | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | " | | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 | 175.000 |
| 354 | | D401, 402, ..., 413 PD401, 402, ..., 413 PK, PM, PSP, PV, PR401... | m2 | " | 40x40cm | | " | | " | | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 | 173.000 |
| 355 | | GM, KM, H,KQ501, 502, 503, 505.. 510,519,... PGM, PKM,PH,PKQ501, 502, 503, 505, ...510, 519... | m2 | " | 50x50 | | " | | " | | 161.000 | 161.000 | 161.000 | 161.000 | 161.000 | 161.000 | 161.000 | 161.000 | 161.000 |
| 356 | | PSM, PVHP, PBS 3601, 3602, 3603,... | m2 | " | 30x60 | | " | | " | | 229.000 | 229.000 | 229.000 | 229.000 | 229.000 | 229.000 | 229.000 | 229.000 | 229.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 357 | | PSM, PBS, PVHP 6601, 6602, 6603,... | m2 | " | 60x60 | | " | | " | | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 | 221.000 |
| | | **Sản phẩm thương hiệu United** | | | | | | | Vận chuyển đến chân công trình | | | | | | | | | | |
| 358 | | UB, UM, TB, UTB, MDP 60x60cm | m2 | QCVN16:2019/BXD TCVN 13113:2020 | 60x60 | Công ty CP Viglacera Tiên Sơn | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | " | | 237.273 | 237.273 | 237.273 | 237.273 | 237.273 | 237.273 | 237.273 | 237.273 | 237.273 |
| 359 | | MD601, 02,... (Men kim cương) | m2 | " | 60x60 | | " | | " | | 335.455 | 335.455 | 335.455 | 335.455 | 335.455 | 335.455 | 335.455 | 335.455 | 335.455 |
| 360 | | KT 15x90cm (MDK15901, 02,...) | m2 | " | 15x90 | | " | | " | | 356.727 | 356.727 | 356.727 | 356.727 | 356.727 | 356.727 | 356.727 | 356.727 | 356.727 |
| 361 | | KT 30x60cm bóng, matt thường (MDP) | m2 | " | 30x60 | | " | | " | | 245.455 | 245.455 | 245.455 | 245.455 | 245.455 | 245.455 | 245.455 | 245.455 | 245.455 |
| 362 | | KT 30x60cm MDP điểm | m2 | " | 30x60 | | " | | " | | 279.818 | 279.818 | 279.818 | 279.818 | 279.818 | 279.818 | 279.818 | 279.818 | 279.818 |
| 363 | | KT 30x60 MDK | m2 | " | 30x60 | | " | | " | | 279.818 | 279.818 | 279.818 | 279.818 | 279.818 | 279.818 | 279.818 | 279.818 | 279.818 |
| 364 | | KT 30x60cm MDK điểm | m2 | " | 30x60 | | " | | " | | 304.364 | 304.364 | 304.364 | 304.364 | 304.364 | 304.364 | 304.364 | 304.364 | 304.364 |
| 365 | | KT 60x60cm men bóng , matt thường (MDP) | m2 | " | 60x60 | | " | | " | | 237.273 | 237.273 | 237.273 | 237.273 | 237.273 | 237.273 | 237.273 | 237.273 | 237.273 |
| 366 | | KT 60x60cm Men Bóng, Men Matt MDK, AZ-GP, CLGM6607, AZ6-GP6601,... | m2 | " | 60x60 | | " | | " | | 271.636 | 271.636 | 271.636 | 271.636 | 271.636 | 271.636 | 271.636 | 271.636 | 271.636 |
| 367 | | KT 15x90cm (MDK15901, 02,...) | m2 | " | 15x90 | | " | | " | | 356.727 | 356.727 | 356.727 | 356.727 | 356.727 | 356.727 | 356.727 | 356.727 | 356.727 |
| 368 | | KT 30x60cm bóng, matt thường (MDP) | m2 | " | 30x60 | | " | | " | | 245.455 | 245.455 | 245.455 | 245.455 | 245.455 | 245.455 | 245.455 | 245.455 | 245.455 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 369 | | KT 30x60cm MDP điểm | m2 | " | 30x60 | | " | | " | | 279.818 | 279.818 | 279.818 | 279.818 | 279.818 | 279.818 | 279.818 | 279.818 | 279.818 |
| 370 | | KT 30x60 MDK | m2 | " | 30x60 | | " | | " | | 279.818 | 279.818 | 279.818 | 279.818 | 279.818 | 279.818 | 279.818 | 279.818 | 279.818 |
| 371 | | KT 30x60cm MDK điểm | m2 | " | 30x60 | | " | | " | | 304.364 | 304.364 | 304.364 | 304.364 | 304.364 | 304.364 | 304.364 | 304.364 | 304.364 |
| 372 | | KT 60x60cm men bóng , matt thường (MDP) | m2 | " | 60x60 | | " | | " | | 237.273 | 237.273 | 237.273 | 237.273 | 237.273 | 237.273 | 237.273 | 237.273 | 237.273 |
| 373 | | KT 60x60cm Men Bóng, Men Matt MDK, AZ-GP, CLGM6607, AZ6-GP6601,... | m2 | " | 60x60 | | " | | " | | 271.636 | 271.636 | 271.636 | 271.636 | 271.636 | 271.636 | 271.636 | 271.636 | 271.636 |
| 374 | | Gạch Granite nhãn hiệu TBGRES/ LUJO KT: 400x800cm. Loại: Bóng Mã số: TGB/ LGB | đ/m2 | QCVN16:2023-BXD/TCVN 13113:2020 | 1,60m2 (05 viên)/ Hộp | Cty TNHH Thạch Bàn | Việt Nam | | Giá giao tại chân công trình | | 378.704 | 378.704 | 378.704 | 378.704 | 378.704 | 378.704 | 378.704 | 378.704 | 378.704 |
| 375 | | Gạch Granite nhãn hiệu TBGRES/ LUJO KT: 600x600cm. Loại: Bóng Mã số: TGB/ LGB | đ/m2 | | 1,44m2 (04 viên)/ Hộp | | | | | | 267.593 | 267.593 | 267.593 | 267.593 | 267.593 | 267.593 | 267.593 | 267.593 | 267.593 |
| 376 | | Gạch Granite nhãn hiệu TBGRES/ LUJO KT: 800x800cm. Loại: Bóng Mã số: TGB/ LGB | đ/m2 | | 1,92m2 (03 viên)/ Hộp | | | | | | 369.444 | 369.444 | 369.444 | 369.444 | 369.444 | 369.444 | 369.444 | 369.444 | 369.444 |
| 377 | | Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600cm. Men mờ, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM | đ/m2 | | 1,44m2 (04 viên)/ Hộp | | | | | | 267.593 | 267.593 | 267.593 | 267.593 | 267.593 | 267.593 | 267.593 | 267.593 | 267.593 |
| 378 | | Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 400x800cm. Loại: Mờ, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM | đ/m2 | | 1,60m2 (05 viên)/ Hộp | | | | | | 378.704 | 378.704 | 378.704 | 378.704 | 378.704 | 378.704 | 378.704 | 378.704 | 378.704 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 379 | | Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 800x800cm. Loại: Mờ, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM | đ/m2 | | 1,92m2 (03 viên)/ Hộp | | | | | | 369.444 | 369.444 | 369.444 | 369.444 | 369.444 | 369.444 | 369.444 | 369.444 | 369.444 |
| 380 | | Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 600x1200cm. Loại: Bóng/ Mờ. Mã số: GSB612/ GSM612 | đ/m2 | | 1,44m2 (02 viên)/ Hộp | | | | | | 526.852 | 526.852 | 526.852 | 526.852 | 526.852 | 526.852 | 526.852 | 526.852 | 526.852 |
| 381 | | Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 195x1200cm. Loại: Giả gỗ Mã số: GSM212 | đ/m2 | | 1,404m2 (06 viên)/ Hộp | | | | | | 536.111 | 536.111 | 536.111 | 536.111 | 536.111 | 536.111 | 536.111 | 536.111 | 536.111 |
| 382 | | Gạch bát tràng tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly | Viên | TCVN 4313:2023 | 290x290x50 | Công ty Cổ phần VLXD Huế | Việt Nam | Không có điều kiện | Giao hàng tại cơ sở sản xuất | 15 Huyền Trân Công Chúa, TP Huế | 178.600 | 178.600 | 178.600 | 178.600 | 178.600 | 178.600 | 178.600 | 178.600 | 178.600 |
| 383 | | Gạch bát tràng tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly | Viên | " | 390x390x40 | | | | | | 225.300 | 225.300 | 225.300 | 225.300 | 225.300 | 225.300 | 225.300 | 225.300 | 225.300 |
| 384 | | Gạch gốm trang trí A1 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly | Viên | TCVN 4313:2023 | 150x150x20 | | | | | | 45500 | 45500 | 45500 | 45500 | 45500 | 45500 | 45500 | 45500 | 45500 |
| 385 | | Gạch gốm trang trí A1 (3cm) -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly | Viên | TCVN 4313:2023 | 150x150x30 | | | | | | 65.500 | 65.500 | 65.500 | 65.500 | 65.500 | 65.500 | 65.500 | 65.500 | 65.500 |
| 386 | | Gạch gốm trang trí A3,A4,A5A,A7 - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly | Viên | TCVN 4313:2023 | 250x250x20 | | | | | | 95.600 | 95.600 | 95.600 | 95.600 | 95.600 | 95.600 | 95.600 | 95.600 | 95.600 |
| 387 | | Gạch gốm trang trí A6 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly | Viên | TCVN 4313:2023 | 420x150x20 | | | | | | 115.600 | 115.600 | 115.600 | 115.600 | 115.600 | 115.600 | 115.600 | 115.600 | 115.600 |
| 388 | | Gạch gốm trang trí A8 - A12 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly | Viên | TCVN 4313:2023 | 350X250X20 | | | | | | 135.100 | 135.100 | 135.100 | 135.100 | 135.100 | 135.100 | 135.100 | 135.100 | 135.100 |
| 389 | | Gạch gốm trang trí A8 - A12 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly | Viên | TCVN 4313:2023 | 300x300x30 | | | | | | 145.000 | 145.000 | 145.000 | 145.000 | 145.000 | 145.000 | 145.000 | 145.000 | 145.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 390 | | Gạch gốm trang trí A12 -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly | Viên | TCVN 4313:2023 | 300x300x30 | | | | | | 165.600 | 165.600 | 165.600 | 165.600 | 165.600 | 165.600 | 165.600 | 165.600 | 165.600 |
| 391 | | Gạch lát nền Coric | m2 | QCVN16:2023/BXD | 100x200x50 mm | Công ty TNHH MTV Xây dựng Kỳ Dương | Việt Nam | | Giao tại chân công trình | | 115.000 | 117.200 | 115.000 | 117.200 | 118.300 | 118.300 | 117.200 | 118.300 | 129.300 |
| 392 | | Gạch lát nền Coric | m2 | | 300x300x50 (mm) | | | | | | 115.000 | 117.200 | 115.000 | 117.200 | 118.300 | 118.300 | 117.200 | 118.300 | 129.300 |
| 393 | | Gạch lát nền Coric | m2 | | 300x600x50 mm | | | | | | 115.000 | 117.200 | 115.000 | 117.200 | 118.300 | 118.300 | 117.200 | 118.300 | 129.300 |
| 394 | | Tôn mạ màu | m | AZ50 | 0,35x1,08(mm) | Phương Nam SSSC-Việt Nhật | Việt Nam | Thanh toán tiền trước khi nhận hàng | Giá giao tại chân công trình | | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 103.000 | 104.000 |
| 395 | | Tôn mạ màu | m | AZ50 | 0,40x1,08(mm) | | | | | | 109.000 | 109.000 | 109.000 | 109.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 111.000 | 112.000 |
| 396 | | Tôn mạ màu | m | AZ50 | 0,45x1,08(mm) | | | | | | 119.000 | 119.000 | 119.000 | 119.000 | 120.000 | 120.000 | 120.000 | 121.000 | 122.000 |
| 397 | | Tôn mạ màu | m | AZ50 | 0,50x1,08(mm) | | | | | | 135.000 | 135.000 | 135.000 | 135.000 | 136.000 | 136.000 | 136.000 | 137.000 | 138.000 |
| 398 | | Tôn mạ màu | m | SMART-AZ40 | 0,40x1,08(mm) | | | | | | 92.000 | 92.000 | 92.000 | 92.000 | 93.000 | 93.000 | 93.000 | 94.000 | 95.000 |
| 399 | | Tôn mạ màu | m | SMART-AZ40 | 0,45x1,08(mm) | | | | | | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 103.000 | 104.000 |
| 400 | | Tôn mạ màu | m | SMART-AZ40 | 0,50x1,08(mm) | | | | | | 112.000 | 112.000 | 112.000 | 112.000 | 113.000 | 113.000 | 113.000 | 114.000 | 115.000 |
| 401 | | Tôn Lạnh (Hợp kim nhôm kẽm) | m | SMART-AZ70 | 0,30x1,08(mm) | | | | | | 63.000 | 63.000 | 63.000 | 63.000 | 64.000 | 64.000 | 64.000 | 65.000 | 66.000 |
| 402 | | Tôn Lạnh (Hợp kim nhôm kẽm) | m | SMART-AZ70 | 0,35x1,08(mm) | | | | | | 71.000 | 71.000 | 71.000 | 71.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 73.000 | 74.000 |
| 403 | | Tôn Lạnh (Hợp kim nhôm kẽm) | m | SMART-AZ70 | 0,40x1,08(mm) | | | | | | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 77.000 | 78.000 | 78.000 | 78.000 | 79.000 | 80.000 |
| 404 | | Tôn Lạnh (Hợp kim nhôm kẽm) | m | SMART-AZ70 | 0,45x1,08(mm) | | | | | | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | 86.000 | 86.000 | 86.000 | 87.000 | 88.000 |
| 405 | | Tôn Lạnh (Hợp kim nhôm kẽm) | m | SMART-AZ70 | 0,50x1,08(mm) | | | | | | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 95.000 | 96.000 | 96.000 | 96.000 | 97.000 | 98.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 406 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Lạnh (Hợp kim nhôm kẽm) | m | SMART-AZ70 | 0,55x1,08(mm) | | | | | | 106.000 | 106.000 | 106.000 | 106.000 | 107.000 | 107.000 | 107.000 | 108.000 | 109.000 |
| 407 | | Ngói màu chính - Long Thọ | Viên | TCVN 1453:1986 | 33,6x42,3(cm) | Công ty Cổ phần Long Thọ | " | | Giá giao tại chân công trình, hiệu lực từ ngày 20/3/2026 | | 16.019 | 16.019 | 16.339 | 16.659 | 17.140 | 17.140 | 16.819 | 16.980 | 17.941 |
| 408 | | Ngói màu nóc, rìa - Long Thọ | Viên | TCVN 1453:1986 | | | " | | | | 24.981 | 24.981 | 25.481 | 25.981 | 26.730 | 26.730 | 26.231 | 26.480 | 27.979 |
| 409 | | Ngói màu cuối nóc, cuối rìa - Long Thọ | Viên | TCVN 1453:1986 | | | " | | | | 30.889 | 30.889 | 31.507 | 32.124 | 33.051 | 33.051 | 32.433 | 32.742 | 34.596 |
| 410 | | Ngói màu chạc 3 (chữ Y) - Long Thọ | Viên | TCVN 1453:1986 | | | " | | | | 45.454 | 45.454 | 46.363 | 47.272 | 48.635 | 48.635 | 47.726 | 48.181 | 50.908 |
| 411 | | Ngói màu chính giả cổ - Long Thọ | Viên | TCVN 1453:1986 | 40,7x34,5(cm) | | " | | | | 18.565 | 18.565 | 18.936 | 19.307 | 19.864 | 19.864 | 19.493 | 19.679 | 20.793 |
| 412 | | Ngói màu nóc, rìa giả cổ - Long Thọ | Viên | TCVN 1453:1986 | | | " | | | | 33.741 | 33.741 | 34.416 | 35.090 | 36.103 | 36.103 | 35.428 | 35.765 | 37.790 |
| 413 | | Ngói màu cuối nóc, cuối rìa giả cổ - Long Thọ | Viên | TCVN 1453:1986 | | | " | | | | 39.648 | 39.648 | 40.441 | 41.234 | 42.424 | 42.424 | 41.631 | 42.027 | 44.406 |
| 414 | | Ngói âm - Dương tráng men -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly | Viên | TCVN 4313:2023 | 260x250x10 | | Việt Nam | Không có điều kiện | | | 29.300 | 29.300 | 29.300 | 29.300 | 29.300 | 29.300 | 29.300 | 29.300 | 29.300 |
| 415 | | Ngói ống trung tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly | Viên | TCVN 4313:2023 | 210x200x11 | | " | " | | | 32.100 | 32.100 | 32.100 | 32.100 | 32.100 | 32.100 | 32.100 | 32.100 | 32.100 |
| 416 | | Ngói ống đại tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly | Viên | TCVN 4313:2023 | 260x250x12 | | " | " | | | 51.700 | 51.700 | 51.700 | 51.700 | 51.700 | 51.700 | 51.700 | 51.700 | 51.700 |
| 417 | | Ngói ống trúc tráng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly | Viên | TCVN 4313:2023 | 330x220x10 | | " | " | | | 53.500 | 53.500 | 53.500 | 53.500 | 53.500 | 53.500 | 53.500 | 53.500 | 53.500 |
| 418 | | Ngói cánh dơi tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly | Viên | TCVN 4313:2023 | 380x240x14 | | " | " | | | 53.700 | 53.700 | 53.700 | 53.700 | 53.700 | 53.700 | 53.700 | 53.700 | 53.700 |
| 419 | | Ngói câu đầu trung tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly | Viên | TCVN 4313:2023 | 210x200x12 | | " | " | | | 38.800 | 38.800 | 38.800 | 38.800 | 38.800 | 38.800 | 38.800 | 38.800 | 38.800 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 420 | | Ngói câu đầu đại tráng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly | Viên | TCVN 4313:2023 | 300x250x14 | Công ty Cổ phần VLXD Huế | " | " | Giao hàng tại cơ sở sản xuất | 15 Huyền Trân Công Chúa, TP Huế | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 |
| 421 | | Ngói câu đầu trúc tráng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly | Viên | TCVN 4313:2023 | 330x220x10 | | " | " | | | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 |
| 422 | | Ngói trích thủy trung men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly | Viên | TCVN 4313:2023 | 210x200x12 | | " | " | | | 51.700 | 51.700 | 51.700 | 51.700 | 51.700 | 51.700 | 51.700 | 51.700 | 51.700 |
| 423 | | Ngói trích thủy đại tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly | Viên | TCVN 4313:2023 | 260x250x12 | | " | " | | | 63.200 | 63.200 | 63.200 | 63.200 | 63.200 | 63.200 | 63.200 | 63.200 | 63.200 |
| 424 | | Ngói trích thủy trúc tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly | Viên | TCVN 4313:2023 | 330x220x12 | | " | " | | | 63.200 | 63.200 | 63.200 | 63.200 | 63.200 | 63.200 | 63.200 | 63.200 | 63.200 |
| 425 | | Ngói trích thủy liệt tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly | Viên | TCVN 4313:2023 | 160x120x10 | | " | " | | | 31.500 | 31.500 | 31.500 | 31.500 | 31.500 | 31.500 | 31.500 | 31.500 | 31.500 |
| 426 | | Ngói liệt lợp tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly | Viên | TCVN 4313:2023 | 140x170x10 | | " | " | | | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 |
| 427 | | Ngói liệt chiếu tráng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly | Viên | TCVN 4313:2023 | 170x210x12 | | " | " | | | 26.300 | 26.300 | 26.300 | 26.300 | 26.300 | 26.300 | 26.300 | 26.300 | 26.300 |
| 428 | | Ngói liệt chiếu tráng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly | Viên | TCVN 4313:2023 | 180x220x12 | | " | " | | | 30.300 | 30.300 | 30.300 | 30.300 | 30.300 | 30.300 | 30.300 | 30.300 | 30.300 |
| 429 | | Thép cuộn VAS Ø6, Ø8 | kg | TCVN 1651 – 1:2018 | Ø6, Ø8 CB240/300-T | | Việt Nam | | | | 13.500 | 13.500 | 13.500 | 13.500 | 13.500 | 13.500 | 13.500 | 13.500 | 13.500 |
| 430 | | Thép thanh vằn | kg | | Ø10 GR40 | | " | | | | 13.850 | 13.850 | 13.850 | 13.850 | 13.850 | 13.850 | 13.850 | 13.850 | 13.850 |
| 431 | | Thép thanh vằn | kg | | Ø16 GR40 | | " | | | | 13.600 | 13.600 | 13.600 | 13.600 | 13.600 | 13.600 | 13.600 | 13.600 | 13.600 |
| 432 | | Thép thanh vằn | kg | TCVN 1651 – 2:2018, JIS G3112 – 2010, | Ø12, 14, 18, 20 CB300-V | Công ty CP Tập đoàn Vas Nghi Sơn | " | | Giá giao tại chân công trình | | 13.600 | 13.600 | 13.600 | 13.600 | 13.600 | 13.600 | 13.600 | 13.600 | 13.600 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 433 | | Thép thanh vằn | kg | ASTM A615/A615M-08a | Ø10 CB400-V/ CB500-V | | " | | | | 14.100 | 14.100 | 14.100 | 14.100 | 14.100 | 14.100 | 14.100 | 14.100 | 14.100 |
| 434 | | Thép thanh vằn | kg | | Ø12-32 CB400-V/ CB500-V | | " | | | | 13.900 | 13.900 | 13.900 | 13.900 | 13.900 | 13.900 | 13.900 | 13.900 | 13.900 |
| 435 | | Thép thanh vằn | kg | | Ø36-40 CB400-V/ CB500-V | | " | | | | 14.100 | 14.100 | 14.100 | 14.100 | 14.100 | 14.100 | 14.100 | 14.100 | 14.100 |
| 436 | | Thép cuộn Ø6, Ø8 | kg | | D6+8 | Hòa Phát | Việt Nam | Thanh toán tiền trước khi nhận hàng | Giá giao tại chân công trình | Công ty Cp Hương Thủy phân phối | 15.750 | 15.750 | 15.650 | 15.650 | 15.750 | 15.750 | 15.750 | 15.850 | 15.950 |
| 437 | | Thép thanh vằn | kg | | D10GR40 | | | | | | 16.000 | 16.000 | 15.900 | 15.900 | 16.000 | 16.000 | 16.000 | 16.100 | 16.200 |
| 438 | | Thép thanh vằn | kg | | D10CB400 | | | | | | 16.540 | 16.540 | 16.440 | 16.440 | 16.540 | 16.540 | 16.540 | 16.640 | 16.740 |
| 439 | | Thép thanh vằn | kg | | D12CB300 | | | | | | 15.850 | 15.850 | 15.750 | 15.750 | 15.850 | 15.850 | 15.850 | 15.950 | 16.050 |
| 440 | | Thép thanh vằn | kg | | D12CB400 | | | | | | 16.390 | 16.390 | 16.290 | 16.290 | 16.390 | 16.390 | 16.390 | 16.490 | 16.590 |
| 441 | | Thép thanh vằn | kg | | D14-22CB300 | | | | | | 15.850 | 15.850 | 15.750 | 15.750 | 15.850 | 15.850 | 15.850 | 15.950 | 16.050 |
| 442 | | Thép thanh vằn | kg | | D14-22CB400 | | | | | | 16.390 | 16.390 | 16.290 | 16.290 | 16.390 | 16.390 | 16.390 | 16.490 | 16.590 |
| 443 | | Thép thanh vằn | kg | | D25CB400 | | | | | | 16.390 | 16.390 | 16.290 | 16.290 | 16.390 | 16.390 | 16.390 | 16.490 | 16.590 |
| 444 | | Lưới B40 | kg | | Khổ 0,8-2,4m | Hòa Phát | | | | Công ty Cp Hương Thủy phân phối | 20.500 | 20.500 | 20.500 | 20.500 | 20.600 | 20.600 | 20.600 | 20.700 | 20.800 |
| 445 | | Kẽm gai | kg | | | | | | | | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.100 | 21.100 | 21.100 | 21.200 | 21.300 |
| 446 | | Thép tấm (SS400) | kg | | | Hòa Phát | | | Giá tại chân công trình | Công văn 489/BQL DANN-KH ngày 05/8/2025 | | | | 16.528 | | | | | |
| 447 | | Thép buộc (D=1mm) | kg | | | | | | | | | | | 16.667 | | | | | |
| 448 | | Dây thép d=3mm (mạ kẽm) | kg | | | | | | | | | | | 18.519 | | | | | |
| 449 | | Hộp kẽm | 6m/cây | | 14x14x1,2ly | | | | | | 64.000 | 64.000 | 63.000 | 63.000 | 64.000 | 64.000 | 64.000 | 65.000 | 66.000 |
| 450 | | Hộp kẽm | 6m/cây | | 16x16x1,2ly | | | | | | 73.000 | 73.000 | 72.000 | 72.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 74.000 | 75.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 451 | Thép xây dựng | Hộp kẽm | 6m/cây | | 20x20x1,2ly | Hòa Phát | việt Nam | Thanh toán tiền trước khi nhận hàng | Tùy theo số lượng | Cty Cổ phần Hương Thủy: 1151 Nguyễn Tất Thành; 496 Nguyễn Tất Thành; 1054 Nguyễn Tất Thành; Quốc lộ 1A Thủy Phù - Thị xã Hương Thủy; 30 đường Cách mạng tháng 8, Tứ Hạ - Thị xã Hương Trà; Thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy - huyện A Lưới | 91.000 | 91.000 | 90.000 | 90.000 | 91.000 | 91.000 | 91.000 | 92.000 | 93.000 |
| 452 | | Hộp kẽm | 6m/cây | | 20x20x1,4ly | | | | | | 104.000 | 104.000 | 103.000 | 103.000 | 104.000 | 104.000 | 104.000 | 105.000 | 106.000 |
| 453 | | Hộp kẽm | 6m/cây | | 20x40x1,2ly | | | | | | 137.000 | 137.000 | 136.000 | 136.000 | 137.000 | 137.000 | 137.000 | 138.000 | 139.000 |
| 454 | | Hộp kẽm | 6m/cây | | 20x40x1,4ly | | | | | | 158.000 | 158.000 | 157.000 | 157.000 | 158.000 | 158.000 | 158.000 | 159.000 | 160.000 |
| 455 | | Hộp kẽm | 6m/cây | | 25x25x1,2ly | | | | | | 114.000 | 114.000 | 113.000 | 113.000 | 114.000 | 114.000 | 114.000 | 115.000 | 116.000 |
| 456 | | Hộp kẽm | 6m/cây | | 25x25x1,4ly | | | | | | 131.000 | 131.000 | 130.000 | 130.000 | 131.000 | 131.000 | 131.000 | 132.000 | 133.000 |
| 457 | | Hộp kẽm | 6m/cây | | 25x50x1,2ly | | | | | | 172.000 | 172.000 | 171.000 | 171.000 | 172.000 | 172.000 | 172.000 | 173.000 | 174.000 |
| 458 | | Hộp kẽm | 6m/cây | | 25x50x1,4ly | | | | | | 198.000 | 198.000 | 197.000 | 197.000 | 198.000 | 198.000 | 198.000 | 199.000 | 200.000 |
| 459 | | Hộp kẽm | 6m/cây | | 30x30x1,2ly | | | | | | 137.000 | 137.000 | 136.000 | 136.000 | 137.000 | 137.000 | 137.000 | 138.000 | 139.000 |
| 460 | | Hộp kẽm | 6m/cây | | 30x30x1,4ly | | | | | | 158.000 | 158.000 | 157.000 | 157.000 | 158.000 | 158.000 | 158.000 | 159.000 | 160.000 |
| 461 | | Hộp kẽm | 6m/cây | | 40x40x1,2ly | | | | | | 184.000 | 184.000 | 183.000 | 183.000 | 184.000 | 184.000 | 184.000 | 185.000 | 186.000 |
| 462 | | Hộp kẽm | 6m/cây | | 40x40x1,4ly | | | | | | 212.000 | 212.000 | 211.000 | 211.000 | 212.000 | 212.000 | 212.000 | 213.000 | 214.000 |
| 463 | | Hộp kẽm | 6m/cây | | 30x60x1,2ly | | | | | | 207.000 | 207.000 | 206.000 | 206.000 | 207.000 | 207.000 | 207.000 | 208.000 | 209.000 |
| 464 | | Hộp kẽm | 6m/cây | | 30x60x1,4ly | | | | | | 239.000 | 239.000 | 238.000 | 238.000 | 239.000 | 239.000 | 239.000 | 240.000 | 241.000 |
| 465 | | Hộp kẽm | 6m/cây | | 30x60x1,8ly | | | | | | 302.000 | 302.000 | 301.000 | 301.000 | 302.000 | 302.000 | 302.000 | 303.000 | 304.000 |
| 466 | | Hộp kẽm | 6m/cây | | 40x80x1,2ly | | | | | | 276.000 | 276.000 | 275.000 | 275.000 | 276.000 | 276.000 | 276.000 | 277.000 | 278.000 |
| 467 | | Hộp kẽm | 6m/cây | | 40x80x1,4ly | | | | | | 319.000 | 319.000 | 318.000 | 318.000 | 319.000 | 319.000 | 319.000 | 320.000 | 321.000 |
| 468 | | Hộp kẽm | 6m/cây | | 40x80x1,8ly | | | | | | 405.000 | 405.000 | 404.000 | 404.000 | 405.000 | 405.000 | 405.000 | 406.000 | 407.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 469 | | Hộp kẽm | 6m/cây | | 40x80x2,0ly | | | | | | 447.000 | 447.000 | 446.000 | 446.000 | 447.000 | 447.000 | 447.000 | 448.000 | 449.000 |
| 470 | | Hộp kẽm | 6m/cây | | 50x100x1,4ly | | | | | | 400.000 | 400.000 | 399.000 | 399.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 401.000 | 402.000 |
| 471 | | Hộp kẽm | 6m/cây | | 50x100x1,8ly | | | | | | 509.000 | 509.000 | 508.000 | 508.000 | 509.000 | 509.000 | 509.000 | 510.000 | 511.000 |
| 472 | | Hộp kẽm | 6m/cây | | 50x100x2,0ly | | | | | | 562.000 | 562.000 | 561.000 | 561.000 | 562.000 | 562.000 | 562.000 | 563.000 | 564.000 |
| 473 | | Hộp kẽm | 6m/cây | | 60x120x1,8ly | | | | | | 612.000 | 612.000 | 611.000 | 611.000 | 612.000 | 612.000 | 612.000 | 613.000 | 614.000 |
| 474 | | Hộp kẽm | 6m/cây | | 60x120x2,0ly | | | | | | 677.000 | 677.000 | 676.000 | 676.000 | 677.000 | 677.000 | 677.000 | 678.000 | 679.000 |
| 475 | Trần, vách thạch | Hệ khung trần chìm đồng dạng Xtra C và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf UltraLight 9.0mm | m2 | QCVN 16 : 2023/BXD | | Công ty TNHH Knauf Việt | Việt Nam | | Giao hàng đến chân công trình trong nội | chưa bao gồm chi phí bốc xếp | 180.000 | 180.000 | | | | | | | |
| 476 | | Hệ khung trần chìm đồng dạng Xtra C và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf UltraMoist 9.0mm | m2 | QCVN 16 : 2023/BXD | | | | | | | 195.000 | 195.000 | | | | | | | |
| 477 | | Hệ khung trần chìm đồng dạng Pro C và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf UltraLight 9.0mm | m2 | QCVN 16 : 2023/BXD | | | | | | | 195.000 | 195.000 | | | | | | | |
| 478 | | Hệ khung trần chìm đồng dạng Pro C và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf UltraMoist 9.0mm | m2 | QCVN 16 : 2023/BXD | | | | | | | 210.000 | 210.000 | | | | | | | |
| 479 | | Hệ khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf UltraLight 9.0mm | m2 | QCVN 16 : 2023/BXD | | | | | | | 225.000 | 225.000 | | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Dan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 480 | cao | Hệ khung trần chìm xương cá Pro V và tấm thạch cao chịu ẩm Knauf UltraMoist 9.0mm | m2 | QCVN 16 : 2023/BXD | | Nam | | | thành TP. Huế | xuống. | 240.000 | 240.000 | | | | | | |
| 481 | | Hệ khung trần nổi T3 và Tấm thạch cao tiêu chuẩn trang trí sơn Diamond theo quy cách 605x1210x9.0mm | m2 | QCVN 16 : 2023/BXD | | | | | | | 185.000 | 185.000 | | | | | | |
| 482 | | Hệ khung trần nổi T3 và Tấm thạch cao tiêu chuẩn trang trí phủ PVC Palazo theo quy cách 605x1210x9.0mm | m2 | QCVN 16 : 2023/BXD | | | | | | | 195.000 | 195.000 | | | | | | |
| 483 | | Hệ khung vách ngăn Knauf Suprawall 76 và mỗi bên một lớp tấm Knauf StandardShield dày 12.7mm. | m2 | QCVN 16 : 2023/BXD | | | | | | | 440.000 | 440.000 | | | | | | |
| 484 | | Bê tông thương phẩm M100, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đỉnh PCB40, đá 1x2 | m³ | TCVN 3118-2022 | | | | | | | 1.274.352 | 1.274.352 | | 1.274.352 | | | | |
| 485 | | Bê tông thương phẩm M150, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đỉnh PCB40, đá 1x2 | m³ | TCVN 3118-2022 | | | | | | | 1.349.961 | 1.349.961 | | 1.349.961 | | | | |
| 486 | | Bê tông thương phẩm M200, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đỉnh PCB40, đá 1x2 | m³ | TCVN 3118-2022 | | | | | Giá đã bao gồm chi phí | | 1.410.401 | 1.410.401 | | 1.410.401 | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 487 | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm M250, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đỉnh PCB40, đá 1x2 | m³ | TCVN 3118-2022 | | Công ty CP Bê tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế | Việt Nam | | vận chuyển đến chân các công trình trong phạm vi 20km tính từ các trạm trộn. 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế và Cụm CN Tứ Hạ, Hương Trà, TT Huế; hiệu lực từ ngày 15/3/2026 | | 1.475.066 | 1.475.066 | | 1.475.066 | | | | | |
| 488 | | Bê tông thương phẩm M300, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đỉnh PCB40, đá 1x2 | m³ | TCVN 3118-2022 | | | | | | | 1.513.531 | 1.513.531 | | 1.513.531 | | | | | |
| 489 | | Bê tông thương phẩm M350, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đỉnh PCB40, đá 1x2 | m³ | TCVN 3118-2022 | | | | | | | 1.576.522 | 1.576.522 | | 1.576.522 | | | | | |
| 490 | | Bê tông thương phẩm M400, sử dụng Xi măng Đồng Lâm/Kim Đỉnh PCB40, đá 1x2 | m³ | TCVN 3118-2022 | | | | | | | 1.629.329 | 1.629.329 | | 1.629.329 | | | | | |
| 491 | | Bơm bê tông | m³ | TCVN 3118-2022 | | | | | | | 111.111 | 111.111 | | 111.111 | | | | | |
| 492 | | Bê tông sử dụng phụ gia R7, cộng thêm vào đơn giá | m³ | TCVN 3118-2022 | | | | | | | 74.074 | 74.074 | | 74.074 | | | | | |
| 493 | | Bê tông thương phẩm M100, sử dụng xi măng Đồng Lâm/Kim Đỉnh PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả | m3 | TCVN 9340:2012 | | | Việt Nam | | | | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 |
| 494 | | Bê tông thương phẩm M150, sử dụng xi măng Đồng Lâm/Kim Đỉnh PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả | m3 | TCVN 9340:2012 | | | " | | | | 1.041.667 | 1.041.667 | 1.041.667 | 1.041.667 | 1.041.667 | 1.041.667 | 1.041.667 | 1.041.667 | 1.041.667 |
| 495 | | Bê tông thương phẩm M200, sử dụng xi măng Đồng Lâm/Kim Đỉnh PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả | m3 | TCVN 9340:2012 | | | " | | | | 1.101.852 | 1.101.852 | 1.101.852 | 1.101.852 | 1.101.852 | 1.101.852 | 1.101.852 | 1.101.852 | 1.101.852 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hòa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 496 | | Bê tông thương phẩm M250, sử dụng xi măng Đồng Lâm/Kim Đỉnh PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả | m3 | TCVN 9340:2012 | | Công ty TNHH Phúc Hoàng Châu | " | | Công ty TNHH Phúc Hoàng Châu tại cụm công nghiệp Thủy Phương,phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trong bán kính 10km tính từ trạm trộn của công ty | Giá chênh lệch so với đá 2*4: -10.000đ/m3 | 1.166.667 | 1.166.667 | 1.166.667 | 1.166.667 | 1.166.667 | 1.166.667 | 1.166.667 | 1.166.667 | 1.166.667 |
| 497 | | Bê tông thương phẩm M300, sử dụng xi măng Đồng Lâm/Kim Đỉnh PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả | m3 | TCVN 9340:2012 | | | " | | | | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 |
| 498 | | Bê tông thương phẩm M350, sử dụng xi măng Đồng Lâm/Kim Đỉnh PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả | m3 | TCVN 9340:2012 | | | " | | | | 1.333.333 | 1.333.333 | 1.333.333 | 1.333.333 | 1.333.333 | 1.333.333 | 1.333.333 | 1.333.333 | 1.333.333 |
| 499 | | Bê tông thương phẩm M400, sử dụng xi măng Đồng Lâm/Kim Đỉnh PCB40, đá 1*2, R28 ngày, đổ xả | m3 | TCVN 9340:2012 | | | " | | | | 1.426.667 | 1.426.667 | 1.426.667 | 1.426.667 | 1.426.667 | 1.426.667 | 1.426.667 | 1.426.667 | 1.426.667 |
| 500 | | Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm | m3 | TCVN 9340:2012 | | | " | | | | 18.182 | 18.182 | 18.182 | 18.182 | 18.182 | 18.182 | 18.182 | 18.182 | 18.182 |
| 501 | | Bê tông sử dụng phụ gia R7, cộng thêm vào đơn giá | m3 | TCVN 9340:2012 | | | " | | | | 74.074 | 74.074 | 74.074 | 74.074 | 74.074 | 74.074 | 74.074 | 74.074 | 74.074 |
| 502 | | Bơm bê tông | m3 | TCVN 9340:2012 | | | " | | | | 74.074 | 74.074 | 74.074 | 74.074 | 74.074 | 74.074 | 74.074 | 74.074 | 74.074 |
| 503 | | Bê tông thương phẩm Mác M200; sử dụng Xi măng PCB40 | m3 | TCVN 9340:2012 | Mác M200 | Công ty Cổ phần SX & KD VLXD DQ | Việt Nam | | Giá bán trên phương tiện bên bán tại thôn Bình Sơn, xã A Lưới 2 | | | | | | | | | | 1.272.727 |
| 504 | | Bê tông thương phẩm Mác M250: sử dụng Xi măng PCB40 | m3 | T0VN 9340:2012 | Mác M250 | | | | | | | | | | | | | | 1.363.636 |
| 505 | | Bê tông thương phẩm Mác M300: sử dụng Xi măng PCB40 | m3 | TCVN 9340:2012 | Mác M300 | | | | | | | | | | | | | | 1.454.545 |
| 506 | | Hệ vách kính | m2 | TCVN 9366-2:2012 | | | Việt Nam | | | | 1.865.357 | 1.865.357 | 1.865.357 | 1.865.357 | 1.865.357 | 1.865.357 | 1.865.357 | 1.865.357 | 1.865.357 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 507 | | Cửa sổ 1 cánh mở hất, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong | m2 | " | NHÔM CAO CẤP HỆ 55 (PROFILE XINGFA , DÀY TRUNG BÌNH 1,4-2,5MM; KÍNH TRẮNG VIỆT NHẬT 6,38MM) | Công ty TNHH MTV Gia Phúc Windows | " | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình | * Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính 6,38 mờ +95.000đ/m2; kính 8,38mm trắng +350.000đ/m2, kính mờ +65.000đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000đ/m2; Kính cường lực 10mm +385.000 đ/m2. | 2.238.601 | 2.238.601 | 2.238.601 | 2.238.601 | 2.238.601 | 2.238.601 | 2.238.601 | 2.238.601 | 2.238.601 |
| 508 | | Phụ kiện Kinlong cửa sổ 1 cánh mở hất | bộ | " | | | " | | | | 1.139.124 | 1.139.124 | 1.139.124 | 1.139.124 | 1.139.124 | 1.139.124 | 1.139.124 | 1.139.124 | 1.139.124 |
| 509 | | Phụ kiện Kinlong cửa sổ 2 cánh mở quay | bộ | " | | | " | | | | 1.278.969 | 1.278.969 | 1.278.969 | 1.278.969 | 1.278.969 | 1.278.969 | 1.278.969 | 1.278.969 | 1.278.969 |
| 510 | | Phụ kiện Kinlong cửa sổ 2 cánh mở trượt | bộ | " | | | " | | | | 1.042.676 | 1.042.676 | 1.042.676 | 1.042.676 | 1.042.676 | 1.042.676 | 1.042.676 | 1.042.676 | 1.042.676 |
| 511 | | Cửa đi 1 cánh mở quay- chưa gồm PKKK Kinlong | m2 | " | | | " | | | | 2.354.335 | 2.354.335 | 2.354.335 | 2.354.335 | 2.354.335 | 2.354.335 | 2.354.335 | 2.354.335 | 2.354.335 |
| 512 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi 1cánh mở quay | bộ | " | | | " | | | | 2.151.800 | 2.151.800 | 2.151.800 | 2.151.800 | 2.151.800 | 2.151.800 | 2.151.800 | 2.151.800 | 2.151.800 |
| 513 | | Cửa đi 2 cánh, 4 cánh mở quay, mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong | m2 | " | | | " | | | | 2.354.335 | 2.354.335 | 2.354.335 | 2.354.335 | 2.354.335 | 2.354.335 | 2.354.335 | 2.354.335 | 2.354.335 |
| 514 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi 2 cánh mở quay | bộ | " | | | " | | | | 3.405.591 | 3.405.591 | 3.405.591 | 3.405.591 | 3.405.591 | 3.405.591 | 3.405.591 | 3.405.591 | 3.405.591 |
| 515 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi 2 cánh mở trượt | bộ | " | | | " | | | | 1.717.795 | 1.717.795 | 1.717.795 | 1.717.795 | 1.717.795 | 1.717.795 | 1.717.795 | 1.717.795 | 1.717.795 |
| 516 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi 4 cánh mở quay | bộ | " | | | " | | | | 6.684.736 | 6.684.736 | 6.684.736 | 6.684.736 | 6.684.736 | 6.684.736 | 6.684.736 | 6.684.736 | 6.684.736 |
| 517 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi 4 cánh mở trượt | bộ | " | | | " | | | | 9.288.764 | 9.288.764 | 9.288.764 | 9.288.764 | 9.288.764 | 9.288.764 | 9.288.764 | 9.288.764 | 9.288.764 |
| 518 | | Hệ vách kính | m2 | TCVN 7451:2004 | | | Việt Nam | | | | 1.477.273 | 1.477.273 | 1.477.273 | 1.477.273 | 1.477.273 | 1.477.273 | 1.477.273 | 1.477.273 | 1.477.273 |
| 519 | | Hệ cửa sổ 2 cánh, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK. | m2 | " | | | " | | | | 1.659.091 | 1.659.091 | 1.659.091 | 1.659.091 | 1.659.091 | 1.659.091 | 1.659.091 | 1.659.091 | 1.659.091 |
| 520 | | PKKK: Khóa bán nguyệt, bánh xe | bộ | " | | | " | | | | 750.000 | 750.000 | 750.000 | 750.000 | 750.000 | 750.000 | 750.000 | 750.000 | 750.000 |
| 521 | | Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay,2-4 cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK. | m2 | " | | | " | | | | 1.645.455 | 1.645.455 | 1.645.455 | 1.645.455 | 1.645.455 | 1.645.455 | 1.645.455 | 1.645.455 | 1.645.455 |
| 522 | | PKKK: Bản lề, tay nắm, khóa đa điểm (cho mở cửa quay) | bộ | " | | | " | | | | 710.000 | 710.000 | 710.000 | 710.000 | 710.000 | 710.000 | 710.000 | 710.000 | 710.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 523 | | Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK. | m2 | " | Thanh PROFILE hệ SPARLEE, phụ kiện kim khí GQ Hệ 60 (chiều rộng khung bao 60 mm) | CÔNG TY TNHH MTV THIẾT KẾ XÂY DỰNG VÀ TM VINDOOR | " | | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình | Giá chênh lệch so với kính trắng 05mm Kính 6,38mm trắng +90.000đ/m2; Kính 6,38 mờ/sữa +120.000đ/m2; Kính 8,38mm trắng +350.000đ/m2; Kính cường lực 08mm trắng +350.000đ/m2; Kính cường lực 10mm trắng | 1.677.273 | 1.677.273 | 1.677.273 | 1.677.273 | 1.677.273 | 1.677.273 | 1.677.273 | 1.677.273 | 1.677.273 |
| 524 | | PKKK: Bản lề, tay nắm, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, tay nắm, vấu | bộ | " | | | " | | | | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 |
| 525 | | Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK. | m2 | " | | | " | | | | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 |
| 526 | | PKKK: Bản lề, khóa đa điểm có lẫy gà, miệng khóa | bộ | " | | | " | | | | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 |
| 527 | | Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK. | m2 | " | | | " | | | | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 |
| 528 | | PKKK: Bản lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa | bộ | " | | | " | | | | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 |
| 529 | | Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK. | m2 | " | | | " | | | | 1.827.273 | 1.827.273 | 1.827.273 | 1.827.273 | 1.827.273 | 1.827.273 | 1.827.273 | 1.827.273 | 1.827.273 |
| 530 | | PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe | bộ | " | | | " | | | | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 |
| 531 | | Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK. | m2 | " | | | " | | | | 1.827.273 | 1.827.273 | 1.827.273 | 1.827.273 | 1.827.273 | 1.827.273 | 1.827.273 | 1.827.273 | 1.827.273 |
| 532 | | PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe | bộ | " | | | " | | | | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 |
| 533 | | Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK. | m2 | " | | | " | | | | 2.109.091 | 2.109.091 | 2.109.091 | 2.109.091 | 2.109.091 | 2.109.091 | 2.109.091 | 2.109.091 | 2.109.091 |
| 534 | | PKKK: Bản lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa | bộ | " | | | " | | | | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 |
| 535 | | Hệ vách kính | m2 | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 1.772.727 | 1.772.727 | 1.772.727 | 1.772.727 | 1.772.727 | 1.772.727 | 1.772.727 | 1.772.727 | 1.772.727 |
| 536 | | Hệ cửa sổ 2 cánh, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK. | m2 | " | | | " | | | | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 |
| 537 | | PKKK: Khóa bán nguyệt, bánh xe | bộ | " | | | " | | | | 945.000 | 945.000 | 945.000 | 945.000 | 945.000 | 945.000 | 945.000 | 945.000 | 945.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 538 | | Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay,2-4 cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK. | m2 | " | Hệ XINGFA nhập khẩu, phụ kiện kim khí Kinlong/Draho ), kính 5mm HỆ 55 (chiều rộng khung bao 55mm) | | " | | | +380,0000/ m2 | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 |
| 539 | | PKKK: Bản lề, tay nắm, khóa đa điểm (cho mở cửa quay) | bộ | " | | | " | | | | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 | 1.050.000 |
| 540 | | Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK. | m2 | " | | | " | | | | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 |
| 541 | | PKKK: Bản lề, tay nắm, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, tay nắm, vấu | bộ | " | | | " | | | | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 |
| 542 | | Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK. | m2 | " | | | " | | | | 2.045.455 | 2.045.455 | 2.045.455 | 2.045.455 | 2.045.455 | 2.045.455 | 2.045.455 | 2.045.455 | 2.045.455 |
| 543 | | PKKK: Bản lề, khóa đa điểm có lẫy gà, miệng khóa | bộ | " | | | " | | | | 2.340.000 | 2.340.000 | 2.340.000 | 2.340.000 | 2.340.000 | 2.340.000 | 2.340.000 | 2.340.000 | 2.340.000 |
| 544 | | Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK. | m2 | " | | | " | | | | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 |
| 545 | | PKKK: Bản lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa | bộ | " | | | " | | | | 2.340.000 | 2.340.000 | 2.340.000 | 2.340.000 | 2.340.000 | 2.340.000 | 2.340.000 | 2.340.000 | 2.340.000 |
| 546 | | Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK. | m2 | " | | | " | | | | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 |
| 547 | | PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe | bộ | " | | | " | | | | 1.294.500 | 1.294.500 | 1.294.500 | 1.294.500 | 1.294.500 | 1.294.500 | 1.294.500 | 1.294.500 | 1.294.500 |
| 548 | | Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK. | m2 | " | | | " | | | | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 |
| 549 | | PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe | bộ | " | | | " | | | | 1.975.400 | 1.975.400 | 1.975.400 | 1.975.400 | 1.975.400 | 1.975.400 | 1.975.400 | 1.975.400 | 1.975.400 |
| 550 | | Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK. | m2 | " | | | " | | | | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 | 2.281.818 |
| 551 | | Phụ kiện Kin Long | bộ | " | | | " | | | | 7.010.000 | 7.010.000 | 7.010.000 | 7.010.000 | 7.010.000 | 7.010.000 | 7.010.000 | 7.010.000 | 7.010.000 |
| 552 | | Hệ vách kính mặt dựng lỗ đố kính đơn hệ 65 dày 2.5mm vách kính chia đố mặt dựng | bộ | " | | | " | | | | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 | 2.409.091 |
| 553 | | Hệ vách kính | m2 | TCVN 7451:2004 | | | Trung Quốc | | | | 1.512.978 | 1.512.978 | 1.512.978 | 1.512.978 | 1.512.978 | 1.512.978 | 1.512.978 | 1.512.978 | 1.512.978 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 554 | | Cửa sổ 2-4 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ | m2 | TCVN 7451:2004 | Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ Châu Á, lõi thép dày 1,4mm - Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK GQ), Hệ 60 | | " | | | Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 05mm - 95.000đ/m2; Kính 6,38mm | 2.261.292 | 2.261.292 | 2.261.292 | 2.261.292 | 2.261.292 | 2.261.292 | 2.261.292 | 2.261.292 | 2.261.292 |
| 555 | | Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt | bộ | TCVN 7451:2004 | | | " | | | | 590.000 | 590.000 | 590.000 | 590.000 | 590.000 | 590.000 | 590.000 | 590.000 | 590.000 |
| 556 | | Cửa sổ 1-2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, chưa gồm PKKK GQ | m2 | TCVN 7451:2004 | | | " | | | | 2.268.182 | 2.268.182 | 2.268.182 | 2.268.182 | 2.268.182 | 2.268.182 | 2.268.182 | 2.268.182 | 2.268.182 |
| 557 | | Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất | bộ | TCVN 7451:2004 | | | " | | | | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 |
| 558 | | Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay | bộ | TCVN 7451:2004 | | | " | | | | 1.135.000 | 1.135.000 | 1.135.000 | 1.135.000 | 1.135.000 | 1.135.000 | 1.135.000 | 1.135.000 | 1.135.000 |
| 559 | | Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, chưa gồm PKKK GQ | m2 | TCVN 7451:2004 | | | " | | | | 2.470.876 | 2.470.876 | 2.470.876 | 2.470.876 | 2.470.876 | 2.470.876 | 2.470.876 | 2.470.876 | 2.470.876 |
| 560 | | Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay | bộ | TCVN 7451:2004 | | | " | | | | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 | 1.490.000 |
| 561 | | Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay | bộ | TCVN 7451:2004 | | | " | | | | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 |
| 562 | | Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở quay | bộ | TCVN 7451:2004 | | | " | | | | 6.030.000 | 6.030.000 | 6.030.000 | 6.030.000 | 6.030.000 | 6.030.000 | 6.030.000 | 6.030.000 | 6.030.000 |
| 563 | | Cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ | m2 | TCVN 7451:2004 | | | " | | | | 2.418.148 | 2.418.148 | 2.418.148 | 2.418.148 | 2.418.148 | 2.418.148 | 2.418.148 | 2.418.148 | 2.418.148 |
| 564 | | Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt | bộ | TCVN 7451:2015 | | | " | | | | 1.425.000 | 1.425.000 | 1.425.000 | 1.425.000 | 1.425.000 | 1.425.000 | 1.425.000 | 1.425.000 | 1.425.000 |
| 565 | | Vách kính cố định hệ 55 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu, Dày trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính | | " | | | | 1.720.840 | 1.720.840 | 1.720.840 | 1.720.840 | 1.720.840 | 1.720.840 | 1.720.840 | 1.720.840 | 1.720.840 |
| 566 | | Cửa đi trượt, cửa sổ trượt (hai rây) 2-4 cánh hệ 93, chưa gồm PKKK KinLong | m2 | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 2.722.494 | 2.722.494 | 2.722.494 | 2.722.494 | 2.722.494 | 2.722.494 | 2.722.494 | 2.722.494 | 2.722.494 |
| 567 | | Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 |
| 568 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 |
| 569 | | Cửa sổ mở quay 1-2 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong | m2 | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 2.580.191 | 2.580.191 | 2.580.191 | 2.580.191 | 2.580.191 | 2.580.191 | 2.580.191 | 2.580.191 | 2.580.191 |
| 570 | | Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 993.182 | 993.182 | 993.182 | 993.182 | 993.182 | 993.182 | 993.182 | 993.182 | 993.182 |
| 571 | | Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 572 | | Cửa đi mở quay 1-2-4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong | m2 | TCVN 9366-2:2012 | 2,5mm, 1ớm trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK KINLONG) | CÔNG TY TNHH MAI ANH | " | | Vận chuyển đến chân công trình | mờ + 95.000đ/m2; Kính 8.38mm trắng + 350.000đ/m2; Kính 8.38mm mờ + 415.000đ/m2, Kính cường lực 8mm + 350.000đ/m2; Kính cường lực 10mm + 385.000đ/m2 | 2.964.821 | 2.964.821 | 2.964.821 | 2.964.821 | 2.964.821 | 2.964.821 | 2.964.821 | 2.964.821 | 2.964.821 |
| 573 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 2.029.000 | 2.029.000 | 2.029.000 | 2.029.000 | 2.029.000 | 2.029.000 | 2.029.000 | 2.029.000 | 2.029.000 |
| 574 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 |
| 575 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 6.254.000 | 6.254.000 | 6.254.000 | 6.254.000 | 6.254.000 | 6.254.000 | 6.254.000 | 6.254.000 | 6.254.000 |
| 576 | | Cửa đi xếp trượt 4 cánh hệ 63, chưa gồm PKKK KinLong | m2 | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 3.045.396 | 3.045.396 | 3.045.396 | 3.045.396 | 3.045.396 | 3.045.396 | 3.045.396 | 3.045.396 | 3.045.396 |
| 577 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi xếp trượt 4 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 8.315.000 | 8.315.000 | 8.315.000 | 8.315.000 | 8.315.000 | 8.315.000 | 8.315.000 | 8.315.000 | 8.315.000 |
| 578 | | Vách kính mặt dựng lộ đố kính đơn; Vách kính chia đố mặt dựng. Hệ 65 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 3.100.829 | 3.100.829 | 3.100.829 | 3.100.829 | 3.100.829 | 3.100.829 | 3.100.829 | 3.100.829 | 3.100.829 |
| 579 | | Vách kính cố định hệ 55 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | | | Việt Nam | | | | 1.606.859 | 1.606.859 | 1.606.859 | 1.606.859 | 1.606.859 | 1.606.859 | 1.606.859 | 1.606.859 | 1.606.859 |
| 580 | | Cửa đi trượt, cửa sổ trượt (hai rây) 2-4 cánh hệ 93, chưa gồm PKKK KinLong | m2 | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 2.487.627 | 2.487.627 | 2.487.627 | 2.487.627 | 2.487.627 | 2.487.627 | 2.487.627 | 2.487.627 | 2.487.627 |
| 581 | | Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | Trung Quốc | | | | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 |
| 582 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 |
| 583 | | Cửa sổ mở quay 1-2 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong | m2 | TCVN 9366-2:2012 | | | Việt Nam | | | | 2.314.670 | 2.314.670 | 2.314.670 | 2.314.670 | 2.314.670 | 2.314.670 | 2.314.670 | 2.314.670 | 2.314.670 |
| 584 | | Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay | bộ | TCVN 9366-2:2012 | Cửa nhôm cao cấp (Profile Nam Sung hàng trong nước, Dày trung bình 1,4mm, 2mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK KINLONG) | | " | | | | 993.182 | 993.182 | 993.182 | 993.182 | 993.182 | 993.182 | 993.182 | 993.182 | 993.182 |
| 585 | | Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 |
| 586 | | Cửa đi mở quay 1-2-4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong | m2 | TCVN 9366-2:2012 | | | Việt Nam | | | | 2.654.020 | 2.654.020 | 2.654.020 | 2.654.020 | 2.654.020 | 2.654.020 | 2.654.020 | 2.654.020 | 2.654.020 |
| 587 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | Trung Quốc | | | | 2.029.000 | 2.029.000 | 2.029.000 | 2.029.000 | 2.029.000 | 2.029.000 | 2.029.000 | 2.029.000 | 2.029.000 |
| 588 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 589 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | " | | | | 6.254.000 | 6.254.000 | 6.254.000 | 6.254.000 | 6.254.000 | 6.254.000 | 6.254.000 | 6.254.000 | 6.254.000 |
| 590 | | Cửa đi xếp trượt 4 cánh hệ 60 , chưa gồm PKKK KinLong | m2 | TCVN 9366-2:2012 | | | Việt Nam | | | | 2.721.290 | 2.721.290 | 2.721.290 | 2.721.290 | 2.721.290 | 2.721.290 | 2.721.290 | 2.721.290 | 2.721.290 |
| 591 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi xếp trượt 4 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | Trung Quốc | | | | 8.315.000 | 8.315.000 | 8.315.000 | 8.315.000 | 8.315.000 | 8.315.000 | 8.315.000 | 8.315.000 | 8.315.000 |
| 592 | | Hệ vách kính mặt dựng lộ đố kính đơn; Vách kính chia đố mặt dựng - hệ 65. | m2 | TCVN 9366-2:2012 | | | Việt Nam | | | | 2.767.344 | 2.767.344 | 2.767.344 | 2.767.344 | 2.767.344 | 2.767.344 | 2.767.344 | 2.767.344 | 2.767.344 |
| 593 | | Vách kính cố định hệ 55 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa nhôm ĐẠI TÂN THÀNH cao cấp (Profile Xingfa Đại Tân Thành hãng trong nước), Dày trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK KINLONG), TCVN 9366-2:2012, Hệ 55 (chiều rộng khung bao 55mm) | CÔNG TY TNHH MTV TMDV QUÝ PHÁT | Việt Nam | Vận chuyển đến chân công trình | Vận chuyển đến chân công trình | Giá chênh lệch so với kính trắng 6.38mm: Kính 6.38mm mờ (hoặc trắng sữa) + 95.000đ/1m2 Kính 8.38mm trắng + 350.000đ/1m2; Kính 8.38mm mờ (hoặc trắng sữa) + 415.000đ/1m2 Kính 8mm cường lực trắng + 350.000đ/1m2; Kính 10mm cường lực trắng + 385.000đ/1m2 | 1.709.840 | 1.709.840 | 1.709.840 | 1.709.840 | 1.709.840 | 1.709.840 | 1.709.840 | 1.709.840 | 1.709.840 |
| 594 | | Cửa sổ mở quay 1,2 cánh, mở trượt hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong | m2 | " | | | " | " | | | 2.275.884 | 2.275.884 | 2.275.884 | 2.275.884 | 2.275.884 | 2.275.884 | 2.275.884 | 2.275.884 | 2.275.884 |
| 595 | | Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh | bộ | " | | | " | " | | | 993.182 | 993.182 | 993.182 | 993.182 | 993.182 | 993.182 | 993.182 | 993.182 | 993.182 |
| 596 | | Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh | bộ | " | | | " | " | | | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 | 1.174.545 |
| 597 | | Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh | bộ | " | | | " | " | | | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 | 954.545 |
| 598 | | Cửa đi mở quay 1, 2, 4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong | m2 | " | | | " | " | | | 2.484.084 | 2.484.084 | 2.484.084 | 2.484.084 | 2.484.084 | 2.484.084 | 2.484.084 | 2.484.084 | 2.484.084 |
| 599 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh | bộ | " | | | " | " | | | 2.029.000 | 2.029.000 | 2.029.000 | 2.029.000 | 2.029.000 | 2.029.000 | 2.029.000 | 2.029.000 | 2.029.000 |
| 600 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh | bộ | " | | | " | " | | | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 | 3.185.000 |
| 601 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh | bộ | " | | | " | " | | | 6.254.000 | 6.254.000 | 6.254.000 | 6.254.000 | 6.254.000 | 6.254.000 | 6.254.000 | 6.254.000 | 6.254.000 |
| 602 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh | bộ | " | | | " | " | | | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 | 2.061.818 |
| 603 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 4 cánh | bộ | " | | | " | " | | | 8.315.000 | 8.315.000 | 8.315.000 | 8.315.000 | 8.315.000 | 8.315.000 | 8.315.000 | 8.315.000 | 8.315.000 |
| 604 | | Vách kính mặt dựng lộ đố kính đơn; Vách kính chia đố mặt dựng, Hệ 65 | m2 | " | | | " | " | | | 2.756.196 | 2.756.196 | 2.756.196 | 2.756.196 | 2.756.196 | 2.756.196 | 2.756.196 | 2.756.196 | 2.756.196 |
| 605 | | Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | TCVN 9366:2012 | Màu sơn điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....) | | | | | | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 606 | | Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | " | Màu Sơn Vân Gỗ | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành | Việt nam | Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000 đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt | Chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã, tp Huế, thành phố Huế | Độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Kính cường lực 8ly thương hiệu Thái Sơn | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 |
| 607 | | Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | " | Màu sơn điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....) | | | | | | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 | 2.150.000 |
| 608 | | Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | " | Màu Sơn Vân Gỗ | | | | | | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 |
| 609 | | Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đ | m2 | " | Màu sơn điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....) | | | | | | 2.200.000 | 2.200.000 | 2.200.000 | 2.200.000 | 2.200.000 | 2.200.000 | 2.200.000 | 2.200.000 | 2.200.000 |
| 610 | | Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | " | Màu Sơn Vân Gỗ | | | | | | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 |
| 611 | | Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | " | Màu sơn điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....) | | | | | Độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Kính cường lực 8ly thương hiệu Thái Sơn | 1.960.000 | 1.960.000 | 1.960.000 | 1.960.000 | 1.960.000 | 1.960.000 | 1.960.000 | 1.960.000 | 1.960.000 |
| 612 | | Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | " | Màu Sơn Vân Gỗ | | | | | | 2.260.000 | 2.260.000 | 2.260.000 | 2.260.000 | 2.260.000 | 2.260.000 | 2.260.000 | 2.260.000 | 2.260.000 |
| 613 | | Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | " | Màu sơn điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....) | | | | | | 2.010.000 | 2.010.000 | 2.010.000 | 2.010.000 | 2.010.000 | 2.010.000 | 2.010.000 | 2.010.000 | 2.010.000 |
| 614 | | Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | " | Màu Sơn Vân Gỗ | | | | | | 2.310.000 | 2.310.000 | 2.310.000 | 2.310.000 | 2.310.000 | 2.310.000 | 2.310.000 | 2.310.000 | 2.310.000 |
| 615 | | Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | " | Màu sơn điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....) | | | | | | 2.060.000 | 2.060.000 | 2.060.000 | 2.060.000 | 2.060.000 | 2.060.000 | 2.060.000 | 2.060.000 | 2.060.000 |
| 616 | | Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, | m2 | " | Màu Sơn Vân Gỗ | | | | | | 2.360.000 | 2.360.000 | 2.360.000 | 2.360.000 | 2.360.000 | 2.360.000 | 2.360.000 | 2.360.000 | 2.360.000 |
| 617 | | Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm. | m2 | QCVN 16:2019/BXD | Màu sơn điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....) | | | | | | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 |
| 618 | | Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm. | m2 | " | Màu Sơn Vân Gỗ | | | | | | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 |
| 619 | | Mặt dựng ĐTT - 65 ( 65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm. | m2 | " | Màu sơn điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....) | | | | | | 2.680.000 | 2.680.000 | 2.680.000 | 2.680.000 | 2.680.000 | 2.680.000 | 2.680.000 | 2.680.000 | 2.680.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 620 | Cửa khung nhựa/nhôm | Mặt dựng ĐTT - 65 ( 65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm. | m2 | " | Màu Sơn Vân Gỗ | | | | | | 2.980.000 | 2.980.000 | 2.980.000 | 2.980.000 | 2.980.000 | 2.980.000 | 2.980.000 | 2.980.000 | 2.980.000 |
| 621 | | Cửa nhựa u-PVC lõi thép hệ vách kính | m2 | TVCN 7451:2004 | Cửa nhựa u-PVC (Proifle SPARLEE lõi thép dày 1,4mm kính trắng an toàn 6,38mm, PKKK: GQ chính hãng | CÔNG TY TNHH QUANG TUYẾN | Trung Quốc | Theo hợp đồng thỏa thuận | Vận chuyển đến chân công trình | Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm,8mm cường lực: Kính 8mm mờ: +70.000/m2 Kính 10mm cường lực: +120.000/m2 | 1.454.545 | 1.454.545 | 1.454.545 | 1.454.545 | 1.454.545 | 1.454.545 | 1.454.545 | 1.454.545 | 1.454.545 |
| 622 | | Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay, 2-4 cánh mở trượt hệ SPARLEE | m2 | " | | | " | | | | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 | 1.863.636 |
| 623 | | Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay | bộ | " | | | " | " | | | 590.909 | 590.909 | 590.909 | 590.909 | 590.909 | 590.909 | 590.909 | 590.909 | 590.909 |
| 624 | | Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay, mở trượt | bộ | " | | | " | " | | | 818.182 | 818.182 | 818.182 | 818.182 | 818.182 | 818.182 | 818.182 | 818.182 | 818.182 |
| 625 | | Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa đi mở quay 1 cánh hệ SPARLEE | m2 | " | | | " | " | | | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 |
| 626 | | Phụ kiện GQ cửa đi mở quay 1 cánh | bộ | " | | | " | " | | | 1.363.636 | 1.363.636 | 1.363.636 | 1.363.636 | 1.363.636 | 1.363.636 | 1.363.636 | 1.363.636 | 1.363.636 |
| 627 | | Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa đi mở quay 2-4 cánh hệ SPARLEE | m2 | " | | | " | " | | | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 |
| 628 | | Phụ kiện GQ cửa đi mở quay 2 cánh | bộ | " | | | " | " | | | 1.909.091 | 1.909.091 | 1.909.091 | 1.909.091 | 1.909.091 | 1.909.091 | 1.909.091 | 1.909.091 | 1.909.091 |
| 629 | | Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa đi mở trượt 2-4 cánh hệ SPARLEE | m2 | " | | | " | " | | | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 | 1.954.545 |
| 630 | | Phụ kiện GQ cửa đi mở trượt 2 cánh | bộ | " | | | " | " | | | 1.818.182 | 1.818.182 | 1.818.182 | 1.818.182 | 1.818.182 | 1.818.182 | 1.818.182 | 1.818.182 | 1.818.182 |
| 631 | | Hệ vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia cố định hoặc kết hợp cửa (hệ 55) | m2 | TCVN 9366-2:2012 | | | Quảng Đông Trung Quốc | Theo hợp đồng thỏa thuận | | | 1.639.091 | 1.639.091 | 1.639.091 | 1.639.091 | 1.639.091 | 1.639.091 | 1.639.091 | 1.639.091 | 1.639.091 |
| 632 | | Cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay, 2-4 cánh mở trượt hệ 55 hoặc 63 | m2 | " | | | " | " | | | 2.359.091 | 2.359.091 | 2.359.091 | 2.359.091 | 2.359.091 | 2.359.091 | 2.359.091 | 2.359.091 | 2.359.091 |
| 633 | | Phụ kiện KINLONG cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay | bộ | " | | | " | " | | | 1.009.091 | 1.009.091 | 1.009.091 | 1.009.091 | 1.009.091 | 1.009.091 | 1.009.091 | 1.009.091 | 1.009.091 |
| 634 | | Phụ kiện KINLONG cửa sổ 2 cánh mở quay | bộ | " | | | " | " | | | 1.404.545 | 1.404.545 | 1.404.545 | 1.404.545 | 1.404.545 | 1.404.545 | 1.404.545 | 1.404.545 | 1.404.545 |
| 635 | | Phụ kiện KINLONG cửa sổ 4 cánh mở quay | bộ | " | | | " | " | | | 2.813.636 | 2.813.636 | 2.813.636 | 2.813.636 | 2.813.636 | 2.813.636 | 2.813.636 | 2.813.636 | 2.813.636 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 636 | | Phụ kiện KINLONG cửa sổ 2 cánh mở trượt | bộ | " | Cửa nhôm cao cấp (Alumium Xingfa; dày trung bình 1,4-2,0mm nhập khẩu, kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm), PKKK: Kinlong chính hãng | | " | " | | | 1.350.000 | 1.350.000 | 1.350.000 | 1.350.000 | 1.350.000 | 1.350.000 | 1.350.000 | 1.350.000 |
| 637 | | Phụ kiện KINLONG cửa sổ 4 cánh mở trượt | bộ | " | | | " | " | | | 2.219.091 | 2.219.091 | 2.219.091 | 2.219.091 | 2.219.091 | 2.219.091 | 2.219.091 | 2.219.091 |
| 638 | | Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, hệ 55 | m2 | " | | | " | " | | | 2.504.545 | 2.504.545 | 2.504.545 | 2.504.545 | 2.504.545 | 2.504.545 | 2.504.545 | 2.504.545 |
| 639 | | Phụ kiện KINLONG cửa đi 1 cánh mở quay | bộ | " | | | " | " | | | 2.024.545 | 2.024.545 | 2.024.545 | 2.024.545 | 2.024.545 | 2.024.545 | 2.024.545 | 2.024.545 |
| 640 | | Phụ kiện KINLONG cửa đi 2 cánh mở quay | bộ | " | | | " | " | | | 2.989.091 | 2.989.091 | 2.989.091 | 2.989.091 | 2.989.091 | 2.989.091 | 2.989.091 | 2.989.091 |
| 641 | | Phụ kiện KINLONG cửa đi 4 cánh mở quay | bộ | " | | | " | " | | | 5.781.818 | 5.781.818 | 5.781.818 | 5.781.818 | 5.781.818 | 5.781.818 | 5.781.818 | 5.781.818 |
| 642 | | Cửa đi mở trượt 2-4 cánh hệ 93 | m2 | " | | | " | " | | | 2.263.636 | 2.263.636 | 2.263.636 | 2.263.636 | 2.263.636 | 2.263.636 | 2.263.636 | 2.263.636 |
| 643 | | Phụ kiện KINLONG cửa đi 2 cánh mở trượt | bộ | " | | | " | " | | | 2.844.545 | 2.844.545 | 2.844.545 | 2.844.545 | 2.844.545 | 2.844.545 | 2.844.545 | 2.844.545 |
| 644 | | Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở trượt | bộ | " | | | " | " | | | 5.351.818 | 5.351.818 | 5.351.818 | 5.351.818 | 5.351.818 | 5.351.818 | 5.351.818 | 5.351.818 |
| 645 | | Vách kính cố định hệ 55 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu, Dày trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK KINLONG). | DNTN Sản xuất gia công TM Tường Long | Trung Quốc | Theo hợp đồng thỏa thuận | Vận chuyển đến chân công trình | Giá chênh lệch so với kính trắng 6.38mm: Kính trắng 05mm - 95.000đ/m2; Kính 6.38mm mờ (hoặc trắng sữa) + 95.000đ/1m2. Kính 8.38mm trắng + 350.000đ/1m2; Kính 8.38mm mờ( hoặc trắng sữa ) + 415.000đ/1 | 1.689.694 | 1.689.694 | 1.689.694 | 1.689.694 | 1.689.694 | 1.689.694 | 1.689.694 | 1.689.694 | 1.689.694 |
| 646 | | Cửa sổ mở quay 1,2 cánh, mở trượt hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong | m2 | | | | | | | | 2.227.066 | 2.227.066 | 2.227.066 | 2.227.066 | 2.227.066 | 2.227.066 | 2.227.066 | 2.227.066 |
| 647 | | Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh | bộ | | | | | | | | 945.888 | 945.888 | 945.888 | 945.888 | 945.888 | 945.888 | 945.888 | 945.888 |
| 648 | | Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh | bộ | | | | | | | | 1.118.614 | 1.118.614 | 1.118.614 | 1.118.614 | 1.118.614 | 1.118.614 | 1.118.614 | 1.118.614 |
| 649 | | Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh | bộ | | | | | | | | 909.090 | 909.090 | 909.090 | 909.090 | 909.090 | 909.090 | 909.090 | 909.090 |
| 650 | | Cửa đi mở quay 1, 2, 4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong | m2 | | | | | | | | 2.326.666 | 2.326.666 | 2.326.666 | 2.326.666 | 2.326.666 | 2.326.666 | 2.326.666 | 2.326.666 |
| 651 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh | bộ | | | | | | | | 1.932.381 | 1.932.381 | 1.932.381 | 1.932.381 | 1.932.381 | 1.932.381 | 1.932.381 | 1.932.381 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 652 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh | bộ | | TCVN 9366-2:2012, Hệ 55 | | | | | [illegible] m2 Kính 8mm cường lực trắng + 350.000đ/1 m2; Kính 10mm cường lực trắng + 385.000đ/1 m2 | 3.033.333 | 3.033.333 | 3.033.333 | 3.033.333 | 3.033.333 | 3.033.333 | 3.033.333 | 3.033.333 | 3.033.333 |
| 653 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh | bộ | | | | | | | | 5.956.190 | 5.956.190 | 5.956.190 | 5.956.190 | 5.956.190 | 5.956.190 | 5.956.190 | 5.956.190 | 5.956.190 |
| 654 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh | bộ | | | | | | | | 1.963.636 | 1.963.636 | 1.963.636 | 1.963.636 | 1.963.636 | 1.963.636 | 1.963.636 | 1.963.636 | 1.963.636 |
| 655 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 4 cánh | bộ | | | | | | | | 7.919.048 | 7.919.048 | 7.919.048 | 7.919.048 | 7.919.048 | 7.919.048 | 7.919.048 | 7.919.048 | 7.919.048 |
| 656 | | Hệ vách kính | m2 | TCVN-7451: 2004 | Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm - kính trắng an toàn 2 lớp 6.38 mm, Phụ kiện GQ) | Công ty TNHH MTV TM&XD Golden Door | | | Vận chuyển trên địa bàn thành phố Huế | Đơn giá bao gồm chi phí lắp đặt, giá chênh lệch so với kính trắng 6.38mm: Kính 6,38mm mờ: +95.000 đ/m2; kính 8,38mm trắng +220.000 đ/m2, [illegible] | 1.475.000 | 1.475.000 | 1.475.000 | 1.475.000 | 1.475.000 | 1.475.000 | 1.475.000 | 1.475.000 | 1.475.000 |
| 657 | | Cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay, hất, trượt chưa bao gồm PKKK | m2 | " | | | | | | | 1.865.000 | 1.865.000 | 1.865.000 | 1.865.000 | 1.865.000 | 1.865.000 | 1.865.000 | 1.865.000 | 1.865.000 |
| 658 | | Cửa sổ 2 cánh mở trượt | Bộ | " | | | | | | | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 |
| 659 | | Cửa sổ 4 cánh mở trượt | Bộ | " | | | | | | | 955.000 | 955.000 | 955.000 | 955.000 | 955.000 | 955.000 | 955.000 | 955.000 | 955.000 |
| 660 | | Cửa sổ 1 cánh mở quay, hất | Bộ | " | | | | | | | 775.000 | 775.000 | 775.000 | 775.000 | 775.000 | 775.000 | 775.000 | 775.000 | 775.000 |
| 661 | | Cửa sổ 2 cánh mở quay, hất | Bộ | " | | | | | | | 1.040.000 | 1.040.000 | 1.040.000 | 1.040.000 | 1.040.000 | 1.040.000 | 1.040.000 | 1.040.000 | 1.040.000 |
| 662 | | Cửa sổ 4 cánh mở quay, hất | Bộ | " | | | | | | | 2.135.000 | 2.135.000 | 2.135.000 | 2.135.000 | 2.135.000 | 2.135.000 | 2.135.000 | 2.135.000 | 2.135.000 |
| 663 | | Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, trượt, chưa bao gồm PKKK | m2 | " | | | | | | | 1.955.000 | 1.955.000 | 1.955.000 | 1.955.000 | 1.955.000 | 1.955.000 | 1.955.000 | 1.955.000 | 1.955.000 |
| 664 | | Cửa đi 1 cánh mở quay | Bộ | " | | | | | | | 1.565.000 | 1.565.000 | 1.565.000 | 1.565.000 | 1.565.000 | 1.565.000 | 1.565.000 | 1.565.000 | 1.565.000 |
| 665 | | Cửa đi 2 cánh mở quay | Bộ | " | | | | | | | 2.330.000 | 2.330.000 | 2.330.000 | 2.330.000 | 2.330.000 | 2.330.000 | 2.330.000 | 2.330.000 | 2.330.000 |
| 666 | | Cửa đi 2 cánh mở trượt | Bộ | " | | | | | | | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 | 1.450.000 |
| 667 | | Cửa đi 4 cánh mở quay | Bộ | " | | | | | | | 5.909.000 | 5.909.000 | 5.909.000 | 5.909.000 | 5.909.000 | 5.909.000 | 5.909.000 | 5.909.000 | 5.909.000 |
| 668 | | Hệ vách kính | m2 | TCVN 9366-2:2012 | | | | | | | 1.590.000 | 1.590.000 | 1.590.000 | 1.590.000 | 1.590.000 | 1.590.000 | 1.590.000 | 1.590.000 | 1.590.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 669 | | Cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay, hất, trượt chưa bao gồm PKKK | m2 | " | Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng an toàn 2 lớp 6.38 mm, Phụ kiện Kinlong) | | | | | 8.38 mờ +320.000 đ/m2; kính 8.00mm cường lực +80.000 đ/m2, kính 10mm cường lực: 220.000 đ/m2 | 2.010.000 | 2.010.000 | 2.010.000 | 2.010.000 | 2.010.000 | 2.010.000 | 2.010.000 | 2.010.000 | 2.010.000 |
| 670 | | Cửa sổ 2 cánh mở trượt | Bộ | " | | | | | | | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 |
| 671 | | Cửa sổ 4 cánh mở trượt | Bộ | " | | | | | | | 955.000 | 955.000 | 955.000 | 955.000 | 955.000 | 955.000 | 955.000 | 955.000 | 955.000 |
| 672 | | Cửa sổ 1 cánh mở quay, hất | Bộ | " | | | | | | | 775.000 | 775.000 | 775.000 | 775.000 | 775.000 | 775.000 | 775.000 | 775.000 | 775.000 |
| 673 | | Cửa sổ 2 cánh mở quay, hất | Bộ | " | | | | | | | 1.040.000 | 1.040.000 | 1.040.000 | 1.040.000 | 1.040.000 | 1.040.000 | 1.040.000 | 1.040.000 | 1.040.000 |
| 674 | | Cửa sổ 4 cánh mở quay, hất | Bộ | " | | | | | | | 2.135.000 | 2.135.000 | 2.135.000 | 2.135.000 | 2.135.000 | 2.135.000 | 2.135.000 | 2.135.000 | 2.135.000 |
| 675 | | Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, trượt, chưa bao gồm PKKK | m2 | " | | | | | | | 2.155.000 | 2.155.000 | 2.155.000 | 2.155.000 | 2.155.000 | 2.155.000 | 2.155.000 | 2.155.000 | 2.155.000 |
| 676 | | Cửa đi 1 cánh mở quay | Bộ | " | | | | | | | 1.680.000 | 1.680.000 | 1.680.000 | 1.680.000 | 1.680.000 | 1.680.000 | 1.680.000 | 1.680.000 | 1.680.000 |
| 677 | | Cửa đi 2 cánh mở quay | Bộ | " | | | | | | | 2.870.000 | 2.870.000 | 2.870.000 | 2.870.000 | 2.870.000 | 2.870.000 | 2.870.000 | 2.870.000 | 2.870.000 |
| 678 | | Cửa đi 2 cánh mở trượt | Bộ | " | | | | | | | 2.125.000 | 2.125.000 | 2.125.000 | 2.125.000 | 2.125.000 | 2.125.000 | 2.125.000 | 2.125.000 | 2.125.000 |
| 679 | | Cửa đi 4 cánh mở quay | Bộ | " | | | | | | | 5.909.000 | 5.909.000 | 5.909.000 | 5.909.000 | 5.909.000 | 5.909.000 | 5.909.000 | 5.909.000 | 5.909.000 |
| 680 | | Cửa đi 4 cánh mở quay | m² | TCVN 9366-2:2012 | | | | | | Toàn bộ đang để giá Kính trong cường lực 8mm ( Giá kính có thể chênh lệch so với các loại kính khác như sau : Kính CL trong 5mm giảm 30.000đ/m², Kính | 2.037.207 | 2.037.207 | 2.037.207 | 2.037.207 | 2.037.207 | 2.037.207 | 2.037.207 | 2.037.207 | 2.037.207 |
| 681 | | Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | | | | | 4.184.805 | 4.184.805 | 4.184.805 | 4.184.805 | 4.184.805 | 4.184.805 | 4.184.805 | 4.184.805 | 4.184.805 |
| 682 | | Cửa đi 2 cánh mở quay | m² | TCVN 9366-2:2012 | | | | | | | 1.992.370 | 1.992.370 | 1.992.370 | 1.992.370 | 1.992.370 | 1.992.370 | 1.992.370 | 1.992.370 | 1.992.370 |
| 683 | | Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | | | | | 2.004.373 | 2.004.373 | 2.004.373 | 2.004.373 | 2.004.373 | 2.004.373 | 2.004.373 | 2.004.373 | 2.004.373 |
| 684 | | Cửa đi 1 cánh mở quay | m² | TCVN 9366-2:2012 | | | | | | | 2.017.663 | 2.017.663 | 2.017.663 | 2.017.663 | 2.017.663 | 2.017.663 | 2.017.663 | 2.017.663 | 2.017.663 |
| 685 | | Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | | | | | 1.170.762 | 1.170.762 | 1.170.762 | 1.170.762 | 1.170.762 | 1.170.762 | 1.170.762 | 1.170.762 | 1.170.762 |
| 686 | | Cửa đi mở trượt 2 cánh | m² | TCVN 9366-2:2012 | | | | | | | 1.757.838 | 1.757.838 | 1.757.838 | 1.757.838 | 1.757.838 | 1.757.838 | 1.757.838 | 1.757.838 | 1.757.838 |
| 687 | | Phụ kiện cửa đi mở trượt 2 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | | | | | 408.074 | 408.074 | 408.074 | 408.074 | 408.074 | 408.074 | 408.074 | 408.074 | 408.074 |
| 688 | | Cửa đi mở trượt 4 cánh | m² | TCVN 9366-2:2012 | | | | | | | 1.730.246 | 1.730.246 | 1.730.246 | 1.730.246 | 1.730.246 | 1.730.246 | 1.730.246 | 1.730.246 | 1.730.246 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 689 | | Phụ kiện cửa đi mở trượt 4 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | Nhôm Xingfa Việt Nam dày 1,1mm đến 1,4mm,hệ 55 , PKKK Kin long chính hãng | CÔNG TY TNHH MTV XDCN PHAN NGUYÊN | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình | CL trong 10mm tăng 120.000đ /m², Kính CL trong 12mm tăng 260.000đ /m². Kính phun mờ tăng 70.000đ/ m², Kính an toàn 2 lớp 6.38mm tăng 120.000đ /m², Kính ghép 10.38mm tăng 420.000đ /m², Kính màu xanh biển, trà , xanh lá, xám tăng 760.000đ /m² | 864.261 | 864.261 | 864.261 | 864.261 | 864.261 | 864.261 | 864.261 | 864.261 | 864.261 |
| 690 | | Cửa sổ mở quay 1 cánh | m² | TCVN 9366-2:2012 | | | | | | | 2.119.983 | 2.119.983 | 2.119.983 | 2.119.983 | 2.119.983 | 2.119.983 | 2.119.983 | 2.119.983 | 2.119.983 |
| 691 | | Phụ kiện cửa sổ mở quay 1 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | | | | | 399.509 | 399.509 | 399.509 | 399.509 | 399.509 | 399.509 | 399.509 | 399.509 | 399.509 |
| 692 | | Cửa sổ mở quay 2 cánh | m² | TCVN 9366-2:2012 | | | | | | | 2.022.261 | 2.022.261 | 2.022.261 | 2.022.261 | 2.022.261 | 2.022.261 | 2.022.261 | 2.022.261 | 2.022.261 |
| 693 | | Phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | | | | | 748.076 | 748.076 | 748.076 | 748.076 | 748.076 | 748.076 | 748.076 | 748.076 | 748.076 |
| 694 | | Cửa sổ mở quay 4 cánh | m² | TCVN 9366-2:2012 | | | | | | | 2.143.152 | 2.143.152 | 2.143.152 | 2.143.152 | 2.143.152 | 2.143.152 | 2.143.152 | 2.143.152 | 2.143.152 |
| 695 | | Phụ kiện cửa sổ mở quay 4 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | | | | | 1.913.492 | 1.913.492 | 1.913.492 | 1.913.492 | 1.913.492 | 1.913.492 | 1.913.492 | 1.913.492 | 1.913.492 |
| 696 | | Cửa sổ mở trượt 2 cánh | m² | TCVN 9366-2:2012 | | | | | | | 1.863.608 | 1.863.608 | 1.863.608 | 1.863.608 | 1.863.608 | 1.863.608 | 1.863.608 | 1.863.608 | 1.863.608 |
| 697 | | Phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | | | | | 179.624 | 179.624 | 179.624 | 179.624 | 179.624 | 179.624 | 179.624 | 179.624 | 179.624 |
| 698 | | Cửa sổ mở trượt 4 cánh | m² | TCVN 9366-2:2012 | | | | | | | 1.824.519 | 1.824.519 | 1.824.519 | 1.824.519 | 1.824.519 | 1.824.519 | 1.824.519 | 1.824.519 | 1.824.519 |
| 699 | | Phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | | | | | 359.247 | 359.247 | 359.247 | 359.247 | 359.247 | 359.247 | 359.247 | 359.247 | 359.247 |
| 700 | | Cửa sổ mở hất 1 cánh | m² | TCVN 9366-2:2012 | | | | | | | 2.746.551 | 2.746.551 | 2.746.551 | 2.746.551 | 2.746.551 | 2.746.551 | 2.746.551 | 2.746.551 | 2.746.551 |
| 701 | | Phụ kiện cửa sổ mở hất 1 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | | | | | 292.015 | 292.015 | 292.015 | 292.015 | 292.015 | 292.015 | 292.015 | 292.015 | 292.015 |
| 702 | | Vách kính cố định | m² | TCVN 9366-2:2012 | | | | | | | 1.796.927 | 1.796.927 | 1.796.927 | 1.796.927 | 1.796.927 | 1.796.927 | 1.796.927 | 1.796.927 | 1.796.927 |
| 703 | | Vách kính cố định hệ 55 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | | | Trung Quốc | | | | 1.893.000 | 1.893.000 | 1.893.000 | 1.893.000 | 1.893.000 | 1.893.000 | 1.893.000 | 1.893.000 | 1.893.000 |
| 704 | | Cửa đi trượt, cửa sổ trượt (hai ray) 2-4 cánh hệ 93, hệ 55, chưa gồm PKKK Kinlong | m2 | TCVN 9366-2:2012 | | | Trung Quốc | | | | 2.750.000 | 2.750.000 | 2.750.000 | 2.750.000 | 2.750.000 | 2.750.000 | 2.750.000 | 2.750.000 | 2.750.000 |
| 705 | | Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | Trung Quốc | | | | 1.098.000 | 1.098.000 | 1.098.000 | 1.098.000 | 1.098.000 | 1.098.000 | 1.098.000 | 1.098.000 | 1.098.000 |
| 706 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | Trung Quốc | | | | 2.082.000 | 2.082.000 | 2.082.000 | 2.082.000 | 2.082.000 | 2.082.000 | 2.082.000 | 2.082.000 | 2.082.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 707 | | Cửa sổ mở quay, mở hất 1-2-4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK Kinlong | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu dày trung bình 1,4mm-2,5mm, kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, chưa gồm PKKK Kinlong) | | Trung Quốc | | | Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm, kính trắng 5mm - 95.000đ/m2, kính 6,38mm mờ + 95.000đ/ | 2.606.000 | 2.606.000 | 2.606.000 | 2.606.000 | 2.606.000 | 2.606.000 | 2.606.000 | 2.606.000 | 2.606.000 |
| 708 | | Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | Trung Quốc | | | | 1.142.000 | 1.142.000 | 1.142.000 | 1.142.000 | 1.142.000 | 1.142.000 | 1.142.000 | 1.142.000 | 1.142.000 |
| 709 | | Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay, mở hất 2 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | Trung Quốc | | | | 1.186.000 | 1.186.000 | 1.186.000 | 1.186.000 | 1.186.000 | 1.186.000 | 1.186.000 | 1.186.000 | 1.186.000 |
| 710 | | Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay, mở hất 4 cánh | bộ | | | | | | | | 2.105.000 | 2.105.000 | 2.105.000 | 2.105.000 | 2.105.000 | 2.105.000 | 2.105.000 | 2.105.000 | 2.105.000 |
| 711 | | Cửa đi mở quay 1-2-4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK Kinlong | m2 | TCVN 9366-2:2012 | | | Trung Quốc | | | | 2.994.000 | 2.994.000 | 2.994.000 | 2.994.000 | 2.994.000 | 2.994.000 | 2.994.000 | 2.994.000 | 2.994.000 |
| 712 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | Trung Quốc | | | | 2.130.000 | 2.130.000 | 2.130.000 | 2.130.000 | 2.130.000 | 2.130.000 | 2.130.000 | 2.130.000 | 2.130.000 |
| 713 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | Trung Quốc | | | | 3.504.000 | 3.504.000 | 3.504.000 | 3.504.000 | 3.504.000 | 3.504.000 | 3.504.000 | 3.504.000 | 3.504.000 |
| 714 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | Trung Quốc | | | | 6.754.000 | 6.754.000 | 6.754.000 | 6.754.000 | 6.754.000 | 6.754.000 | 6.754.000 | 6.754.000 | 6.754.000 |
| 715 | | Cửa đi xếp trượt 4 cánh hệ 63, chưa gồm PKKK Kinlong | m2 | TCVN 9366-2:2012 | | | Trung Quốc | | | | 3.076.000 | 3.076.000 | 3.076.000 | 3.076.000 | 3.076.000 | 3.076.000 | 3.076.000 | 3.076.000 | 3.076.000 |
| 716 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi xếp trượt 4 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | Trung Quốc | | | | 8.398.000 | 8.398.000 | 8.398.000 | 8.398.000 | 8.398.000 | 8.398.000 | 8.398.000 | 8.398.000 | 8.398.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 717 | | Vách kính mặt dựng lộ đố kính đơn; Vách kính chia đố mặt dựng hệ 65 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | | Chi nhánh Huế Window - Công ty Cổ phần xây lắp và thương mại An Bảo | Trung Quốc | | Vận chuyển đến chân công trình | 93.000đ/m2, kính 8,38mm trắng + 350.000đ/m2, kính 8,38mm mờ + 415.000đ/m2, kính cường lực 8mm + 350.000đ/m2, kính cường lực 10mm + 385.000đ/m2 | 3.132.000 | 3.132.000 | 3.132.000 | 3.132.000 | 3.132.000 | 3.132.000 | 3.132.000 | 3.132.000 | 3.132.000 |
| 718 | | Vách kính cố định hệ 55 | m2 | TCVN 9366-2:2012 | Cửa nhôm cao cấp (Profile Nam Sung hàng trong nước dày trung bình 1,4mm-2,5mm, kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, chưa gồm PKKK Kinlong) | | Việt Nam | | | | 1.623.000 | 1.623.000 | 1.623.000 | 1.623.000 | 1.623.000 | 1.623.000 | 1.623.000 | 1.623.000 | 1.623.000 |
| 719 | | Cửa đi trượt, cửa sổ trượt (hai ray) 2-4 cánh hệ 93, chưa gồm PKKK Kinlong | m2 | TCVN 9366-2:2012 | | | Việt Nam | | | | 2.513.000 | 2.513.000 | 2.513.000 | 2.513.000 | 2.513.000 | 2.513.000 | 2.513.000 | 2.513.000 | 2.513.000 |
| 720 | | Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | Trung Quốc | | | | 1.098.000 | 1.098.000 | 1.098.000 | 1.098.000 | 1.098.000 | 1.098.000 | 1.098.000 | 1.098.000 | 1.098.000 |
| 721 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | Trung Quốc | | | | 2.082.000 | 2.082.000 | 2.082.000 | 2.082.000 | 2.082.000 | 2.082.000 | 2.082.000 | 2.082.000 | 2.082.000 |
| 722 | | Cửa sổ mở quay 1-2 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK Kinlong | m2 | TCVN 9366-2:2012 | | | Việt Nam | | | | 2.338.000 | 2.338.000 | 2.338.000 | 2.338.000 | 2.338.000 | 2.338.000 | 2.338.000 | 2.338.000 | 2.338.000 |
| 723 | | Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | Trung Quốc | | | | 1.142.000 | 1.142.000 | 1.142.000 | 1.142.000 | 1.142.000 | 1.142.000 | 1.142.000 | 1.142.000 | 1.142.000 |
| 724 | | Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | Trung Quốc | | | | 1.186.000 | 1.186.000 | 1.186.000 | 1.186.000 | 1.186.000 | 1.186.000 | 1.186.000 | 1.186.000 | 1.186.000 |
| 725 | | Cửa đi mở quay 1-2-4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK Kinlong | m2 | TCVN 9366-2:2012 | | | Việt Nam | | | | 2.681.000 | 2.681.000 | 2.681.000 | 2.681.000 | 2.681.000 | 2.681.000 | 2.681.000 | 2.681.000 | 2.681.000 |
| 726 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | Trung Quốc | | | | 2.130.000 | 2.130.000 | 2.130.000 | 2.130.000 | 2.130.000 | 2.130.000 | 2.130.000 | 2.130.000 | 2.130.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 727 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | Trung Quốc | | | | 3.504.000 | 3.504.000 | 3.504.000 | 3.504.000 | 3.504.000 | 3.504.000 | 3.504.000 | 3.504.000 | 3.504.000 |
| 728 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | Trung Quốc | | | | 6.754.000 | 6.754.000 | 6.754.000 | 6.754.000 | 6.754.000 | 6.754.000 | 6.754.000 | 6.754.000 | 6.754.000 |
| 729 | | Cửa đi xếp trượt 4 cánh hệ 63, chưa gồm PKKK Kinlong | m2 | TCVN 9366-2:2012 | | | Việt Nam | | | | 2.749.000 | 2.749.000 | 2.749.000 | 2.749.000 | 2.749.000 | 2.749.000 | 2.749.000 | 2.749.000 | 2.749.000 |
| 730 | | Phụ kiện Kinlong cửa đi xếp trượt 4 cánh | bộ | TCVN 9366-2:2012 | | | Trung Quốc | | | | 8.398.000 | 8.398.000 | 8.398.000 | 8.398.000 | 8.398.000 | 8.398.000 | 8.398.000 | 8.398.000 | 8.398.000 |
| 731 | | Vách kính mặt dựng lộ đố kính đơn; Vách kính chia đố mặt dựng | m2 | TCVN 9366-2:2012 | | | Việt Nam | | | | 2.785.000 | 2.785.000 | 2.785.000 | 2.785.000 | 2.785.000 | 2.785.000 | 2.785.000 | 2.785.000 | 2.785.000 |
| 732 | | Bột ngoại thất Super Joton | Bao | TCVN 7239:2014 | 40 kg | | Việt Nam | | | | 533.636 | 533.636 | 533.636 | 533.636 | 533.636 | 533.636 | 533.636 | 533.636 | 533.636 |
| 733 | | Bột ngoại thất Joton | Bao | " | 40 kg | | " | | | | 497.273 | 497.273 | 497.273 | 497.273 | 497.273 | 497.273 | 497.273 | 497.273 | 497.273 |
| 734 | | Bột nội thất BT3 | Bao | " | 40 kg | | " | | | | 415.455 | 415.455 | 415.455 | 415.455 | 415.455 | 415.455 | 415.455 | 415.455 | 415.455 |
| 735 | | Bột nội thất SP Filler | Bao | " | 40 kg | | " | | | | 368.182 | 368.182 | 368.182 | 368.182 | 368.182 | 368.182 | 368.182 | 368.182 | 368.182 |
| 736 | | Sơn lót chống kiềm ngoại thất Joton Pros | Thùng | TCVN 8652 :2020 | 18 lít | | " | | | | 2.689.091 | 2.689.091 | 2.689.091 | 2.689.091 | 2.689.091 | 2.689.091 | 2.689.091 | 2.689.091 | 2.689.091 |
| 737 | | Sơn lót chống kiềm nội thất Joton Prosin | Thùng | " | 18 lít | | " | | | | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 | 1.727.273 |
| 738 | | Sơn nội thất thượng hạng Exfa | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18 lít | | " | | | | 3.204.545 | 3.204.545 | 3.204.545 | 3.204.545 | 3.204.545 | 3.204.545 | 3.204.545 | 3.204.545 | 3.204.545 |
| 739 | | Sơn nội thất cao cấp Mifa | Thùng | " | 18 lít | | " | | | | 2.168.182 | 2.168.182 | 2.168.182 | 2.168.182 | 2.168.182 | 2.168.182 | 2.168.182 | 2.168.182 | 2.168.182 |
| 740 | | Sơn nội thất cao cấp Newfa | Thùng | " | 18 lít | | " | | | | 1.492.727 | 1.492.727 | 1.492.727 | 1.492.727 | 1.492.727 | 1.492.727 | 1.492.727 | 1.492.727 | 1.492.727 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 741 | | Sơn nội thất Jony | Thùng | " | 18 lít | Công ty cổ phần L.Q Joton | " | Vận chuyển đến chân công trình | | | 1.036.364 | 1.036.364 | 1.036.364 | 1.036.364 | 1.036.364 | 1.036.364 | 1.036.364 | 1.036.364 | 1.036.364 |
| 742 | | Sơn nội thất Accord | Thùng | " | 18 lít | | " | | | | 893.636 | 893.636 | 893.636 | 893.636 | 893.636 | 893.636 | 893.636 | 893.636 | 893.636 |
| 743 | | Sơn ngoại thất Jotin cao cấp | Lon | " | 5 lít | | " | | | | 1.704.545 | 1.704.545 | 1.704.545 | 1.704.545 | 1.704.545 | 1.704.545 | 1.704.545 | 1.704.545 | 1.704.545 |
| 744 | | Sơn ngoại thất Fa cao cấp | Lon | " | 5 lít | | " | | | | 1.447.273 | 1.447.273 | 1.447.273 | 1.447.273 | 1.447.273 | 1.447.273 | 1.447.273 | 1.447.273 | 1.447.273 |
| 745 | | Sơn ngoại thất Jony -H | Thùng | " | 18 lít | | " | | | | 1.788.182 | 1.788.182 | 1.788.182 | 1.788.182 | 1.788.182 | 1.788.182 | 1.788.182 | 1.788.182 | 1.788.182 |
| 746 | | Sơn ngoại thất Jony ngoài | Thùng | " | 18 lít | | " | | | | 3.242.727 | 3.242.727 | 3.242.727 | 3.242.727 | 3.242.727 | 3.242.727 | 3.242.727 | 3.242.727 | 3.242.727 |
| 747 | | Chống thấm CT-2010 | Thùng | " | 20 kg | | " | | | | 2.783.636 | 2.783.636 | 2.783.636 | 2.783.636 | 2.783.636 | 2.783.636 | 2.783.636 | 2.783.636 | 2.783.636 |
| 748 | | Chống thấm CT-J-555 (gốc nước) | Thùng | " | 20 kg | | " | | | | 3.120.909 | 3.120.909 | 3.120.909 | 3.120.909 | 3.120.909 | 3.120.909 | 3.120.909 | 3.120.909 | 3.120.909 |
| 749 | | Super Primer – Sơn Chống rỉ | Lon | TCCS | 3.5 kg | | " | | | | 309.091 | 309.091 | 309.091 | 309.091 | 309.091 | 309.091 | 309.091 | 309.091 | 309.091 |
| 750 | | Super Primer – Sơn Chống rỉ | Thùng | " | 20 kg | | " | | | | 1.638.182 | 1.638.182 | 1.638.182 | 1.638.182 | 1.638.182 | 1.638.182 | 1.638.182 | 1.638.182 | 1.638.182 |
| 751 | | Jimmy-Sơn dầu – màu (bóng, mờ) | Lon | " | 3 lít | | " | | | | 466.364 | 466.364 | 466.364 | 466.364 | 466.364 | 466.364 | 466.364 | 466.364 | 466.364 |
| 752 | | Jimmy-Sơn dầu – màu (bóng, mờ) | Thùng | " | 20 kg | | " | | | | 2.601.818 | 2.601.818 | 2.601.818 | 2.601.818 | 2.601.818 | 2.601.818 | 2.601.818 | 2.601.818 | 2.601.818 |
| 753 | | Sơn lót gốc dầu – Jones Epoxy Primer | kg | " | 20kg/bộ | | " | | | | 170.909 | 170.909 | 170.909 | 170.909 | 170.909 | 170.909 | 170.909 | 170.909 | 170.909 |
| 754 | | Sơn lót gốc dầu giàu kẽm – Jones Zinc Rich Primer | kg | " | 16kg/bộ | | " | | | | 281.818 | 281.818 | 281.818 | 281.818 | 281.818 | 281.818 | 281.818 | 281.818 | 281.818 |
| 755 | | Sơn đệm gốc dầu – Jona Epoxy Intercoat | kg | " | 20kg/bộ | | " | | | | 161.818 | 161.818 | 161.818 | 161.818 | 161.818 | 161.818 | 161.818 | 161.818 | 161.818 |
| 756 | | Sơn phủ gốc dầu không chịu nắng mặt trời – Jona Epoxy Finish | kg | " | 20kg/bộ | | " | | | | 363.636 | 363.636 | 363.636 | 363.636 | 363.636 | 363.636 | 363.636 | 363.636 | 363.636 |
| 757 | | Sơn phủ gốc dầu chịu nắng mặt trời – Jona Epoxy Polyurethane Finish | kg | " | 20kg/bộ | | " | | | | 319.091 | 319.091 | 319.091 | 319.091 | 319.091 | 319.091 | 319.091 | 319.091 | 319.091 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 758 | | Dung môi pha sơn Epoxy - Jothiner | lít | " | 05 lít/lon | | " | | | | 109.091 | 109.091 | 109.091 | 109.091 | 109.091 | 109.091 | 109.091 | 109.091 | 109.091 |
| 759 | | Mastic gốc nước – Joton Waterborn Epoxy Mastic | kg | " | 20kg/bộ | | " | | | | 69.091 | 69.091 | 69.091 | 69.091 | 69.091 | 69.091 | 69.091 | 69.091 | 69.091 |
| 760 | | Sơn lót gốc dầu – Jones Eco Floor | kg | " | 20kg/bộ | | " | | | | 167.273 | 167.273 | 167.273 | 167.273 | 167.273 | 167.273 | 167.273 | 167.273 | 167.273 |
| 761 | | Sơn phủ gốc dầu – Jona Eco Floor | kg | " | 20kg/bộ | | " | | | | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 | 350.000 |
| 762 | | Sơn lót vạch kẻ đường – Joline Primer | kg | " | 04 kg/bộ | | " | | | | 110.909 | 110.909 | 110.909 | 110.909 | 110.909 | 110.909 | 110.909 | 110.909 | 110.909 |
| 763 | | Sơn phủ cho vạch kẻ đường nhựa - Joline | kg | " | 25kg/bao | | " | | | | 53.636 | 53.636 | 53.636 | 53.636 | 53.636 | 53.636 | 53.636 | 53.636 | 53.636 |
| 764 | | Sơn phủ cho vạch kẻ bê tông - Joway | kg | " | 25kg/bộ | | " | | | | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 | 181.818 |
| 765 | | Sơn nội thất R80 | Thùng | TCVN 8652:2012 | 18 lít | Sơn Rman - Công ty CP Tập đoàn Sơn HT | Việt Nam | | Đã bao gồm vận chuyển đến các địa phương | | 711.462 | 711.462 | 711.462 | 711.462 | 711.462 | 711.462 | 711.462 | 711.462 | 711.462 |
| 766 | | Sơn nội thất cao cấp R81 | Thùng | TCVN 8652:2012 | 18 lít | | | | | | 1.338.843 | 1.338.843 | 1.338.843 | 1.338.843 | 1.338.843 | 1.338.843 | 1.338.843 | 1.338.843 | 1.338.843 |
| 767 | | Sơn siêu trắng trần nội thất R89 | Thùng | TCVN 8652:2012 | 18 lít | | | | | | 1.671.937 | 1.671.937 | 1.671.937 | 1.671.937 | 1.671.937 | 1.671.937 | 1.671.937 | 1.671.937 | 1.671.937 |
| 768 | | Sơn nội thất bóng siêu phủ (lau chùi tối đa)- R82 Plus | Thùng | TCVN 8652:2012 | 18 lít | | | | | | 3.200.000 | 3.200.000 | 3.200.000 | 3.200.000 | 3.200.000 | 3.200.000 | 3.200.000 | 3.200.000 | 3.200.000 |
| 769 | | Sơn lót nội thất Building R96 | Thùng | TCVN 8652:2012 | 18 lít | | | | | | 1.698.701 | 1.698.701 | 1.698.701 | 1.698.701 | 1.698.701 | 1.698.701 | 1.698.701 | 1.698.701 | 1.698.701 |
| 770 | | Sơn lót ngoại thất Building R98 | Thùng | TCVN 8652:2012 | 16 lít | | | | | | 2.318.000 | 2.318.000 | 2.318.000 | 2.318.000 | 2.318.000 | 2.318.000 | 2.318.000 | 2.318.000 | 2.318.000 |
| 771 | | Sơn ngoại thất R84 | Thùng | TCVN 8652:2012 | 16 lít | | | | | | 1.658.678 | 1.658.678 | 1.658.678 | 1.658.678 | 1.658.678 | 1.658.678 | 1.658.678 | 1.658.678 | 1.658.678 |
| 772 | | Sơn ngoại thất cao cấp R85 | Thùng | TCVN 8652:2012 | 16 lít | | | | | | 1.833.471 | 1.833.471 | 1.833.471 | 1.833.471 | 1.833.471 | 1.833.471 | 1.833.471 | 1.833.471 | 1.833.471 |
| 773 | | Sơn ngoại thất bóng siêu sạch R86 | Thùng | TCVN 8652:2012 | 18 lít | | | | | | 4.737.025 | 4.737.025 | 4.737.025 | 4.737.025 | 4.737.025 | 4.737.025 | 4.737.025 | 4.737.025 | 4.737.025 |
| 774 | | Sơn chống thấm cao cấp R92 | Thùng | TCVN 8652:2012 | 16 lít | | | | | | 3.100.000 | 3.100.000 | 3.100.000 | 3.100.000 | 3.100.000 | 3.100.000 | 3.100.000 | 3.100.000 | 3.100.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 775 | | Bột bả nội thất | Bao | TCVN 7239:2014 | 40Kg/Bao | | | | | | 318.182 | 318.182 | 318.182 | 318.182 | 318.182 | 318.182 | 318.182 | 318.182 | 318.182 |
| 776 | | Bột bả ngoại thất | Bao | TCVN 7239:2014 | 40Kg/Bao | | | | | | 409.091 | 409.091 | 409.091 | 409.091 | 409.091 | 409.091 | 409.091 | 409.091 | 409.091 |
| 777 | | WALCARE FILLER FOR INTERIOR 40KG (Bột trét tường nội thất cao cấp) | bao | QCVN 16:2019/BXD | Bao 40kg | | | | | | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 | 500.000 |
| 778 | | WALCARE FILLER FOR INT & EXT 40KG (Bột trét tường nội & ngoại thất) | bao | " | Bao 40kg | | | | | | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 | 580.000 |
| 779 | | WALCARE ALKALI PRIMER FOR INTERIOR 18L (Sơn lót chống kiềm nội thất) | thùng | " | Thùng 18lit | | | | | | 2.863.636 | 2.863.636 | 2.863.636 | 2.863.636 | 2.863.636 | 2.863.636 | 2.863.636 | 2.863.636 | 2.863.636 |
| 780 | | MYKOLOR WALCARE ALKALI PRIMER FOR EXTERIOR 18L (Sơn lót chống kiềm ngoại thất) | Thùng 18lit | " | Thùng 18lit | | | | | | 3.872.727 | 3.872.727 | 3.872.727 | 3.872.727 | 3.872.727 | 3.872.727 | 3.872.727 | 3.872.727 | 3.872.727 |
| 781 | | MYKOLOR WALCARE MATT FOR INTERIOR 18L (Sơn nước nội thất mờ sang trọng) | Thùng 18lit | " | Thùng 18lit | | | | | | 3.068.182 | 3.068.182 | 3.068.182 | 3.068.182 | 3.068.182 | 3.068.182 | 3.068.182 | 3.068.182 | 3.068.182 |
| 782 | | MYKOLOR WALCARE LOW-SHEEN FOR INTERIOR 18L (Sơn nước nội thất bóng nhẹ) | Thùng 18lit | " | Thùng 18lit | Sơn Mykolor-Công ty 4Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | | 3.927.273 | 3.927.273 | 3.927.273 | 3.927.273 | 3.927.273 | 3.927.273 | 3.927.273 | 3.927.273 | 3.927.273 |
| 783 | | WALCARE MATT FOR EXTERIOR 18L (Sơn nước ngoại thất mịn màng quý phái) | Thùng 18lit | " | Thùng 18lit | | | | | | 4.477.273 | 4.477.273 | 4.477.273 | 4.477.273 | 4.477.273 | 4.477.273 | 4.477.273 | 4.477.273 | 4.477.273 |
| 784 | | TOUCH WATER SEAL (Chống thấm pha xi măng) | Thùng 18lit | " | Thùng 18lit | | | | | | 3.845.455 | 3.845.455 | 3.845.455 | 3.845.455 | 3.845.455 | 3.845.455 | 3.845.455 | 3.845.455 | 3.845.455 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 785 | | SUPORSEAL ROOFING RF02 (Sơn chống thấm sân thượng) | Lon 3,5lit | " | Lon 3,5lit | | | | | | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 |
| 786 | | SUPORSEAL ROOFING RF02 (Sơn chống thấm sân thượng) | Thùng 15lit | " | Thùng 15lit | | | | | | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 |
| 787 | | SUPORSEAL WATERPROOFING WR02 (Keo chống thấm gốc xi măng 2 thành phần) | Can 5KG | " | Can 5KG | | | | | | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 | 1.250.000 |
| 788 | | SUPORSEAL WATERPROOFING WR02 (Keo chống thấm gốc xi măng 2 thành phần) | Bao 20kg | " | Bao 20kg | | | | | | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 |
| 789 | | SPRING INT PUTTY (NEW) Bột trét tường trong nhà | Bao | | 40kg | Sơn Boss-4 ORANGES CO., LTD | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 320.000 | 320.000 |
| 790 | | SPRING EXT PUTTY (NEW) Bột trét tường ngoài nhà | Bao | | 40kg | | | | | | 347.000 | 347.000 | 347.000 | 347.000 | 347.000 | 347.000 | 347.000 | 347.000 | 347.000 |
| 791 | | SONBOSS LUXE EXTERIOR ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm ngoại thất | Thùng | QCVN 16: 2019/BXD | 18 Lít | | | | | | 4.203.000 | 4.203.000 | 4.203.000 | 4.203.000 | 4.203.000 | 4.203.000 | 4.203.000 | 4.203.000 | 4.203.000 |
| 792 | | SPRING EXT ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm ngoại thất | Thùng | " | 18 Lít | | | | | | 2.172.000 | 2.172.000 | 2.172.000 | 2.172.000 | 2.172.000 | 2.172.000 | 2.172.000 | 2.172.000 | 2.172.000 |
| 793 | | SONBOSS LUXE INTERIOR ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm nội thất | Thùng | " | 18 Lít | | | | | | 2.954.000 | 2.954.000 | 2.954.000 | 2.954.000 | 2.954.000 | 2.954.000 | 2.954.000 | 2.954.000 | 2.954.000 |
| 794 | | SONBOSS LUXE INTERIOR FLAT FINISH Sơn nước nội thất mờ | Thùng | " | 18 Lít | | | | | | 2.309.000 | 2.309.000 | 2.309.000 | 2.309.000 | 2.309.000 | 2.309.000 | 2.309.000 | 2.309.000 | 2.309.000 |
| 795 | | SPRING EMULSION PAINT INTERIOR Sơn nước trong nhà | Thùng | " | 18 Lít | | | | | | 1.122.000 | 1.122.000 | 1.122.000 | 1.122.000 | 1.122.000 | 1.122.000 | 1.122.000 | 1.122.000 | 1.122.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 796 | | BB BLON MATT FINISH INTERIOR Sơn nước nội thất cao cấp | Thùng | " | 18 Lít | | | | | | 2.105.000 | 2.105.000 | 2.105.000 | 2.105.000 | 2.105.000 | 2.105.000 | 2.105.000 | 2.105.000 | 2.105.000 |
| 797 | | SONBOSS LUXE EXTERIOR VELVET FINISH Sơn phủ ngoại thất Láng mịn | Thùng | " | 18 Lít | | | | | | 4.267.000 | 4.267.000 | 4.267.000 | 4.267.000 | 4.267.000 | 4.267.000 | 4.267.000 | 4.267.000 | 4.267.000 |
| 798 | | SPRING EMULSION PAINT EXTERIOR Sơn nước ngoài nhà | Thùng | " | 18 Lít | | | | | | 2.557.000 | 2.557.000 | 2.557.000 | 2.557.000 | 2.557.000 | 2.557.000 | 2.557.000 | 2.557.000 | 2.557.000 |
| 799 | | DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700 | Kg | TCVN 7239:2014 | | | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | | 12.578 | 12.578 | 12.578 | 12.578 | 12.578 | 12.578 | 12.578 | 12.578 | 12.578 |
| 800 | | DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500 | Kg | TCVN 7239:2014 | | | | | | | 10.057 | 10.057 | 10.057 | 10.057 | 10.057 | 10.057 | 10.057 | 10.057 | 10.057 |
| 801 | | THẤT DULUX PROFESSIONAL E500 | Lít | QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020 | | | | | | | 114.961 | 114.961 | 114.961 | 114.961 | 114.961 | 114.961 | 114.961 | 114.961 | 114.961 |
| 802 | | SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A300 | Lít | | | | | | | | 67.820 | 67.820 | 67.820 | 67.820 | 67.820 | 67.820 | 67.820 | 67.820 | 67.820 |
| 803 | | SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A390 | Lít | QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020 | | | | | | | 55.305 | 55.305 | 55.305 | 55.305 | 55.305 | 55.305 | 55.305 | 55.305 | 55.305 |
| 804 | | SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A500 | Lít | | | | | | | | 76.104 | 76.104 | 76.104 | 76.104 | 76.104 | 76.104 | 76.104 | 76.104 | 76.104 |
| 805 | | SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E500 MỜ | Lít | | | | | | | | 105.068 | 105.068 | 105.068 | 105.068 | 105.068 | 105.068 | 105.068 | 105.068 | 105.068 |
| 806 | | SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E700 MỜ | Lít | | | | | | | | 179.682 | 179.682 | 179.682 | 179.682 | 179.682 | 179.682 | 179.682 | 179.682 | 179.682 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 807 | | Sơn nước ngoại thất cao cấp Dulux Weather Shield Colour Protect | Lít | QCVN 16:2023/BXD | 15 LÍT | Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam | | | | E015M/ E023B | 5.828.000 | 5.828.000 | 5.828.000 | 5.828.000 | 5.828.000 | 5.828.000 | 5.828.000 | 5.828.000 | 5.828.000 |
| 808 | | Sơn nước ngoại thất Dulux Inspire | Lít | | 15 LÍT | | | | | Z98 | 4.300.000 | 4.300.000 | 4.300.000 | 4.300.000 | 4.300.000 | 4.300.000 | 4.300.000 | 4.300.000 | 4.300.000 |
| 809 | | Sơn nước ngoại thất Maxilite Tough từ Dulux | Lít | | 15 LÍT | | | | | 28C | 1.975.000 | 1.975.000 | 1.975.000 | 1.975.000 | 1.975.000 | 1.975.000 | 1.975.000 | 1.975.000 | 1.975.000 |
| 810 | | Sơn nước nội thất cao cấp Dulux Easyclean chống bám bẩn, kháng virus | Lít | | 15 LÍT | | | | | E016/E017 | 3.393.000 | 3.393.000 | 3.393.000 | 3.393.000 | 3.393.000 | 3.393.000 | 3.393.000 | 3.393.000 | 3.393.000 |
| 811 | | Sơn nước nội thất cao cấp Dulux EasyClean Lau chùi vượt trội, kháng virus | Lít | | 15 LÍT | | | | | 99A | 2.922.000 | 2.922.000 | 2.922.000 | 2.922.000 | 2.922.000 | 2.922.000 | 2.922.000 | 2.922.000 | 2.922.000 |
| 812 | | Sơn nước nội thất Dulux Inspire | Lít | | 15 LÍT | | | | | 39A | 2.454.000 | 2.454.000 | 2.454.000 | 2.454.000 | 2.454.000 | 2.454.000 | 2.454.000 | 2.454.000 | 2.454.000 |
| 813 | | Sơn nước nội thất Maxilite Total từ Dulux | Lít | | 15 LÍT | | | | | 30C | 1.607.000 | 1.607.000 | 1.607.000 | 1.607.000 | 1.607.000 | 1.607.000 | 1.607.000 | 1.607.000 | 1.607.000 |
| 814 | | Sơn nước nội thất Maxilite che phủ hiệu quả từ Dulux | Lít | | 15 LÍT | | | | | MK14 | 987.000 | 987.000 | 987.000 | 987.000 | 987.000 | 987.000 | 987.000 | 987.000 | 987.000 |
| 815 | | Sơn lót cao cấp ngoài trời Dulux Weather Shield chống kiềm | Lít | | 15 LÍT | | | | | A936 | 3.370.000 | 3.370.000 | 3.370.000 | 3.370.000 | 3.370.000 | 3.370.000 | 3.370.000 | 3.370.000 | 3.370.000 |
| 816 | | Sơn lót ngoài trời Maxilite | Lít | | 15 LÍT | | | | | 48C | 2.032.000 | 2.032.000 | 2.032.000 | 2.032.000 | 2.032.000 | 2.032.000 | 2.032.000 | 2.032.000 | 2.032.000 |
| 817 | | Sơn lót nội thất cao cấp Dulux Easyclean | Lít | | 15 LÍT | | | | | A935 | 2.234.000 | 2.234.000 | 2.234.000 | 2.234.000 | 2.234.000 | 2.234.000 | 2.234.000 | 2.234.000 | 2.234.000 |
| 818 | | Sơn lót nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance | Lít | | 15 LÍT | | | | | A968 | 2.482.000 | 2.482.000 | 2.482.000 | 2.482.000 | 2.482.000 | 2.482.000 | 2.482.000 | 2.482.000 | 2.482.000 |
| 819 | | Sơn lót trong nhà Maxilite | Lít | | 15 LÍT | | | | | ME4 | 1.266.000 | 1.266.000 | 1.266.000 | 1.266.000 | 1.266.000 | 1.266.000 | 1.266.000 | 1.266.000 | 1.266.000 |
| 820 | | Chất chống thấm Dulux Aquatech Flex | Kg | | 20kg | | | | | W759 | 4.014.000 | 4.014.000 | 4.014.000 | 4.014.000 | 4.014.000 | 4.014.000 | 4.014.000 | 4.014.000 | 4.014.000 |
| 821 | | Chất chống thấm sàn Dulux Aquatech Max | Kg | | 20kg | | | | | V910 | 4.126.000 | 4.126.000 | 4.126.000 | 4.126.000 | 4.126.000 | 4.126.000 | 4.126.000 | 4.126.000 | 4.126.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 822 | | Bột bả nội thất cao cấp | Kg | TCVN7239:2014 | 40kg | Công ty CP Suzumax | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 |
| 823 | | Bột bả ngoại thất cao cấp | Kg | TCVN7239:2014 | 40kg | | | | | | 368.182 | 368.182 | 368.182 | 368.182 | 368.182 | 368.182 | 368.182 | 368.182 | 368.182 |
| 824 | | Sơn nội thất No1 | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 24kg | | | | | | 746.364 | 746.364 | 746.364 | 746.364 | 746.364 | 746.364 | 746.364 | 746.364 | 746.364 |
| 825 | | Sơn mịn nội thất cao cấp No2 | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 24kg | | | | | | 936.364 | 936.364 | 936.364 | 936.364 | 936.364 | 936.364 | 936.364 | 936.364 | 936.364 |
| 826 | | Sơn mịn siêu phủ nội thất cao cấp No-SP | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 24kg | | | | | | 2.260.000 | 2.260.000 | 2.260.000 | 2.260.000 | 2.260.000 | 2.260.000 | 2.260.000 | 2.260.000 | 2.260.000 |
| 827 | | Sơn mịn ngoại thất cao cấp Ng1 | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 24kg | | | | | | 1.618.182 | 1.618.182 | 1.618.182 | 1.618.182 | 1.618.182 | 1.618.182 | 1.618.182 | 1.618.182 | 1.618.182 |
| 828 | | Sơn mịn ngoại thất cao cấp- New Ng1-new | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 24kg | | | | | | 3.157.273 | 3.157.273 | 3.157.273 | 3.157.273 | 3.157.273 | 3.157.273 | 3.157.273 | 3.157.273 | 3.157.273 |
| 829 | | Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Ng2 | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 20kg | | | | | | 3.522.727 | 3.522.727 | 3.522.727 | 3.522.727 | 3.522.727 | 3.522.727 | 3.522.727 | 3.522.727 | 3.522.727 |
| 830 | | Sơn lót chống kiềm nội thất Ki1 | Thùng | TCVN 8652:2020 | 21kg | | | | | | 1.990.909 | 1.990.909 | 1.990.909 | 1.990.909 | 1.990.909 | 1.990.909 | 1.990.909 | 1.990.909 | 1.990.909 |
| 831 | | Sơn lót chống kiềm 2 in1 Ki2 | Thùng | TCVN 8652:2020 | 21kg | | | | | | 2.192.727 | 2.192.727 | 2.192.727 | 2.192.727 | 2.192.727 | 2.192.727 | 2.192.727 | 2.192.727 | 2.192.727 |
| 832 | | Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt Nano Ki3 | Thùng | TCVN 8652:2020 | 21kg | | | | | | 3.063.636 | 3.063.636 | 3.063.636 | 3.063.636 | 3.063.636 | 3.063.636 | 3.063.636 | 3.063.636 | 3.063.636 |
| 833 | | Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng màng dẻo PHF | Thùng | BSEN 14891:20217 | 21kg | | | | | | 2.104.545 | 2.104.545 | 2.104.545 | 2.104.545 | 2.104.545 | 2.104.545 | 2.104.545 | 2.104.545 | 2.104.545 |
| 834 | | Sơn chống thấm màu CTM | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 20kg | | | | | | 2.818.182 | 2.818.182 | 2.818.182 | 2.818.182 | 2.818.182 | 2.818.182 | 2.818.182 | 2.818.182 | 2.818.182 |
| 835 | | Sơn siêu mịn nội thất cao cấp No3 | Thùng | QCVN 16:2019/BXD | 24kg | | | | | | 1.318.182 | 1.318.182 | 1.318.182 | 1.318.182 | 1.318.182 | 1.318.182 | 1.318.182 | 1.318.182 | 1.318.182 |
| 836 | | Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2 | đ/kg | TCVN 8652-2012 | Thùng 24kg | | | | | | 41.458 | 41.458 | 41.458 | 41.458 | 41.458 | 41.458 | 41.458 | 41.458 | 41.458 |
| 837 | | Sơn nội thất bóng NIKKOTEX RUBY | đ/kg | TCVN 8652-2012 | Thùng 21kg | | | | | | 97.619 | 97.619 | 97.619 | 97.619 | 97.619 | 97.619 | 97.619 | 97.619 | 97.619 |
| 838 | | Sơn nội thất bóng Ngọc Trai NIKKOTEXx10 | đ/kg | TCVN 8652-2012 | Thùng 21kg | | | | | | 127.857 | 127.857 | 127.857 | 127.857 | 127.857 | 127.857 | 127.857 | 127.857 | 127.857 |
| 839 | | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6 | đ/kg | TCVN 8652-2012 | Thùng 21kg | | | | | | 100.952 | 100.952 | 100.952 | 100.952 | 100.952 | 100.952 | 100.952 | 100.952 | 100.952 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 840 | Sơn | Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6+ | đ/kg | TCVN 8652-2012 | Thùng 20kg | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | | Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố | | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 |
| 841 | | Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4 | đ/kg | TCVN 8652-2012 | Thùng 23kg | | | | | | 76.304 | 76.304 | 76.304 | 76.304 | 76.304 | 76.304 | 76.304 | 76.304 | 76.304 |
| 842 | | Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5 | đ/kg | TCVN 8652-2012 | Thùng 22kg | | | | | | 110.227 | 110.227 | 110.227 | 110.227 | 110.227 | 110.227 | 110.227 | 110.227 | 110.227 |
| 843 | | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9 | đ/kg | TCVN 8652-2012 | Thùng 19kg | | | | | | 162.105 | 162.105 | 162.105 | 162.105 | 162.105 | 162.105 | 162.105 | 162.105 | 162.105 |
| 844 | | Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX NK – 11A | đ/kg | TCVN 8652-2012 | Thùng 20kg | | | | | | 131.250 | 131.250 | 131.250 | 131.250 | 131.250 | 131.250 | 131.250 | 131.250 | 131.250 |
| 845 | | Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp | đ/kg | TCVN 8652-2012 | Bao 40kg | | | | | | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 |
| 846 | | Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp | đ/kg | TCVN 8652-2012 | Bao 40kg | | | | | | 13.000 | 13.000 | 13.000 | 13.000 | 13.000 | 13.000 | 13.000 | 13.000 | 13.000 |
| 847 | | Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200 | đ/kg | TCVN 8652-2012 | Thùng 24kg | | | | | | 41.458 | 41.458 | 41.458 | 41.458 | 41.458 | 41.458 | 41.458 | 41.458 | 41.458 |
| 848 | | Sơn nội thất bóng trắng, màu NISSIN RUBY | đ/kg | TCVN 8652-2012 | Thùng 21kg | | | | | | 97.619 | 97.619 | 97.619 | 97.619 | 97.619 | 97.619 | 97.619 | 97.619 | 97.619 |
| 849 | | Sơn nội thất bóng Ngọc Trai cao cấp trắng và màu NISSIN v500 | đ/kg | TCVN 8652-2012 | Thùng 21kg | | | | | | 124.762 | 124.762 | 124.762 | 124.762 | 124.762 | 124.762 | 124.762 | 124.762 | 124.762 |
| 850 | | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700 | đ/kg | TCVN 8652-2012 | Thùng 21kg | | | | | | 98.810 | 98.810 | 98.810 | 98.810 | 98.810 | 98.810 | 98.810 | 98.810 | 98.810 |
| 851 | | Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v700 + | đ/kg | TCVN 8652-2012 | Thùng 20kg | | | | | | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 | 149.000 |
| 852 | | Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400 | đ/kg | TCVN 8652-2012 | Thùng 23kg | | | | | | 75.870 | 75.870 | 75.870 | 75.870 | 75.870 | 75.870 | 75.870 | 75.870 | 75.870 |
| 853 | | Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600 | đ/kg | TCVN 8652-2012 | Thùng 22kg | | | | | | 106.591 | 106.591 | 106.591 | 106.591 | 106.591 | 106.591 | 106.591 | 106.591 | 106.591 |
| 854 | | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900 | đ/kg | TCVN 8652-2012 | Thùng 19kg | | | | | | 162.105 | 162.105 | 162.105 | 162.105 | 162.105 | 162.105 | 162.105 | 162.105 | 162.105 |
| 855 | | Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NISSIN NS – 11A | đ/kg | TCVN 8652-2012 | Thùng 20kg | | | | | | 129.750 | 129.750 | 129.750 | 129.750 | 129.750 | 129.750 | 129.750 | 129.750 | 129.750 |
| 856 | | Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà | đ/kg | TCVN 8652-2012 | Bao 40kg | | | | | | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 857 | | Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời | đ/kg | TCVN 8652-2012 | Bao 40kg | | | | | | 13.000 | 13.000 | 13.000 | 13.000 | 13.000 | 13.000 | 13.000 | 13.000 | 13.000 |
| 858 | | Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo màu Trắng. | kg | TCVN 8791-2011 | Bao 25kg; hạt phản quang>20% | Công ty Sơn Hoàng Gia | Việt Nam | Theo hợp đồng. | Đến chân công trình | - | 17.000 | 17.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 | 18.000 |
| 859 | | Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo màu Vàng. | kg | " | Bao 25kg; hạt phản quang>20% | | " | " | | | 19.000 | 19.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 |
| 860 | | Hạt phản quang | kg | " | Bao 25kg, độ tròn>80%. | | " | " | | | 18.000 | 18.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 |
| 861 | | Sơn lót Giao thông | kg | " | Thùng 16kg, màu vàng nhạt. | | " | " | | | 70.000 | 70.000 | 71.000 | 71.000 | 71.000 | 71.000 | 71.000 | 71.000 | 71.000 |
| 862 | | Sơn phản quang hệ dầu | kg | " | Thùng 3kg, 20kg | | " | " | | | 160.000 | 160.000 | 161.000 | 161.000 | 161.000 | 161.000 | 161.000 | 161.000 | 161.000 |
| 863 | | Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo | kg | TCVN 8791:2011( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn số TQC.11.3074.6) | Sơn G/Thông Futun màu trắng (25 kg/bao) | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá tại chân công trình, trên phương tiện bên bán | | 22.847 | 22.847 | 27.417 | 27.417 | 27.417 | 27.417 | 27.417 | 27.417 | 27.417 |
| 864 | | Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo | kg | " | Sơn G/Thông Futun màu vàng (25 kg/bao) | | " | " | | | 25.001 | 25.001 | 30.001 | 30.001 | 30.001 | 30.001 | 30.001 | 30.001 | 30.001 |
| 865 | | Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo | kg | " | Sơn lót Futun 18kg/thùng | | " | " | | | 77.156 | 77.156 | 92.588 | 92.588 | 92.588 | 92.588 | 92.588 | 92.588 | 92.588 |
| 866 | | Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo | kg | " | Hạt phản quang 25 kg/bao | | " | " | | | 22.847 | 22.847 | 27.417 | 27.417 | 27.417 | 27.417 | 27.417 | 27.417 | 27.417 |
| 867 | | Bột trét nội thất Nippon Skimcoat Nội thất | kg | TCCS 060:2015/NPV | 40kg/bao | Công ty TNHH Nippon Paint | Việt Nam | | Đến chân công trình | | 12.425 | 12.425 | 12.425 | 12.425 | 12.425 | 12.425 | 12.425 | 12.425 | 12.425 |
| 868 | | Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat | kg | TCCS 099:2018/NPV | 40kg/bao | | | | | | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 |
| 869 | | Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer | lít | TCCS 048:2011/NPV | 18 lít/thùng | | | | | | 182.540 | 182.540 | 182.540 | 182.540 | 182.540 | 182.540 | 182.540 | 182.540 | 182.540 |
| 870 | | Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer | lít | TCCS 087:2018/NPV | 17 lít/thùng | | | | | | 94.458 | 94.458 | 94.458 | 94.458 | 94.458 | 94.458 | 94.458 | 94.458 | 94.458 |
| 871 | | Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer | lít | TCCS 094:2018/NPV | 18 lít/thùng | | | | | | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 | 220.000 |
| 872 | | Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer | lít | TCCS 088:2018 NPV | 17 lít/thùng | | | | | | 147.714 | 147.714 | 147.714 | 147.714 | 147.714 | 147.714 | 147.714 | 147.714 | 147.714 |
| 873 | | Sơn phủ nội thất Nippon Matex | lít | QCVN 16:2019/BXD | 18 lít/thùng | | | | | | 118.564 | 118.564 | 118.564 | 118.564 | 118.564 | 118.564 | 118.564 | 118.564 | 118.564 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 874 | | Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mát | lít | QCVN 16:2019/BXD | 17 lít/thùng | | | | | | 80.521 | 80.521 | 80.521 | 80.521 | 80.521 | 80.521 | 80.521 | 80.521 | 80.521 |
| 875 | | Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light | lít | QCVN 16:2019/BXD | 18 lít/thùng | | | | | | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 | 105.000 |
| 876 | | Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex | lít | QCVN 16:2019/BXD | 18 lít/thùng | | | | | | 166.889 | 166.889 | 166.889 | 166.889 | 166.889 | 166.889 | 166.889 | 166.889 | 166.889 |
| 877 | | Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex | lít | QCVN 16:2019/BXD | 18 lít/thùng | | | | | | 148.000 | 148.000 | 148.000 | 148.000 | 148.000 | 148.000 | 148.000 | 148.000 | 148.000 |
| 878 | | Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert | kg | QCVN 16:2019/BXD | 20 kg/thùng | | | | | | 193.000 | 193.000 | 193.000 | 193.000 | 193.000 | 193.000 | 193.000 | 193.000 | 193.000 |
| 879 | | Sơn lót chống kiềm nội thất (S1) | lít | TCVN 8652:2020 | 18 lít/thùng | Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam | Việt Nam | Đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển | Đến chân công trình | Giá tại nơi bán | 2.675.000 | 2.675.000 | 2.675.000 | 2.675.000 | 2.675.000 | 2.675.000 | 2.675.000 | 2.675.000 | 2.675.000 |
| 880 | | Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (S3) | lít | TCVN 8652:2020 | 19 lít/thùng | | | | | | 3.789.000 | 3.789.000 | 3.789.000 | 3.789.000 | 3.789.000 | 3.789.000 | 3.789.000 | 3.789.000 | 3.789.000 |
| 881 | | Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi (IN3) | lít | QCVN 16:2019/BXD | 20 lít/thùng | | | | | | 2.252.000 | 2.252.000 | 2.252.000 | 2.252.000 | 2.252.000 | 2.252.000 | 2.252.000 | 2.252.000 | 2.252.000 |
| 882 | | Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp (IN2) | lít | | 21 lít/thùng | | | | | | 1.962.000 | 1.962.000 | 1.962.000 | 1.962.000 | 1.962.000 | 1.962.000 | 1.962.000 | 1.962.000 | 1.962.000 |
| 883 | | Sơn nước nội thất 3 IN 1 (IN1) | lít | | 22 lít/thùng | | | | | | 1.015.000 | 1.015.000 | 1.015.000 | 1.015.000 | 1.015.000 | 1.015.000 | 1.015.000 | 1.015.000 | 1.015.000 |
| 884 | | Sơn nước ngoại thất (EX1) | lít | | 23 lít/thùng | | | | | | 2.909.000 | 2.909.000 | 2.909.000 | 2.909.000 | 2.909.000 | 2.909.000 | 2.909.000 | 2.909.000 | 2.909.000 |
| 885 | | Bột bả nội thất và ngoại thất cao cấp | kg | TCVN 7239:2014 | 40kg/bao | | | | | | 462.000 | 462.000 | 462.000 | 462.000 | 462.000 | 462.000 | 462.000 | 462.000 | 462.000 |
| 886 | | Bột bả nội thất (40kg) Eco Skimcoat For Interior | kg | TCVN 7239:2014 | 40KG | | | | | | 453.636 | 453.636 | 453.636 | 453.636 | 453.636 | 453.636 | 453.636 | 453.636 | 453.636 |
| 887 | | Bột trét tường nội ngoại thất (40kg) Eco Skimcoat for All | kg | TCVN 7239:2015 | 40KG | | | | | | 598.182 | 598.182 | 598.182 | 598.182 | 598.182 | 598.182 | 598.182 | 598.182 | 598.182 |
| 888 | | Bột trét tường nội ngoại thất (40kg) Extra Skimcoat | kg | TCVN 7239:2017 | 40KG | | | | | | 452.727 | 452.727 | 452.727 | 452.727 | 452.727 | 452.727 | 452.727 | 452.727 | 452.727 |
| 889 | | Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior | lít | TCVN 8652:2013 | 18L | | | | | | 2.932.727 | 2.932.727 | 2.932.727 | 2.932.727 | 2.932.727 | 2.932.727 | 2.932.727 | 2.932.727 | 2.932.727 |
| 890 | | Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer In | lít | TCVN 8652:2015 | 18L | | | | | | 2.526.364 | 2.526.364 | 2.526.364 | 2.526.364 | 2.526.364 | 2.526.364 | 2.526.364 | 2.526.364 | 2.526.364 |
| 891 | | Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer Ex | lít | TCVN 8652:2019 | 18L | | | | | | 4.034.545 | 4.034.545 | 4.034.545 | 4.034.545 | 4.034.545 | 4.034.545 | 4.034.545 | 4.034.545 | 4.034.545 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 892 | | Sơn nội thất kinh tế Basic | lít | QCVN 16:2019/BXD | 17L | Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam | Việt Nam | | Đến chân công trình | | 872.727 | 872.727 | 872.727 | 872.727 | 872.727 | 872.727 | 872.727 | 872.727 |
| 893 | | Sơn siêu trắng chống ố vàng Smart White | lít | QCVN 16:2019/BXD | 18L | | | | | | 2.636.364 | 2.636.364 | 2.636.364 | 2.636.364 | 2.636.364 | 2.636.364 | 2.636.364 | 2.636.364 |
| 894 | | Sơn nội thất mờ Smart 2 | lít | QCVN 16:2019/BXD | 18L | | | | | | 1.790.000 | 1.790.000 | 1.790.000 | 1.790.000 | 1.790.000 | 1.790.000 | 1.790.000 | 1.790.000 |
| 895 | | Sơn nội thất bóng mờ Idecor 3 | lít | QCVN 16:2019/BXD | 18L | | | | | | 1.952.727 | 1.952.727 | 1.952.727 | 1.952.727 | 1.952.727 | 1.952.727 | 1.952.727 | 1.952.727 |
| 896 | | Sơn nội thất dễ lau chùi Idecor 5 | lít | QCVN 16:2019/BXD | 18L | | | | | | 3.852.727 | 3.852.727 | 3.852.727 | 3.852.727 | 3.852.727 | 3.852.727 | 3.852.727 | 3.852.727 |
| 897 | | Sơn ngoại thất mờ Xshield | lít | QCVN 16:2019/BXD | 18L | | | | | | 4.145.455 | 4.145.455 | 4.145.455 | 4.145.455 | 4.145.455 | 4.145.455 | 4.145.455 | 4.145.455 |
| 898 | | Sơn ngoại thất mờ Extra 3 | lít | QCVN 16:2019/BXD | 18L | | | | | | 3.714.545 | 3.714.545 | 3.714.545 | 3.714.545 | 3.714.545 | 3.714.545 | 3.714.545 | 3.714.545 |
| 899 | | Sơn chống thấm pha xi măng Water Proof | kg | QCVN 16:2019/BXD | 20KG | | | | | | 4.327.273 | 4.327.273 | 4.327.273 | 4.327.273 | 4.327.273 | 4.327.273 | 4.327.273 | 4.327.273 |
| 900 | | Sơn chống thấm một thành phần Aqua Shield | lít | QCVN 16:2019/BXD | 18L | | | | | | 4.536.364 | 4.536.364 | 4.536.364 | 4.536.364 | 4.536.364 | 4.536.364 | 4.536.364 | 4.536.364 |
| 901 | | F-101 SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NỘI THẤT CAO CẤP | Lít | QCVN 16:2019/BXD | 18l/thùng | Công ty CPTM FORNER Việt Nam | | | Đến chân công trình | | 131.388 | 131.388 | 131.388 | 131.388 | 131.388 | 131.388 | 131.388 | 131.388 |
| 902 | | F-102 SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP | Lít | | 18l/thùng | | | | | | 153.611 | 153.611 | 153.611 | 153.611 | 153.611 | 153.611 | 153.611 | 153.611 |
| 903 | | F-103 SƠN MỊN NỘI THẤT | Lít | | 18l/thùng | | | | | | 49.166 | 49.166 | 49.166 | 49.166 | 49.166 | 49.166 | 49.166 | 49.166 |
| 904 | | F-105 SƠN MỊN NỘI THẤT LAU CHÙI CAO CẤP | Lít | | 18l/thùng | | | | | | 119.166 | 119.166 | 119.166 | 119.166 | 119.166 | 119.166 | 119.166 | 119.166 |
| 905 | | F-108 SƠN SIÊU TRẮNG NỘI THẤT CAO CẤP | Lít | | 18l/thùng | | | | | | 118.333 | 118.333 | 118.333 | 118.333 | 118.333 | 118.333 | 118.333 | 118.333 |
| 906 | | F-501 SƠN MỊN NGOẠI THẤT CAO CẤP | Lít | | 18l/thùng | | | | | | 133.055 | 133.055 | 133.055 | 133.055 | 133.055 | 133.055 | 133.055 | 133.055 |
| 907 | | F-CT SƠN CHỐNG THẤM ĐA NĂNG | Lít | | 18l/thùng | | | | | | 185.277 | 185.277 | 185.277 | 185.277 | 185.277 | 185.277 | 185.277 | 185.277 |
| 908 | | F-CTM CHỐNG THẤM MÀU | Lít | | 18l/thùng | | | | | | 206.944 | 206.944 | 206.944 | 206.944 | 206.944 | 206.944 | 206.944 | 206.944 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 909 | | F-CL PHỦ BÓNG KHÔNG MÀU NGOẠI THẤT CLEAR | Lít | | 18l/thùng | | | | | | 177.666 | 177.666 | 177.666 | 177.666 | 177.666 | 177.666 | 177.666 | 177.666 | 177.666 |
| 910 | | BN- F700 BỘT BẢ NỘI THẤT CAO CẤP | Kg | | 40kg/bao | | | | | | 11.700 | 11.700 | 11.700 | 11.700 | 11.700 | 11.700 | 11.700 | 11.700 | 11.700 |
| 911 | | BN-F800 BỘT BẢ NGOẠI THẤT CAO CẤP | Kg | | 40kg/bao | | | | | | 14.625 | 14.625 | 14.625 | 14.625 | 14.625 | 14.625 | 14.625 | 14.625 | 14.625 |
| 912 | | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08 | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 lít | Công ty TNHH Maxko Việt Nam | Việt Nam | | Đến chân công trình | | 3.770.455 | 3.770.455 | 3.770.455 | 3.770.455 | 3.770.455 | 3.770.455 | 3.770.455 | 3.770.455 | 3.770.455 |
| 913 | | Sơn bán bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10 | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 lít | | | | | | 3.284.949 | 3.284.949 | 3.284.949 | 3.284.949 | 3.284.949 | 3.284.949 | 3.284.949 | 3.284.949 | 3.284.949 |
| 914 | | Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04 | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 lít | | | | | | 935.000 | 935.000 | 935.000 | 935.000 | 935.000 | 935.000 | 935.000 | 935.000 | 935.000 |
| 915 | | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06 | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 lít | | | | | | 2.231.818 | 2.231.818 | 2.231.818 | 2.231.818 | 2.231.818 | 2.231.818 | 2.231.818 | 2.231.818 | 2.231.818 |
| 916 | | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp gốc Acrylic PLATINUM-09 | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 lít | | | | | | 4.426.036 | 4.426.036 | 4.426.036 | 4.426.036 | 4.426.036 | 4.426.036 | 4.426.036 | 4.426.036 | 4.426.036 |
| 917 | | Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03 | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 lít | | | | | | 3.594.150 | 3.594.150 | 3.594.150 | 3.594.150 | 3.594.150 | 3.594.150 | 3.594.150 | 3.594.150 | 3.594.150 |
| 918 | | Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05 | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 lít | | | | | | 2.415.477 | 2.415.477 | 2.415.477 | 2.415.477 | 2.415.477 | 2.415.477 | 2.415.477 | 2.415.477 | 2.415.477 |
| 919 | | Sơn chống thấm màu Lotus- MCT | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 lít | | | | | | 3.550.909 | 3.550.909 | 3.550.909 | 3.550.909 | 3.550.909 | 3.550.909 | 3.550.909 | 3.550.909 | 3.550.909 |
| 920 | | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp SEALER-00 | Thùng | TCVN 8652:2020 | 18 lít | | | | | | 1.827.955 | 1.827.955 | 1.827.955 | 1.827.955 | 1.827.955 | 1.827.955 | 1.827.955 | 1.827.955 | 1.827.955 |
| 921 | | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp PRIMER-01 | Thùng | TCVN 8652:2020 | 18 lít | | | | | | 2.395.909 | 2.395.909 | 2.395.909 | 2.395.909 | 2.395.909 | 2.395.909 | 2.395.909 | 2.395.909 | 2.395.909 |
| 922 | | Bột bả nội thất cao cấp MKN | Bao | TCVN 7239:2014 | 40KG | | | | | | 354.545 | 354.545 | 354.545 | 354.545 | 354.545 | 354.545 | 354.545 | 354.545 | 354.545 |
| 923 | | Bột bả ngoại thất cao cấp MKB | Bao | TCVN 7239:2014 | 40KG | | | | | | 409.091 | 409.091 | 409.091 | 409.091 | 409.091 | 409.091 | 409.091 | 409.091 | 409.091 |
| 924 | | Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic | d/thùng | | 22Kg/Thùng | | | | | | 765.818 | 765.818 | 765.818 | 765.818 | 765.818 | 765.818 | 765.818 | 765.818 | 765.818 |
| 925 | | Sơn mịn nội thất cao cấp Sandy | d/thùng | | 22Kg/Thùng | | | | | | 1.129.091 | 1.129.091 | 1.129.091 | 1.129.091 | 1.129.091 | 1.129.091 | 1.129.091 | 1.129.091 | 1.129.091 |
| 926 | | Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Nano Protect | d/thùng | | 22Kg/Thùng | | | | | | 2.415.272 | 2.415.272 | 2.415.272 | 2.415.272 | 2.415.272 | 2.415.272 | 2.415.272 | 2.415.272 | 2.415.272 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 927 | | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White | đ/thùng | QCVN 16:2019/BXD-230572.PRO.CN 23.01 | 22Kg/Thùng | CÔNG TY TNHH SX VÀ TM SƠN GILDDEN | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu của khách | Theo thoả thuận giữa hai bên | | 2.209.091 | 2.209.091 | 2.209.091 | 2.209.091 | 2.209.091 | 2.209.091 | 2.209.091 | 2.209.091 | 2.209.091 |
| 928 | | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect -New | đ/thùng | | 18Kg/Thùng | | | | | | 3.105.000 | 3.105.000 | 3.105.000 | 3.105.000 | 3.105.000 | 3.105.000 | 3.105.000 | 3.105.000 | 3.105.000 |
| 929 | | Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss | đ/thùng | | 18Kg/Thùng | | | | | | 3.387.272 | 3.387.272 | 3.387.272 | 3.387.272 | 3.387.272 | 3.387.272 | 3.387.272 | 3.387.272 | 3.387.272 |
| 930 | | Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro | đ/thùng | | 22Kg/Thùng | | | | | | 1.975.910 | 1.975.910 | 1.975.910 | 1.975.910 | 1.975.910 | 1.975.910 | 1.975.910 | 1.975.910 | 1.975.910 |
| 931 | | Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield | đ/thùng | | 18Kg/Thùng | | | | | | 3.217.091 | 3.217.091 | 3.217.091 | 3.217.091 | 3.217.091 | 3.217.091 | 3.217.091 | 3.217.091 | 3.217.091 |
| 932 | | Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất - Gildden 11A-WaterProof/ Gildden 11A-Water Pro Salt Resistance | đ/thùng | | 20Kg/Thùng | | | | | | 2.307.272 | 2.307.272 | 2.307.272 | 2.307.272 | 2.307.272 | 2.307.272 | 2.307.272 | 2.307.272 | 2.307.272 |
| 933 | | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-UK | đ/thùng | | 20Kg/Thùng | | | | | | 2.896.364 | 2.896.364 | 2.896.364 | 2.896.364 | 2.896.364 | 2.896.364 | 2.896.364 | 2.896.364 | 2.896.364 |
| 934 | | Sơn chống thấm màu cao cấp NANO CROWN | đ/thùng | | 20Kg/Thùng | | | | | | 3.878.182 | 3.878.182 | 3.878.182 | 3.878.182 | 3.878.182 | 3.878.182 | 3.878.182 | 3.878.182 | 3.878.182 |
| 935 | | Bột bả nội thất cao cấp Gildden | Bao | TCVN 7239:2014-230572.PRO.CN 23.03 | 40Kg/ Bao | | | | | | 427.091 | 427.091 | 427.091 | 427.091 | 427.091 | 427.091 | 427.091 | 427.091 | 427.091 |
| 936 | | Bột bả ngoại thất cao cấp Gildden | Bao | | 40Kg/ Bao | | | | | | 525.272 | 525.272 | 525.272 | 525.272 | 525.272 | 525.272 | 525.272 | 525.272 | 525.272 |
| 937 | | Sơn lót kháng muối biển Gildden Alkali Liner | đ/thùng | | 19Kg/Thùng | | | | | | 3.632.728 | 3.632.728 | 3.632.728 | 3.632.728 | 3.632.728 | 3.632.728 | 3.632.728 | 3.632.728 | 3.632.728 |
| 938 | | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gildden Primer Nano | đ/thùng | | 20Kg/Thùng | | | | | | 2.601.818 | 2.601.818 | 2.601.818 | 2.601.818 | 2.601.818 | 2.601.818 | 2.601.818 | 2.601.818 | 2.601.818 |
| 939 | | Sơn lót kháng kiềm nội thất Gildden Alkali Primer | đ/thùng | | 20Kg/Thùng | | | | | | 1.551.272 | 1.551.272 | 1.551.272 | 1.551.272 | 1.551.272 | 1.551.272 | 1.551.272 | 1.551.272 | 1.551.272 |
| 940 | | Sơn nội thất KENNY NICE (Sơn kinh tế) | đ/thùng | | 18L | | | | | | 918.000 | 918.000 | 918.000 | 918.000 | 918.000 | 918.000 | 918.000 | 918.000 | 918.000 |
| 941 | | KENNY PLUS - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao | đ/thùng | | 18L | | | | | | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 |
| 942 | | Sơn Winny nội thất chất lượng cao màu pha sẵn | đ/thùng | | 18L | | | | | | 576.000 | 576.000 | 576.000 | 576.000 | 576.000 | 576.000 | 576.000 | 576.000 | 576.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 943 | | Sơn Winny ngoại thất chất lượng cao màu pha sẵn | đ/thùng | | 18L | CÔNG TY TNHH SƠN KENNY | Việt Nam | | Đến chân công trình | | 1.476.000 | 1.476.000 | 1.476.000 | 1.476.000 | 1.476.000 | 1.476.000 | 1.476.000 | 1.476.000 | 1.476.000 |
| 944 | | Sơn Winny lót chống kiềm ngoại thất cao cấp | đ/thùng | | 18L | | | | | | 1.098.000 | 1.098.000 | 1.098.000 | 1.098.000 | 1.098.000 | 1.098.000 | 1.098.000 | 1.098.000 | 1.098.000 |
| 945 | | Bột Winny nội thất chất lượng cao | đ/thùng | | 40kg | | | | | | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 |
| 946 | | Bột Winny nội thất chất lượng cao | đ/thùng | | 40kg | | | | | | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 |
| 947 | | Sơn Kim loại mạ kẽm | đ/thùng | | 17L | | | | | | 2.364.000 | 2.364.000 | 2.364.000 | 2.364.000 | 2.364.000 | 2.364.000 | 2.364.000 | 2.364.000 | 2.364.000 |
| 948 | | Bột trét nội thất cao cấp - XIX POWDER | đ/kg | TCCS 700.10:2017/ 4 ORANGES | 40kg | CÔNG TY 4 ORANGES | Việt Nam | | Giá đến chân công trình | | 230.000 | 230.000 | 230.000 | 230.000 | 230.000 | 230.000 | 230.000 | 230.000 | 230.000 |
| 949 | | Bột trét nội và ngoại thất cao cấp - XIX POWDER PUTTY | đ/kg | TCCS 706.10:2017/ 4 ORANGES | 40kg | | | | | | 280.000 | 280.000 | 280.000 | 280.000 | 280.000 | 280.000 | 280.000 | 280.000 | 280.000 |
| 950 | | Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp- XIX ALKALI PRIMER | đ/thùng | TCCS 702.10:2017/ 4 ORANGES | 18lit | | | | | | 920.000 | 920.000 | 920.000 | 920.000 | 920.000 | 920.000 | 920.000 | 920.000 | 920.000 |
| 951 | | Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp- XIX ALKALI PRIMER | đ/thùng | TCCS 707.10:2017/ 4 ORANGES | 18lit | | | | | | 1.580.000 | 1.580.000 | 1.580.000 | 1.580.000 | 1.580.000 | 1.580.000 | 1.580.000 | 1.580.000 | 1.580.000 |
| 952 | | Sơn nội thất mờ cao cấp- XIX FINEKOT | đ/thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18lít | | | | | | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 |
| 953 | | Sơn nội thất bóng nhẹ cao cấp - XIX SATIN 4.0 | đ/thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18lit | | | | | | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 | 1.540.000 |
| 954 | | Sơn ngoại thất bóng nhẹ cao cấp-XIX FINEKOT | đ/thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18lit | | | | | | 1.560.000 | 1.560.000 | 1.560.000 | 1.560.000 | 1.560.000 | 1.560.000 | 1.560.000 | 1.560.000 | 1.560.000 |
| 955 | | Sơn ngoại thất bóng cao cấp- OEXPO XIX SATIN 4.0 | đ/thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18lit | | | | | | 2.320.000 | 2.320.000 | 2.320.000 | 2.320.000 | 2.320.000 | 2.320.000 | 2.320.000 | 2.320.000 | 2.320.000 |
| 956 | | Sơn lót Nano sinh học nội thất-AF550 | đ/thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18L | | | | | | 2.499.000 | 2.499.000 | 2.499.000 | 2.499.000 | 2.499.000 | 2.499.000 | 2.499.000 | 2.499.000 | 2.499.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 957 | | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp - AF800 | đ/thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18L | Công ty TNHH Afar Việt Nam | Việt Nam | | Đến chân công trình | | 2.889.000 | 2.889.000 | 2.889.000 | 2.889.000 | 2.889.000 | 2.889.000 | 2.889.000 | 2.889.000 | 2.889.000 |
| 958 | | Sơn siêu trắng trần AF WHITE | đ/thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18L | | | | | | 1.683.000 | 1.683.000 | 1.683.000 | 1.683.000 | 1.683.000 | 1.683.000 | 1.683.000 | 1.683.000 | 1.683.000 |
| 959 | | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả AF EASY | đ/thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18L | | | | | | 1.426.000 | 1.426.000 | 1.426.000 | 1.426.000 | 1.426.000 | 1.426.000 | 1.426.000 | 1.426.000 | 1.426.000 |
| 960 | | Sơn mịn nội thất cao cấp AF SUN | đ/thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18L | | | | | | 758.000 | 758.000 | 758.000 | 758.000 | 758.000 | 758.000 | 758.000 | 758.000 | 758.000 |
| 961 | | Sơn bóng ngoại thất AF SATIN | đ/thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18L | | | | | | 4.468.000 | 4.468.000 | 4.468.000 | 4.468.000 | 4.468.000 | 4.468.000 | 4.468.000 | 4.468.000 | 4.468.000 |
| 962 | | Sơn mịn ngoại thất cao cấp AF 5IN1 | đ/thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18L | | | | | | 2.099.000 | 2.099.000 | 2.099.000 | 2.099.000 | 2.099.000 | 2.099.000 | 2.099.000 | 2.099.000 | 2.099.000 |
| 963 | | Sơn chống thấm đa năng AF400 | đ/thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18L | | | | | | 2.998.000 | 2.998.000 | 2.998.000 | 2.998.000 | 2.998.000 | 2.998.000 | 2.998.000 | 2.998.000 | 2.998.000 |
| 964 | | Sơn chống thấm màu AF WATER | đ/thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18L | | | | | | 3.993.000 | 3.993.000 | 3.993.000 | 3.993.000 | 3.993.000 | 3.993.000 | 3.993.000 | 3.993.000 | 3.993.000 |
| 965 | | SEAMASTER NICE N EASI PLASTER 1008 40KG (Bột trét tường nội thất cao cấp) | bao | QCVN 16:2023/BXD | Bao 40kg | Công ty TNHH Sơn Seamaster Việt Nam | Việt Nam | | Vận chuyển đến chân công trình | | 490.000 | 490.000 | 490.000 | 490.000 | 490.000 | 490.000 | 490.000 | 490.000 | 490.000 |
| 966 | | SEAMASTER NICE N EASI PLASTER 1103 40KG (Bột trét tường ngoại thất) | bao | QCVN 16:2023/BXD | Bao 40kg | | | | | | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 |
| 967 | | SEAMASTER AIDA EXTERIOR WALL SEALER 15L (Sơn lót chống kiềm ngoại thất) | thùng | QCVN 16:2023/BXD | Thùng 15lit | | | | | | 3.222.500 | 3.222.500 | 3.222.500 | 3.222.500 | 3.222.500 | 3.222.500 | 3.222.500 | 3.222.500 | 3.222.500 |
| 968 | | SEAMASTER AIDA INTERIOR WALL SEALER 15L (Sơn lót chống kiềm nội thất) | thùng | QCVN 16:2023/BXD | Thùng 15lit | | | | | | 2.417.500 | 2.417.500 | 2.417.500 | 2.417.500 | 2.417.500 | 2.417.500 | 2.417.500 | 2.417.500 | 2.417.500 |
| 969 | | SEAMASTER PANTEX EMULSION PAINT 7200 15L (Sơn nước nội thất mờ ) | thùng | QCVN 16:2023/BXD | Thùng 15lit | | | | | | 2.900.000 | 2.900.000 | 2.900.000 | 2.900.000 | 2.900.000 | 2.900.000 | 2.900.000 | 2.900.000 | 2.900.000 |
| 970 | | SEAMASTER WINTEX EMULSION PAINT 7300 15L (Sơn nước nội thất mịn ) | thùng | QCVN 16:2023/BXD | Thùng 15lit | | | | | | 3.100.000 | 3.100.000 | 3.100.000 | 3.100.000 | 3.100.000 | 3.100.000 | 3.100.000 | 3.100.000 | 3.100.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 971 | | SEAMASTER SUPER WT 8820 EMULSION PAINT 18L (Sơn nước ngoại thất mờ) | thùng | QCVN 16:2023/BXD | Thùng 18lit | | | | | | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 |
| 972 | | SEAMASTER AIDA COLOR GUARD (Sơn nước ngoại thất bền màu) | thùng | QCVN 16:2023/BXD | Thùng 15lit | | | | | | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 |
| 973 | | Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp | Thùng | | 18.6 kg | | | | | | 2.905.455 | 2.905.455 | 2.905.455 | 2.905.455 | 2.905.455 | 2.905.455 | 2.905.455 | 2.905.455 | 2.905.455 |
| 974 | | Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp | Thùng | | 16.6 kg | | | | | | 2.338.909 | 2.338.909 | 2.338.909 | 2.338.909 | 2.338.909 | 2.338.909 | 2.338.909 | 2.338.909 | 2.338.909 |
| 975 | | Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 | Thùng | | 22 kg | | | | | | 1.664.000 | 1.664.000 | 1.664.000 | 1.664.000 | 1.664.000 | 1.664.000 | 1.664.000 | 1.664.000 | 1.664.000 |
| 976 | | Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp | Thùng | | 20 kg | | | | | | 2.608.000 | 2.608.000 | 2.608.000 | 2.608.000 | 2.608.000 | 2.608.000 | 2.608.000 | 2.608.000 | 2.608.000 |
| 977 | | Sơn chống kiềm ngoại thất Eco | Thùng | | 20.4 kg | | | | | | 1.749.091 | 1.749.091 | 1.749.091 | 1.749.091 | 1.749.091 | 1.749.091 | 1.749.091 | 1.749.091 | 1.749.091 |
| 978 | | Sơn ngoại thất chống thấm đa năng | Thùng | | 18.2 kg | | | | | | 2.595.636 | 2.595.636 | 2.595.636 | 2.595.636 | 2.595.636 | 2.595.636 | 2.595.636 | 2.595.636 | 2.595.636 |
| 979 | | Sơn nội thất bán bóng A68 Green | Thùng | | 19.8 kg | Công ty Cổ phần Infor Việt Nam | | | | | 2.472.000 | 2.472.000 | 2.472.000 | 2.472.000 | 2.472.000 | 2.472.000 | 2.472.000 | 2.472.000 | 2.472.000 |
| 980 | | Sơn mịn nội thất E200 | Thùng | | 22 kg | | | | | | 606.545 | 606.545 | 606.545 | 606.545 | 606.545 | 606.545 | 606.545 | 606.545 | 606.545 |
| 981 | | Sơn mịn nội thất cao cấp E300 | Thùng | | 22 kg | | | | | | 1.249.455 | 1.249.455 | 1.249.455 | 1.249.455 | 1.249.455 | 1.249.455 | 1.249.455 | 1.249.455 | 1.249.455 |
| 982 | | Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp | Thùng | | 22 kg | | | | | | 1.432.000 | 1.432.000 | 1.432.000 | 1.432.000 | 1.432.000 | 1.432.000 | 1.432.000 | 1.432.000 | 1.432.000 |
| 983 | | Sơn chống kiềm nội thất cao cấp | Thùng | | 21 kg | | | | | | 1.796.364 | 1.796.364 | 1.796.364 | 1.796.364 | 1.796.364 | 1.796.364 | 1.796.364 | 1.796.364 | 1.796.364 |
| 984 | | Sơn chống kiềm nội thất Infor Eco | Thùng | | 21 kg | | | | | | 1.076.364 | 1.076.364 | 1.076.364 | 1.076.364 | 1.076.364 | 1.076.364 | 1.076.364 | 1.076.364 | 1.076.364 |
| 985 | | Bột bả tường nội thất cao cấp | Bao | | 40 kg | | | | | | 347.636 | 347.636 | 347.636 | 347.636 | 347.636 | 347.636 | 347.636 | 347.636 | 347.636 |
| 986 | | Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp | Bao | | 40 kg | | | | | | 411.636 | 411.636 | 411.636 | 411.636 | 411.636 | 411.636 | 411.636 | 411.636 | 411.636 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hòa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 987 | | Ống cống BTCT D300 cấp T | m | TCVN 9113:2012 | Dày 65mm | Công ty TNHH XD Thuận Đức II | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua tại nơi bán Tổ 12, Thủy Phương, Hương Thủy | Tải trọng cấp T, chiều dài hiệu dụng 2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, mac 300 | | | 248.800 | | | | | | |
| 988 | | Ống cống BTCT D400 cấp T | m | TCVN 9113:2012 | Dày 65mm | " | " | | | | | | 267.700 | | | | | | |
| 989 | | Ống cống BTCT D600 cấp T | m | TCVN 9113:2012 | Dày 75mm | " | " | | | | | | 379.300 | | | | | | |
| 990 | | Ống cống BTCT D800 cấp T | m | TCVN 9113:2012 | Dày 95mm | " | " | | | | | | 684.800 | | | | | | |
| 991 | | Ống cống BTCT D1000 cấp T | m | TCVN 9113:2012 | Dày 115mm | " | " | | | | | | 911.800 | | | | | | |
| 992 | | Ống cống BTCT D1200 cấp T | m | TCVN 9113:2012 | Dày 125mm | " | " | | | | | | 1.407.500 | | | | | | |
| 993 | | Ống cống BTCT D1500 cấp T | m | TCVN 9113:2012 | Dày 150mm | " | " | | | | | | 2.237.800 | | | | | | |
| 994 | | Ống cống BTCT D1800 cấp T | m | TCVN 9113:2012 | Dày 200mm | " | " | | | | | | 4.316.500 | | | | | | |
| 995 | | Ống cống BTCT D2000 cấp T | m | TCVN 9113:2012 | Dày 220mm | " | " | | | | | | 5.538.200 | | | | | | |
| 996 | | Ống cống BTCT D300 cấp TC | m | TCVN 9113:2012 | Dày 65mm | " | " | | | Tải trọng cấp TC, chiều dài hiệu dụng 2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, mac 300 | | | 269.700 | | | | | | |
| 997 | | Ống cống BTCT D400 cấp TC | m | TCVN 9113:2012 | Dày 65mm | " | " | | | | | | 298.700 | | | | | | |
| 998 | | Ống cống BTCT D600 cấp TC | m | TCVN 9113:2012 | Dày 75mm | " | " | | | | | | 448.600 | | | | | | |
| 999 | | Ống cống BTCT D800 cấp TC | m | TCVN 9113:2012 | Dày 95mm | " | " | | | | | | 761.000 | | | | | | |
| 1000 | | Ống cống BTCT D1000 cấp TC | m | TCVN 9113:2012 | Dày 115mm | " | " | | | | | | 1.089.800 | | | | | | |
| 1001 | | Ống cống BTCT D1200 cấp TC | m | TCVN 9113:2012 | Dày 125mm | " | " | | | | | | 1.546.700 | | | | | | |
| 1002 | | Ống cống BTCT D1500 cấp TC | m | TCVN 9113:2012 | Dày 150mm | " | " | | | | | | 2.361.500 | | | | | | |
| 1003 | | Ống cống BTCT D1800 cấp TC | m | TCVN 9113:2012 | Dày 200mm | " | " | | | | | | 4.577.400 | | | | | | |
| 1004 | | Ống cống BTCT D2000 cấp TC | m | TCVN 9113:2012 | Dày 220mm | " | " | | | | | | 5.665.800 | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1005 | | Gối cống D300 | cái | | | | " | " | | Sử dụng xi măng PCB40, Mac 200 | | | 107.200 | | | | | | |
| 1006 | | Gối cống D400 | cái | | " | | | " | | | | | 121.700 | | | | | | |
| 1007 | | Gối cống D600 | cái | | " | | | " | | | | | 174.600 | | | | | | |
| 1008 | | Gối cống D800 | cái | | " | | | " | | | | | 206.600 | | | | | | |
| 1009 | | Gối cống D1000 | cái | | " | | | " | | | | | 291.000 | | | | | | |
| 1010 | | Gối cống D1200 | cái | | " | | | " | | | | | 381.200 | | | | | | |
| 1011 | | Gối cống D1500 | cái | | " | | | " | | | | | 487.000 | | | | | | |
| 1012 | | Gối cống D1800 | cái | | " | | | " | | | | | 703.700 | | | | | | |
| 1013 | | Gối cống D2000 | cái | | " | | | " | | | | | 915.700 | | | | | | |
| 1014 | | Ống cống BTCT D400, tải trọng VH, cấp T | md | TCVN 9113:2012 | D400x40xL2500 | Công ty Cổ phần Trường Phú | Việt Nam | Theo Hợp đồng | Giá trên phương tiện bên mua tại Tổ dân phố Giáp Thượng, phường Hương Văn, thị xã Hương Trà | | | | | 276.000 | | | | | | |
| 1015 | | Ống cống BTCT D600, tải trọng VH, cấp T | md | TCVN 9113:2013 | D600x60xL2500 | | " | " | | | | | | 390.000 | | | | | | |
| 1016 | | Ống cống BTCT D800, tải trọng VH, cấp T | md | TCVN 9113:2014 | D800x80xL2500 | | " | " | | | | | | 702.000 | | | | | | |
| 1017 | | Ống cống BTCT D1000, tải trọng VH, cấp T | md | TCVN 9113:2015 | D1000x100xL2500 | | " | " | | | | | | 935.000 | | | | | | |
| 1018 | | Ống cống BTCT D1200, tải trọng VH, cấp T | md | TCVN 9113:2016 | D1200x120xL2500 | | " | " | | | | | | 1.440.000 | | | | | | |
| 1019 | | Ống cống BTCT D400, tải trọng HL93, cấp TC | md | TCVN 9113:2017 | D400x40xL2500 | | " | " | | | | | | 308.000 | | | | | | |
| 1020 | | Ống cống BTCT D600, HL93, cấp TC | md | TCVN 9113:2018 | D600x60xL2500 | | " | " | | | | | | 462.500 | | | | | | |
| 1021 | | Ống cống BTCT D800, HL93, cấp TC | md | TCVN 9113:2019 | D800x80xL2500 | | " | " | | | | | | 784.500 | | | | | | |
| 1022 | | Ống cống BTCT D1000, HL93, cấp TC | md | TCVN 9113:2020 | D1000x100xL2500 | | " | " | | | | | | 1.123.500 | | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1023 | Bê tông đúc sẵn | Ống cống BTCT D1200, HL93, cấp TC | md | TCVN 9113:2021 | D1200x120xL2500 | | " | " | | | | | | 1.594.500 | | | | | |
| 1024 | | Gối cống D400 | cái | | | | " | " | | | | | | 120.000 | | | | | |
| 1025 | | Gối cống D600 | cái | | | | " | " | | | | | | 170.000 | | | | | |
| 1026 | | Gối cống D800 | cái | | | | " | " | | | | | | 210.000 | | | | | |
| 1027 | | Gối cống D1000 | cái | | | | " | " | | | | | | 280.000 | | | | | |
| 1028 | | Gối cống D1200 | cái | | | | " | " | | | | | | 385.000 | | | | | |
| 1029 | | Ống cống BTCT D300 cấp T | m | TCVN 9113: 2012 | Dày 65mm | Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng TT Huế | | | Giá trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nơi bán Cụm CN Tứ Hạ, Hương Trà, TT Huế; hiệu lực từ ngày 15/3/2026 | Tải trọng cấp T, chiều dài hiệu dụng 2,5m một đầu loe, sử dụng Xi măng PCB 40, bê tông M300 | | | | 268.576 | | | | | |
| 1030 | | Ống cống BTCT D400 cấp T | m | TCVN 9113: 2012 | Dày 65mm | | | | | | | | | 277.145 | | | | | |
| 1031 | | Ống cống BTCT D600 cấp T | m | TCVN 9113: 2012 | Dày 75mm | | | | | | | | | 379.102 | | | | | |
| 1032 | | Ống cống BTCT D800 cấp T | m | TCVN 9113: 2012 | Dày 95mm | | | | | | | | | 687.896 | | | | | |
| 1033 | | Ống cống BTCT D1000 cấp T | m | TCVN 9113: 2012 | Dày 115mm | | | | | | | | | 909.805 | | | | | |
| 1034 | | Ống cống BTCT D1200 cấp T | m | TCVN 9113: 2012 | Dày 125mm | | | | | | | | | 1.396.318 | | | | | |
| 1035 | | Ống cống BTCT D1500 cấp T | m | TCVN 9113: 2012 | Dày 150mm | | | | | | | | | 2.219.355 | | | | | |
| 1036 | | Ống cống BTCT D300 cấp TC | m | TCVN 9113: 2012 | Dày 65mm | | | | | Tải trọng cấp TC, chiều dài hiệu dụng 2,5m một đầu loe, sử dụng Xi măng PCB 40, bê tông M300 | | | | 279.092 | | | | | |
| 1037 | | Ống cống BTCT D400 cấp TC | m | TCVN 9113: 2012 | Dày 65mm | | | | | | | | | 297.063 | | | | | |
| 1038 | | Ống cống BTCT D600 cấp TC | m | TCVN 9113: 2012 | Dày 75mm | | | | | | | | | 448.041 | | | | | |
| 1039 | | Ống cống BTCT D800 cấp TC | m | TCVN 9113: 2012 | Dày 95mm | | | | | | | | | 760.432 | | | | | |
| 1040 | | Ống cống BTCT D1000 cấp TC | m | TCVN 9113: 2012 | Dày 115mm | | | | | | | | | 1.086.505 | | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1041 | | Ống cống BTCT D1200 cấp TC | m | TCVN 9113: 2012 | Dày 125mm | | | | | | | | | 1.546.915 | | | | | |
| 1042 | | Ống cống BTCT D1500 cấp TC | m | TCVN 9113: 2012 | Dày 150mm | | | | | | | | | 2.359.487 | | | | | |
| 1043 | | Gối cống D300 | cái | | | | | | | | | | | 103.530 | | | | | |
| 1044 | | Gối cống D400 | cái | | | | | | | | | | | 121.240 | | | | | |
| 1045 | | Gối cống D600 | cái | | | | | | | | | | | 168.928 | | | | | |
| 1046 | | Gối cống D800 | cái | | | | | | | | | | | 210.931 | | | | | |
| 1047 | | Gối cống D1000 | cái | | | | | | | | | | | 279.371 | | | | | |
| 1048 | | Gối cống D1200 | cái | | | | | | | | | | | 381.883 | | | | | |
| 1049 | | Gối cống D1500 | cái | | | | | | | | | | | 482.755 | | | | | |
| 1050 | | Gối cống D300 | cái | TCVN 10799:2015 | | Công ty TNHH Phúc Hoàng Châu | Việt Nam | | Giá trên phương tiện bên mua tại cụm CN Thủy Phương | | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 |
| 1051 | | Gối cống D400 | cái | TCVN 10799:2015 | | | " | | | | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 | 116.000 |
| 1052 | | Gối cống D500 | cái | TCVN 10799:2015 | | | " | | | | 143.000 | 143.000 | 143.000 | 143.000 | 143.000 | 143.000 | 143.000 | 143.000 | 143.000 |
| 1053 | | Gối cống D600 | cái | TCVN 10799:2015 | | | " | | | | 162.000 | 162.000 | 162.000 | 162.000 | 162.000 | 162.000 | 162.000 | 162.000 | 162.000 |
| 1054 | | Gối cống D800 | cái | TCVN 10799:2015 | | | " | | | | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 |
| 1055 | | Gối cống D900 | cái | TCVN 10799:2015 | | | " | | | | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 | 240.000 |
| 1056 | | Gối cống D1000 | cái | TCVN 10799:2015 | | | " | | | | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 270.000 | 270.000 |
| 1057 | | Gối cống D1200 | cái | TCVN 10799:2015 | | | " | | | | 369.000 | 369.000 | 369.000 | 369.000 | 369.000 | 369.000 | 369.000 | 369.000 | 369.000 |
| 1058 | | Gối cống D1500 | cái | TCVN 10799:2015 | | | " | | | | 472.000 | 472.000 | 472.000 | 472.000 | 472.000 | 472.000 | 472.000 | 472.000 | 472.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1059 | | Gối cống D1800 | cái | TCVN 10799:2015 | | | " | | | | 685.000 | 685.000 | 685.000 | 685.000 | 685.000 | 685.000 | 685.000 | 685.000 | 685.000 |
| 1060 | | Gối cống D2000 | cái | TCVN 10799:2015 | | | " | | | | 892.000 | 892.000 | 892.000 | 892.000 | 892.000 | 892.000 | 892.000 | 892.000 | 892.000 |
| 1061 | | MFUHAILIGHT KMC - 30W | Bộ | Đèn LED chiếu sáng đường phố:<br>- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất;<br>- Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;<br>- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K;<br>- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;<br>- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;<br>- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;<br>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất > 0.95;<br>- Chống xung điện áp: ≥ 20kV;<br>- An toàn điện: Cách điện cấp I;<br>- Bảo vệ kín nước và bụi : ≥ IP67;<br>- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09;<br>- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;<br>- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95;<br>- Bộ đèn tích hợp cổng kết nối rộng thông minh Dali/1-10V;<br>- Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019;<br>- Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng;<br>- Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...<br>- Chế độ bảo hành: 5 năm. | 1 Bộ/ 1 Thùng carton | | | Thanh toán trước khi nhận hàng | | | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000 | 4.600.000 |
| 1062 | | MFUHAILIGHT KMC - 40W | Bộ | | | | | | | | 4.800.000 | 4.800.000 | 4.800.000 | 4.800.000 | 4.800.000 | 4.800.000 | 4.800.000 | 4.800.000 | 4.800.000 |
| 1063 | | MFUHAILIGHT KMC - 50W | Bộ | | | | | | | | 4.909.091 | 4.909.091 | 4.909.091 | 4.909.091 | 4.909.091 | 4.909.091 | 4.909.091 | 4.909.091 | 4.909.091 |
| 1064 | | MFUHAILIGHT KMC - 60W | Bộ | | | | | | | | 5.600.000 | 5.600.000 | 5.600.000 | 5.600.000 | 5.600.000 | 5.600.000 | 5.600.000 | 5.600.000 | 5.600.000 |
| 1065 | | MFUHAILIGHT KMC - 70W | Bộ | | | | | | | | 5.909.091 | 5.909.091 | 5.909.091 | 5.909.091 | 5.909.091 | 5.909.091 | 5.909.091 | 5.909.091 | 5.909.091 |
| 1066 | | MFUHAILIGHT KMC - 75W | Bộ | | | | | | | | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 1067 | | MFUHAILIGHT KMC - 80W | Bộ | | | | | | | | 6.200.000 | 6.200.000 | 6.200.000 | 6.200.000 | 6.200.000 | 6.200.000 | 6.200.000 | 6.200.000 | 6.200.000 |
| 1068 | | MFUHAILIGHT KMC - 90W | Bộ | | | | | | | | 6.300.000 | 6.300.000 | 6.300.000 | 6.300.000 | 6.300.000 | 6.300.000 | 6.300.000 | 6.300.000 | 6.300.000 |
| 1069 | | MFUHAILIGHT KMC - 100W | Bộ | | | | | | | | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 |
| 1070 | | MFUHAILIGHT KMC - 120W | Bộ | | | | | | | | 7.500.000 | 7.500.000 | 7.500.000 | 7.500.000 | 7.500.000 | 7.500.000 | 7.500.000 | 7.500.000 | 7.500.000 |
| 1071 | | MFUHAILIGHT KMC - 140W | Bộ | | | | | | | | 9.000.000 | 9.000.000 | 9.000.000 | 9.000.000 | 9.000.000 | 9.000.000 | 9.000.000 | 9.000.000 | 9.000.000 |
| 1072 | | MFUHAILIGHT KMC - 150W | Bộ | | | | | | | | 9.090.909 | 9.090.909 | 9.090.909 | 9.090.909 | 9.090.909 | 9.090.909 | 9.090.909 | 9.090.909 | 9.090.909 |
| 1073 | | MFUHAILIGHT KMC - 180W | Bộ | | | | | | | | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 1074 | | MFUHAILIGHT KMC - 200W | Bộ | | | | | | | | 10.909.000 | 10.909.000 | 10.909.000 | 10.909.000 | 10.909.000 | 10.909.000 | 10.909.000 | 10.909.000 | 10.909.000 |
| 1075 | | MFUHAILIGHT DMC - 30W | Bộ | - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất;<br>- Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W;<br>- Bảo vệ kín nước và bụi quang học : ≥ IP67; | | | | | | | 4.880.000 | 4.880.000 | 4.880.000 | 4.880.000 | 4.880.000 | 4.880.000 | 4.880.000 | 4.880.000 | 4.880.000 |
| 1076 | | MFUHAILIGHT DMC - 40W | Bộ | | | | | | | | 5.570.000 | 5.570.000 | 5.570.000 | 5.570.000 | 5.570.000 | 5.570.000 | 5.570.000 | 5.570.000 | 5.570.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1077 | | MFUHAILIGHT DMC - 50W | Bộ | - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK10;<br>- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; | 1 Bộ/ 1 Thùng carton | | | | | | 6.180.000 | 6.180.000 | 6.180.000 | 6.180.000 | 6.180.000 | 6.180.000 | 6.180.000 | 6.180.000 | 6.180.000 |
| 1078 | | MFUHAILIGHT DMC - 60W | Bộ | '- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất;<br>- Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W;<br>- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K;<br>- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;<br>- Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU;<br>- Chip LED:, tuổi thọ > 100.000 giờ;;<br>- Hệ số công suất > 0.95;<br>- Chống xung điện áp: ≥ 20kV;<br>- Bảo vệ kín nước và bụi quang học : ≥ IP67;<br>- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08;<br>- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;<br>- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95;<br>- Bộ đèn tích hợp cổng kết nối rộng thông minh Dali/1-10V;<br>năm. | | | | | | | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 | 7.000.000 |
| 1079 | | MFUHAILIGHT DMC - 70W | Bộ | | | | | | | | 7.772.727 | 7.772.727 | 7.772.727 | 7.772.727 | 7.772.727 | 7.772.727 | 7.772.727 | 7.772.727 | 7.772.727 |
| 1080 | | MFUHAILIGHT DMC - 75W | Bộ | | | | | | | | 7.872.727 | 7.872.727 | 7.872.727 | 7.872.727 | 7.872.727 | 7.872.727 | 7.872.727 | 7.872.727 | 7.872.727 |
| 1081 | | MFUHAILIGHT DMC - 80W | Bộ | | | | | | | | 8.181.818 | 8.181.818 | 8.181.818 | 8.181.818 | 8.181.818 | 8.181.818 | 8.181.818 | 8.181.818 | 8.181.818 |
| 1082 | | MFUHAILIGHT DMC - 90W | Bộ | | | | | | | | 8.863.636 | 8.863.636 | 8.863.636 | 8.863.636 | 8.863.636 | 8.863.636 | 8.863.636 | 8.863.636 | 8.863.636 |
| 1083 | | MFUHAILIGHT DMC - 100W | Bộ | | | | | | | | 9.380.000 | 9.380.000 | 9.380.000 | 9.380.000 | 9.380.000 | 9.380.000 | 9.380.000 | 9.380.000 | 9.380.000 |
| 1084 | | MFUHAILIGHT DMC - 120W | Bộ | | | | | | | | 9.850.000 | 9.850.000 | 9.850.000 | 9.850.000 | 9.850.000 | 9.850.000 | 9.850.000 | 9.850.000 | 9.850.000 |
| 1085 | | MFUHAILIGHT DMC - 140W | Bộ | | | | | | | | 10.670.000 | 10.670.000 | 10.670.000 | 10.670.000 | 10.670.000 | 10.670.000 | 10.670.000 | 10.670.000 | 10.670.000 |
| 1086 | | MFUHAILIGHT DMC - 150W | Bộ | | | | | | | | 11.050.000 | 11.050.000 | 11.050.000 | 11.050.000 | 11.050.000 | 11.050.000 | 11.050.000 | 11.050.000 | 11.050.000 |
| 1087 | | MFUHAILIGHT DMC 180W | Bộ | | | | | | | | 14.600.000 | 14.600.000 | 14.600.000 | 14.600.000 | 14.600.000 | 14.600.000 | 14.600.000 | 14.600.000 | 14.600.000 |
| 1088 | | MFUHAILIGHT CMOS - 60W | Bộ | Đèn LED chiếu sáng đường phố:<br>'- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất;<br>- Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;<br>- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K;<br>- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;<br>- Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU;<br>- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;<br>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất > 0.97;<br>- Chống xung điện áp: ≥ 20kV;<br>- An toàn điện: Cách điện cấp I; | 1 Bộ/ 1 Thùng | | | | | | 7.130.000 | 7.130.000 | 7.130.000 | 7.130.000 | 7.130.000 | 7.130.000 | 7.130.000 | 7.130.000 | 7.130.000 |
| 1089 | | MFUHAILIGHT CMOS - 70W | Bộ | | | | | | | | 7.510.000 | 7.510.000 | 7.510.000 | 7.510.000 | 7.510.000 | 7.510.000 | 7.510.000 | 7.510.000 | 7.510.000 |
| 1090 | | MFUHAILIGHT CMOS - 75W | Bộ | | | | | | | | 7.630.000 | 7.630.000 | 7.630.000 | 7.630.000 | 7.630.000 | 7.630.000 | 7.630.000 | 7.630.000 | 7.630.000 |
| 1091 | | MFUHAILIGHT CMOS - 80W | Bộ | | | | | | | | 8.180.000 | 8.180.000 | 8.180.000 | 8.180.000 | 8.180.000 | 8.180.000 | 8.180.000 | 8.180.000 | 8.180.000 |
| 1092 | | MFUHAILIGHT CMOS - 90W | Bộ | | | | | | | | 8.420.000 | 8.420.000 | 8.420.000 | 8.420.000 | 8.420.000 | 8.420.000 | 8.420.000 | 8.420.000 | 8.420.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1093 | | MFUHAILIGHT CMOS - 107W | Bộ | - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: IP68;<br>- Bảo vệ chống va đập: IK10;<br>- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;<br>- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95;<br>- Bộ đèn tích hợp cổng kết nối rộng thông minh Dali/1-10V;<br>- Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019;<br>- Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng;<br>- Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...<br>- Chế độ bảo hành: 5 năm. | carton | | | | | | 9.500.000 | 9.500.000 | 9.500.000 | 9.500.000 | 9.500.000 | 9.500.000 | 9.500.000 | 9.500.000 | 9.500.000 |
| 1094 | | MFUHAILIGHT CMOS - 123W | Bộ | | | | | | 11.260.000 | 11.260.000 | 11.260.000 | 11.260.000 | 11.260.000 | 11.260.000 | 11.260.000 | 11.260.000 | 11.260.000 | 11.260.000 |
| 1095 | | MFUHAILIGHT CMOS - 139W | Bộ | | | | | | 11.500.000 | 11.500.000 | 11.500.000 | 11.500.000 | 11.500.000 | 11.500.000 | 11.500.000 | 11.500.000 | 11.500.000 | 11.500.000 |
| 1096 | | MFUHAILIGHT CMOS - 150W | Bộ | | | | | | 11.900.000 | 11.900.000 | 11.900.000 | 11.900.000 | 11.900.000 | 11.900.000 | 11.900.000 | 11.900.000 | 11.900.000 | 11.900.000 |
| 1097 | | MFUHAILIGHT CMOS - 180W | Bộ | | | | | | 13.500.000 | 13.500.000 | 13.500.000 | 13.500.000 | 13.500.000 | 13.500.000 | 13.500.000 | 13.500.000 | 13.500.000 | 13.500.000 |
| 1098 | | MFUHAILIGHT FS168 - 20W | Bộ | - Bộ đèn có kết cấu tích hợp liền thể (All in one);<br>- Công nghệ LED SMD; CRI ≥70; 3000K-6000K<br>- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP66; IK ≥ 08<br>- Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W<br>- Điện áp: 12V<br>- Bộ sạc MPPT chất lượng cao<br>- Pin lưu trữ công nghệ Lithium<br>- Hệ số xả sâu DOD: ≥95% mà vẫn đảm bảo độ bền<br>- Hệ số duy trì dung lượng pin: ≥ 80% sau 3.000 chu kỳ sạc xả<br>- Tuổi thọ Pack Pin: >3000 lần sạc xả (8-10 năm)<br>- Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, quá dòng, ngắn mạch....<br>- Tấm pin thu năng lượng công nghệ Monocrystalline<br>- Chế độ bảo hành: 2 năm. | 1 Bộ/ 1 Thùng carton | | | | | | 7.200.000 | 7.200.000 | 7.200.000 | 7.200.000 | 7.200.000 | 7.200.000 | 7.200.000 | 7.200.000 | 7.200.000 |
| 1099 | | MFUHAILIGHT FS168 - 40W | Bộ | | | | | | 10.200.000 | 10.200.000 | 10.200.000 | 10.200.000 | 10.200.000 | 10.200.000 | 10.200.000 | 10.200.000 | 10.200.000 | 10.200.000 |
| 1100 | | MFUHAILIGHT FS168 - 60W | Bộ | | | | | | 13.800.000 | 13.800.000 | 13.800.000 | 13.800.000 | 13.800.000 | 13.800.000 | 13.800.000 | 13.800.000 | 13.800.000 | 13.800.000 |
| 1101 | | MFUHAILIGHT FS168 - 80W | Bộ | | | | | | 17.800.000 | 17.800.000 | 17.800.000 | 17.800.000 | 17.800.000 | 17.800.000 | 17.800.000 | 17.800.000 | 17.800.000 | 17.800.000 |
| 1102 | | MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 40W; MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 45AH 12.8V Pin Lithium | Bộ | | | | | | 11.200.000 | 11.200.000 | 11.200.000 | 11.200.000 | 11.200.000 | 11.200.000 | 11.200.000 | 11.200.000 | 11.200.000 | 11.200.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1103 | | MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 60W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 75AH 12.8V Pin Lithium | Bộ | - Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc<br>- Điện áp hoạt động 12/24VDC<br>- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất<br>- IP67 quang học, IK09 kính;<br>- Sử dụng Chip Led SMD, LM80<br>- Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ<br>- Hệ số duy trì quang thông ≥0,95<br>- Hiệu suất quang của bộ đèn: ≥150 Lm/W, CRI70<br>- Tấm thu NLMT công nghệ Monocrystalline (18/36VDC)<br>- Bộ điều khiển sạc công nghệ MPPT hiệu suất cao<br>- Pack Pin lưu trữ công nghệ lithium-ion<br>- Hệ số xả sâu DOD: ≥95% mà vẫn đảm bảo độ bền<br>- Hệ số duy trì dung lượng pin ≥ 80% sau 3.000 chu kỳ sạc xả<br>- Tuổi thọ Pack Pin: >3000 lần sạc xả (8-10 năm)<br>-Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, quá dòng, ngắn mạch....<br>- Thời gian chiếu sáng: ≥2 ngày mưa<br>- Chế độ bảo hành: 3 năm. | 1 Bộ/ 1 Thùng carton | | | | | | 14.200.000 | 14.200.000 | 14.200.000 | 14.200.000 | 14.200.000 | 14.200.000 | 14.200.000 | 14.200.000 | 14.200.000 |
| 1104 | | MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 80W; MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium | Bộ | | | | | | | | 18.600.000 | 18.600.000 | 18.600.000 | 18.600.000 | 18.600.000 | 18.600.000 | 18.600.000 | 18.600.000 | 18.600.000 |
| 1105 | | MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 100W; MPPT charge controllers 24V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium | Bộ | | | | | | | | 20.500.000 | 20.500.000 | 20.500.000 | 20.500.000 | 20.500.000 | 20.500.000 | 20.500.000 | 20.500.000 | 20.500.000 |
| 1106 | | MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 120W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 75AH 25.6V Pin Lithium | Bộ | | | | | | | | 21.500.000 | 21.500.000 | 21.500.000 | 21.500.000 | 21.500.000 | 21.500.000 | 21.500.000 | 21.500.000 | 21.500.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1107 | | MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 150W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 90AH 25.6V Pin Lithium | Bộ | | | | | Thanh toán trước khi nhận hàng | | | 22.500.000 | 22.500.000 | 22.500.000 | 22.500.000 | 22.500.000 | 22.500.000 | 22.500.000 | 22.500.000 | 22.500.000 |
| 1108 | | MFUHAILIGHT SOLAR KMC 40W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 60AH 12.8V Pin Lithium | Bộ | - Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc<br>- Điện áp hoạt động 12/24VDC<br>- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất<br>- IP67 quang học, IK09 kính;<br>- Sử dụng Chip Led SMD, LM80<br>- Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ<br>- Hệ số duy trì quang thông ≥0,95<br>- Hiệu suất quang của bộ đèn: ≥160 Lm/W, CRI70<br>- Tấm thu NLMT công nghệ Monocrystalline (18/36VDC)<br>- Bộ điều khiển sạc công nghệ MPPT hiệu suất cao<br>- Pack Pin lưu trữ công nghệ lithium-ion<br>- Hệ số xả sâu DOD: ≥95% mà vẫn đảm bảo độ bền<br>- Hệ số duy trì dung lượng pin ≥80% sau 3.000 chu kỳ sạc xả<br>- Tuổi thọ Pack Pin: >3000 lần sạc xả (8-10 năm)<br>- Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, quá dòng, ngắn mạch....<br>- Bộ đèn có tính năng điều khiển, quản lý, giám sát và gửi | 1 Bộ/ 1 Thùng carton | | | | | 19.450.000 | 19.450.000 | 19.450.000 | 19.450.000 | 19.450.000 | 19.450.000 | 19.450.000 | 19.450.000 | 19.450.000 |
| 1109 | | MFUHAILIGHT SOLAR KMC 60W;MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium | Bộ | | | | | | | | 24.300.000 | 24.300.000 | 24.300.000 | 24.300.000 | 24.300.000 | 24.300.000 | 24.300.000 | 24.300.000 | 24.300.000 |
| 1110 | | MFUHAILIGHT SOLAR KMC 80W; MPPT charge controllers 12V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium | Bộ | | | | | | | | 28.700.000 | 28.700.000 | 28.700.000 | 28.700.000 | 28.700.000 | 28.700.000 | 28.700.000 | 28.700.000 | 28.700.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1111 | | MFUHAILIGHT SOLAR KMC 100W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 75AH 25.6V Pin Lithium | Bộ | cảnh báo về điện thoại, máy tính khi có sự cố.<br>- Thời gian chiếu sáng: ≥3 ngày mưa<br>- Chế độ bảo hành: 5 năm. | | | | | | | 31.000.000 | 31.000.000 | 31.000.000 | 31.000.000 | 31.000.000 | 31.000.000 | 31.000.000 | 31.000.000 | 31.000.000 |
| 1112 | | MFUHAILIGHT SOLAR KMC 120W; MPPT charge controllers 24V, 2x160W 18V solar panel, 90AH 25.6V Pin Lithium | Bộ | | | | | | | | 34.900.000 | 34.900.000 | 34.900.000 | 34.900.000 | 34.900.000 | 34.900.000 | 34.900.000 | 34.900.000 | 34.900.000 |
| 1113 | | MFUHAILIGHT SOLAR KMC 150W; MPPT charge controllers 24V, 2x160W 18V solar panel, 105AH 25.6V Pin Lithium | Bộ | | | | | | | | 41.800.000 | 41.800.000 | 41.800.000 | 41.800.000 | 41.800.000 | 41.800.000 | 41.800.000 | 41.800.000 | 41.800.000 |
| 1114 | | Gía đỡ tấm pin NLMT đơn (1 tấm ) | Bộ | - Vật liệu sử dụng:<br>+ Chụp đầu trụ Ø76-4mm và part đỡ _3x400x110<br>+ Thép V30x30x3mm<br>+ Thanh unistrut.<br>+ Đai ốc M10 | | | | | | | 1.480.000 | 1.480.000 | 1.480.000 | 1.480.000 | 1.480.000 | 1.480.000 | 1.480.000 | 1.480.000 | 1.480.000 |
| 1115 | | Gía đỡ tấm pin NLMT đôi (2 tấm) | Bộ | | | | | | | | 1.820.000 | 1.820.000 | 1.820.000 | 1.820.000 | 1.820.000 | 1.820.000 | 1.820.000 | 1.820.000 | 1.820.000 |
| 1116 | | MFUHAILIGHT F318 - 30W | đ/Bộ | Đèn Pha LED:<br>- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất;<br>- Hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W;<br>- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K;<br>- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;<br>- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;<br>- Chip LED: Chuẩn LM80;<br>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất > 0.95;<br>- Chống xung điện áp: ≥ 20kV;<br>- An toàn điện: Cách điện cấp I. | 1 Bộ/ 1 Thùng | | | | | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.700.000 |
| 1117 | | MFUHAILIGHT F318 - 40W | đ/Bộ | | | | | | | | 2.850.000 | 2.850.000 | 2.850.000 | 2.850.000 | 2.850.000 | 2.850.000 | 2.850.000 | 2.850.000 | 2.850.000 |
| 1118 | | MFUHAILIGHT F318 - 50W | đ/Bộ | | | | | | | | 2.950.000 | 2.950.000 | 2.950.000 | 2.950.000 | 2.950.000 | 2.950.000 | 2.950.000 | 2.950.000 | 2.950.000 |
| 1119 | | MFUHAILIGHT F318 - 60W | đ/Bộ | | | | | | | | 3.200.000 | 3.200.000 | 3.200.000 | 3.200.000 | 3.200.000 | 3.200.000 | 3.200.000 | 3.200.000 | 3.200.000 |
| 1120 | | MFUHAILIGHT F318 - 70W | Bộ | | | | | | | | 3.727.273 | 3.727.273 | 3.727.273 | 3.727.273 | 3.727.273 | 3.727.273 | 3.727.273 | 3.727.273 | 3.727.273 |
| 1121 | | MFUHAILIGHT F318 - 80W | Bộ | | | | | | | | 3.818.182 | 3.818.182 | 3.818.182 | 3.818.182 | 3.818.182 | 3.818.182 | 3.818.182 | 3.818.182 | 3.818.182 |
| 1122 | | MFUHAILIGHT F318 - 90W | Bộ | | | | | | | | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 |
| 1123 | | MFUHAILIGHT F318 - 100W | Bộ | | | | | | | | 4.181.818 | 4.181.818 | 4.181.818 | 4.181.818 | 4.181.818 | 4.181.818 | 4.181.818 | 4.181.818 | 4.181.818 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1124 | | MFUHAILIGHT F318 - 120W | Bộ | - Bảo vệ kín nước và bụi quang học : ≥ IP66;<br>- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08;<br>- Bộ đèn tích hợp cổng kết nối rộng thông minh Dali/1-10V;<br>- Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007;<br>- Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng;<br>- Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...<br>- Chế độ bảo hành: 5 năm. | carton | C139 Trần Hưng Đạo, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk; 02573.88.6868 | Việt Nam | | Hàng giao tại chân công trình thành phố | | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 1125 | | MFUHAILIGHT F318 - 150W | Bộ | | | | | | | | 5.181.818 | 5.181.818 | 5.181.818 | 5.181.818 | 5.181.818 | 5.181.818 | 5.181.818 | 5.181.818 | 5.181.818 |
| 1126 | | MFUHAILIGHT F318 - 180W | Bộ | | | | | | | | 6.090.909 | 6.090.909 | 6.090.909 | 6.090.909 | 6.090.909 | 6.090.909 | 6.090.909 | 6.090.909 | 6.090.909 |
| 1127 | | MFUHAILIGHT F318 - 200W | Bộ | | | | | | | | 6.363.636 | 6.363.636 | 6.363.636 | 6.363.636 | 6.363.636 | 6.363.636 | 6.363.636 | 6.363.636 | 6.363.636 |
| 1128 | | MFUHAILIGHT F318 - 280W | Bộ | | | | | | | | 7.727.273 | 7.727.273 | 7.727.273 | 7.727.273 | 7.727.273 | 7.727.273 | 7.727.273 | 7.727.273 | 7.727.273 |
| 1129 | | MFUHAILIGHT F318 - 330W | Bộ | | | | | | | | 8.181.818 | 8.181.818 | 8.181.818 | 8.181.818 | 8.181.818 | 8.181.818 | 8.181.818 | 8.181.818 | 8.181.818 |
| 1130 | | MFUHAILIGHT F318 - 360W | Bộ | | | | | | | | 8.818.182 | 8.818.182 | 8.818.182 | 8.818.182 | 8.818.182 | 8.818.182 | 8.818.182 | 8.818.182 | 8.818.182 |
| 1131 | | MFUHAILIGHT F318 - 400W | Bộ | | | | | | | | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 1132 | | MFUHAILIGHT F328 - 100W | đ/Bộ | **Đèn Pha LED:**<br>- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất;<br>- Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;<br>- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K;<br>- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;<br>- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;<br>- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;<br>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất > 0.95;<br>- Chống xung điện áp: ≥ 20kV;<br>- An toàn điện: Cách điện cấp I;<br>- Bảo vệ kín nước và bụi quang học : ≥ IP67;<br>- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08;<br>- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;<br>- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95;<br>- Bộ đèn tích hợp cổng kết nối rộng thông minh Dali/1-10V; | 1 Bộ/ 1 Thùng carton | | | | | | 8.700.000 | 8.700.000 | 8.700.000 | 8.700.000 | 8.700.000 | 8.700.000 | 8.700.000 | 8.700.000 | 8.700.000 |
| 1133 | | MFUHAILIGHT F328 - 120W | đ/Bộ | | | | | | | | 9.250.000 | 9.250.000 | 9.250.000 | 9.250.000 | 9.250.000 | 9.250.000 | 9.250.000 | 9.250.000 | 9.250.000 |
| 1134 | | MFUHAILIGHT F328 - 150W | đ/Bộ | | | | | | | | 9.600.000 | 9.600.000 | 9.600.000 | 9.600.000 | 9.600.000 | 9.600.000 | 9.600.000 | 9.600.000 | 9.600.000 |
| 1135 | | MFUHAILIGHT F328 - 180W | đ/Bộ | | | | | | | | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 1136 | | MFUHAILIGHT F328 - 200W | Bộ | | | | | | | | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 | 10.500.000 |
| 1137 | | MFUHAILIGHT F328 - 240W | Bộ | | | | | | | | 12.180.000 | 12.180.000 | 12.180.000 | 12.180.000 | 12.180.000 | 12.180.000 | 12.180.000 | 12.180.000 | 12.180.000 |
| 1138 | | MFUHAILIGHT F328 - 280W | Bộ | | | | | Thanh | | | 12.700.000 | 12.700.000 | 12.700.000 | 12.700.000 | 12.700.000 | 12.700.000 | 12.700.000 | 12.700.000 | 12.700.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1139 | | MFUHAILIGHT F328 - 330W | Bộ | - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007;<br>- Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng;<br>- Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...<br>- Chế độ bảo hành: 5 năm. | | | | toán trước khi nhận hàng | | | 13.800.000 | 13.800.000 | 13.800.000 | 13.800.000 | 13.800.000 | 13.800.000 | 13.800.000 | 13.800.000 | 13.800.000 |
| 1140 | | MFUHAILIGHT F328 - 400W | Bộ | | | | | | | | 23.200.000 | 23.200.000 | 23.200.000 | 23.200.000 | 23.200.000 | 23.200.000 | 23.200.000 | 23.200.000 | 23.200.000 |
| 1141 | | MFUHAILIGHT F328 - 500W | Bộ | | | | | | | | 24.800.000 | 24.800.000 | 24.800.000 | 24.800.000 | 24.800.000 | 24.800.000 | 24.800.000 | 24.800.000 | 24.800.000 |
| 1142 | | MFUHAILIGHT F328 - 600W | Bộ | | | | | | | | 26.200.000 | 26.200.000 | 26.200.000 | 26.200.000 | 26.200.000 | 26.200.000 | 26.200.000 | 26.200.000 | 26.200.000 |
| 1143 | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 30W | Bộ | - Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao;<br>- Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất;<br>- Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc;<br>- Bảo vệ ngăn quang học : ≥ IP67;<br>- Bảo vệ chống va đập kính: ≥ IK08;<br>- Tuổi thọ bộ đèn: > 100.000 giờ;<br>- Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95;<br>- Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W;<br>- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;<br>- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;<br>- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ<br>- Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU;<br>- Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu EU;<br>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất > 0.95;<br>- An toàn điện: Cách điện cấp I;<br>- Bộ đèn tích hợp cổng kết nối rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V;<br>- Đèn được đăng ký nhãn hiệu;<br>- Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng;<br>- Chế độ bảo hành: 5 năm. | | | | | | | 5.700.000 | 5.700.000 | 5.700.000 | 5.700.000 | 5.700.000 | 5.700.000 | 5.700.000 | 5.700.000 | 5.700.000 |
| 1144 | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 40W | Bộ | | | | | | | | 5.850.000 | 5.850.000 | 5.850.000 | 5.850.000 | 5.850.000 | 5.850.000 | 5.850.000 | 5.850.000 | 5.850.000 |
| 1145 | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 50W | Bộ | | | | | | | | 6.280.000 | 6.280.000 | 6.280.000 | 6.280.000 | 6.280.000 | 6.280.000 | 6.280.000 | 6.280.000 | 6.280.000 |
| 1146 | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 60W | Bộ | | | | | | | | 6.380.000 | 6.380.000 | 6.380.000 | 6.380.000 | 6.380.000 | 6.380.000 | 6.380.000 | 6.380.000 | 6.380.000 |
| 1147 | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 70W | Bộ | | | | | | | | 6.580.000 | 6.580.000 | 6.580.000 | 6.580.000 | 6.580.000 | 6.580.000 | 6.580.000 | 6.580.000 | 6.580.000 |
| 1148 | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 80W | Bộ | | | | | | | | 6.680.000 | 6.680.000 | 6.680.000 | 6.680.000 | 6.680.000 | 6.680.000 | 6.680.000 | 6.680.000 | 6.680.000 |
| 1149 | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 90W | Bộ | | | | | | | | 6.800.000 | 6.800.000 | 6.800.000 | 6.800.000 | 6.800.000 | 6.800.000 | 6.800.000 | 6.800.000 | 6.800.000 |
| 1150 | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 100W | Bộ | | | | | | | | 7.380.000 | 7.380.000 | 7.380.000 | 7.380.000 | 7.380.000 | 7.380.000 | 7.380.000 | 7.380.000 | 7.380.000 |
| 1151 | | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 120W | Bộ | | | | | | | | 8.000.000 | 8.000.000 | 8.000.000 | 8.000.000 | 8.000.000 | 8.000.000 | 8.000.000 | 8.000.000 | 8.000.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1152 | | MFUHAILIGHT GL02, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs | đ/Bộ | Đèn LED trang trí sân vườn:<br>- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất;<br>- Công nghệ LED SMD/COB;<br>- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K / Đổi màu tự động;<br>- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;<br>- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;<br>- Chip LED: Chuẩn LM80;<br>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất > 0.90;<br>- Chống xung điện áp: ≥ 20kV;<br>- An toàn điện: Cách điện cấp I;<br>- Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;<br>- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08;<br>- Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019;<br>- Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng;<br>- Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...;<br>- Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm. | 1 Bộ/ 1 Thùng carton | | | Thanh toán trước khi nhận hàng | | | 6.380.000 | 6.380.000 | 6.380.000 | 6.380.000 | 6.380.000 | 6.380.000 | 6.380.000 | 6.380.000 | 6.380.000 |
| 1153 | | MFUHAILIGHT GL02, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs | đ/Bộ | | | | | | | | 7.200.000 | 7.200.000 | 7.200.000 | 7.200.000 | 7.200.000 | 7.200.000 | 7.200.000 | 7.200.000 | 7.200.000 |
| 1154 | | MFUHAILIGHT GL03, công suất 30W - 50W | Bộ | | | | | | | | 7.680.000 | 7.680.000 | 7.680.000 | 7.680.000 | 7.680.000 | 7.680.000 | 7.680.000 | 7.680.000 | 7.680.000 |
| 1155 | | MFUHAILIGHT GL03, công suất 55W - 80W | Bộ | | | | | | | | 8.400.000 | 8.400.000 | 8.400.000 | 8.400.000 | 8.400.000 | 8.400.000 | 8.400.000 | 8.400.000 | 8.400.000 |
| 1156 | | MFUHAILIGHT GL07, công suất 30W - 50W | Bộ | | | | | | | | 6.860.000 | 6.860.000 | 6.860.000 | 6.860.000 | 6.860.000 | 6.860.000 | 6.860.000 | 6.860.000 | 6.860.000 |
| 1157 | | MFUHAILIGHT GL07, công suất 55W - 80W | Bộ | | | | | | | | 7.470.000 | 7.470.000 | 7.470.000 | 7.470.000 | 7.470.000 | 7.470.000 | 7.470.000 | 7.470.000 | 7.470.000 |
| 1158 | | MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W | Bộ | | | | | | | | 7.020.000 | 7.020.000 | 7.020.000 | 7.020.000 | 7.020.000 | 7.020.000 | 7.020.000 | 7.020.000 | 7.020.000 |
| 1159 | | MFUHAILIGHT GL09, công suất 55W - 80W | Bộ | | | | | | | | 7.650.000 | 7.650.000 | 7.650.000 | 7.650.000 | 7.650.000 | 7.650.000 | 7.650.000 | 7.650.000 | 7.650.000 |
| 1160 | | MFUHAILIGHT FL18, công suất 5W - 15W | Bộ | | 1 Bộ/ 1 Thùng | | | | | | 3.170.000 | 3.170.000 | 3.170.000 | 3.170.000 | 3.170.000 | 3.170.000 | 3.170.000 | 3.170.000 | 3.170.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1161 | | MFUHAILIGHT FL19, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc | Bộ | | carton | | | | | | 3.230.000 | 3.230.000 | 3.230.000 | 3.230.000 | 3.230.000 | 3.230.000 | 3.230.000 | 3.230.000 | 3.230.000 |
| 1162 | | Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 50A | Tủ | - Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn;<br>- Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam: TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004);<br>- Chứng nhận quản lý chất lượng: ISO 9001:2015;<br>- Chứng nhận hệ thống quản lý năng lượng: ISO 50001:2018;<br>- Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm. | 1Tủ/1 Thùng carton | | | | | 66.300.000 | 66.300.000 | 66.300.000 | 66.300.000 | 66.300.000 | 66.300.000 | 66.300.000 | 66.300.000 | 66.300.000 |
| 1163 | | Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 60A | Tủ | | | | | | | | 69.500.000 | 69.500.000 | 69.500.000 | 69.500.000 | 69.500.000 | 69.500.000 | 69.500.000 | 69.500.000 | 69.500.000 |
| 1164 | | Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A | Tủ | | | | | | | | 71.500.000 | 71.500.000 | 71.500.000 | 71.500.000 | 71.500.000 | 71.500.000 | 71.500.000 | 71.500.000 | 71.500.000 |
| 1165 | | Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A | Tủ | | | | | | | | 79.200.000 | 79.200.000 | 79.200.000 | 79.200.000 | 79.200.000 | 79.200.000 | 79.200.000 | 79.200.000 | 79.200.000 |
| 1166 | | Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4 | Bộ | Điện áp vào 90-264Vac 50/60Hz, độ kín >= IP66, giao tiếp Lora , đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn. | | | | | | | 2.440.000 | 2.440.000 | 2.440.000 | 2.440.000 | 2.440.000 | 2.440.000 | 2.440.000 | 2.440.000 | 2.440.000 |
| 1167 | | Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE | Bộ | Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485; quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h. | | | | | | | 41.200.000 | 41.200.000 | 41.200.000 | 41.200.000 | 41.200.000 | 41.200.000 | 41.200.000 | 41.200.000 | 41.200.000 |
| 1168 | | Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, >= IP66 | Bộ | | | | | | | | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 |
| 1169 | | Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A - Hiệu MFUHAILIGHT | Cái | - Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS;<br>- Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam: | 1Tủ/1 Thùng | | | | | 23.572.727 | 23.572.727 | 23.572.727 | 23.572.727 | 23.572.727 | 23.572.727 | 23.572.727 | 23.572.727 | 23.572.727 |
| 1170 | | Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A - Hiệu MFUHAILIGHT | Cái | | | | | | | | 27.472.727 | 27.472.727 | 27.472.727 | 27.472.727 | 27.472.727 | 27.472.727 | 27.472.727 | 27.472.727 | 27.472.727 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1171 | | Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A - Hiệu MFUHAILIGHT | Cái | TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004);<br>- Chứng nhận quản lý chất lượng: ISO 9001:2015;<br>- Chứng nhận hệ thống quản lý năng lượng: ISO 50001:2018;<br>- Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm. | carton | | | Thanh toán trước khi nhận hàng | | | 28.818.182 | 28.818.182 | 28.818.182 | 28.818.182 | 28.818.182 | 28.818.182 | 28.818.182 | 28.818.182 | 28.818.182 |
| 1172 | | Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A - Hiệu MFUHAILIGHT | Cái | | | | | | | | 32.500.000 | 32.500.000 | 32.500.000 | 32.500.000 | 32.500.000 | 32.500.000 | 32.500.000 | 32.500.000 |
| 1173 | | Cột sân vườn FH09-CH- HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300- Bóng LED 9w | Trụ | - Đế bằng gang đúc;<br>- Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;<br>- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc;<br>- Tất cả được sơn trang trí bên ngoài. | | | | | | | 5.100.000 | 5.100.000 | 5.100.000 | 5.100.000 | 5.100.000 | 5.100.000 | 5.100.000 | 5.100.000 |
| 1174 | | Cột sân vườn FH02-CH- HOA LÁ/5 Cầu Ø300- Bóng LED 9w | Trụ | | | | | | | | 5.400.000 | 5.400.000 | 5.400.000 | 5.400.000 | 5.400.000 | 5.400.000 | 5.400.000 | 5.400.000 |
| 1175 | | Cột sân vườn FH06/CH04-4/Ø400- Bóng LED 9w | Trụ | | | | | | | | 8.750.000 | 8.750.000 | 8.750.000 | 8.750.000 | 8.750.000 | 8.750.000 | 8.750.000 | 8.750.000 |
| 1176 | | Cột sân vườn FH06/CH-08-4/FHL005- Bóng LED 9w | Trụ | | | | | | | | 12.900.000 | 12.900.000 | 12.900.000 | 12.900.000 | 12.900.000 | 12.900.000 | 12.900.000 | 12.900.000 |
| 1177 | | Cột sân vườn FH07/CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9w | Trụ | | | | | | | | 9.750.000 | 9.750.000 | 9.750.000 | 9.750.000 | 9.750.000 | 9.750.000 | 9.750.000 | 9.750.000 |
| 1178 | | Cột sân vườn FH07/CH-08-4/Ø400- Bóng LED 9w | Trụ | | | | | | | | 9.680.000 | 9.680.000 | 9.680.000 | 9.680.000 | 9.680.000 | 9.680.000 | 9.680.000 | 9.680.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1179 | | Cột sân vườn FH05B/CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9w | Trụ | | | | | | | | 11.100.000 | 11.100.000 | 11.100.000 | 11.100.000 | 11.100.000 | 11.100.000 | 11.100.000 | 11.100.000 | 11.100.000 |
| 1180 | | Cột sân vườn FH05B/CH-07-4/Ø400- Bóng LED 9w | Trụ | | | | | | | | 12.500.000 | 12.500.000 | 12.500.000 | 12.500.000 | 12.500.000 | 12.500.000 | 12.500.000 | 12.500.000 | 12.500.000 |
| 1181 | | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) | Trụ | - Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.55m - Giật cấp<br>- Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao. | | | | | | | 3.730.000 | 3.730.000 | 3.730.000 | 3.730.000 | 3.730.000 | 3.730.000 | 3.730.000 | 3.730.000 | 3.730.000 |
| 1182 | | Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) | Trụ | - Tổng chiều cao 3,5m;<br>- Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng;<br>- Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại;<br>- Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt. | | | | | | | 7.760.000 | 7.760.000 | 7.760.000 | 7.760.000 | 7.760.000 | 7.760.000 | 7.760.000 | 7.760.000 | 7.760.000 |
| 1183 | | Cần đèn đơn MFA1-1 lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m, | đ/Cần | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng. | | | | | | | 9.450.000 | 9.450.000 | 9.450.000 | 9.450.000 | 9.450.000 | 9.450.000 | 9.450.000 | 9.450.000 | 9.450.000 |
| 1184 | | Cần đèn đơn MFA1-2 lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m, | đ/Cần | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng | | | | | | | 1.020.000 | 1.020.000 | 1.020.000 | 1.020.000 | 1.020.000 | 1.020.000 | 1.020.000 | 1.020.000 | 1.020.000 |
| 1185 | | Cần đèn đơn MFB1.5-2 lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m, | đ/Cần | D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng | | | | | | | 1.320.000 | 1.320.000 | 1.320.000 | 1.320.000 | 1.320.000 | 1.320.000 | 1.320.000 | 1.320.000 | 1.320.000 |
| 1186 | | Cần đèn MFC1.2 chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT | đ/Cần | Cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng | | | | | | | 2.520.000 | 2.520.000 | 2.520.000 | 2.520.000 | 2.520.000 | 2.520.000 | 2.520.000 | 2.520.000 | 2.520.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1187 | | Cần đèn MFC1.5 chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT | đ/Cần | Cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Lớp vỏ bao 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng | | | | | | | 2.300.000 | 2.300.000 | 2.300.000 | 2.300.000 | 2.300.000 | 2.300.000 | 2.300.000 | 2.300.000 | 2.300.000 |
| 1188 | | Cột Đèn Chiếu Sáng MFL6 liền cần đơn cao 6m; | đ/cột | D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột | | | | | | | 3.650.000 | 3.650.000 | 3.650.000 | 3.650.000 | 3.650.000 | 3.650.000 | 3.650.000 | 3.650.000 | 3.650.000 |
| 1189 | | Cột Đèn Chiếu Sáng MFL7 liền cần đơn cao 7m ; | đ/cột | D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột | | | | | | | 3.960.000 | 3.960.000 | 3.960.000 | 3.960.000 | 3.960.000 | 3.960.000 | 3.960.000 | 3.960.000 | 3.960.000 |
| 1190 | | Cột Đèn Chiếu Sáng MFL8 liền cần đơn cao 8m; | đ/cột | D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột | | | | | | | 4.670.000 | 4.670.000 | 4.670.000 | 4.670.000 | 4.670.000 | 4.670.000 | 4.670.000 | 4.670.000 | 4.670.000 |
| 1191 | | Cột Đèn Chiếu Sáng MFL9 liền cần đơn cao 9m; | đ/cột | D=156;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột | | | | | | | 5.950.000 | 5.950.000 | 5.950.000 | 5.950.000 | 5.950.000 | 5.950.000 | 5.950.000 | 5.950.000 | 5.950.000 |
| 1192 | | Cột Đèn Chiếu Sáng MFL10 liền cần đơn cao 10m; | đ/cột | D=164;dày = 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột | | | | | | | 6.160.000 | 6.160.000 | 6.160.000 | 6.160.000 | 6.160.000 | 6.160.000 | 6.160.000 | 6.160.000 | 6.160.000 |
| 1193 | | Cột Đèn Chiếu Sáng MFL11 liền cần đơn cao 11m ; | đ/cột | D=184;dày = 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng. | | | | | | | 7.600.000 | 7.600.000 | 7.600.000 | 7.600.000 | 7.600.000 | 7.600.000 | 7.600.000 | 7.600.000 | 7.600.000 |
| 1194 | | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm | Cột | | | | | | | | 3.070.200 | 3.070.200 | 3.070.200 | 3.070.200 | 3.070.200 | 3.070.200 | 3.070.200 | 3.070.200 | 3.070.200 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1195 | | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D131/58mm, H=6m tôn dày 3,5mm | Cột | ISO 9001:2015/ ASTM A123 | Vật liệu thép, mạ kẽm nhúng nóng | | | | | ĐK ngoài | 3.302.800 | 3.302.800 | 3.302.800 | 3.302.800 | 3.302.800 | 3.302.800 | 3.302.800 | 3.302.800 | 3.302.800 |
| 1196 | | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm | Cột | | | | | | | | 3.535.400 | 3.535.400 | 3.535.400 | 3.535.400 | 3.535.400 | 3.535.400 | 3.535.400 | 3.535.400 | 3.535.400 |
| 1197 | | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D141/58mm, H=7m tôn dày 3,5mm | Cột | | | | | | | | 3.999.000 | 3.999.000 | 3.999.000 | 3.999.000 | 3.999.000 | 3.999.000 | 3.999.000 | 3.999.000 | 3.999.000 |
| 1198 | | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm | Cột | | | | | | | | 4.462.500 | 4.462.500 | 4.462.500 | 4.462.500 | 4.462.500 | 4.462.500 | 4.462.500 | 4.462.500 | 4.462.500 |
| 1199 | | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm | Cột | | | | | | | | 4.675.500 | 4.675.500 | 4.675.500 | 4.675.500 | 4.675.500 | 4.675.500 | 4.675.500 | 4.675.500 | 4.675.500 |
| 1200 | | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm | Cột | | | | | | | | 5.407.500 | 5.407.500 | 5.407.500 | 5.407.500 | 5.407.500 | 5.407.500 | 5.407.500 | 5.407.500 | 5.407.500 |
| 1201 | | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm | Cột | | | | | | | | 5.722.500 | 5.722.500 | 5.722.500 | 5.722.500 | 5.722.500 | 5.722.500 | 5.722.500 | 5.722.500 | 5.722.500 |
| 1202 | | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm | Cột | | | | | | | | 6.247.500 | 6.247.500 | 6.247.500 | 6.247.500 | 6.247.500 | 6.247.500 | 6.247.500 | 6.247.500 | 6.247.500 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1203 | | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm | Cột | | | Công ty Cổ phần Winco Việt nam | Việt Nam | | | | 6.804.000 | 6.804.000 | 6.804.000 | 6.804.000 | 6.804.000 | 6.804.000 | 6.804.000 | 6.804.000 | 6.804.000 |
| 1204 | | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 30-50W DIM 5 cấp | Bộ | ISO 9001:2015/ISO 14001:2015/IES LM79, LM80/ TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002)/TCVN 10885-1:2015(IEC 62722-2-1:2014)/TCVN 10885-2-1:2015(IEC 62722-2-1:2014)/TCVN 10485:2015(IEC 62717:2014)/TCVN 75901:2006(IEC 61347-1:2003) | CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS /LUMILEDS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 140LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM ) | | | | | | 8.375.000 | 8.375.000 | 8.375.000 | 8.375.000 | 8.375.000 | 8.375.000 | 8.375.000 | 8.375.000 | 8.375.000 |
| 1205 | | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp | Bộ | | | | | | | | 8.505.000 | 8.505.000 | 8.505.000 | 8.505.000 | 8.505.000 | 8.505.000 | 8.505.000 | 8.505.000 | 8.505.000 |
| 1206 | | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp | Bộ | | | | | | | | 8.662.500 | 8.662.500 | 8.662.500 | 8.662.500 | 8.662.500 | 8.662.500 | 8.662.500 | 8.662.500 | 8.662.500 |
| 1207 | | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp | Bộ | | | | | | | | 8.767.500 | 8.767.500 | 8.767.500 | 8.767.500 | 8.767.500 | 8.767.500 | 8.767.500 | 8.767.500 | 8.767.500 |
| 1208 | | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp | Bộ | | | | | | | | 9.397.500 | 9.397.500 | 9.397.500 | 9.397.500 | 9.397.500 | 9.397.500 | 9.397.500 | 9.397.500 | 9.397.500 |
| 1209 | | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp | Bộ | | | | | | | | 10.290.000 | 10.290.000 | 10.290.000 | 10.290.000 | 10.290.000 | 10.290.000 | 10.290.000 | 10.290.000 | 10.290.000 |
| 1210 | | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp | Bộ | | | | | | | | 6.153.000 | 6.153.000 | 6.153.000 | 6.153.000 | 6.153.000 | 6.153.000 | 6.153.000 | 6.153.000 | 6.153.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1211 | | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIM 5 cấp | Bộ | ISO 9001:2015/ISO 14001:2015/IES LM79, LM80/ TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002)/TCVN 10885-1:2015(IEC 62722-2-1:2014)/TCVN 10885-2-1:2015(IEC 62722-2-1:2014)/TCVN 10485:2015(IEC 62717:2014)/TCVN 75901:2006(IEC 61347-1:2003) | CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS /LUMILEDS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥130LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM ) | | | | | | 6.352.500 | 6.352.500 | 6.352.500 | 6.352.500 | 6.352.500 | 6.352.500 | 6.352.500 | 6.352.500 | 6.352.500 |
| 1212 | | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp | Bộ | | | | | | | | 6.562.500 | 6.562.500 | 6.562.500 | 6.562.500 | 6.562.500 | 6.562.500 | 6.562.500 | 6.562.500 | 6.562.500 |
| 1213 | | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp | Bộ | | | | | | | | 6.772.500 | 6.772.500 | 6.772.500 | 6.772.500 | 6.772.500 | 6.772.500 | 6.772.500 | 6.772.500 | 6.772.500 |
| 1214 | | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp | Bộ | | | | | | | | 6.982.500 | 6.982.500 | 6.982.500 | 6.982.500 | 6.982.500 | 6.982.500 | 6.982.500 | 6.982.500 | 6.982.500 |
| 1215 | | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp | Bộ | | | | | | | | 7.297.500 | 7.297.500 | 7.297.500 | 7.297.500 | 7.297.500 | 7.297.500 | 7.297.500 | 7.297.500 | 7.297.500 |
| 1216 | | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp | Bộ | | | | | | | | 7.875.000 | 7.875.000 | 7.875.000 | 7.875.000 | 7.875.000 | 7.875.000 | 7.875.000 | 7.875.000 | 7.875.000 |
| 1217 | | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp | Bộ | | | | | | | | 8.767.500 | 8.767.500 | 8.767.500 | 8.767.500 | 8.767.500 | 8.767.500 | 8.767.500 | 8.767.500 | 8.767.500 |
| 1218 | | Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 60W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W) | Bộ | | | | | | | | 7.260.000 | 7.260.000 | 7.260.000 | 7.260.000 | 7.260.000 | 7.260.000 | 7.260.000 | 7.260.000 | 7.260.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1219 | | Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W) | Bộ | - Chứng nhận phù hợp TCVN ISO 9001:2015.<br>- Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019<br>- Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015<br>- Hệ thống quản lý năng lượng ISO 50001:2018 | - Kích thước: - Cân nặng: 8,5kg<br>- Chip Lumiled_Philips Poland<br>- Driver : Philips - poland<br>- Chống sét: Philips Poland<br>- Đèn bảo hành 5 năm (01 năm bảo hành trên trụ, 4 năm còn lại thay thế 1 đổi 1)<br>- Đèn có logo và tên đèn chính hãng nhà sản xuất. | Công ty Cổ phần chiếu sáng Central Light | | | Tại chân công trình trên địa bàn thành phố | | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 |
| 1220 | | Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W) | Bộ | | | | | | | | 8.910.000 | 8.910.000 | 8.910.000 | 8.910.000 | 8.910.000 | 8.910.000 | 8.910.000 | 8.910.000 | 8.910.000 |
| 1221 | | Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W) | Bộ | | | | | | | | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 | 9.150.000 |
| 1222 | | Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W) | Bộ | | | | | | | | 9.590.000 | 9.590.000 | 9.590.000 | 9.590.000 | 9.590.000 | 9.590.000 | 9.590.000 | 9.590.000 | 9.590.000 |
| 1223 | | Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 150W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W) | Bộ | | | | | | | | 9.700.000 | 9.700.000 | 9.700.000 | 9.700.000 | 9.700.000 | 9.700.000 | 9.700.000 | 9.700.000 | 9.700.000 |
| 1224 | | Đèn LED Tembin SL7 (30W-45W) DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | | 570x260x90 | | | | | | 5.740.000 | 5.740.000 | 5.740.000 | 5.740.000 | 5.740.000 | 5.740.000 | 5.740.000 | 5.740.000 | 5.740.000 |
| 1225 | | Đèn LED Tembin SL7 (50W-80W) DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | | 570x260x90 | | | | | | 6.820.000 | 6.820.000 | 6.820.000 | 6.820.000 | 6.820.000 | 6.820.000 | 6.820.000 | 6.820.000 | 6.820.000 |
| 1226 | | Đèn LED Tembin SL7 (85W-100W) DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | | 570x260x90 | | | | | | 7.350.000 | 7.350.000 | 7.350.000 | 7.350.000 | 7.350.000 | 7.350.000 | 7.350.000 | 7.350.000 | 7.350.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1227 | | Đèn LED Tembin SL7 (105W-120W) DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011) | 820x385x115 | | | | | | 7.950.000 | 7.950.000 | 7.950.000 | 7.950.000 | 7.950.000 | 7.950.000 | 7.950.000 | 7.950.000 | 7.950.000 |
| 1228 | | Đèn LED Tembin SL7 (125W-150W) DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | | 820x385x115 | | | | | | 8.340.000 | 8.340.000 | 8.340.000 | 8.340.000 | 8.340.000 | 8.340.000 | 8.340.000 | 8.340.000 | 8.340.000 |
| 1229 | | Đèn LED Tembin SL7 (155W-180W) DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | | 820x385x115 | | | | | | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 | 8.850.000 |
| 1230 | | Đèn LED Tembin SL7 (185W-200W) DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | | 820x385x115 | | | | | | 9.050.000 | 9.050.000 | 9.050.000 | 9.050.000 | 9.050.000 | 9.050.000 | 9.050.000 | 9.050.000 | 9.050.000 |
| 1231 | | Đèn LED Katrina SL15 (30w-45w). DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | | 540x345x158 | | | | | | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 |
| 1232 | | Đèn LED Katrina SL15 (50w-80w). DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | | 540x345x158 | | | | | | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.500.000 |
| 1233 | | Đèn LED Katrina SL15 (85w-100w). DIM. Chống sét ≥10kA | Bộ | | 540x345x158 | | | | | | 7.150.000 | 7.150.000 | 7.150.000 | 7.150.000 | 7.150.000 | 7.150.000 | 7.150.000 | 7.150.000 | 7.150.000 |
| 1234 | | Đèn LED Katrina SL15 (105w-130w). DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | | 540x345x158 | | | | | | 7.653.000 | 7.653.000 | 7.653.000 | 7.653.000 | 7.653.000 | 7.653.000 | 7.653.000 | 7.653.000 | 7.653.000 |
| 1235 | | Đèn LED Katrina SL15 (135w-150w). DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | | 540x345x158 | | | | | | 8.150.000 | 8.150.000 | 8.150.000 | 8.150.000 | 8.150.000 | 8.150.000 | 8.150.000 | 8.150.000 | 8.150.000 |
| 1236 | | Đèn LED Katrina SL15 (155w-180w). DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | | 540x345x158 | | | | | | 8.600.000 | 8.600.000 | 8.600.000 | 8.600.000 | 8.600.000 | 8.600.000 | 8.600.000 | 8.600.000 | 8.600.000 |
| 1237 | | Đèn LED Katrina SL15 (185w-200w). DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | | 540x345x158 | | | | | | 8.800.000 | 8.800.000 | 8.800.000 | 8.800.000 | 8.800.000 | 8.800.000 | 8.800.000 | 8.800.000 | 8.800.000 |
| 1238 | | Đèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | | 712x306x95 | | | | | | 5.050.000 | 5.050.000 | 5.050.000 | 5.050.000 | 5.050.000 | 5.050.000 | 5.050.000 | 5.050.000 | 5.050.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1239 | | Đèn LED SL22 (50w - 80w) DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | | 712x306x95 | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội | | 6.350.000 | 6.350.000 | 6.350.000 | 6.350.000 | 6.350.000 | 6.350.000 | 6.350.000 | 6.350.000 | 6.350.000 |
| 1240 | | Đèn LED SL22 (85w - 100w) DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | | 712x306x95 | | | | | | 6.850.000 | 6.850.000 | 6.850.000 | 6.850.000 | 6.850.000 | 6.850.000 | 6.850.000 | 6.850.000 | 6.850.000 |
| 1241 | | Đèn LED SL22 (105w - 130w) DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | | 712x306x95 | | | | | | 7.350.000 | 7.350.000 | 7.350.000 | 7.350.000 | 7.350.000 | 7.350.000 | 7.350.000 | 7.350.000 | 7.350.000 |
| 1242 | | Đèn LED SL22 (135w - 150w) DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | | 712x306x95 | | | | | | 7.890.000 | 7.890.000 | 7.890.000 | 7.890.000 | 7.890.000 | 7.890.000 | 7.890.000 | 7.890.000 | 7.890.000 |
| 1243 | | Đèn LED SL22 (155w - 180w) DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | | 712x306x95 | | | | | | 8.350.000 | 8.350.000 | 8.350.000 | 8.350.000 | 8.350.000 | 8.350.000 | 8.350.000 | 8.350.000 | 8.350.000 |
| 1244 | | Đèn LED SL22 (185w - 200w) DIM. Chống sét ≥10kV | Bộ | | 712x306x95 | | | | | | 8.600.000 | 8.600.000 | 8.600.000 | 8.600.000 | 8.600.000 | 8.600.000 | 8.600.000 | 8.600.000 | 8.600.000 |
| 1245 | | Đèn pha LED SLI-FL9 ( 50w-90w) | Bộ | | 230x290x110 | | | | | | 6.220.000 | 6.220.000 | 6.220.000 | 6.220.000 | 6.220.000 | 6.220.000 | 6.220.000 | 6.220.000 | 6.220.000 |
| 1246 | | Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w) | Bộ | | 320x290x110 | | | | | | 7.298.000 | 7.298.000 | 7.298.000 | 7.298.000 | 7.298.000 | 7.298.000 | 7.298.000 | 7.298.000 | 7.298.000 |
| 1247 | | Đèn pha LED SLI-FL9 ( 140w-180w) | Bộ | | 410x290x110 | | | | | | 7.600.000 | 7.600.000 | 7.600.000 | 7.600.000 | 7.600.000 | 7.600.000 | 7.600.000 | 7.600.000 | 7.600.000 |
| 1248 | | Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w) | Bộ | | 500x290x110 | | | | | | 10.250.000 | 10.250.000 | 10.250.000 | 10.250.000 | 10.250.000 | 10.250.000 | 10.250.000 | 10.250.000 | 10.250.000 |
| 1249 | | Đèn pha LED SLI-FL9 (235w- 280w) | Bộ | | 320x580x110 | | | | | | 12.150.000 | 12.150.000 | 12.150.000 | 12.150.000 | 12.150.000 | 12.150.000 | 12.150.000 | 12.150.000 | 12.150.000 |
| 1250 | | Đèn pha LED SLI-FL9 (285w-360w) | Bộ | | 410x580x110 | | | | | | 13.500.000 | 13.500.000 | 13.500.000 | 13.500.000 | 13.500.000 | 13.500.000 | 13.500.000 | 13.500.000 | 13.500.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1251 | | Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w) | Bộ | | 410x580x110 | | | | | | 14.120.000 | 14.120.000 | 14.120.000 | 14.120.000 | 14.120.000 | 14.120.000 | 14.120.000 | 14.120.000 | 14.120.000 |
| 1252 | | Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A | Tủ | | 1200x600x350mm | | | | | | 16.280.000 | 16.280.000 | 16.280.000 | 16.280.000 | 16.280.000 | 16.280.000 | 16.280.000 | 16.280.000 | 16.280.000 |
| 1253 | | Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A | Tủ | | 1000x600x350mm | | | | | | 15.310.000 | 15.310.000 | 15.310.000 | 15.310.000 | 15.310.000 | 15.310.000 | 15.310.000 | 15.310.000 | 15.310.000 |
| 1254 | | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm | cột | | 6m tôn dày 3mm | | | | | | 3.090.100 | 3.090.100 | 3.090.100 | 3.090.100 | 3.090.100 | 3.090.100 | 3.090.100 | 3.090.100 | 3.090.100 |
| 1255 | | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm | cột | | 7m tôn dày 3mm | | | | | | 3.540.000 | 3.540.000 | 3.540.000 | 3.540.000 | 3.540.000 | 3.540.000 | 3.540.000 | 3.540.000 | 3.540.000 |
| 1256 | | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm | cột | | 8m tôn dày 3mm | | | | | | 4.470.200 | 4.470.200 | 4.470.200 | 4.470.200 | 4.470.200 | 4.470.200 | 4.470.200 | 4.470.200 | 4.470.200 |
| 1257 | | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm | cột | | 9m tôn dày 3,5mm | | | | | | 5.432.000 | 5.432.000 | 5.432.000 | 5.432.000 | 5.432.000 | 5.432.000 | 5.432.000 | 5.432.000 | 5.432.000 |
| 1258 | | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3,5mm | cột | | 10m tôn dày 3,5mm | | | | | | 5.753.200 | 5.753.200 | 5.753.200 | 5.753.200 | 5.753.200 | 5.753.200 | 5.753.200 | 5.753.200 | 5.753.200 |
| 1259 | | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm | cột | | 10m tôn dày 4mm | | | | | | 6.063.200 | 6.063.200 | 6.063.200 | 6.063.200 | 6.063.200 | 6.063.200 | 6.063.200 | 6.063.200 | 6.063.200 |
| 1260 | | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm | cột | | 11m tôn dày 4mm | | | | | | 6.282.000 | 6.282.000 | 6.282.000 | 6.282.000 | 6.282.000 | 6.282.000 | 6.282.000 | 6.282.000 | 6.282.000 |
| 1261 | | Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm | cột | | 6m D78-3mm | | | | | | 3.380.632 | 3.380.632 | 3.380.632 | 3.380.632 | 3.380.632 | 3.380.632 | 3.380.632 | 3.380.632 | 3.380.632 |
| 1262 | | Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm | cột | ISO 9001: 2015 | 7m D78-3mm | | | | | | 3.870.967 | 3.870.967 | 3.870.967 | 3.870.967 | 3.870.967 | 3.870.967 | 3.870.967 | 3.870.967 | 3.870.967 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Dan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1263 | | Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm | cột | | 8m D78-3mm | | | | | | 4.271.000 | 4.271.000 | 4.271.000 | 4.271.000 | 4.271.000 | 4.271.000 | 4.271.000 | 4.271.000 | 4.271.000 |
| 1264 | | Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm | cột | | 8m D78-3,5mm | | | | | | 4.797.419 | 4.797.419 | 4.797.419 | 4.797.419 | 4.797.419 | 4.797.419 | 4.797.419 | 4.797.419 | 4.797.419 |
| 1265 | | Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-4mm | cột | | 9m D78- 4mm | | | | | | 5.438.710 | 5.438.710 | 5.438.710 | 5.438.710 | 5.438.710 | 5.438.710 | 5.438.710 | 5.438.710 | 5.438.710 |
| 1266 | | Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm | cột | | 10m D78-4mm | | | | | | 6.606.451 | 6.606.451 | 6.606.451 | 6.606.451 | 6.606.451 | 6.606.451 | 6.606.451 | 6.606.451 | 6.606.451 |
| 1267 | | Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm | cột | | 11m D78-4mm | | | | | | 7.422.580 | 7.422.580 | 7.422.580 | 7.422.580 | 7.422.580 | 7.422.580 | 7.422.580 | 7.422.580 | 7.422.580 |
| 1268 | | Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm | cái | | cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm | | | | | | 1.280.000 | 1.280.000 | 1.280.000 | 1.280.000 | 1.280.000 | 1.280.000 | 1.280.000 | 1.280.000 | 1.280.000 |
| 1269 | | Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m | cái | | cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm | | | | | | 1.536.000 | 1.536.000 | 1.536.000 | 1.536.000 | 1.536.000 | 1.536.000 | 1.536.000 | 1.536.000 | 1.536.000 |
| 1270 | | Cần đèn cánh buồm CD15 | cái | | | | | | | | 3.850.000 | 3.850.000 | 3.850.000 | 3.850.000 | 3.850.000 | 3.850.000 | 3.850.000 | 3.850.000 | 3.850.000 |
| 1271 | | Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m | cái | | cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm | | | | | | 1.820.400 | 1.820.400 | 1.820.400 | 1.820.400 | 1.820.400 | 1.820.400 | 1.820.400 | 1.820.400 | 1.820.400 |
| 1272 | | Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m | cái | | cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm | | | | | | 1.914.000 | 1.914.000 | 1.914.000 | 1.914.000 | 1.914.000 | 1.914.000 | 1.914.000 | 1.914.000 | 1.914.000 |
| 1273 | | Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV | | | | | | 5.530 | 5.530 | 5.530 | 5.530 | 5.530 | 5.530 | 5.530 | 5.530 | 5.530 |
| 1274 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV | | | | | | 7.610 | 7.610 | 7.610 | 7.610 | 7.610 | 7.610 | 7.610 | 7.610 | 7.610 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1275 | Vật tư ngành điện | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV | | | | | | 12.420 | 12.420 | 12.420 | 12.420 | 12.420 | 12.420 | 12.420 | 12.420 | 12.420 |
| 1276 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV | | | | | | 18.950 | 18.950 | 18.950 | 18.950 | 18.950 | 18.950 | 18.950 | 18.950 | 18.950 |
| 1277 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV | | | | | | 27.800 | 27.800 | 27.800 | 27.800 | 27.800 | 27.800 | 27.800 | 27.800 | 27.800 |
| 1278 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV | | | | | | 46.060 | 46.060 | 46.060 | 46.060 | 46.060 | 46.060 | 46.060 | 46.060 | 46.060 |
| 1279 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-16 - 0,6/1kV | | | | | | 70.120 | 70.120 | 70.120 | 70.120 | 70.120 | 70.120 | 70.120 | 70.120 | 70.120 |
| 1280 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-25 - 0,6/1kV | | | | | | 108.370 | 108.370 | 108.370 | 108.370 | 108.370 | 108.370 | 108.370 | 108.370 | 108.370 |
| 1281 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-35 - 0,6/1kV | | | | | | 149.970 | 149.970 | 149.970 | 149.970 | 149.970 | 149.970 | 149.970 | 149.970 | 149.970 |
| 1282 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-50 - 0,6/1kV | | | | | | 205.170 | 205.170 | 205.170 | 205.170 | 205.170 | 205.170 | 205.170 | 205.170 | 205.170 |
| 1283 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-70 - 0,6/1kV | | | | | | 292.700 | 292.700 | 292.700 | 292.700 | 292.700 | 292.700 | 292.700 | 292.700 | 292.700 |
| 1284 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-95 - 0,6/1kV | | | | | | 404.770 | 404.770 | 404.770 | 404.770 | 404.770 | 404.770 | 404.770 | 404.770 | 404.770 |
| 1285 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-120 - 0,6/1kV | | | | | | 527.180 | 527.180 | 527.180 | 527.180 | 527.180 | 527.180 | 527.180 | 527.180 | 527.180 |
| 1286 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-150 - 0,6/1kV | | | | | | 630.120 | 630.120 | 630.120 | 630.120 | 630.120 | 630.120 | 630.120 | 630.120 | 630.120 |
| 1287 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-185 - 0,6/1kV | | | | | | 786.770 | 786.770 | 786.770 | 786.770 | 786.770 | 786.770 | 786.770 | 786.770 | 786.770 |
| 1288 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-240 - 0,6/1kV | | | | | | 1.030.930 | 1.030.930 | 1.030.930 | 1.030.930 | 1.030.930 | 1.030.930 | 1.030.930 | 1.030.930 | 1.030.930 |
| 1289 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-300 - 0,6/1kV | | | | | | 1.293.100 | 1.293.100 | 1.293.100 | 1.293.100 | 1.293.100 | 1.293.100 | 1.293.100 | 1.293.100 | 1.293.100 |
| 1290 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-400 - 0,6/1kV | | | | | | 1.649.330 | 1.649.330 | 1.649.330 | 1.649.330 | 1.649.330 | 1.649.330 | 1.649.330 | 1.649.330 | 1.649.330 |
| 1291 | | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V | | | | | | 24.010 | 24.010 | 24.010 | 24.010 | 24.010 | 24.010 | 24.010 | 24.010 | 24.010 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Dan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1292 | | " | m | TCVN 6610-4 | CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V | | | | | | 35.200 | 35.200 | 35.200 | 35.200 | 35.200 | 35.200 | 35.200 | 35.200 | 35.200 |
| 1293 | | " | m | TCVN 6610-4 | CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V | | | | | | 50.960 | 50.960 | 50.960 | 50.960 | 50.960 | 50.960 | 50.960 | 50.960 | 50.960 |
| 1294 | | " | m | TCVN 6610-4 | CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V | | | | | | 70.380 | 70.380 | 70.380 | 70.380 | 70.380 | 70.380 | 70.380 | 70.380 | 70.380 |
| 1295 | | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V | | | | | | 31.680 | 31.680 | 31.680 | 31.680 | 31.680 | 31.680 | 31.680 | 31.680 | 31.680 |
| 1296 | | " | m | TCVN 6610-4 | CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V | | | | | | 46.920 | 46.920 | 46.920 | 46.920 | 46.920 | 46.920 | 46.920 | 46.920 | 46.920 |
| 1297 | | " | m | TCVN 6610-4 | CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V | | | | | | 68.760 | 68.760 | 68.760 | 68.760 | 68.760 | 68.760 | 68.760 | 68.760 | 68.760 |
| 1298 | | " | m | TCVN 6610-4 | CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V | | | | | | 97.880 | 97.880 | 97.880 | 97.880 | 97.880 | 97.880 | 97.880 | 97.880 | 97.880 |
| 1299 | | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV | | | | | | 75.150 | 75.150 | 75.150 | 75.150 | 75.150 | 75.150 | 75.150 | 75.150 | 75.150 |
| 1300 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV | | | | | | 96.870 | 96.870 | 96.870 | 96.870 | 96.870 | 96.870 | 96.870 | 96.870 | 96.870 |
| 1301 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV | | | | | | 130.630 | 130.630 | 130.630 | 130.630 | 130.630 | 130.630 | 130.630 | 130.630 | 130.630 |
| 1302 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV | | | | | | 188.450 | 188.450 | 188.450 | 188.450 | 188.450 | 188.450 | 188.450 | 188.450 | 188.450 |
| 1303 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV | | | | | | 281.210 | 281.210 | 281.210 | 281.210 | 281.210 | 281.210 | 281.210 | 281.210 | 281.210 |
| 1304 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV | | | | | | 370.460 | 370.460 | 370.460 | 370.460 | 370.460 | 370.460 | 370.460 | 370.460 | 370.460 |
| 1305 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV | | | | | | 482.920 | 482.920 | 482.920 | 482.920 | 482.920 | 482.920 | 482.920 | 482.920 | 482.920 |
| 1306 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV | | | | | | 667.610 | 667.610 | 667.610 | 667.610 | 667.610 | 667.610 | 667.610 | 667.610 | 667.610 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1307 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV | | | | | | 904.140 | 904.140 | 904.140 | 904.140 | 904.140 | 904.140 | 904.140 | 904.140 | 904.140 |
| 1308 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV | | | | | | 1.206.960 | 1.206.960 | 1.206.960 | 1.206.960 | 1.206.960 | 1.206.960 | 1.206.960 | 1.206.960 | 1.206.960 |
| 1309 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV | | | | | | 1.428.050 | 1.428.050 | 1.428.050 | 1.428.050 | 1.428.050 | 1.428.050 | 1.428.050 | 1.428.050 | 1.428.050 |
| 1310 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV | | | | | | 1.765.410 | 1.765.410 | 1.765.410 | 1.765.410 | 1.765.410 | 1.765.410 | 1.765.410 | 1.765.410 | 1.765.410 |
| 1311 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV | | | | | | 1.722.845 | 1.722.845 | 1.869.287 | 1.869.287 | 1.869.287 | 1.869.287 | 1.869.287 | 1.869.287 | 1.869.287 |
| 1312 | | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV | | | | | | 116.660 | 116.660 | 116.660 | 116.660 | 116.660 | 116.660 | 116.660 | 116.660 | 116.660 |
| 1313 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV | | | | | | 149.790 | 149.790 | 149.790 | 149.790 | 149.790 | 149.790 | 149.790 | 149.790 | 149.790 |
| 1314 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV | | | | | | 226.090 | 226.090 | 226.090 | 226.090 | 226.090 | 226.090 | 226.090 | 226.090 | 226.090 |
| 1315 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV | | | | | | 328.660 | 328.660 | 328.660 | 328.660 | 328.660 | 328.660 | 328.660 | 328.660 | 328.660 |
| 1316 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV | | | | | | 499.140 | 499.140 | 499.140 | 499.140 | 499.140 | 499.140 | 499.140 | 499.140 | 499.140 |
| 1317 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV | | | | | | 669.870 | 669.870 | 669.870 | 669.870 | 669.870 | 669.870 | 669.870 | 669.870 | 669.870 |
| 1318 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV | | | | | | 901.640 | 901.640 | 901.640 | 901.640 | 901.640 | 901.640 | 901.640 | 901.640 | 901.640 |
| 1319 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV | | | | | | 1.263.660 | 1.263.660 | 1.263.660 | 1.263.660 | 1.263.660 | 1.263.660 | 1.263.660 | 1.263.660 | 1.263.660 |
| 1320 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV | | | | | | 1.767.920 | 1.767.920 | 1.767.920 | 1.767.920 | 1.767.920 | 1.767.920 | 1.767.920 | 1.767.920 | 1.767.920 |
| 1321 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV | | | | | | 2.291.050 | 2.291.050 | 2.291.050 | 2.291.050 | 2.291.050 | 2.291.050 | 2.291.050 | 2.291.050 | 2.291.050 |
| 1322 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV | | | | | | 2.727.430 | 2.727.430 | 2.727.430 | 2.727.430 | 2.727.430 | 2.727.430 | 2.727.430 | 2.727.430 | 2.727.430 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1323 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV | Công ty Cổ Phần Dây Cáp điện DAPHACO | Việt Nam | Theo Hợp đồng thỏa thuận | Đến chân công trình | Hiệu lực từ ngày 10/3/206 | 3.378.820 | 3.378.820 | 3.378.820 | 3.378.820 | 3.378.820 | 3.378.820 | 3.378.820 | 3.378.820 | 3.378.820 |
| 1324 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV | | | | | | 3.324.100 | 3.324.100 | 3.606.649 | 3.606.649 | 3.606.649 | 3.606.649 | 3.606.649 | 3.606.649 | 3.606.649 |
| 1325 | | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV | | | | | | 109.810 | 109.810 | 109.810 | 109.810 | 109.810 | 109.810 | 109.810 | 109.810 | 109.810 |
| 1326 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV | | | | | | 140.860 | 140.860 | 140.860 | 140.860 | 140.860 | 140.860 | 140.860 | 140.860 | 140.860 |
| 1327 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV | | | | | | 207.470 | 207.470 | 207.470 | 207.470 | 207.470 | 207.470 | 207.470 | 207.470 | 207.470 |
| 1328 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV | | | | | | 310.030 | 310.030 | 310.030 | 310.030 | 310.030 | 310.030 | 310.030 | 310.030 | 310.030 |
| 1329 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV | | | | | | 457.470 | 457.470 | 457.470 | 457.470 | 457.470 | 457.470 | 457.470 | 457.470 | 457.470 |
| 1330 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV | | | | | | 585.750 | 585.750 | 585.750 | 585.750 | 585.750 | 585.750 | 585.750 | 585.750 | 585.750 |
| 1331 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV | | | | | | 626.880 | 626.880 | 626.880 | 626.880 | 626.880 | 626.880 | 626.880 | 626.880 | 626.880 |
| 1332 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV | | | | | | 802.890 | 802.890 | 802.890 | 802.890 | 802.890 | 802.890 | 802.890 | 802.890 | 802.890 |
| 1333 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV | | | | | | 846.000 | 846.000 | 846.000 | 846.000 | 846.000 | 846.000 | 846.000 | 846.000 | 846.000 |
| 1334 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV | | | | | | 1.118.100 | 1.118.100 | 1.118.100 | 1.118.100 | 1.118.100 | 1.118.100 | 1.118.100 | 1.118.100 | 1.118.100 |
| 1335 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV | | | | | | 1.171.890 | 1.171.890 | 1.171.890 | 1.171.890 | 1.171.890 | 1.171.890 | 1.171.890 | 1.171.890 | 1.171.890 |
| 1336 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV | | | | | | 1.559.490 | 1.559.490 | 1.559.490 | 1.559.490 | 1.559.490 | 1.559.490 | 1.559.490 | 1.559.490 | 1.559.490 |
| 1337 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV | | | | | | 1.652.040 | 1.652.040 | 1.652.040 | 1.652.040 | 1.652.040 | 1.652.040 | 1.652.040 | 1.652.040 | 1.652.040 |
| 1338 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV | | | | | | 2.049.790 | 2.049.790 | 2.049.790 | 2.049.790 | 2.049.790 | 2.049.790 | 2.049.790 | 2.049.790 | 2.049.790 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1339 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV | | | | | | 2.165.800 | 2.165.800 | 2.165.800 | 2.165.800 | 2.165.800 | 2.165.800 | 2.165.800 | 2.165.800 | 2.165.800 |
| 1340 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV | | | | | | 2.444.110 | 2.444.110 | 2.444.110 | 2.444.110 | 2.444.110 | 2.444.110 | 2.444.110 | 2.444.110 | 2.444.110 |
| 1341 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV | | | | | | 2.560.530 | 2.560.530 | 2.560.530 | 2.560.530 | 2.560.530 | 2.560.530 | 2.560.530 | 2.560.530 | 2.560.530 |
| 1342 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV | | | | | | 2.982.510 | 2.982.510 | 2.982.510 | 2.982.510 | 2.982.510 | 2.982.510 | 2.982.510 | 2.982.510 | 2.982.510 |
| 1343 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV | | | | | | 3.186.090 | 3.186.090 | 3.186.090 | 3.186.090 | 3.186.090 | 3.186.090 | 3.186.090 | 3.186.090 | 3.186.090 |
| 1344 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV | | | | | | 3.990.280 | 3.990.280 | 3.990.280 | 3.990.280 | 3.990.280 | 3.990.280 | 3.990.280 | 3.990.280 | 3.990.280 |
| 1345 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV | | | | | | 3.104.700 | 3.104.700 | 3.368.600 | 3.368.600 | 3.368.600 | 3.368.600 | 3.368.600 | 3.368.600 | 3.368.600 |
| 1346 | | " | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV | | | | | | 3.230.664 | 3.230.664 | 3.505.270 | 3.505.270 | 3.505.270 | 3.505.270 | 3.505.270 | 3.505.270 | 3.505.270 |
| 1347 | | Đồng trần xoắn : C | m | TCVN 5064 | C 10 | | | | | | 43.640 | 43.640 | 43.640 | 43.640 | 43.640 | 43.640 | 43.640 | 43.640 | 43.640 |
| 1348 | | " | m | TCVN 5064 | C 16 | | | | | | 68.730 | 68.730 | 68.730 | 68.730 | 68.730 | 68.730 | 68.730 | 68.730 | 68.730 |
| 1349 | | " | m | TCVN 5064 | C 25 | | | | | | 107.400 | 107.400 | 107.400 | 107.400 | 107.400 | 107.400 | 107.400 | 107.400 | 107.400 |
| 1350 | | " | m | TCVN 5064 | C 35 | | | | | | 150.700 | 150.700 | 150.700 | 150.700 | 150.700 | 150.700 | 150.700 | 150.700 | 150.700 |
| 1351 | | " | m | TCVN 5064 | C 50 | | | | | | 217.600 | 217.600 | 217.600 | 217.600 | 217.600 | 217.600 | 217.600 | 217.600 | 217.600 |
| 1352 | | " | m | TCVN 5064 | C 70 | | | | | | 301.030 | 301.030 | 301.030 | 301.030 | 301.030 | 301.030 | 301.030 | 301.030 | 301.030 |
| 1353 | | " | m | TCVN 5064 | C 95 | | | | | | 409.360 | 409.360 | 409.360 | 409.360 | 409.360 | 409.360 | 409.360 | 409.360 | 409.360 |
| 1354 | | " | m | TCVN 5064 | C 120 | | | | | | 371.391 | 371.391 | 371.391 | 371.391 | 371.391 | 371.391 | 371.391 | 371.391 | 371.391 |
| 1355 | | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 | m | TC AS/NZS 5000.1 | AV-16 - 0.6/1kV | | | | | | 9.750 | 9.750 | 9.750 | 9.750 | 9.750 | 9.750 | 9.750 | 9.750 | 9.750 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1356 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | AV-25 - 0.6/1kV | | | | | | 13.730 | 13.730 | 13.730 | 13.730 | 13.730 | 13.730 | 13.730 | 13.730 | 13.730 |
| 1357 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | AV-35 - 0.6/1kV | | | | | | 17.890 | 17.890 | 17.890 | 17.890 | 17.890 | 17.890 | 17.890 | 17.890 | 17.890 |
| 1358 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | AV-50 - 0.6/1kV | | | | | | 25.090 | 25.090 | 25.090 | 25.090 | 25.090 | 25.090 | 25.090 | 25.090 | 25.090 |
| 1359 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | AV-70 - 0.6/1kV | | | | | | 33.870 | 33.870 | 33.870 | 33.870 | 33.870 | 33.870 | 33.870 | 33.870 | 33.870 |
| 1360 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | AV-95 - 0.6/1kV | | | | | | 46.040 | 46.040 | 46.040 | 46.040 | 46.040 | 46.040 | 46.040 | 46.040 | 46.040 |
| 1361 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | AV-120 - 0.6/1kV | | | | | | 55.960 | 55.960 | 55.960 | 55.960 | 55.960 | 55.960 | 55.960 | 55.960 | 55.960 |
| 1362 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | AV-150 - 0.6/1kV | | | | | | 71.970 | 71.970 | 71.970 | 71.970 | 71.970 | 71.970 | 71.970 | 71.970 | 71.970 |
| 1363 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | AV-185 - 0.6/1kV | | | | | | 88.120 | 88.120 | 88.120 | 88.120 | 88.120 | 88.120 | 88.120 | 88.120 | 88.120 |
| 1364 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | AV-240 - 0.6/1kV | | | | | | 111.490 | 111.490 | 111.490 | 111.490 | 111.490 | 111.490 | 111.490 | 111.490 | 111.490 |
| 1365 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | AV-300 - 0.6/1kV | | | | | | 139.550 | 139.550 | 139.550 | 139.550 | 139.550 | 139.550 | 139.550 | 139.550 | 139.550 |
| 1366 | | " | m | TC AS/NZS 5000.1 | AV-400 - 0.6/1kV | | | | | | 123.973 | 123.973 | 123.973 | 123.973 | 123.973 | 123.973 | 123.973 | 123.973 | 123.973 |
| 1367 | | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x10 - 0.6/1kV | | | | | | 10.973 | 10.973 | 10.973 | 10.973 | 10.973 | 10.973 | 10.973 | 10.973 | 10.973 |
| 1368 | | " | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x11 - 0.6/1kV | | | | | | 11.936 | 11.936 | 11.936 | 11.936 | 11.936 | 11.936 | 11.936 | 11.936 | 11.936 |
| 1369 | | " | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV | | | | | | 19.830 | 19.830 | 19.830 | 19.830 | 19.830 | 19.830 | 19.830 | 19.830 | 19.830 |
| 1370 | | " | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV | | | | | | 26.290 | 26.290 | 26.290 | 26.290 | 26.290 | 26.290 | 26.290 | 26.290 | 26.290 |
| 1371 | | " | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV | | | | | | 33.540 | 33.540 | 33.540 | 33.540 | 33.540 | 33.540 | 33.540 | 33.540 | 33.540 |
| 1372 | | " | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV | | | | | | 49.800 | 49.800 | 49.800 | 49.800 | 49.800 | 49.800 | 49.800 | 49.800 | 49.800 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1373 | | " | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV | | | | | | 65.530 | 65.530 | 65.530 | 65.530 | 65.530 | 65.530 | 65.530 | 65.530 |
| 1374 | | " | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV | | | | | | 84.230 | 84.230 | 84.230 | 84.230 | 84.230 | 84.230 | 84.230 | 84.230 |
| 1375 | | " | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV | | | | | | 106.600 | 106.600 | 106.600 | 106.600 | 106.600 | 106.600 | 106.600 | 106.600 |
| 1376 | | " | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV | | | | | | 97.182 | 97.182 | 97.182 | 97.182 | 97.182 | 97.182 | 97.182 | 97.182 |
| 1377 | | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV | | | | | | 37.740 | 37.740 | 37.740 | 37.740 | 37.740 | 37.740 | 37.740 | 37.740 |
| 1378 | | " | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV | | | | | | 50.570 | 50.570 | 50.570 | 50.570 | 50.570 | 50.570 | 50.570 | 50.570 |
| 1379 | | " | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV | | | | | | 64.800 | 64.800 | 64.800 | 64.800 | 64.800 | 64.800 | 64.800 | 64.800 |
| 1380 | | " | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-4x50 - 0.6/1kV | | | | | | 89.270 | 89.270 | 89.270 | 89.270 | 89.270 | 89.270 | 89.270 | 89.270 |
| 1381 | | " | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-4x70 - 0.6/1kV | | | | | | 124.750 | 124.750 | 124.750 | 124.750 | 124.750 | 124.750 | 124.750 | 124.750 |
| 1382 | | " | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV | | | | | | 164.630 | 164.630 | 164.630 | 164.630 | 164.630 | 164.630 | 164.630 | 164.630 |
| 1383 | | " | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-4x120 - 0.6/1kV | | | | | | 208.460 | 208.460 | 208.460 | 208.460 | 208.460 | 208.460 | 208.460 | 208.460 |
| 1384 | | " | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-4x150 - 0.6/1kV | | | | | | 190.145 | 190.145 | 190.145 | 190.145 | 190.145 | 190.145 | 190.145 | 190.145 |
| 1385 | | Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng) | m | TCVN 6610-3 | VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V | | Việt Nam | | | | 3.240 | 3.240 | 3.240 | 3.240 | 3.240 | 3.240 | 3.240 | 3.240 |
| 1386 | | " | m | TCVN 6610-3 | VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V | | " | | | | 5.370 | 5.370 | 5.370 | 5.370 | 5.370 | 5.370 | 5.370 | 5.370 |
| 1387 | | Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng) | m | TC AS/NZS 5000.1 | VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV | | " | | | | 6.220 | 6.220 | 6.220 | 6.220 | 6.220 | 6.220 | 6.220 | 6.220 |
| 1388 | | " | m | " | VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV | | " | | | | 8.770 | 8.770 | 8.770 | 8.770 | 8.770 | 8.770 | 8.770 | 8.770 |
| 1389 | | " | m | " | VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV | | " | | | | 11.260 | 11.260 | 11.260 | 11.260 | 11.260 | 11.260 | 11.260 | 11.260 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1390 | | " | m | " | VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV | | " | | | | 16.050 | 16.050 | 16.050 | 16.050 | 16.050 | 16.050 | 16.050 | 16.050 | 16.050 |
| 1391 | | " | m | " | VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV | | " | | | | 26.010 | 26.010 | 26.010 | 26.010 | 26.010 | 26.010 | 26.010 | 26.010 | 26.010 |
| 1392 | | Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng) | m | TCVN 6610-5 | VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500 V | | " | | | | 12.550 | 12.550 | 12.550 | 12.550 | 12.550 | 12.550 | 12.550 | 12.550 | 12.550 |
| 1393 | | " | m | " | VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500 V | | " | | | | 17.680 | 17.680 | 17.680 | 17.680 | 17.680 | 17.680 | 17.680 | 17.680 | 17.680 |
| 1394 | | " | m | " | VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)-300/500 V | | " | | | | 64.310 | 64.310 | 64.310 | 64.310 | 64.310 | 64.310 | 64.310 | 64.310 | 64.310 |
| 1395 | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC) | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-1,5 (7/0,52) - 0,6/1 kV | | " | | | | 8.350 | 8.350 | 8.350 | 8.350 | 8.350 | 8.350 | 8.350 | 8.350 | 8.350 |
| 1396 | | " | m | " | CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV | | " | | | | 13.610 | 13.610 | 13.610 | 13.610 | 13.610 | 13.610 | 13.610 | 13.610 | 13.610 |
| 1397 | | " | m | " | CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV | | " | | | | 50.070 | 50.070 | 50.070 | 50.070 | 50.070 | 50.070 | 50.070 | 50.070 | 50.070 |
| 1398 | | " | m | " | CV-50-0,6/1 kV | | " | | | | 227.150 | 227.150 | 227.150 | 227.150 | 227.150 | 227.150 | 227.150 | 227.150 | 227.150 |
| 1399 | | " | m | " | CV-240-0,6/1 kV | | " | | | | 1.141.300 | 1.141.300 | 1.141.300 | 1.141.300 | 1.141.300 | 1.141.300 | 1.141.300 | 1.141.300 | 1.141.300 |
| 1400 | | " | m | " | CV-300-0,6/1 kV | | " | | | | 1.431.540 | 1.431.540 | 1.431.540 | 1.431.540 | 1.431.540 | 1.431.540 | 1.431.540 | 1.431.540 | 1.431.540 |
| 1401 | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-1 (1x7/0,425) – 0,6/1 kV | | " | | | | 9.090 | 9.090 | 9.090 | 9.090 | 9.090 | 9.090 | 9.090 | 9.090 | 9.090 |
| 1402 | | " | m | " | CVV-1,5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV | | " | | | | 11.670 | 11.670 | 11.670 | 11.670 | 11.670 | 11.670 | 11.670 | 11.670 | 11.670 |
| 1403 | | " | m | " | CVV-6,0 (1x7/1,04) – 0,6/1 kV | | " | | | | 34.580 | 34.580 | 34.580 | 34.580 | 34.580 | 34.580 | 34.580 | 34.580 | 34.580 |
| 1404 | | " | m | " | CVV-25 – 0,6/1 kV | | " | | | | 124.260 | 124.260 | 124.260 | 124.260 | 124.260 | 124.260 | 124.260 | 124.260 | 124.260 |
| 1405 | | " | m | " | CVV-50– 0,6/1 kV | | " | | | | 230.190 | 230.190 | 230.190 | 230.190 | 230.190 | 230.190 | 230.190 | 230.190 | 230.190 |
| 1406 | | " | m | " | CVV-95 – 0,6/1 kV | | " | | | | 454.050 | 454.050 | 454.050 | 454.050 | 454.050 | 454.050 | 454.050 | 454.050 | 454.050 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1407 | | " | m | " | CVV-150 – 0,6/1 kV | | " | | | | 589.460 | 589.460 | 589.460 | 589.460 | 589.460 | 589.460 | 589.460 | 589.460 | 589.460 |
| 1408 | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-2x1,5 (2x7/0,52)– 300/500 V | | " | | | | 26.100 | 26.100 | 26.100 | 26.100 | 26.100 | 26.100 | 26.100 | 26.100 | 26.100 |
| 1409 | | " | m | " | CVV-2x4 (2x7/0,85)– 300/500 V | | " | | | | 56.520 | 56.520 | 56.520 | 56.520 | 56.520 | 56.520 | 56.520 | 56.520 | 56.520 |
| 1410 | | " | m | " | CVV-2x10 (2x7/1,35)– 300/500 V | | " | | | | 126.060 | 126.060 | 126.060 | 126.060 | 126.060 | 126.060 | 126.060 | 126.060 | 126.060 |
| 1411 | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-3x1,5 (3x7/0,52) – 300/500 V | | " | | | | 34.430 | 34.430 | 34.430 | 34.430 | 34.430 | 34.430 | 34.430 | 34.430 | 34.430 |
| 1412 | | " | m | " | CVV-3x2,5 (3x7/0,67) – 300/500 V | | " | | | | 52.030 | 52.030 | 52.030 | 52.030 | 52.030 | 52.030 | 52.030 | 52.030 | 52.030 |
| 1413 | | " | m | " | CVV-3x6 (3x7/1,04) – 300/500 V | | " | | | | 106.380 | 106.380 | 106.380 | 106.380 | 106.380 | 106.380 | 106.380 | 106.380 | 106.380 |
| 1414 | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-4x1,5 (4x7/0,52) – 300/500 V | | " | | | | 43.820 | 43.820 | 43.820 | 43.820 | 43.820 | 43.820 | 43.820 | 43.820 | 43.820 |
| 1415 | | " | m | " | CVV-4x2,5 (4x7/0,67) – 300/500 V | | " | | | | 66.240 | 66.240 | 66.240 | 66.240 | 66.240 | 66.240 | 66.240 | 66.240 | 66.240 |
| 1416 | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-2x16 – 0,6/1 kV | | " | | | | 191.510 | 191.510 | 191.510 | 191.510 | 191.510 | 191.510 | 191.510 | 191.510 | 191.510 |
| 1417 | | " | m | " | CVV-2x25 – 0,6/1 kV | | " | | | | 277.670 | 277.670 | 277.670 | 277.670 | 277.670 | 277.670 | 277.670 | 277.670 | 277.670 |
| 1418 | | " | m | " | CVV-2x150 – 0,6/1 kV | | " | | | | 1.453.580 | 1.453.580 | 1.453.580 | 1.453.580 | 1.453.580 | 1.453.580 | 1.453.580 | 1.453.580 | 1.453.580 |
| 1419 | | " | m | " | CVV-2x185 – 0,6/1 kV | | " | | | | 1.809.360 | 1.809.360 | 1.809.360 | 1.809.360 | 1.809.360 | 1.809.360 | 1.809.360 | 1.809.360 | 1.809.360 |
| 1420 | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-3x16 – 0,6/1 kV | | " | | | | 270.520 | 270.520 | 270.520 | 270.520 | 270.520 | 270.520 | 270.520 | 270.520 | 270.520 |
| 1421 | | " | m | " | CVV-3x50 – 0,6/1 kV | | " | | | | 714.180 | 714.180 | 714.180 | 714.180 | 714.180 | 714.180 | 714.180 | 714.180 | 714.180 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1422 | | " | m | " | CVV-3x95 – 0,6/1 kV | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | " | | Giá bán trên địa bàn thành phố Huế | | 1.388.080 | 1.388.080 | 1.388.080 | 1.388.080 | 1.388.080 | 1.388.080 | 1.388.080 | 1.388.080 | 1.388.080 |
| 1423 | | " | m | " | CVV-3x120 – 0,6/1 kV | | " | | | | 1.796.900 | 1.796.900 | 1.796.900 | 1.796.900 | 1.796.900 | 1.796.900 | 1.796.900 | 1.796.900 | 1.796.900 |
| 1424 | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-4x16 – 0,6/1 kV | | " | | | | 347.220 | 347.220 | 347.220 | 347.220 | 347.220 | 347.220 | 347.220 | 347.220 | 347.220 |
| 1425 | | " | m | " | CVV-4x25 – 0,6/1 kV | | " | | | | 514.760 | 514.760 | 514.760 | 514.760 | 514.760 | 514.760 | 514.760 | 514.760 | 514.760 |
| 1426 | | " | m | " | CVV-4x50 – 0,6/1 kV | | " | | | | 960.330 | 960.330 | 960.330 | 960.330 | 960.330 | 960.330 | 960.330 | 960.330 | 960.330 |
| 1427 | | " | m | " | CVV-4x120 – 0,6/1 kV | | " | | | | 2.380.680 | 2.380.680 | 2.380.680 | 2.380.680 | 2.380.680 | 2.380.680 | 2.380.680 | 2.380.680 | 2.380.680 |
| 1428 | | " | m | " | CVV-4x185 – 0,6/1 kV | | " | | | | 3.538.120 | 3.538.120 | 3.538.120 | 3.538.120 | 3.538.120 | 3.538.120 | 3.538.120 | 3.538.120 | 3.538.120 |
| 1429 | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV | | " | | | | 326.440 | 326.440 | 326.440 | 326.440 | 326.440 | 326.440 | 326.440 | 326.440 | 326.440 |
| 1430 | | " | m | " | CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV | | " | | | | 471.100 | 471.100 | 471.100 | 471.100 | 471.100 | 471.100 | 471.100 | 471.100 | 471.100 |
| 1431 | | " | m | " | CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV | | " | | | | 837.420 | 837.420 | 837.420 | 837.420 | 837.420 | 837.420 | 837.420 | 837.420 | 837.420 |
| 1432 | | " | m | " | CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV | | " | | | | 1.615.350 | 1.615.350 | 1.615.350 | 1.615.350 | 1.615.350 | 1.615.350 | 1.615.350 | 1.615.350 | 1.615.350 |
| 1433 | | " | m | " | CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV | | " | | | | 2.130.550 | 2.130.550 | 2.130.550 | 2.130.550 | 2.130.550 | 2.130.550 | 2.130.550 | 2.130.550 | 2.130.550 |
| 1434 | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DATA-25-0,6/1 kV | | " | | | | 167.000 | 167.000 | 167.000 | 167.000 | 167.000 | 167.000 | 167.000 | 167.000 | 167.000 |
| 1435 | | " | m | " | CVV/DATA-50-0,6/1 kV | | " | | | | 279.870 | 279.870 | 279.870 | 279.870 | 279.870 | 279.870 | 279.870 | 279.870 | 279.870 |
| 1436 | | " | m | " | CVV/DATA-95-0,6/1 kV | | " | | | | 500.590 | 500.590 | 500.590 | 500.590 | 500.590 | 500.590 | 500.590 | 500.590 | 500.590 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1437 | | " | m | " | CVV/DATA-240-0,6/1 kV | | " | | | | 1.198.340 | 1.198.340 | 1.198.340 | 1.198.340 | 1.198.340 | 1.198.340 | 1.198.340 | 1.198.340 | 1.198.340 |
| 1438 | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ-0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) -0,6/1 kV | | " | | | | 86.010 | 86.010 | 86.010 | 86.010 | 86.010 | 86.010 | 86.010 | 86.010 | 86.010 |
| 1439 | | | m | " | CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1 kV | | " | | | | 150.630 | 150.630 | 150.630 | 150.630 | 150.630 | 150.630 | 150.630 | 150.630 | 150.630 |
| 1440 | | | m | " | CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV | | " | | | | 522.840 | 522.840 | 522.840 | 522.840 | 522.840 | 522.840 | 522.840 | 522.840 | 522.840 |
| 1441 | | | m | " | CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV | | " | | | | 1.541.690 | 1.541.690 | 1.541.690 | 1.541.690 | 1.541.690 | 1.541.690 | 1.541.690 | 1.541.690 | 1.541.690 |
| 1442 | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ-0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV | | " | | | | 141.300 | 141.300 | 141.300 | 141.300 | 141.300 | 141.300 | 141.300 | 141.300 | 141.300 |
| 1443 | | | m | " | CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV | | " | | | | 290.360 | 290.360 | 290.360 | 290.360 | 290.360 | 290.360 | 290.360 | 290.360 | 290.360 |
| 1444 | | | m | " | CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV | | " | | | | 744.850 | 744.850 | 744.850 | 744.850 | 744.850 | 744.850 | 744.850 | 744.850 | 744.850 |
| 1445 | | | m | " | CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV | | " | | | | 2.760.990 | 2.760.990 | 2.760.990 | 2.760.990 | 2.760.990 | 2.760.990 | 2.760.990 | 2.760.990 | 2.760.990 |
| 1446 | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ-0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-3x4+1x2,5 - 0,6/1 kV | | " | | | | 124.930 | 124.930 | 124.930 | 124.930 | 124.930 | 124.930 | 124.930 | 124.930 | 124.930 |
| 1447 | | | m | " | CVV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1 kV | | " | | | | 349.370 | 349.370 | 349.370 | 349.370 | 349.370 | 349.370 | 349.370 | 349.370 | 349.370 |
| 1448 | | | m | " | CVV/DSTA - 3x50+1x25 - 0,6/1 kV | | " | | | | 876.240 | 876.240 | 876.240 | 876.240 | 876.240 | 876.240 | 876.240 | 876.240 | 876.240 |
| 1449 | | | m | " | CVV/DSTA - 3x240+1x120 - 0,6/1 kV | | " | | | | 4.332.400 | 4.332.400 | 4.332.400 | 4.332.400 | 4.332.400 | 4.332.400 | 4.332.400 | 4.332.400 | 4.332.400 |
| 1450 | | Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN) | m | TCVN - 5064 | C-10 | | " | | | | 47.230 | 47.230 | 47.230 | 47.230 | 47.230 | 47.230 | 47.230 | 47.230 | 47.230 |
| 1451 | | " | m | " | C-50 | | " | | | | 235.480 | 235.480 | 235.480 | 235.480 | 235.480 | 235.480 | 235.480 | 235.480 | 235.480 |
| 1452 | | Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV | | " | | | | 74.580 | 74.580 | 74.580 | 74.580 | 74.580 | 74.580 | 74.580 | 74.580 | 74.580 |
| 1453 | | | m | " | DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV | | " | | | | 149.890 | 149.890 | 149.890 | 149.890 | 149.890 | 149.890 | 149.890 | 149.890 | 149.890 |
| 1454 | | | m | " | DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV | | " | | | | 403.390 | 403.390 | 403.390 | 403.390 | 403.390 | 403.390 | 403.390 | 403.390 | 403.390 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1455 | | Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | DVV-2x1,5 (2x7/0,52) -0,6/1 kV | | " | | | | 27.560 | 27.560 | 27.560 | 27.560 | 27.560 | 27.560 | 27.560 | 27.560 | 27.560 |
| 1456 | | | m | " | DVV-10x2,5 (10x7/0,67) - 0,6/1 kV | | " | | | | 149.030 | 149.030 | 149.030 | 149.030 | 149.030 | 149.030 | 149.030 | 149.030 | 149.030 |
| 1457 | | | m | " | DVV-19x4 (19x7/0,85) - 0,6/1 kV | | " | | | | 426.700 | 426.700 | 426.700 | 426.700 | 426.700 | 426.700 | 426.700 | 426.700 | 426.700 |
| 1458 | | | m | " | DVV-37x2,5 (37x7/0,67) - 0,6/1 kV | | " | | | | 524.290 | 524.290 | 524.290 | 524.290 | 524.290 | 524.290 | 524.290 | 524.290 | 524.290 |
| 1459 | | Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 - >37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) -0,6/1 kV | | " | | | | 52.160 | 52.160 | 52.160 | 52.160 | 52.160 | 52.160 | 52.160 | 52.160 | 52.160 |
| 1460 | | | m | " | DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) -0,6/1 kV | | " | | | | 146.240 | 146.240 | 146.240 | 146.240 | 146.240 | 146.240 | 146.240 | 146.240 | 146.240 |
| 1461 | | | m | " | DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) - 0,6/1 kV | | " | | | | 462.740 | 462.740 | 462.740 | 462.740 | 462.740 | 462.740 | 462.740 | 462.740 | 462.740 |
| 1462 | | Cáp trung thế treo Cadivi -12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-2 | CX1V/WBC-95-12/20(24) kV | | " | | | | 521.640 | 521.640 | 521.640 | 521.640 | 521.640 | 521.640 | 521.640 | 521.640 | 521.640 |
| 1463 | | | m | " | CX1V/WBC-240-12/20(24) kV | | " | | | | 1.227.300 | 1.227.300 | 1.227.300 | 1.227.300 | 1.227.300 | 1.227.300 | 1.227.300 | 1.227.300 | 1.227.300 |
| 1464 | | Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 | CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV | | " | | | | 1.303.120 | 1.303.120 | 1.303.120 | 1.303.120 | 1.303.120 | 1.303.120 | 1.303.120 | 1.303.120 | 1.303.120 |
| 1465 | | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC) | m | AS/NZS 5000.1 | AV-16-0,6/1 kV | | " | | | | 10.640 | 10.640 | 10.640 | 10.640 | 10.640 | 10.640 | 10.640 | 10.640 | 10.640 |
| 1466 | | | m | " | AV-35-0,6/1 kV | | " | | | | 19.520 | 19.520 | 19.520 | 19.520 | 19.520 | 19.520 | 19.520 | 19.520 | 19.520 |
| 1467 | | | m | " | AV-120-0,6/1 kV | | " | | | | 60.890 | 60.890 | 60.890 | 60.890 | 60.890 | 60.890 | 60.890 | 60.890 | 60.890 |
| 1468 | | | m | " | AV-500-0,6/1 kV | | " | | | | 242.010 | 242.010 | 242.010 | 242.010 | 242.010 | 242.010 | 242.010 | 242.010 | 242.010 |
| 1469 | | Dây nhôm lõi thép Cadivi | m | TCVN 5064 | ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2) | | " | | | | 24.480 | 24.480 | 24.480 | 24.480 | 24.480 | 24.480 | 24.480 | 24.480 | 24.480 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1470 | | " | m | " | ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5) | | " | | | | 47.440 | 47.440 | 47.440 | 47.440 | 47.440 | 47.440 | 47.440 | 47.440 | 47.440 |
| 1471 | | " | m | " | ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4) | | " | | | | 118.110 | 118.110 | 118.110 | 118.110 | 118.110 | 118.110 | 118.110 | 118.110 | 118.110 |
| 1472 | | Cáp văn xoắn hạ thế Cadivi -0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x50-0,6/1 kV | | " | | | | 54.730 | 54.730 | 54.730 | 54.730 | 54.730 | 54.730 | 54.730 | 54.730 | 54.730 |
| 1473 | | Ống HDV D16mm dày 1.2mm, lực nén 320N, màu trắng, Model CL16 | mét | IEC 61386-21:2002; BSEN 61386-21:2004 + A11:2010 | | Công ty TNHH SXTM Ngọc Nguyễn | Việt Nam | | Giá bán trên địa bàn thành phố Huế | | 7.945 | 7.945 | 7.945 | 7.945 | 7.945 | 7.945 | 7.945 | 7.945 | 7.945 |
| 1474 | | Ống HDV D20mm dày 1.3mm, lực nén 320N, màu trắng, Model CL20 | mét | | | | | | | | 10.822 | 10.822 | 10.822 | 10.822 | 10.822 | 10.822 | 10.822 | 10.822 | 10.822 |
| 1475 | | Ống HDV D25mm dày 1.5mm, lực nén 320N, màu trắng, Model CL25 | mét | | | | | | | | 15.753 | 15.753 | 15.753 | 15.753 | 15.753 | 15.753 | 15.753 | 15.753 | 15.753 |
| 1476 | | Ống HDV D32mm dày 1.9mm, lực nén 320N, màu trắng, Model C32 | mét | | | | | | | | 26.712 | 26.712 | 26.712 | 26.712 | 26.712 | 26.712 | 26.712 | 26.712 | 26.712 |
| 1477 | | Ống HDV D40mm dày 2.2mm, lực nén 750N, màu trắng, cam Model CO40, CCO40 | mét | | | | | | | | 47.945 | 47.945 | 47.945 | 47.945 | 47.945 | 47.945 | 47.945 | 47.945 | 47.945 |
| 1478 | | Ống HDV D50mm dày 2.4mm, lực nén 750N, màu đỏ, vàng Model DCO50, VCO50 | mét | | | | | | | | 61.644 | 61.644 | 61.644 | 61.644 | 61.644 | 61.644 | 61.644 | 61.644 | 61.644 |
| 1479 | | Ống ruột gà HDV D20mm, Model COR20CC | mét | | | | | | | | 5.200 | 5.200 | 5.200 | 5.200 | 5.200 | 5.200 | 5.200 | 5.200 | 5.200 |
| 1480 | | Ống ruột gà HDV D25mm, Model COR25CC | mét | | | | | | | | 7.500 | 7.500 | 7.500 | 7.500 | 7.500 | 7.500 | 7.500 | 7.500 | 7.500 |
| 1481 | | Ống ruột gà HDV D32mm, Model COR32CC | mét | | | | | | | | 14.400 | 14.400 | 14.400 | 14.400 | 14.400 | 14.400 | 14.400 | 14.400 | 14.400 |
| 1482 | | Hộp nối HDV 100x100x47mm, Model ABO100 | Cái | BS 4607 | | | | | | | 27.000 | 27.000 | 27.000 | 27.000 | 27.000 | 27.000 | 27.000 | 27.000 | 27.000 |
| 1483 | | Hộp nối HDV 150x150x49mm, Model ABO150 | Cái | BS 4607 | | | | | | | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 |
| 1484 | | Hộp nối HDV 200x200x63mm, Model ABO200 | Cái | BS 4607 | | | | | | | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 | 80.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Dan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1485 | | Đế âm chữ nhật HDV 64x105x40mm, Model FMD | Cái | BS 4607 | | | | | | | 6.676 | | 6.676 | 6.676 | 6.676 | 6.676 | 6.676 | 6.676 |
| 1486 | | Đế âm vuông HDV 80x80x40mm, Model FMDV | Cái | BS 4607 | | | | | | | 8.200 | | 8.200 | 8.200 | 8.200 | 8.200 | 8.200 | 8.200 |
| 1487 | | Đế âm vuông kỹ thuật HDV (loại sâu, có khớp âm dương) 80x80x50mm, Model FMKT | Cái | BS 4607 | | | | | | | 9.000 | | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 |
| 1488 | | Đế âm đôi chữ nhật HDV 105x135x40mm, Model FMDD | Cái | BS 4607 | | | | | | | 14.850 | | 14.850 | 14.850 | 14.850 | 14.850 | 14.850 | 14.850 |
| 1489 | | Đế âm đôi vuông sâu HDV 75x135x50mm, Model FMDS | Cái | BS 4607 | | | | | | | 22.500 | | 22.500 | 22.500 | 22.500 | 22.500 | 22.500 | 22.500 |
| 1490 | | Đế nổi chữ nhật HDV 60x105x40mm, Model FMDN | Cái | BS 4607 | | | | | | | 9.750 | | 9.750 | 9.750 | 9.750 | 9.750 | 9.750 | 9.750 |
| 1491 | | Nắp đế âm chữ nhật HDV 64x105x2mm, Model FM | Cái | BS 4607 | | | | | | | 5.506 | | 5.506 | 5.506 | 5.506 | 5.506 | 5.506 | 5.506 |
| 1492 | | Nắp đế âm vuông HDV 80x80x2mm, Model FMV | Cái | BS 4607 | | | | | | | 5.506 | | 5.506 | 5.506 | 5.506 | 5.506 | 5.506 | 5.506 |
| 1493 | | VCm - 0,5 mm2 | m | TCVN 6610-3 (IEC 60227-3) | 100m/ cuộn | | | | | | 2.030 | 2.030 | 2.030 | 2.030 | 2.030 | 2.030 | 2.030 | 2.030 |
| 1494 | | VCmd - 2x0,75 mm2 | m | AS/NZS 5000.2 | 100m/ cuộn | | | | | | 5.700 | 5.700 | 5.700 | 5.700 | 5.700 | 5.700 | 5.700 | 5.700 |
| 1495 | | VCmo - 2x1,5 mm2 | m | TCVN 6610-5 (IEC 60227-5) | 100m/ cuộn | | | | | | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 |
| 1496 | | VCmo - 2x2,5 mm2 | m | | 100m/ cuộn | | | | | | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 | 19.000 |
| 1497 | | CV - 1,5 mm2 | m | TCVN 6610-3 (IEC 6022-3) | 100m/ cuộn | | | | | | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 | 5.400 |
| 1498 | | CV - 2,5 mm2 | m | | 100m/ cuộn | | | | | | 8.800 | 8.800 | 8.800 | 8.800 | 8.800 | 8.800 | 8.800 | 8.800 |
| 1499 | | CV - 4.0 mm2 | m | | 100m/ cuộn | | | | | | 13.400 | 13.400 | 13.400 | 13.400 | 13.400 | 13.400 | 13.400 | 13.400 |
| 1500 | | CV - 6.0 mm2 | m | | 100m/ cuộn | | | | | | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1501 | | CV - 16 mm2 | m | | | | | | | | 49.400 | 49.400 | 49.400 | 49.400 | 49.400 | 49.400 | 49.400 | 49.400 | 49.400 |
| 1502 | | CVV-2x2.5 mm2 | m | TCVN 6610-4 (IEC 6022-4) | | | | | | | 25.400 | 25.400 | 25.400 | 25.400 | 25.400 | 25.400 | 25.400 | 25.400 | 25.400 |
| 1503 | | CVV-2x4.0 mm2 | m | | | | | | | | 36.900 | 36.900 | 36.900 | 36.900 | 36.900 | 36.900 | 36.900 | 36.900 | 36.900 |
| 1504 | | CVV-2x6.0 mm2 | m | | | | | | | | 50.900 | 50.900 | 50.900 | 50.900 | 50.900 | 50.900 | 50.900 | 50.900 | 50.900 |
| 1505 | | CVV-4x4 mm2 | m | | | | | | | | 64.900 | 64.900 | 64.900 | 64.900 | 64.900 | 64.900 | 64.900 | 64.900 | 64.900 |
| 1506 | | CVV-4x6 mm2 | m | | | | | | | | 93.000 | 93.000 | 93.000 | 93.000 | 93.000 | 93.000 | 93.000 | 93.000 | 93.000 |
| 1507 | | CVV-4x10 mm2 | m | | | | | | | | 148.800 | 148.800 | 148.800 | 148.800 | 148.800 | 148.800 | 148.800 | 148.800 | 148.800 |
| 1508 | | CVV-3x16+1x10 mm2 | m | TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) | | | | | | | 212.800 | 212.800 | 212.800 | 212.800 | 212.800 | 212.800 | 212.800 | 212.800 | 212.800 |
| 1509 | | CVV-3x25+1x16 mm2 | m | | | | | | | | 313.500 | 313.500 | 313.500 | 313.500 | 313.500 | 313.500 | 313.500 | 313.500 | 313.500 |
| 1510 | | CVV-3x50+1x25 mm2 | m | | | | | | | | 557.200 | 557.200 | 557.200 | 557.200 | 557.200 | 557.200 | 557.200 | 557.200 | 557.200 |
| 1511 | | CVV-3x70+1x50 mm2 | m | | | | | | | | 820.100 | 820.100 | 820.100 | 820.100 | 820.100 | 820.100 | 820.100 | 820.100 | 820.100 |
| 1512 | | CVV/DSTA-3x16+1x10 mm2 | m | | | | | | | | 237.200 | 237.200 | 237.200 | 237.200 | 237.200 | 237.200 | 237.200 | 237.200 | 237.200 |
| 1513 | | CVV/DSTA-3x25+1x16 mm2 | m | | | | | | | | 339.600 | 339.600 | 339.600 | 339.600 | 339.600 | 339.600 | 339.600 | 339.600 | 339.600 |
| 1514 | | CVV/DSTA-3x50+1x25 mm2 | m | | | | | | | | 549.900 | 549.900 | 549.900 | 549.900 | 549.900 | 549.900 | 549.900 | 549.900 | 549.900 |
| 1515 | | CXV-2x4 mm2 | m | | | | | | | | 39.500 | 39.500 | 39.500 | 39.500 | 39.500 | 39.500 | 39.500 | 39.500 | 39.500 |
| 1516 | | CXV-2x6 mm2 | m | | | | | | | | 53.700 | 53.700 | 53.700 | 53.700 | 53.700 | 53.700 | 53.700 | 53.700 | 53.700 |
| 1517 | | CXV-2x10 mm3 | m | | | | | | | | 82.400 | 82.400 | 82.400 | 82.400 | 82.400 | 82.400 | 82.400 | 82.400 | 82.400 |
| 1518 | | CXV-4x10 mm2 | m | | | | | | | | 149.700 | 149.700 | 149.700 | 149.700 | 149.700 | 149.700 | 149.700 | 149.700 | 149.700 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1519 | | CXV-4x16 mm2 | m | TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) | Theo đơn đặt hàng | Cáp Điện Vĩnh Thịnh | Việt Nam | Theo hợp đồng thỏa thuận | Đến chân công trình | | 225.400 | 225.400 | 225.400 | 225.400 | 225.400 | 225.400 | 225.400 | 225.400 |
| 1520 | | CXV-4x25 mm2 | m | | | | | | | | 352.700 | 352.700 | 352.700 | 352.700 | 352.700 | 352.700 | 352.700 | 352.700 |
| 1521 | | CXV-4x50 mm2 | m | | | | | | | | 630.900 | 630.900 | 630.900 | 630.900 | 630.900 | 630.900 | 630.900 | 630.900 |
| 1522 | | CXV-4x70 mm2 | m | | | | | | | | 916.000 | 916.000 | 916.000 | 916.000 | 916.000 | 916.000 | 916.000 | 916.000 |
| 1523 | | CXV-3x6+1x4 mm2 | m | | | | | | | | 88.800 | 88.800 | 88.800 | 88.800 | 88.800 | 88.800 | 88.800 | 88.800 |
| 1524 | | CXV-3x16+1x10 mm2 | m | | | | | | | | 211.200 | 211.200 | 211.200 | 211.200 | 211.200 | 211.200 | 211.200 | 211.200 |
| 1525 | | CXV-3x25+1x16 mm2 | m | | | | | | | | 314.400 | 314.400 | 314.400 | 314.400 | 314.400 | 314.400 | 314.400 | 314.400 |
| 1526 | | CXV-3x35+1x16 mm2 | m | | | | | | | | 406.200 | 406.200 | 406.200 | 406.200 | 406.200 | 406.200 | 406.200 | 406.200 |
| 1527 | | CXV-3x50+1x25 mm2 | m | | | | | | | | 561.200 | 561.200 | 561.200 | 561.200 | 561.200 | 561.200 | 561.200 | 561.200 |
| 1528 | | CXV-3x70+1x50 mm2 | m | | | | | | | | 827.500 | 827.500 | 827.500 | 827.500 | 827.500 | 827.500 | 827.500 | 827.500 |
| 1529 | | CXV-3x95+1x70 mm2 | m | | | | | | | | 1.146.200 | 1.146.200 | 1.146.200 | 1.146.200 | 1.146.200 | 1.146.200 | 1.146.200 | 1.146.200 |
| 1530 | | CXV/DSTA-4x10 mm2 | m | | | | | | | | 170.400 | 170.400 | 170.400 | 170.400 | 170.400 | 170.400 | 170.400 | 170.400 |
| 1531 | | CXV/DSTA-4x16 mm2 | m | | | | | | | | 247.700 | 247.700 | 247.700 | 247.700 | 247.700 | 247.700 | 247.700 | 247.700 |
| 1532 | | CXV/DSTA-4x50 mm2 | m | | | | | | | | 666.800 | 666.800 | 666.800 | 666.800 | 666.800 | 666.800 | 666.800 | 666.800 |
| 1533 | | CXV/DSTA-4x70 mm2 | m | | | | | | | | 934.500 | 934.500 | 934.500 | 934.500 | 934.500 | 934.500 | 934.500 | 934.500 |
| 1534 | | CXV/DSTA-3x16+1x10 mm2 | m | | | | | | | | 233.700 | 233.700 | 233.700 | 233.700 | 233.700 | 233.700 | 233.700 | 233.700 |
| 1535 | | CXV/DSTA-3x50+1x25 mm2 | m | | | | | | | | 593.800 | 593.800 | 593.800 | 593.800 | 593.800 | 593.800 | 593.800 | 593.800 |
| 1536 | | CXV/DSTA-3x70+1x50 mm2 | m | | | | | | | | 866.700 | 866.700 | 866.700 | 866.700 | 866.700 | 866.700 | 866.700 | 866.700 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1537 | | CXV/DSTA-3x95+1x70 mm2 | m | | | | | | | | 1.221.800 | 1.221.800 | 1.221.800 | 1.221.800 | 1.221.800 | 1.221.800 | 1.221.800 | 1.221.800 | 1.221.800 |
| 1538 | | CXV/DSTA-3x150+1x95 mm2 | m | | | | | | | | 1.893.600 | 1.893.600 | 1.893.600 | 1.893.600 | 1.893.600 | 1.893.600 | 1.893.600 | 1.893.600 | 1.893.600 |
| 1539 | | CXV/DSTA-3x185+1x95 mm2 | m | | | | | | | | 2.204.600 | 2.204.600 | 2.204.600 | 2.204.600 | 2.204.600 | 2.204.600 | 2.204.600 | 2.204.600 | 2.204.600 |
| 1540 | | C - 10 mm2 | m | TCVN 5064-1994 | | | | | | | 30.200 | 30.200 | 30.200 | 30.200 | 30.200 | 30.200 | 30.200 | 30.200 | 30.200 |
| 1541 | | C - 50 mm2 | m | | | | | | | | 150.700 | 150.700 | 150.700 | 150.700 | 150.700 | 150.700 | 150.700 | 150.700 | 150.700 |
| 1542 | | ACSR-120/19 mm2 | m | | | | | | | | 31.400 | 31.400 | 31.400 | 31.400 | 31.400 | 31.400 | 31.400 | 31.400 | 31.400 |
| 1543 | | ACSR-1240/32 mm2 | m | | | | | | | | 78.100 | 78.100 | 78.100 | 78.100 | 78.100 | 78.100 | 78.100 | 78.100 | 78.100 |
| 1544 | | LV-ABC-2x16 mm2 | m | TCVN 6447 (AS3560-1) | | | | | | | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 14.000 | 14.000 |
| 1545 | | LV-ABC-2x25 mm2 | m | | | | | | | | 20.600 | 20.600 | 20.600 | 20.600 | 20.600 | 20.600 | 20.600 | 20.600 | 20.600 |
| 1546 | | LV-ABC-3x16 mm2 | m | | | | | | | | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 |
| 1547 | | LV-ABC-3x25 mm2 | m | | | | | | | | 30.900 | 30.900 | 30.900 | 30.900 | 30.900 | 30.900 | 30.900 | 30.900 | 30.900 |
| 1548 | | LV-ABC-4x16 mm2 | m | | | | | | | | 28.100 | 28.100 | 28.100 | 28.100 | 28.100 | 28.100 | 28.100 | 28.100 | 28.100 |
| 1549 | | LV-ABC-4x25 mm2 | m | | | | | | | | 41.200 | 41.200 | 41.200 | 41.200 | 41.200 | 41.200 | 41.200 | 41.200 | 41.200 |
| 1550 | | LV-ABC-4x35 mm2 | m | | | | | | | | 54.000 | 54.000 | 54.000 | 54.000 | 54.000 | 54.000 | 54.000 | 54.000 | 54.000 |
| 1551 | | LV-ABC-4x50 mm2 | m | | | | | | | | 75.700 | 75.700 | 75.700 | 75.700 | 75.700 | 75.700 | 75.700 | 75.700 | 75.700 |
| 1552 | | LV-ABC-4x70 mm2 | m | | | | | | | | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 |
| 1553 | | LV-ABC-4x95 mm2 | m | | | | | | | | 136.600 | 136.600 | 136.600 | 136.600 | 136.600 | 136.600 | 136.600 | 136.600 | 136.600 |
| 1554 | | LV-ABC-4x150 mm2 | m | | | | | | | | 217.200 | 217.200 | 217.200 | 217.200 | 217.200 | 217.200 | 217.200 | 217.200 | 217.200 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1555 | | AXV-70 mm2 | m | TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) | | | | | | | 32.100 | 32.100 | 32.100 | 32.100 | 32.100 | 32.100 | 32.100 | 32.100 | 32.100 |
| 1556 | | AXV-95 mm2 | m | | | | | | | | 41.300 | 41.300 | 41.300 | 41.300 | 41.300 | 41.300 | 41.300 | 41.300 | 41.300 |
| 1557 | | AXV-3x25 mm2 | m | | | | | | | | 54.500 | 54.500 | 54.500 | 54.500 | 54.500 | 54.500 | 54.500 | 54.500 | 54.500 |
| 1558 | | AXV-4x25 mm2 | m | | | | | | | | 66.300 | 66.300 | 66.300 | 66.300 | 66.300 | 66.300 | 66.300 | 66.300 | 66.300 |
| 1559 | | AXV/DSTA-4x50 mm2 | m | | | | | | | | 134.500 | 134.500 | 134.500 | 134.500 | 134.500 | 134.500 | 134.500 | 134.500 | 134.500 |
| 1560 | | AXV/DSTA-4x70 mm2 | m | | | | | | | | 173.100 | 173.100 | 173.100 | 173.100 | 173.100 | 173.100 | 173.100 | 173.100 | 173.100 |
| 1561 | | CV/FR 1,5 mm2 | m | TCVN 6610-3 (IEC 60227-3) & IEC 60331 | 100m/ cuộn | | | | | | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 |
| 1562 | | CV/FR 2,5 mm2 | m | | 100m/ cuộn | | | | | | 13.400 | 13.400 | 13.400 | 13.400 | 13.400 | 13.400 | 13.400 | 13.400 | 13.400 |
| 1563 | | CV/FR 4.0 mm2 | m | TCVN 6610-3 (IEC 60227-3) & IEC 60331 | 100m/ cuộn | | | | | | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 | 19.200 |
| 1564 | | CV/FR 6.0 mm2 | m | | 100m/ cuộn | | | | | | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 | 26.000 |
| 1565 | | CXV/FR 2x1.5 mm2 | m | TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) & IEC 60331 | 100m/ cuộn | | | | | | 37.000 | 37.000 | 37.000 | 37.000 | 37.000 | 37.000 | 37.000 | 37.000 | 37.000 |
| 1566 | | CXV/FR 2x2.5 mm2 | m | | 100m/ cuộn | | | | | | 45.900 | 45.900 | 45.900 | 45.900 | 45.900 | 45.900 | 45.900 | 45.900 | 45.900 |
| 1567 | | CXV/FR 4x16 mm2 | m | TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) & IEC 60331 | Theo đơn đặt hàng | | | | | | 258.900 | 258.900 | 258.900 | 258.900 | 258.900 | 258.900 | 258.900 | 258.900 | 258.900 |
| 1568 | | CXV/FR 4x25 mm2 | m | | | | | | | | 387.500 | 387.500 | 387.500 | 387.500 | 387.500 | 387.500 | 387.500 | 387.500 | 387.500 |
| 1569 | | CXV/FR 4x50 mm2 | m | | | | | | | | 697.200 | 697.200 | 697.200 | 697.200 | 697.200 | 697.200 | 697.200 | 697.200 | 697.200 |
| 1570 | | CXV/FR 3x16+1x10 mm2 | m | | | | | | | | 246.100 | 246.100 | 246.100 | 246.100 | 246.100 | 246.100 | 246.100 | 246.100 | 246.100 |
| 1571 | | CXV/FR 3x25+1x16 mm2 | m | | | | | | | | 358.000 | 358.000 | 358.000 | 358.000 | 358.000 | 358.000 | 358.000 | 358.000 | 358.000 |
| 1572 | | CXV/FR 3x50+1x25 mm2 | m | | | | | | | | 627.000 | 627.000 | 627.000 | 627.000 | 627.000 | 627.000 | 627.000 | 627.000 | 627.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1573 | | CXV/FR 3x70+1x50 mm2 | m | | | | | | | | 902.200 | 902.200 | 902.200 | 902.200 | 902.200 | 902.200 | 902.200 | 902.200 | 902.200 |
| 1574 | | Đèn LED đường VS-DD-K 60W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV | Bộ | | 620x250x95 mm | | | | | | 6.390.000 | 6.390.000 | 6.390.000 | 6.390.000 | 6.390.000 | 6.390.000 | 6.390.000 | 6.390.000 | 6.390.000 |
| 1575 | | Đèn LED đường VS-DD-K 80W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV | Bộ | | 655x250x95 mm | | | | | | 6.654.000 | 6.654.000 | 6.654.000 | 6.654.000 | 6.654.000 | 6.654.000 | 6.654.000 | 6.654.000 | 6.654.000 |
| 1576 | | Đèn LED đường VS-DD-K 100W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV | Bộ | | 770x295x95 mm | | | | | | 6.819.000 | 6.819.000 | 6.819.000 | 6.819.000 | 6.819.000 | 6.819.000 | 6.819.000 | 6.819.000 | 6.819.000 |
| 1577 | | Đèn LED đường VS-DD-K 120W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV | Bộ | | 770x295x95 mm | | | | | | 7.828.000 | 7.828.000 | 7.828.000 | 7.828.000 | 7.828.000 | 7.828.000 | 7.828.000 | 7.828.000 | 7.828.000 |
| 1578 | | Đèn LED đường VS-DD-K 150W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV | Bộ | | 770x295x95 mm | | | | | | 7.973.000 | 7.973.000 | 7.973.000 | 7.973.000 | 7.973.000 | 7.973.000 | 7.973.000 | 7.973.000 | 7.973.000 |
| 1579 | | Đèn LED đường VS-DD-K 180W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV | Bộ | | 770x295x95 mm | | | | | | 9.402.000 | 9.402.000 | 9.402.000 | 9.402.000 | 9.402.000 | 9.402.000 | 9.402.000 | 9.402.000 | 9.402.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1580 | | Đèn LED đường VS-DD-K 200W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV | Bộ | QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018 | 890x295x95 mm | Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine | Việt Nam | Không | Chân công trình | Bảo hành 5 năm | 11.693.000 | 11.693.000 | 11.693.000 | 11.693.000 | 11.693.000 | 11.693.000 | 11.693.000 | 11.693.000 | 11.693.000 |
| 1581 | | **Đèn LED đường VS-DD-T 60W**, IP67, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV | Bộ | | 594x260x106 mm | | | | | | 6.860.000 | 6.860.000 | 6.860.000 | 6.860.000 | 6.860.000 | 6.860.000 | 6.860.000 | 6.860.000 | 6.860.000 |
| 1582 | | **Đèn LED đường VS-DD-T 80W**, IP67, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV | Bộ | | 594x260x106 mm | | | | | | 7.560.000 | 7.560.000 | 7.560.000 | 7.560.000 | 7.560.000 | 7.560.000 | 7.560.000 | 7.560.000 | 7.560.000 |
| 1583 | | **Đèn LED đường VS-DD-T 100W**, IP67, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV | Bộ | | 594x260x106 mm | | | | | | 8.260.000 | 8.260.000 | 8.260.000 | 8.260.000 | 8.260.000 | 8.260.000 | 8.260.000 | 8.260.000 | 8.260.000 |
| 1584 | | **Đèn LED đường VS-DD-T 120W**, IP67, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV | Bộ | | 594x260x106 mm | | | | | | 8.960.000 | 8.960.000 | 8.960.000 | 8.960.000 | 8.960.000 | 8.960.000 | 8.960.000 | 8.960.000 | 8.960.000 |
| 1585 | | **Đèn LED đường VS-DD-T 150W**, IP67, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV | Bộ | | 594x260x106 mm | | | | | | 9.660.000 | 9.660.000 | 9.660.000 | 9.660.000 | 9.660.000 | 9.660.000 | 9.660.000 | 9.660.000 | 9.660.000 |
| 1586 | | **Đèn LED đường VS-DD-T 180W**, IP67, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV | Bộ | | 806*320*106 mm | | | | | | 10.360.000 | 10.360.000 | 10.360.000 | 10.360.000 | 10.360.000 | 10.360.000 | 10.360.000 | 10.360.000 | 10.360.000 |
| 1587 | | **Đèn LED đường VS-DD-T 200W**, IP67, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV | Bộ | | 806*320*106 mm | | | | | | 11.060.000 | 11.060.000 | 11.060.000 | 11.060.000 | 11.060.000 | 11.060.000 | 11.060.000 | 11.060.000 | 11.060.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1588 | | Đèn pha LED VS-DP-G 200W , IP67, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV | Bộ | | 540*440*81 mm | | | | | | 13.500.000 | 13.500.000 | 13.500.000 | 13.500.000 | 13.500.000 | 13.500.000 | 13.500.000 | 13.500.000 | 13.500.000 |
| 1589 | | Đèn pha LED VS-DP-G 300W, IP67, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV | Bộ | | 540*440*81 mm | | | | | | 15.430.000 | 15.430.000 | 15.430.000 | 15.430.000 | 15.430.000 | 15.430.000 | 15.430.000 | 15.430.000 | 15.430.000 |
| 1590 | | Đèn pha LED VS-DP-G 400W, IP67, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV | Bộ | | 540*440*81 mm | | | | | | 16.800.000 | 16.800.000 | 16.800.000 | 16.800.000 | 16.800.000 | 16.800.000 | 16.800.000 | 16.800.000 | 16.800.000 |
| 1591 | | Bộ đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 15W. | Bộ | ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60598 | Battery: Lithium LifePo4 3.2V Tấm pin: Monocrystalline 5V Controller: PWM Cấp bảo vệ: ≥IP65, ≥IK08; Quang thông đèn ≥2100lm/W | | | | | Led SMD 3030 | 5.239.500 | 5.239.500 | 5.239.500 | 5.239.500 | 5.239.500 | 5.239.500 | 5.239.500 | 5.239.500 | 5.239.500 |
| 1592 | | Bộ đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 20W. | Bộ | ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60599 | Battery: Lithium LifePo4 12.8V Tấm pin: Monocrystalline 18V Controller: PWM Cấp bảo vệ: ≥IP65, ≥IK08; Quang thông đèn ≥2800lm/W | | | | | Led SMD 3030 | 7.647.975 | 7.647.975 | 7.647.975 | 7.647.975 | 7.647.975 | 7.647.975 | 7.647.975 | 7.647.975 | 7.647.975 |
| 1593 | | Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 40W. | Bộ | ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60603 | Battery: Lithium LifePo4 12.8V Tấm pin: Monocrystalline 18V Controller: PWM Cấp bảo vệ: IP66, IK08; Quang thông đèn ≥5600lm/W | SOKOYO | Trung | | | Led SMD 3030/5050 | 10.605.000 | 10.605.000 | 10.605.000 | 10.605.000 | 10.605.000 | 10.605.000 | 10.605.000 | 10.605.000 | 10.605.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1594 | | Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 80W. | Bộ | ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60603 | Battery: Lithium LiFePo4 25.6V Tấm pin: Monocrystalline 36V Controller: PWM Cấp bảo vệ: IP66, IK08; Quang thông đèn ≥11200lm/W | SOKOYO | Quốc | | | Led SMD 3030/5050 | 24.819.000 | 24.819.000 | 24.819.000 | 24.819.000 | 24.819.000 | 24.819.000 | 24.819.000 | 24.819.000 | 24.819.000 |
| 1595 | | Đèn đường led NLMT liền thể Sokoyo 60W | Bộ | ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60602 | Battery: Lithium LiFePo4 12.8V Tấm pin: Monocrystalline 18V Controller: PWM Cấp bảo vệ: IP65, IK08; Quang thông đèn ≥8400lm/W | | | | | Led SMD 3030/5050 | 17.916.000 | 17.916.000 | 17.916.000 | 17.916.000 | 17.916.000 | 17.916.000 | 17.916.000 | 17.916.000 | 17.916.000 |
| 1596 | | Đèn đường led NLMT liền thể Sokoyo 80W | Bộ | ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 CE, RoHS, IEC 60602 | Battery: Lithium LiFePo4 25.6V Tấm pin: Monocrystalline 36V Controller: PWM Cấp bảo vệ: IP65, IK08; Quang thông đèn ≥11200lm/W | | | | | Led SMD 3030/5050 | 23.832.000 | 23.832.000 | 23.832.000 | 23.832.000 | 23.832.000 | 23.832.000 | 23.832.000 | 23.832.000 | 23.832.000 |
| 1597 | | Đồng hồ Multimag S, cấp C, đa tia | Chiếc | ISO 4064 & OIML R49 | DN15 | Itron | Indonesia | Thoả thuận | Toàn địa bàn thành phố | | 618.000 | 618.000 | 618.000 | 618.000 | 618.000 | 618.000 | 618.000 | 618.000 | 618.000 |
| 1598 | | Thiết bị đọc số từ xa Smeter | Chiếc | ISO 4064 | | NTW Tech INC | Canada | " | | | 685.000 | 685.000 | 685.000 | 685.000 | 685.000 | 685.000 | 685.000 | 685.000 | 685.000 |
| 1599 | | Đồng hồ Aquadis, cấp 2, piston, mặt số tích hợp đọc số từ xa | Chiếc | ISO 4064 & OIML R49 | DN15 | Itron | Indonesia | " | | | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 | 650.000 |
| 1600 | | Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa | Chiếc | " | DN20 | | Indonesia | " | | | 1.396.800 | 1.396.800 | 1.396.800 | 1.396.800 | 1.396.800 | 1.396.800 | 1.396.800 | 1.396.800 | 1.396.800 |
| 1601 | | Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa | Chiếc | " | DN25 | | Indonesia | " | | | 3.244.800 | 3.244.800 | 3.244.800 | 3.244.800 | 3.244.800 | 3.244.800 | 3.244.800 | 3.244.800 | 3.244.800 |
| 1602 | | Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa | Chiếc | " | DN30 | | Indonesia | " | | | 3.476.400 | 3.476.400 | 3.476.400 | 3.476.400 | 3.476.400 | 3.476.400 | 3.476.400 | 3.476.400 | 3.476.400 |
| 1603 | | Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa | Chiếc | " | DN40 | Itron | Indonesia | " | | | 5.816.400 | 5.816.400 | 5.816.400 | 5.816.400 | 5.816.400 | 5.816.400 | 5.816.400 | 5.816.400 | 5.816.400 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1604 | | Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa | Chiếc | " | DN50 | | Indonesia | " | | | 7.659.600 | 7.659.600 | 7.659.600 | 7.659.600 | 7.659.600 | 7.659.600 | 7.659.600 | 7.659.600 | 7.659.600 |
| 1605 | | Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa | Chiếc | ISO 4064 & OIML R49 | DN50 | | France | " | | | 12.350.000 | 12.350.000 | 12.350.000 | 12.350.000 | 12.350.000 | 12.350.000 | 12.350.000 | 12.350.000 | 12.350.000 |
| 1606 | | Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa | Chiếc | " | DN65 | | France | " | | | 12.553.000 | 12.553.000 | 12.553.000 | 12.553.000 | 12.553.000 | 12.553.000 | 12.553.000 | 12.553.000 | 12.553.000 |
| 1607 | | Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa | Chiếc | " | DN80 | | France | " | | | 15.136.000 | 15.136.000 | 15.136.000 | 15.136.000 | 15.136.000 | 15.136.000 | 15.136.000 | 15.136.000 | 15.136.000 |
| 1608 | | Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa | Chiếc | " | DN100 | | France | " | | | 18.737.500 | 18.737.500 | 18.737.500 | 18.737.500 | 18.737.500 | 18.737.500 | 18.737.500 | 18.737.500 | 18.737.500 |
| 1609 | | Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa | Chiếc | " | DN125 | | France | " | | | 26.497.000 | 26.497.000 | 26.497.000 | 26.497.000 | 26.497.000 | 26.497.000 | 26.497.000 | 26.497.000 | 26.497.000 |
| 1610 | | Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa | Chiếc | " | DN150 | | France | " | | | 31.978.000 | 31.978.000 | 31.978.000 | 31.978.000 | 31.978.000 | 31.978.000 | 31.978.000 | 31.978.000 | 31.978.000 |
| 1611 | | Ống nhựa PVC-U | mét | ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen | Ø21 dày 3mm PN32 | | Việt Nam | | | | 12.500 | 12.500 | 12.500 | 12.500 | 12.500 | 12.500 | 12.500 | 12.500 | 12.500 |
| 1612 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø27 dày 3mm PN25 | | " | | | | 16.500 | 16.500 | 16.500 | 16.500 | 16.500 | 16.500 | 16.500 | 16.500 | 16.500 |
| 1613 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø34 dày 3mm PN19 | | " | | | | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 | 21.000 |
| 1614 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø42 dày 3mm PN15 | | " | | | | 27.100 | 27.100 | 27.100 | 27.100 | 27.100 | 27.100 | 27.100 | 27.100 | 27.100 |
| 1615 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø49 dày 3mm PN12 | | " | | | | 31.500 | 31.500 | 31.500 | 31.500 | 31.500 | 31.500 | 31.500 | 31.500 | 31.500 |
| 1616 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø60 dày 3mm PN9 | | " | | | | 39.700 | 39.700 | 39.700 | 39.700 | 39.700 | 39.700 | 39.700 | 39.700 | 39.700 |
| 1617 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø76 dày 3mm PN8 | | " | | | | 49.300 | 49.300 | 49.300 | 49.300 | 49.300 | 49.300 | 49.300 | 49.300 | 49.300 |
| 1618 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø90 dày 3mm PN6 | | " | | | | 59.200 | 59.200 | 59.200 | 59.200 | 59.200 | 59.200 | 59.200 | 59.200 | 59.200 |
| 1619 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø90 dày 4.3mm PN10 | | " | | | | 92.800 | 92.800 | 92.800 | 92.800 | 92.800 | 92.800 | 92.800 | 92.800 | 92.800 |
| 1620 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø110 dày 3mm PN5 | | " | | | | 80.200 | 80.200 | 80.200 | 80.200 | 80.200 | 80.200 | 80.200 | 80.200 | 80.200 |
| 1621 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø110 dày 3.2mm PN6 | | " | | | | 86.400 | 86.400 | 86.400 | 86.400 | 86.400 | 86.400 | 86.400 | 86.400 | 86.400 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1622 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø110 dày 4.2mm PN8 | | " | | | | 110.400 | 110.400 | 110.400 | 110.400 | 110.400 | 110.400 | 110.400 | 110.400 | 110.400 |
| 1623 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø114 dày 3.2mm PN5 | | " | | | | 82.600 | 82.600 | 82.600 | 82.600 | 82.600 | 82.600 | 82.600 | 82.600 | 82.600 |
| 1624 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø114 dày 3.5mm PN6 | | " | | | | 85.800 | 85.800 | 85.800 | 85.800 | 85.800 | 85.800 | 85.800 | 85.800 | 85.800 |
| 1625 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø140 dày 4.1mm PN6 | | " | | | | 139.400 | 139.400 | 139.400 | 139.400 | 139.400 | 139.400 | 139.400 | 139.400 | 139.400 |
| 1626 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø140 dày 5.4mm PN8 | | " | | | | 177.700 | 177.700 | 177.700 | 177.700 | 177.700 | 177.700 | 177.700 | 177.700 | 177.700 |
| 1627 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø160 dày 4.7mm PN6 | | " | | | | 181.300 | 181.300 | 181.300 | 181.300 | 181.300 | 181.300 | 181.300 | 181.300 | 181.300 |
| 1628 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø160 dày 6.2mm PN8 | | " | | | | 233.600 | 233.600 | 233.600 | 233.600 | 233.600 | 233.600 | 233.600 | 233.600 | 233.600 |
| 1629 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø168 dày 4.5mm PN6 | | " | | | | 179.100 | 179.100 | 179.100 | 179.100 | 179.100 | 179.100 | 179.100 | 179.100 | 179.100 |
| 1630 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø168 dày 6.7mm PN9 | | " | | | | 258.000 | 258.000 | 258.000 | 258.000 | 258.000 | 258.000 | 258.000 | 258.000 | 258.000 |
| 1631 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø200 dày 5.9mm PN6 | | " | | | | 282.200 | 282.200 | 282.200 | 282.200 | 282.200 | 282.200 | 282.200 | 282.200 | 282.200 |
| 1632 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø200 dày 7.7mm PN8 | | " | | | | 363.800 | 363.800 | 363.800 | 363.800 | 363.800 | 363.800 | 363.800 | 363.800 | 363.800 |
| 1633 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø220 dày 6.5mm PN6 | | " | | | | 337.500 | 337.500 | 337.500 | 337.500 | 337.500 | 337.500 | 337.500 | 337.500 | 337.500 |
| 1634 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø220 dày 8.6mm PN9 | | " | | | | 421.300 | 421.300 | 421.300 | 421.300 | 421.300 | 421.300 | 421.300 | 421.300 | 421.300 |
| 1635 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø250 dày 7.3mm PN6 | | " | | | | 436.100 | 436.100 | 436.100 | 436.100 | 436.100 | 436.100 | 436.100 | 436.100 | 436.100 |
| 1636 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø250 dày 9.6mm PN8 | | " | | | | 616.300 | 616.300 | 616.300 | 616.300 | 616.300 | 616.300 | 616.300 | 616.300 | 616.300 |
| 1637 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø315 dày 6.2mm PN4 | | " | | | | 468.800 | 468.800 | 468.800 | 468.800 | 468.800 | 468.800 | 468.800 | 468.800 | 468.800 |
| 1638 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø315 dày 9.2mm PN6 | | " | | | | 690.000 | 690.000 | 690.000 | 690.000 | 690.000 | 690.000 | 690.000 | 690.000 | 690.000 |
| 1639 | | Ống nhựa PVC-U | mét | " | Ø315 dày 12.1mm PN8 | | " | | | | 919.200 | 919.200 | 919.200 | 919.200 | 919.200 | 919.200 | 919.200 | 919.200 | 919.200 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1640 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Co uPVC 21 dày | | " | | | | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.600 | 2.600 |
| 1641 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Co uPVC 27 dày | | " | | | | 4.100 | 4.100 | 4.100 | 4.100 | 4.100 | 4.100 | 4.100 | 4.100 | 4.100 |
| 1642 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Co uPVC 34 dày | | " | | | | 5.800 | 5.800 | 5.800 | 5.800 | 5.800 | 5.800 | 5.800 | 5.800 | 5.800 |
| 1643 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Co uPVC 42 dày | | " | | | | 8.700 | 8.700 | 8.700 | 8.700 | 8.700 | 8.700 | 8.700 | 8.700 | 8.700 |
| 1644 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Co uPVC 49 dày | | " | | | | 13.800 | 13.800 | 13.800 | 13.800 | 13.800 | 13.800 | 13.800 | 13.800 | 13.800 |
| 1645 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Co uPVC 60 dày | | " | | | | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 | 21.900 |
| 1646 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Co uPVC 76 dày | | " | | | | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 | 42.000 |
| 1647 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Co uPVC 90 mỏng | | " | | | | 20.600 | 20.600 | 20.600 | 20.600 | 20.600 | 20.600 | 20.600 | 20.600 | 20.600 |
| 1648 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Co uPVC 90 dày | | " | | | | 54.400 | 54.400 | 54.400 | 54.400 | 54.400 | 54.400 | 54.400 | 54.400 | 54.400 |
| 1649 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Co uPVC 110 mỏng | | " | | | | 49.900 | 49.900 | 49.900 | 49.900 | 49.900 | 49.900 | 49.900 | 49.900 | 49.900 |
| 1650 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Co uPVC 110 dày | | " | | | | 87.300 | 87.300 | 87.300 | 87.300 | 87.300 | 87.300 | 87.300 | 87.300 | 87.300 |
| 1651 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Nối u-PVC 21 dày | | " | | | | 1.900 | 1.900 | 1.900 | 1.900 | 1.900 | 1.900 | 1.900 | 1.900 | 1.900 |
| 1652 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Nối u-PVC 27 dày | | " | | | | 2.800 | 2.800 | 2.800 | 2.800 | 2.800 | 2.800 | 2.800 | 2.800 | 2.800 |
| 1653 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Nối u-PVC 34 dày | | " | | | | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 | 4.600 |
| 1654 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Nối u-PVC 42 dày | | " | | | | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 |
| 1655 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Nối u-PVC 49 dày | | " | | | | 9.600 | 9.600 | 9.600 | 9.600 | 9.600 | 9.600 | 9.600 | 9.600 | 9.600 |
| 1656 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Nối u-PVC 60 dày | | " | | | | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 | 14.800 |
| 1657 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Nối u-PVC 76 dày | | " | | | | 29.000 | 29.000 | 29.000 | 29.000 | 29.000 | 29.000 | 29.000 | 29.000 | 29.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1658 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Nối u-PVC 90 mỏng | | " | | | | 10.200 | 10.200 | 10.200 | 10.200 | 10.200 | 10.200 | 10.200 | 10.200 | 10.200 |
| 1659 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Nối u-PVC 90 dày | | " | | | | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 | 32.000 |
| 1660 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Nối u-PVC 110 mỏng | | " | | | | 16.600 | 16.600 | 16.600 | 16.600 | 16.600 | 16.600 | 16.600 | 16.600 | 16.600 |
| 1661 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Tê u-PVC 21 dày | | " | | | | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 |
| 1662 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Tê u-PVC 27 dày | | " | | | | 5.500 | 5.500 | 5.500 | 5.500 | 5.500 | 5.500 | 5.500 | 5.500 | 5.500 |
| 1663 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Tê u-PVC 34 dày | | " | | | | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 | 9.000 |
| 1664 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Tê u-PVC 42 dày | | " | | | | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 |
| 1665 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Tê u-PVC 49 dày | | " | | | | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 | 17.500 |
| 1666 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Tê u-PVC 60 dày | | " | | | | 29.900 | 29.900 | 29.900 | 29.900 | 29.900 | 29.900 | 29.900 | 29.900 | 29.900 |
| 1667 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Tê u-PVC 76 dày | | " | | | | 56.400 | 56.400 | 56.400 | 56.400 | 56.400 | 56.400 | 56.400 | 56.400 | 56.400 |
| 1668 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Tê u-PVC 90 mỏng | | " | | | | 30.800 | 30.800 | 30.800 | 30.800 | 30.800 | 30.800 | 30.800 | 30.800 | 30.800 |
| 1669 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Tê u-PVC 90 dày | | " | | | | 75.200 | 75.200 | 75.200 | 75.200 | 75.200 | 75.200 | 75.200 | 75.200 | 75.200 |
| 1670 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Tê u-PVC 110 mỏng | | " | | | | 55.600 | 55.600 | 55.600 | 55.600 | 55.600 | 55.600 | 55.600 | 55.600 | 55.600 |
| 1671 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Tê u-PVC 110 dày | | " | | | | 123.300 | 123.300 | 123.300 | 123.300 | 123.300 | 123.300 | 123.300 | 123.300 | 123.300 |
| 1672 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Nắp bít u-PVC 21 dày | | " | | | | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 |
| 1673 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Nắp bít u-PVC 27 dày | | " | | | | 1.700 | 1.700 | 1.700 | 1.700 | 1.700 | 1.700 | 1.700 | 1.700 | 1.700 |
| 1674 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Nắp bít u-PVC 34 dày | | " | | | | 3.200 | 3.200 | 3.200 | 3.200 | 3.200 | 3.200 | 3.200 | 3.200 | 3.200 |
| 1675 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Nắp bít u-PVC 42 dày | | " | | | | 4.100 | 4.100 | 4.100 | 4.100 | 4.100 | 4.100 | 4.100 | 4.100 | 4.100 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1676 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Nắp bít u-PVC 49 dày | | " | | | | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 | 6.300 |
| 1677 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Nắp bít u-PVC 60 dày | | " | | | | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 |
| 1678 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Nắp bít u-PVC 90 mỏng | | " | | | | 8.200 | 8.200 | 8.200 | 8.200 | 8.200 | 8.200 | 8.200 | 8.200 | 8.200 |
| 1679 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Y u-PVC 21 dày | | " | | | | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 | 3.400 |
| 1680 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Y u-PVC 27 dày | | " | | | | 4.500 | 4.500 | 4.500 | 4.500 | 4.500 | 4.500 | 4.500 | 4.500 | 4.500 |
| 1681 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Y u-PVC 34 dày | | " | | | | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 |
| 1682 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Y u-PVC 42 dày | | " | | | | 25.300 | 25.300 | 25.300 | 25.300 | 25.300 | 25.300 | 25.300 | 25.300 | 25.300 |
| 1683 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Y u-PVC 49 dày | | " | | | | 45.300 | 45.300 | 45.300 | 45.300 | 45.300 | 45.300 | 45.300 | 45.300 | 45.300 |
| 1684 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Y u-PVC 60 dày | | " | | | | 49.300 | 49.300 | 49.300 | 49.300 | 49.300 | 49.300 | 49.300 | 49.300 | 49.300 |
| 1685 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Y u-PVC 76 dày | | " | | | | 74.900 | 74.900 | 74.900 | 74.900 | 74.900 | 74.900 | 74.900 | 74.900 | 74.900 |
| 1686 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Y u-PVC 90 mỏng | | " | | | | 43.600 | 43.600 | 43.600 | 43.600 | 43.600 | 43.600 | 43.600 | 43.600 | 43.600 |
| 1687 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Y u-PVC 110 mỏng | | " | | | | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 | 102.000 |
| 1688 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Keo 200 gram | | " | | | | 35.700 | 35.700 | 35.700 | 35.700 | 35.700 | 35.700 | 35.700 | 35.700 | 35.700 |
| 1689 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Keo 500 gram | | " | | | | 64.900 | 64.900 | 64.900 | 64.900 | 64.900 | 64.900 | 64.900 | 64.900 | 64.900 |
| 1690 | | Phụ kiện PVC-U | cái | " | Keo 1000 gram | | " | | | | 121.200 | 121.200 | 121.200 | 121.200 | 121.200 | 121.200 | 121.200 | 121.200 | 121.200 |
| 1691 | | Ống nhựa PPR | mét | DIN 8077 & 8078:2008-09 | Ø20 dày 2.3mm PN12.5 | | " | | | | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 | 12.800 |
| 1692 | | Ống nhựa PPR | mét | " | Ø20 dày 3.4mm PN20 | | " | | | | 15.800 | 15.800 | 15.800 | 15.800 | 15.800 | 15.800 | 15.800 | 15.800 | 15.800 |
| 1693 | | Ống nhựa PPR | mét | " | Ø25 dày 2.8mm PN12.5 | | " | | | | 22.800 | 22.800 | 22.800 | 22.800 | 22.800 | 22.800 | 22.800 | 22.800 | 22.800 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1694 | | Ống nhựa PPR | mét | " | Ø25 dày 4.2mm PN20 | CTCP nhựa Hoa Sen | " | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn TT.Huế | | 27.700 | 27.700 | 27.700 | 27.700 | 27.700 | 27.700 | 27.700 | 27.700 | 27.700 |
| 1695 | | Ống nhựa PPR | mét | " | Ø32 dày 2.9mm PN10 | | " | | | | 29.600 | 29.600 | 29.600 | 29.600 | 29.600 | 29.600 | 29.600 | 29.600 | 29.600 |
| 1696 | | Ống nhựa PPR | mét | " | Ø32 dày 5.4mm PN20 | | " | | | | 40.800 | 40.800 | 40.800 | 40.800 | 40.800 | 40.800 | 40.800 | 40.800 | 40.800 |
| 1697 | | Ống nhựa PPR | mét | " | Ø40 dày 3.7mm PN10 | | " | | | | 39.600 | 39.600 | 39.600 | 39.600 | 39.600 | 39.600 | 39.600 | 39.600 | 39.600 |
| 1698 | | Ống nhựa PPR | mét | " | Ø40 dày 6.7mm PN20 | | " | | | | 63.000 | 63.000 | 63.000 | 63.000 | 63.000 | 63.000 | 63.000 | 63.000 | 63.000 |
| 1699 | | Ống nhựa PPR | mét | " | Ø50 dày 4.6mm PN10 | | " | | | | 58.100 | 58.100 | 58.100 | 58.100 | 58.100 | 58.100 | 58.100 | 58.100 | 58.100 |
| 1700 | | Ống nhựa PPR | mét | " | Ø50 dày 8.3mm PN20 | | " | | | | 98.000 | 98.000 | 98.000 | 98.000 | 98.000 | 98.000 | 98.000 | 98.000 | 98.000 |
| 1701 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Nối PPR 20 | | " | | | | 1.700 | 1.700 | 1.700 | 1.700 | 1.700 | 1.700 | 1.700 | 1.700 | 1.700 |
| 1702 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Nối PPR 25 | | " | | | | 2.900 | 2.900 | 2.900 | 2.900 | 2.900 | 2.900 | 2.900 | 2.900 | 2.900 |
| 1703 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Nối ren trong PPR 20x1/2" | | " | | | | 20.800 | 20.800 | 20.800 | 20.800 | 20.800 | 20.800 | 20.800 | 20.800 | 20.800 |
| 1704 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Nối ren trong PPR 20x3/4" | | " | | | | 28.600 | 28.600 | 28.600 | 28.600 | 28.600 | 28.600 | 28.600 | 28.600 | 28.600 |
| 1705 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Nối ren trong PPR 25x1/2" | | " | | | | 25.400 | 25.400 | 25.400 | 25.400 | 25.400 | 25.400 | 25.400 | 25.400 | 25.400 |
| 1706 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Nối ren trong PPR 25x3/4" | | " | | | | 28.400 | 28.400 | 28.400 | 28.400 | 28.400 | 28.400 | 28.400 | 28.400 | 28.400 |
| 1707 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Nối ren ngoài PPR 20x1/2" | | " | | | | 26.200 | 26.200 | 26.200 | 26.200 | 26.200 | 26.200 | 26.200 | 26.200 | 26.200 |
| 1708 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Nối ren ngoài PPR 20x3/4" | | " | | | | 39.400 | 39.400 | 39.400 | 39.400 | 39.400 | 39.400 | 39.400 | 39.400 | 39.400 |
| 1709 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Nối ren ngoài PPR 25x1/2" | | " | | | | 30.300 | 30.300 | 30.300 | 30.300 | 30.300 | 30.300 | 30.300 | 30.300 | 30.300 |
| 1710 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Nối ren ngoài PPR 25x3/4" | | " | | | | 36.600 | 36.600 | 36.600 | 36.600 | 36.600 | 36.600 | 36.600 | 36.600 | 36.600 |
| 1711 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Co PPR 20 | | " | | | | 3.200 | 3.200 | 3.200 | 3.200 | 3.200 | 3.200 | 3.200 | 3.200 | 3.200 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1712 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Co PPR 25 | | " | | | | 4.200 | 4.200 | 4.200 | 4.200 | 4.200 | 4.200 | 4.200 | 4.200 | 4.200 |
| 1713 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Co ren trong PPR 20x1/2" | | " | | | | 23.100 | 23.100 | 23.100 | 23.100 | 23.100 | 23.100 | 23.100 | 23.100 | 23.100 |
| 1714 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Co ren trong PPR 20x3/4" | | " | | | | 34.600 | 34.600 | 34.600 | 34.600 | 34.600 | 34.600 | 34.600 | 34.600 | 34.600 |
| 1715 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Co ren trong PPR 25x1/2" | | " | | | | 26.200 | 26.200 | 26.200 | 26.200 | 26.200 | 26.200 | 26.200 | 26.200 | 26.200 |
| 1716 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Co ren trong PPR 25x3/4" | | " | | | | 35.300 | 35.300 | 35.300 | 35.300 | 35.300 | 35.300 | 35.300 | 35.300 | 35.300 |
| 1717 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Co ren ngoài PPR 20x1/2" | | " | | | | 32.500 | 32.500 | 32.500 | 32.500 | 32.500 | 32.500 | 32.500 | 32.500 | 32.500 |
| 1718 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Co ren ngoài PPR 20x3/4" | | " | | | | 46.700 | 46.700 | 46.700 | 46.700 | 46.700 | 46.700 | 46.700 | 46.700 | 46.700 |
| 1719 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Co ren ngoài PPR 25x1/2" | | " | | | | 36.800 | 36.800 | 36.800 | 36.800 | 36.800 | 36.800 | 36.800 | 36.800 | 36.800 |
| 1720 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Co ren ngoài PPR 25x3/4" | | " | | | | 43.400 | 43.400 | 43.400 | 43.400 | 43.400 | 43.400 | 43.400 | 43.400 | 43.400 |
| 1721 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Tê PPR 20 | | " | | | | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 | 3.800 |
| 1722 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Tê PPR 25 | | " | | | | 5.800 | 5.800 | 5.800 | 5.800 | 5.800 | 5.800 | 5.800 | 5.800 | 5.800 |
| 1723 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Tê ren trong PPR 20x1/2" | | " | | | | 23.300 | 23.300 | 23.300 | 23.300 | 23.300 | 23.300 | 23.300 | 23.300 | 23.300 |
| 1724 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Tê ren trong PPR 20x3/4" | | " | | | | 34.100 | 34.100 | 34.100 | 34.100 | 34.100 | 34.100 | 34.100 | 34.100 | 34.100 |
| 1725 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Tê ren trong PPR 25x1/2" | | " | | | | 24.900 | 24.900 | 24.900 | 24.900 | 24.900 | 24.900 | 24.900 | 24.900 | 24.900 |
| 1726 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Tê ren trong PPR 25x3/4" | | " | | | | 36.300 | 36.300 | 36.300 | 36.300 | 36.300 | 36.300 | 36.300 | 36.300 | 36.300 |
| 1727 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Tê ren ngoài PPR 20x1/2" | | " | | | | 28.700 | 28.700 | 28.700 | 28.700 | 28.700 | 28.700 | 28.700 | 28.700 | 28.700 |
| 1728 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Tê ren ngoài PPR 20x3/4" | | " | | | | 43.300 | 43.300 | 43.300 | 43.300 | 43.300 | 43.300 | 43.300 | 43.300 | 43.300 |
| 1729 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Tê ren ngoài PPR 25x1/2" | | " | | | | 31.100 | 31.100 | 31.100 | 31.100 | 31.100 | 31.100 | 31.100 | 31.100 | 31.100 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1730 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Tê ren ngoài PPR 25x3/4" | | " | | | | 37.700 | 37.700 | 37.700 | 37.700 | 37.700 | 37.700 | 37.700 | 37.700 | 37.700 |
| 1731 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Bịt đầu PPR 20 | | " | | | | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 | 1.600 |
| 1732 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Bịt đầu PPR 25 | | " | | | | 2.800 | 2.800 | 2.800 | 2.800 | 2.800 | 2.800 | 2.800 | 2.800 | 2.800 |
| 1733 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Van PPR 20 | | " | | | | 109.100 | 109.100 | 109.100 | 109.100 | 109.100 | 109.100 | 109.100 | 109.100 | 109.100 |
| 1734 | | Phụ kiện PPR | cái | " | Van PPR 25 | | " | | | | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 |
| 1735 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2007 | Ø20 dày 2.0mm PN16 | | " | | | | 5.700 | 5.700 | 5.700 | 5.700 | 5.700 | 5.700 | 5.700 | 5.700 | 5.700 |
| 1736 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø20 dày 2.3mm PN20 | | " | | | | 6.600 | 6.600 | 6.600 | 6.600 | 6.600 | 6.600 | 6.600 | 6.600 | 6.600 |
| 1737 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø25 dày 2.0mm PN12.5 | | " | | | | 7.200 | 7.200 | 7.200 | 7.200 | 7.200 | 7.200 | 7.200 | 7.200 | 7.200 |
| 1738 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø25 dày 2.3mm PN16 | | " | | | | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 |
| 1739 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø25 dày 3.0mm PN20 | | " | | | | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 | 10.500 |
| 1740 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø32 dày 2.4mm PN12.5 | | " | | | | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 | 11.800 |
| 1741 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø32 dày 3.0mm PN16 | | " | | | | 13.800 | 13.800 | 13.800 | 13.800 | 13.800 | 13.800 | 13.800 | 13.800 | 13.800 |
| 1742 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø40 dày 3.0mm PN12.5 | | " | | | | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 | 17.700 |
| 1743 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø40 dày 3.7mm PN16 | | " | | | | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 | 21.300 |
| 1744 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø50 dày 3.7mm PN12.5 | | " | | | | 27.100 | 27.100 | 27.100 | 27.100 | 27.100 | 27.100 | 27.100 | 27.100 | 27.100 |
| 1745 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø50 dày 4.6mm PN16 | | " | | | | 32.800 | 32.800 | 32.800 | 32.800 | 32.800 | 32.800 | 32.800 | 32.800 | 32.800 |
| 1746 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø63 dày 3.8mm PN10 | | " | | | | 35.900 | 35.900 | 35.900 | 35.900 | 35.900 | 35.900 | 35.900 | 35.900 | 35.900 |
| 1747 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø63 dày 4.7mm PN12.5 | | " | | | | 43.100 | 43.100 | 43.100 | 43.100 | 43.100 | 43.100 | 43.100 | 43.100 | 43.100 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1748 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø75 dày 4.5mm PN10 | | " | | | | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 | 50.000 |
| 1749 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø75 dày 5.6mm PN12.5 | | " | | | | 61.100 | 61.100 | 61.100 | 61.100 | 61.100 | 61.100 | 61.100 | 61.100 | 61.100 |
| 1750 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø90 dày 5.4mm PN10 | | " | | | | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 |
| 1751 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø90 dày 6.7mm PN12.5 | | " | | | | 87.300 | 87.300 | 87.300 | 87.300 | 87.300 | 87.300 | 87.300 | 87.300 | 87.300 |
| 1752 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø110 dày 6.6mm PN10 | | " | | | | 107.000 | 107.000 | 107.000 | 107.000 | 107.000 | 107.000 | 107.000 | 107.000 | 107.000 |
| 1753 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø110 dày 8.1mm PN12.5 | | " | | | | 129.400 | 129.400 | 129.400 | 129.400 | 129.400 | 129.400 | 129.400 | 129.400 | 129.400 |
| 1754 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø125 dày 7.4mm PN10 | | " | | | | 136.500 | 136.500 | 136.500 | 136.500 | 136.500 | 136.500 | 136.500 | 136.500 | 136.500 |
| 1755 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø125 dày 9.2mm PN12.5 | | " | | | | 166.700 | 166.700 | 166.700 | 166.700 | 166.700 | 166.700 | 166.700 | 166.700 | 166.700 |
| 1756 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø140 dày 8.3mm PN10 | | " | | | | 171.300 | 171.300 | 171.300 | 171.300 | 171.300 | 171.300 | 171.300 | 171.300 | 171.300 |
| 1757 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø140 dày 10.3mm PN12.5 | | " | | | | 208.800 | 208.800 | 208.800 | 208.800 | 208.800 | 208.800 | 208.800 | 208.800 | 208.800 |
| 1758 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø160 dày 9.5mm PN10 | | " | | | | 223.600 | 223.600 | 223.600 | 223.600 | 223.600 | 223.600 | 223.600 | 223.600 | 223.600 |
| 1759 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø160 dày 11.8mm PN12.5 | | " | | | | 272.500 | 272.500 | 272.500 | 272.500 | 272.500 | 272.500 | 272.500 | 272.500 | 272.500 |
| 1760 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø200 dày 11.9mm PN10 | | " | | | | 348.900 | 348.900 | 348.900 | 348.900 | 348.900 | 348.900 | 348.900 | 348.900 | 348.900 |
| 1761 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø200 dày 14.7mm PN12.5 | | " | | | | 424.200 | 424.200 | 424.200 | 424.200 | 424.200 | 424.200 | 424.200 | 424.200 | 424.200 |
| 1762 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø225 dày 13.4mm PN10 | | " | | | | 440.200 | 440.200 | 440.200 | 440.200 | 440.200 | 440.200 | 440.200 | 440.200 | 440.200 |
| 1763 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø225 dày 16.6mm PN12.5 | | " | | | | 538.600 | 538.600 | 538.600 | 538.600 | 538.600 | 538.600 | 538.600 | 538.600 | 538.600 |
| 1764 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø250 dày 14.8mm PN10 | | " | | | | 542.400 | 542.400 | 542.400 | 542.400 | 542.400 | 542.400 | 542.400 | 542.400 | 542.400 |
| 1765 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø250 dày 18.4mm PN12.5 | | " | | | | 663.400 | 663.400 | 663.400 | 663.400 | 663.400 | 663.400 | 663.400 | 663.400 | 663.400 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1766 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø280 dày 16.6mm PN10 | | " | | | | 677.800 | 677.800 | 677.800 | 677.800 | 677.800 | 677.800 | 677.800 | 677.800 | 677.800 |
| 1767 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø280 dày 20.6mm PN12.5 | | " | | | | 831.400 | 831.400 | 831.400 | 831.400 | 831.400 | 831.400 | 831.400 | 831.400 | 831.400 |
| 1768 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø315 dày 18.7mm PN10 | | " | | | | 862.900 | 862.900 | 862.900 | 862.900 | 862.900 | 862.900 | 862.900 | 862.900 | 862.900 |
| 1769 | | Ống nhựa HDPE | mét | " | Ø315 dày 23.2mm PN12.5 | | " | | | | 1.053.600 | 1.053.600 | 1.053.600 | 1.053.600 | 1.053.600 | 1.053.600 | 1.053.600 | 1.053.600 | 1.053.600 |
| 1770 | | Ống nhựa PVC luồn dây điện | mét | BS EN 61386-21:2004+A11:2010 | Ø 16 dày 1.15mm | | " | | | | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 | 4.400 |
| 1771 | | Ống nhựa PVC luồn dây điện | mét | " | Ø 16 dày 1.40mm | | " | | | | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 |
| 1772 | | Ống nhựa PVC luồn dây điện | mét | " | Ø 20 dày 1.30mm | | " | | | | 6.200 | 6.200 | 6.200 | 6.200 | 6.200 | 6.200 | 6.200 | 6.200 | 6.200 |
| 1773 | | Ống nhựa PVC luồn dây điện | mét | " | Ø 20 dày 1.55mm | | " | | | | 7.100 | 7.100 | 7.100 | 7.100 | 7.100 | 7.100 | 7.100 | 7.100 | 7.100 |
| 1774 | | Ống nhựa PVC luồn dây điện | mét | " | Ø 25 dày 1.50mm | | " | | | | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 | 8.400 |
| 1775 | | Ống nhựa PVC luồn dây điện | mét | " | Ø 25 dày 1.80mm | | " | | | | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 | 9.700 |
| 1776 | | Ống nhựa PVC luồn dây điện | mét | " | Ø 32 dày 1.75mm | | " | | | | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 | 17.000 |
| 1777 | | Ống nhựa PVC luồn dây điện | mét | " | Ø 32 dày 2.10mm | | " | | | | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 | 19.600 |
| 1778 | | Ống nhựa PVC ruột gà | mét | " | Ống ruột gà 16x50m | | " | | | | 2.500 | 2.500 | 2.500 | 2.500 | 2.500 | 2.500 | 2.500 | 2.500 | 2.500 |
| 1779 | | Ống nhựa PVC ruột gà | mét | " | Ống ruột gà 20x50m | | " | | | | 3.000 | 3.000 | 3.000 | 3.000 | 3.000 | 3.000 | 3.000 | 3.000 | 3.000 |
| 1780 | | Ống nhựa PVC ruột gà | mét | " | Ống ruột gà 25x40m | | " | | | | 4.200 | 4.200 | 4.200 | 4.200 | 4.200 | 4.200 | 4.200 | 4.200 | 4.200 |
| 1781 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D25 x 2.0mm | | Việt Nam | | | | 9.790 | 9.790 | 9.790 | 9.790 | 9.790 | 9.790 | 9.790 | 9.790 | 9.790 |
| 1782 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D25 x 2.3mm | | " | | | | 11.690 | 11.690 | 11.690 | 11.690 | 11.690 | 11.690 | 11.690 | 11.690 | 11.690 |
| 1783 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D25 x 3.0mm | | " | | | | 13.690 | 13.690 | 13.690 | 13.690 | 13.690 | 13.690 | 13.690 | 13.690 | 13.690 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1784 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D32 x 2.0mm | | " | | | | 13.140 | 13.140 | 13.140 | 13.140 | 13.140 | 13.140 | 13.140 | 13.140 | 13.140 |
| 1785 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D32 x 2.4mm | | " | | | | 16.040 | 16.040 | 16.040 | 16.040 | 16.040 | 16.040 | 16.040 | 16.040 | 16.040 |
| 1786 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D32 x 3.0mm | | " | | | | 18.760 | 18.760 | 18.760 | 18.760 | 18.760 | 18.760 | 18.760 | 18.760 | 18.760 |
| 1787 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D40 x 2.0mm | | " | | | | 16.590 | 16.590 | 16.590 | 16.590 | 16.590 | 16.590 | 16.590 | 16.590 | 16.590 |
| 1788 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D40 x 2.4mm | | " | | | | 20.030 | 20.030 | 20.030 | 20.030 | 20.030 | 20.030 | 20.030 | 20.030 | 20.030 |
| 1789 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D40 x 3.0mm | | " | | | | 24.200 | 24.200 | 24.200 | 24.200 | 24.200 | 24.200 | 24.200 | 24.200 | 24.200 |
| 1790 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D40 x 3.7mm | | " | | | | 29.090 | 29.090 | 29.090 | 29.090 | 29.090 | 29.090 | 29.090 | 29.090 | 29.090 |
| 1791 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D50 x 2.4mm | | " | | | | 25.740 | 25.740 | 25.740 | 25.740 | 25.740 | 25.740 | 25.740 | 25.740 | 25.740 |
| 1792 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D50 x 3.0mm | | " | | | | 30.730 | 30.730 | 30.730 | 30.730 | 30.730 | 30.730 | 30.730 | 30.730 | 30.730 |
| 1793 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D50 x 3.7mm | | " | | | | 36.980 | 36.980 | 36.980 | 36.980 | 36.980 | 36.980 | 36.980 | 36.980 | 36.980 |
| 1794 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D50 x 4.6mm | | " | | | | 45.140 | 45.140 | 45.140 | 45.140 | 45.140 | 45.140 | 45.140 | 45.140 | 45.140 |
| 1795 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D50 x 5.6mm | | " | | | | 53.380 | 53.380 | 53.380 | 53.380 | 53.380 | 53.380 | 53.380 | 53.380 | 53.380 |
| 1796 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D63 x 3.0mm | | " | | | | 39.970 | 39.970 | 39.970 | 39.970 | 39.970 | 39.970 | 39.970 | 39.970 | 39.970 |
| 1797 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D63 x 3.8mm | | " | | | | 49.130 | 49.130 | 49.130 | 49.130 | 49.130 | 49.130 | 49.130 | 49.130 | 49.130 |
| 1798 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D63 x 4.7mm | | " | | | | 59.550 | 59.550 | 59.550 | 59.550 | 59.550 | 59.550 | 59.550 | 59.550 | 59.550 |
| 1799 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D63 x 5.8mm | | " | | | | 70.970 | 70.970 | 70.970 | 70.970 | 70.970 | 70.970 | 70.970 | 70.970 | 70.970 |
| 1800 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D63 x 7.1mm | | " | | | | 85.020 | 85.020 | 85.020 | 85.020 | 85.020 | 85.020 | 85.020 | 85.020 | 85.020 |
| 1801 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D75 x 3.6mm | | " | | | | 56.830 | 56.830 | 56.830 | 56.830 | 56.830 | 56.830 | 56.830 | 56.830 | 56.830 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1802 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D75 x 4.5mm | | " | | | | 70.060 | 70.060 | 70.060 | 70.060 | 70.060 | 70.060 | 70.060 | 70.060 |
| 1803 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D75 x 5.6mm | | " | | | | 84.470 | 84.470 | 84.470 | 84.470 | 84.470 | 84.470 | 84.470 | 84.470 |
| 1804 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D75 x 6.8mm | | " | | | | 100.790 | 100.790 | 100.790 | 100.790 | 100.790 | 100.790 | 100.790 | 100.790 |
| 1805 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D75 x 8.4mm | | " | | | | 120.360 | 120.360 | 120.360 | 120.360 | 120.360 | 120.360 | 120.360 | 120.360 |
| 1806 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D90 x 4.3mm | | " | | | | 89.730 | 89.730 | 89.730 | 89.730 | 89.730 | 89.730 | 89.730 | 89.730 |
| 1807 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D90 x 5.4mm | | " | | | | 99.430 | 99.430 | 99.430 | 99.430 | 99.430 | 99.430 | 99.430 | 99.430 |
| 1808 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D90 x 6.7mm | | " | | | | 120.180 | 120.180 | 120.180 | 120.180 | 120.180 | 120.180 | 120.180 | 120.180 |
| 1809 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D90 x 8.2mm | | " | | | | 144.290 | 144.290 | 144.290 | 144.290 | 144.290 | 144.290 | 144.290 | 144.290 |
| 1810 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D90 x 10.1mm | | " | | | | 172.750 | 172.750 | 172.750 | 172.750 | 172.750 | 172.750 | 172.750 | 172.750 |
| 1811 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D110 x 4.2mm | | " | | | | 96.980 | 96.980 | 96.980 | 96.980 | 96.980 | 96.980 | 96.980 | 96.980 |
| 1812 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D110 x 5.3mm | | " | | | | 120.460 | 120.460 | 120.460 | 120.460 | 120.460 | 120.460 | 120.460 | 120.460 |
| 1813 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D110 x 6.6mm | | " | | | | 150.640 | 150.640 | 150.640 | 150.640 | 150.640 | 150.640 | 150.640 | 150.640 |
| 1814 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D110 x 8.1mm | | " | | | | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 | 180.000 |
| 1815 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D110 x 10.0mm | | " | | | | 217.350 | 217.350 | 217.350 | 217.350 | 217.350 | 217.350 | 217.350 | 217.350 |
| 1816 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D110 x 12.3mm | | " | | | | 261.580 | 261.580 | 261.580 | 261.580 | 261.580 | 261.580 | 261.580 | 261.580 |
| 1817 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D125 x 4.8mm | | " | | | | 125.440 | 125.440 | 125.440 | 125.440 | 125.440 | 125.440 | 125.440 | 125.440 |
| 1818 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D125 x 6.0mm | | " | | | | 155.530 | 155.530 | 155.530 | 155.530 | 155.530 | 155.530 | 155.530 | 155.530 |
| 1819 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D125 x 7.4mm | | " | | | | 190.150 | 190.150 | 190.150 | 190.150 | 190.150 | 190.150 | 190.150 | 190.150 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1820 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D125 x 9.2mm | | " | | | | 231.760 | 231.760 | 231.760 | 231.760 | 231.760 | 231.760 | 231.760 | 231.760 | 231.760 |
| 1821 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D125 x11.4mm | | " | | | | 281.150 | 281.150 | 281.150 | 281.150 | 281.150 | 281.150 | 281.150 | 281.150 | 281.150 |
| 1822 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D125 x14.0mm | | " | | | | 335.260 | 335.260 | 335.260 | 335.260 | 335.260 | 335.260 | 335.260 | 335.260 | 335.260 |
| 1823 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D140 x 5.4mm | | " | | | | 157.440 | 157.440 | 157.440 | 157.440 | 157.440 | 157.440 | 157.440 | 157.440 | 157.440 |
| 1824 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D140 x 6.7mm | | " | | | | 193.690 | 193.690 | 193.690 | 193.690 | 193.690 | 193.690 | 193.690 | 193.690 | 193.690 |
| 1825 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D140 x 8.3mm | | " | | | | 237.380 | 237.380 | 237.380 | 237.380 | 237.380 | 237.380 | 237.380 | 237.380 | 237.380 |
| 1826 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D140 x10.3mm | | " | | | | 287.500 | 287.500 | 287.500 | 287.500 | 287.500 | 287.500 | 287.500 | 287.500 | 287.500 |
| 1827 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D140 x12.7mm | | " | | | | 348.590 | 348.590 | 348.590 | 348.590 | 348.590 | 348.590 | 348.590 | 348.590 | 348.590 |
| 1828 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D140 x15.7mm | | " | | | | 419.280 | 419.280 | 419.280 | 419.280 | 419.280 | 419.280 | 419.280 | 419.280 | 419.280 |
| 1829 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D160 x 6.2mm | | " | | | | 206.290 | 206.290 | 206.290 | 206.290 | 206.290 | 206.290 | 206.290 | 206.290 | 206.290 |
| 1830 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D160 x 7.7mm | | " | | | | 254.330 | 254.330 | 254.330 | 254.330 | 254.330 | 254.330 | 254.330 | 254.330 | 254.330 |
| 1831 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D160 x 9.5mm | | " | | | | 311.970 | 311.970 | 311.970 | 311.970 | 311.970 | 311.970 | 311.970 | 311.970 | 311.970 |
| 1832 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D160 x 11.8mm | | " | | | | 375.140 | 375.140 | 375.140 | 375.140 | 375.140 | 375.140 | 375.140 | 375.140 | 375.140 |
| 1833 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D160 x 14.6mm | | " | | | | 460.980 | 460.980 | 460.980 | 460.980 | 460.980 | 460.980 | 460.980 | 460.980 | 460.980 |
| 1834 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D160 x 17.9mm | | " | | | | 549.980 | 549.980 | 549.980 | 549.980 | 549.980 | 549.980 | 549.980 | 549.980 | 549.980 |
| 1835 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D180 x 6.9mm | | " | | | | 257.770 | 257.770 | 257.770 | 257.770 | 257.770 | 257.770 | 257.770 | 257.770 | 257.770 |
| 1836 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D180 x 8.6mm | | " | | | | 320.220 | 320.220 | 320.220 | 320.220 | 320.220 | 320.220 | 320.220 | 320.220 | 320.220 |
| 1837 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D180 x 10.7mm | | " | | | | 392.730 | 392.730 | 392.730 | 392.730 | 392.730 | 392.730 | 392.730 | 392.730 | 392.730 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1838 | Vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D180 x 13.3mm | Công ty CP Nhựa Đồng Nai | " | Thanh toán theo đơn hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn T.T.Huế | | 478.290 | 478.290 | 478.290 | 478.290 | 478.290 | 478.290 | 478.290 | 478.290 | 478.290 |
| 1839 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D180 x 16.4mm | | " | | | | 579.890 | 579.890 | 579.890 | 579.890 | 579.890 | 579.890 | 579.890 | 579.890 | 579.890 |
| 1840 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D180 x 20.1mm | | " | | | | 695.360 | 695.360 | 695.360 | 695.360 | 695.360 | 695.360 | 695.360 | 695.360 | 695.360 |
| 1841 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D200 x 7.7mm | | " | | | | 320.130 | 320.130 | 320.130 | 320.130 | 320.130 | 320.130 | 320.130 | 320.130 | 320.130 |
| 1842 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D200 x 9.6mm | | " | | | | 398.890 | 398.890 | 398.890 | 398.890 | 398.890 | 398.890 | 398.890 | 398.890 | 398.890 |
| 1843 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D200 x 11.9mm | | " | | | | 492.160 | 492.160 | 492.160 | 492.160 | 492.160 | 492.160 | 492.160 | 492.160 | 492.160 |
| 1844 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D200 x 14.7mm | | " | | | | 586.050 | 586.050 | 586.050 | 586.050 | 586.050 | 586.050 | 586.050 | 586.050 | 586.050 |
| 1845 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D200 x 18.2mm | | " | | | | 725.540 | 725.540 | 725.540 | 725.540 | 725.540 | 725.540 | 725.540 | 725.540 | 725.540 |
| 1846 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D200 x 22.4mm | | " | | | | 865.120 | 865.120 | 865.120 | 865.120 | 865.120 | 865.120 | 865.120 | 865.120 | 865.120 |
| 1847 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D225 x 8.6mm | | " | | | | 401.610 | 401.610 | 401.610 | 401.610 | 401.610 | 401.610 | 401.610 | 401.610 | 401.610 |
| 1848 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D225 x 10.8mm | | " | | | | 502.310 | 502.310 | 502.310 | 502.310 | 502.310 | 502.310 | 502.310 | 502.310 | 502.310 |
| 1849 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D225 x 13.4mm | | " | | | | 604.910 | 604.910 | 604.910 | 604.910 | 604.910 | 604.910 | 604.910 | 604.910 | 604.910 |
| 1850 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D225 x 16.6mm | | " | | | | 740.860 | 740.860 | 740.860 | 740.860 | 740.860 | 740.860 | 740.860 | 740.860 | 740.860 |
| 1851 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D225 x 20.5mm | | " | | | | 887.060 | 887.060 | 887.060 | 887.060 | 887.060 | 887.060 | 887.060 | 887.060 | 887.060 |
| 1852 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D225 x 25.2mm | | " | | | | 1.069.960 | 1.069.960 | 1.069.960 | 1.069.960 | 1.069.960 | 1.069.960 | 1.069.960 | 1.069.960 | 1.069.960 |
| 1853 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D250 x 9.6mm | | " | | | | 497.500 | 497.500 | 497.500 | 497.500 | 497.500 | 497.500 | 497.500 | 497.500 | 497.500 |
| 1854 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D250 x 11.9mm | | " | | | | 612.970 | 612.970 | 612.970 | 612.970 | 612.970 | 612.970 | 612.970 | 612.970 | 612.970 |
| 1855 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D250 x14.8mm | | " | | | | 749.470 | 749.470 | 749.470 | 749.470 | 749.470 | 749.470 | 749.470 | 749.470 | 749.470 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1856 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D250 x18.4mm | | " | | | | 921.140 | 921.140 | 921.140 | 921.140 | 921.140 | 921.140 | 921.140 | 921.140 | 921.140 |
| 1857 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D250 x 22.7mm | | " | | | | 1.103.590 | 1.103.590 | 1.103.590 | 1.103.590 | 1.103.590 | 1.103.590 | 1.103.590 | 1.103.590 | 1.103.590 |
| 1858 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D250 x 27.9mm | | " | | | | 1.320.390 | 1.320.390 | 1.320.390 | 1.320.390 | 1.320.390 | 1.320.390 | 1.320.390 | 1.320.390 | 1.320.390 |
| 1859 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D280 x 10.7mm | | " | | | | 616.960 | 616.960 | 616.960 | 616.960 | 616.960 | 616.960 | 616.960 | 616.960 | 616.960 |
| 1860 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D280 x 13.4mm | | " | | | | 781.920 | 781.920 | 781.920 | 781.920 | 781.920 | 781.920 | 781.920 | 781.920 | 781.920 |
| 1861 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D280 x 16.6mm | | " | | | | 933.830 | 933.830 | 933.830 | 933.830 | 933.830 | 933.830 | 933.830 | 933.830 | 933.830 |
| 1862 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D280 x 20.6mm | | " | | | | 1.154.890 | 1.154.890 | 1.154.890 | 1.154.890 | 1.154.890 | 1.154.890 | 1.154.890 | 1.154.890 | 1.154.890 |
| 1863 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D280 x 25.4mm | | " | | | | 1.383.110 | 1.383.110 | 1.383.110 | 1.383.110 | 1.383.110 | 1.383.110 | 1.383.110 | 1.383.110 | 1.383.110 |
| 1864 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D280 x 31.3mm | | " | | | | 1.653.840 | 1.653.840 | 1.653.840 | 1.653.840 | 1.653.840 | 1.653.840 | 1.653.840 | 1.653.840 | 1.653.840 |
| 1865 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D315 x 12.1mm | | " | | | | 786.720 | 786.720 | 786.720 | 786.720 | 786.720 | 786.720 | 786.720 | 786.720 | 786.720 |
| 1866 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D315 x 15.0mm | | " | | | | 979.510 | 979.510 | 979.510 | 979.510 | 979.510 | 979.510 | 979.510 | 979.510 | 979.510 |
| 1867 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D315 x 18.7mm | | " | | | | 1.189.150 | 1.189.150 | 1.189.150 | 1.189.150 | 1.189.150 | 1.189.150 | 1.189.150 | 1.189.150 | 1.189.150 |
| 1868 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D315 x 23.2mm | | " | | | | 1.444.470 | 1.444.470 | 1.444.470 | 1.444.470 | 1.444.470 | 1.444.470 | 1.444.470 | 1.444.470 | 1.444.470 |
| 1869 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D315 x 28.6mm | | " | | | | 1.750.730 | 1.750.730 | 1.750.730 | 1.750.730 | 1.750.730 | 1.750.730 | 1.750.730 | 1.750.730 | 1.750.730 |
| 1870 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D315 x 35.2mm | | " | | | | 2.106.840 | 2.106.840 | 2.106.840 | 2.106.840 | 2.106.840 | 2.106.840 | 2.106.840 | 2.106.840 | 2.106.840 |
| 1871 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D355 x 13.6mm | | " | | | | 999.270 | 999.270 | 999.270 | 999.270 | 999.270 | 999.270 | 999.270 | 999.270 | 999.270 |
| 1872 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D355 x 16.9mm | | " | | | | 1.231.750 | 1.231.750 | 1.231.750 | 1.231.750 | 1.231.750 | 1.231.750 | 1.231.750 | 1.231.750 | 1.231.750 |
| 1873 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D355 x 21.1mm | | " | | | | 1.511.180 | 1.511.180 | 1.511.180 | 1.511.180 | 1.511.180 | 1.511.180 | 1.511.180 | 1.511.180 | 1.511.180 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1874 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D355 x 26.1mm | | " | | | | 1.832.030 | 1.832.030 | 1.832.030 | 1.832.030 | 1.832.030 | 1.832.030 | 1.832.030 | 1.832.030 | 1.832.030 |
| 1875 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D355 x 32.2mm | | " | | | | 2.222.590 | 2.222.590 | 2.222.590 | 2.222.590 | 2.222.590 | 2.222.590 | 2.222.590 | 2.222.590 | 2.222.590 |
| 1876 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D355 x 39.7mm | | " | | | | 2.672.680 | 2.672.680 | 2.672.680 | 2.672.680 | 2.672.680 | 2.672.680 | 2.672.680 | 2.672.680 | 2.672.680 |
| 1877 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D400 x 15.3mm | | " | | | | 1.260.660 | 1.260.660 | 1.260.660 | 1.260.660 | 1.260.660 | 1.260.660 | 1.260.660 | 1.260.660 | 1.260.660 |
| 1878 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D400 x 19.1mm | | " | | | | 1.579.610 | 1.579.610 | 1.579.610 | 1.579.610 | 1.579.610 | 1.579.610 | 1.579.610 | 1.579.610 | 1.579.610 |
| 1879 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D400 x 23.7mm | | " | | | | 1.920.220 | 1.920.220 | 1.920.220 | 1.920.220 | 1.920.220 | 1.920.220 | 1.920.220 | 1.920.220 | 1.920.220 |
| 1880 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D400 x 29.4mm | | " | | | | 2.319.380 | 2.319.380 | 2.319.380 | 2.319.380 | 2.319.380 | 2.319.380 | 2.319.380 | 2.319.380 | 2.319.380 |
| 1881 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D400 x 36.3mm | | " | | | | 2.832.480 | 2.832.480 | 2.832.480 | 2.832.480 | 2.832.480 | 2.832.480 | 2.832.480 | 2.832.480 | 2.832.480 |
| 1882 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D400 x 44.7mm | | " | | | | 3.403.940 | 3.403.940 | 3.403.940 | 3.403.940 | 3.403.940 | 3.403.940 | 3.403.940 | 3.403.940 | 3.403.940 |
| 1883 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D450 x 17.2mm | | " | | | | 1.611.060 | 1.611.060 | 1.611.060 | 1.611.060 | 1.611.060 | 1.611.060 | 1.611.060 | 1.611.060 | 1.611.060 |
| 1884 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D450 x 21.5mm | | " | | | | 1.982.760 | 1.982.760 | 1.982.760 | 1.982.760 | 1.982.760 | 1.982.760 | 1.982.760 | 1.982.760 | 1.982.760 |
| 1885 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D450 x 26.7mm | | " | | | | 2.426.430 | 2.426.430 | 2.426.430 | 2.426.430 | 2.426.430 | 2.426.430 | 2.426.430 | 2.426.430 | 2.426.430 |
| 1886 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D450 x 33.1mm | | " | | | | 2.932.540 | 2.932.540 | 2.932.540 | 2.932.540 | 2.932.540 | 2.932.540 | 2.932.540 | 2.932.540 | 2.932.540 |
| 1887 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D450 x 40.9mm | | " | | | | 3.585.120 | 3.585.120 | 3.585.120 | 3.585.120 | 3.585.120 | 3.585.120 | 3.585.120 | 3.585.120 | 3.585.120 |
| 1888 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D450 x 50.3mm | | " | | | | 4.303.140 | 4.303.140 | 4.303.140 | 4.303.140 | 4.303.140 | 4.303.140 | 4.303.140 | 4.303.140 | 4.303.140 |
| 1889 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D500 x 19.1mm | | " | | | | 1.962.010 | 1.962.010 | 1.962.010 | 1.962.010 | 1.962.010 | 1.962.010 | 1.962.010 | 1.962.010 | 1.962.010 |
| 1890 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D500 x 23.9mm | | " | | | | 2.459.690 | 2.459.690 | 2.459.690 | 2.459.690 | 2.459.690 | 2.459.690 | 2.459.690 | 2.459.690 | 2.459.690 |
| 1891 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D500 x 29.7mm | | " | | | | 3.017.380 | 3.017.380 | 3.017.380 | 3.017.380 | 3.017.380 | 3.017.380 | 3.017.380 | 3.017.380 | 3.017.380 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1892 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D500 x 36.8mm | | " | | | | 3.649.560 | 3.649.560 | 3.649.560 | 3.649.560 | 3.649.560 | 3.649.560 | 3.649.560 | 3.649.560 | 3.649.560 |
| 1893 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D500 x 45.4mm | | " | | | | 4.444.170 | 4.444.170 | 4.444.170 | 4.444.170 | 4.444.170 | 4.444.170 | 4.444.170 | 4.444.170 | 4.444.170 |
| 1894 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D500 x 55.8mm | | " | | | | 5.322.530 | 5.322.530 | 5.322.530 | 5.322.530 | 5.322.530 | 5.322.530 | 5.322.530 | 5.322.530 | 5.322.530 |
| 1895 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D560 x 21.4mm | | " | | | | 2.694.620 | 2.694.620 | 2.694.620 | 2.694.620 | 2.694.620 | 2.694.620 | 2.694.620 | 2.694.620 | 2.694.620 |
| 1896 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D560 x 26.7mm | | " | | | | 3.322.730 | 3.322.730 | 3.322.730 | 3.322.730 | 3.322.730 | 3.322.730 | 3.322.730 | 3.322.730 | 3.322.730 |
| 1897 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D560 x 33.2mm | | " | | | | 4.079.540 | 4.079.540 | 4.079.540 | 4.079.540 | 4.079.540 | 4.079.540 | 4.079.540 | 4.079.540 | 4.079.540 |
| 1898 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D560 x 41.2mm | | " | | | | 4.979.560 | 4.979.560 | 4.979.560 | 4.979.560 | 4.979.560 | 4.979.560 | 4.979.560 | 4.979.560 | 4.979.560 |
| 1899 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D560 x 50.8mm | | " | | | | 6.014.630 | 6.014.630 | 6.014.630 | 6.014.630 | 6.014.630 | 6.014.630 | 6.014.630 | 6.014.630 | 6.014.630 |
| 1900 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D630 x 24.1mm | | " | | | | 3.414.270 | 3.414.270 | 3.414.270 | 3.414.270 | 3.414.270 | 3.414.270 | 3.414.270 | 3.414.270 | 3.414.270 |
| 1901 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D630 x 30.0mm | | " | | | | 4.198.280 | 4.198.280 | 4.198.280 | 4.198.280 | 4.198.280 | 4.198.280 | 4.198.280 | 4.198.280 | 4.198.280 |
| 1902 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D630 x 37.4mm | | " | | | | 5.167.180 | 5.167.180 | 5.167.180 | 5.167.180 | 5.167.180 | 5.167.180 | 5.167.180 | 5.167.180 | 5.167.180 |
| 1903 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D630 x 46.3mm | | " | | | | 6.293.790 | 6.293.790 | 6.293.790 | 6.293.790 | 6.293.790 | 6.293.790 | 6.293.790 | 6.293.790 | 6.293.790 |
| 1904 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D630 x 57.2mm | | " | | | | 7.145.770 | 7.145.770 | 7.145.770 | 7.145.770 | 7.145.770 | 7.145.770 | 7.145.770 | 7.145.770 | 7.145.770 |
| 1905 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D710 x 27.2mm | | " | | | | 4.346.920 | 4.346.920 | 4.346.920 | 4.346.920 | 4.346.920 | 4.346.920 | 4.346.920 | 4.346.920 | 4.346.920 |
| 1906 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D710 x 33.9mm | | " | | | | 5.352.980 | 5.352.980 | 5.352.980 | 5.352.980 | 5.352.980 | 5.352.980 | 5.352.980 | 5.352.980 | 5.352.980 |
| 1907 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D710 x 42.1mm | | " | | | | 6.566.600 | 6.566.600 | 6.566.600 | 6.566.600 | 6.566.600 | 6.566.600 | 6.566.600 | 6.566.600 | 6.566.600 |
| 1908 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D710 x 52.2mm | | " | | | | 8.007.720 | 8.007.720 | 8.007.720 | 8.007.720 | 8.007.720 | 8.007.720 | 8.007.720 | 8.007.720 | 8.007.720 |
| 1909 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D710 x 64.5mm | | " | | | | 9.694.470 | 9.694.470 | 9.694.470 | 9.694.470 | 9.694.470 | 9.694.470 | 9.694.470 | 9.694.470 | 9.694.470 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1910 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D800 x 30.6mm | | " | | | | 5.505.250 | 5.505.250 | 5.505.250 | 5.505.250 | 5.505.250 | 5.505.250 | 5.505.250 | 5.505.250 | 5.505.250 |
| 1911 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D800 x 38.1mm | | " | | | | 6.785.040 | 6.785.040 | 6.785.040 | 6.785.040 | 6.785.040 | 6.785.040 | 6.785.040 | 6.785.040 | 6.785.040 |
| 1912 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D800 x 47.4mm | | " | | | | 8.326.760 | 8.326.760 | 8.326.760 | 8.326.760 | 8.326.760 | 8.326.760 | 8.326.760 | 8.326.760 | 8.326.760 |
| 1913 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D800 x 58.8mm | | " | | | | 10.165.800 | 10.165.800 | 10.165.800 | 10.165.800 | 10.165.800 | 10.165.800 | 10.165.800 | 10.165.800 | 10.165.800 |
| 1914 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D800 x 72.6mm | | " | | | | 12.307.000 | 12.307.000 | 12.307.000 | 12.307.000 | 12.307.000 | 12.307.000 | 12.307.000 | 12.307.000 | 12.307.000 |
| 1915 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D900 x 34.4mm | | " | | | | 6.962.690 | 6.962.690 | 6.962.690 | 6.962.690 | 6.962.690 | 6.962.690 | 6.962.690 | 6.962.690 | 6.962.690 |
| 1916 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D900 x 42.9mm | | " | | | | 8.585.080 | 8.585.080 | 8.585.080 | 8.585.080 | 8.585.080 | 8.585.080 | 8.585.080 | 8.585.080 | 8.585.080 |
| 1917 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D900 x 53.3mm | | " | | | | 10.532.850 | 10.532.850 | 10.532.850 | 10.532.850 | 10.532.850 | 10.532.850 | 10.532.850 | 10.532.850 | 10.532.850 |
| 1918 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D900 x 66.2mm | | " | | | | 12.868.550 | 12.868.550 | 12.868.550 | 12.868.550 | 12.868.550 | 12.868.550 | 12.868.550 | 12.868.550 | 12.868.550 |
| 1919 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D1000 x 38.2mm | | " | | | | 8.591.420 | 8.591.420 | 8.591.420 | 8.591.420 | 8.591.420 | 8.591.420 | 8.591.420 | 8.591.420 | 8.591.420 |
| 1920 | | Ống nhựa HDPE | mét | ISO 4427-2:2019 | D1000 x 47.7mm | | " | | | | 10.607.170 | 10.607.170 | 10.607.170 | 10.607.170 | 10.607.170 | 10.607.170 | 10.607.170 | 10.607.170 | 10.607.170 |
| 1921 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | BS EN ISO 1452-2:2009- hệ inch (BS) | Ø 21 dày 1.6mm PN15 | | Việt Nam | | | | 8.909 | 8.909 | 8.909 | 8.909 | 8.909 | 8.909 | 8.909 | 8.909 | 8.909 |
| 1922 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 21 dày 2.5mm PN20 | | " | | | | 13.091 | 13.091 | 13.091 | 13.091 | 13.091 | 13.091 | 13.091 | 13.091 | 13.091 |
| 1923 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 27 dày 1.6mm PN10 | | " | | | | 11.636 | 11.636 | 11.636 | 11.636 | 11.636 | 11.636 | 11.636 | 11.636 | 11.636 |
| 1924 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 27 dày 3.0mm PN20 | | " | | | | 20.091 | 20.091 | 20.091 | 20.091 | 20.091 | 20.091 | 20.091 | 20.091 | 20.091 |
| 1925 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 34 dày 1.8mm PN10 | | " | | | | 16.273 | 16.273 | 16.273 | 16.273 | 16.273 | 16.273 | 16.273 | 16.273 | 16.273 |
| 1926 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 34 dày 3.0mm PN18 | | " | | | | 25.636 | 25.636 | 25.636 | 25.636 | 25.636 | 25.636 | 25.636 | 25.636 | 25.636 |
| 1927 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 42 dày 2.1mm PN9 | | " | | | | 23.727 | 23.727 | 23.727 | 23.727 | 23.727 | 23.727 | 23.727 | 23.727 | 23.727 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1928 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 42 dày 3.0mm PN15 | | " | | | | 33.364 | 33.364 | 33.364 | 33.364 | 33.364 | 33.364 | 33.364 | 33.364 | 33.364 |
| 1929 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 49 dày 2.0mm PN8 | | " | | | | 26.273 | 26.273 | 26.273 | 26.273 | 26.273 | 26.273 | 26.273 | 26.273 | 26.273 |
| 1930 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 49 dày 3.0mm PN12 | | " | | | | 38.636 | 38.636 | 38.636 | 38.636 | 38.636 | 38.636 | 38.636 | 38.636 | 38.636 |
| 1931 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 60 dày 2.3mm PN6 | | " | | | | 37.636 | 37.636 | 37.636 | 37.636 | 37.636 | 37.636 | 37.636 | 37.636 | 37.636 |
| 1932 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 60 dày 4.0mm PN12 | | " | | | | 64.636 | 64.636 | 64.636 | 64.636 | 64.636 | 64.636 | 64.636 | 64.636 | 64.636 |
| 1933 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 90 dày 3.0mm PN6 | | " | | | | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 | 73.000 |
| 1934 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 90 dày 3.8mm PN9 | | " | | | | 91.182 | 91.182 | 91.182 | 91.182 | 91.182 | 91.182 | 91.182 | 91.182 | 91.182 |
| 1935 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 114 dày 3.2mm PN5 | | " | | | | 99.545 | 99.545 | 99.545 | 99.545 | 99.545 | 99.545 | 99.545 | 99.545 | 99.545 |
| 1936 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 114 dày 3.8mm PN6 | | " | | | | 117.091 | 117.091 | 117.091 | 117.091 | 117.091 | 117.091 | 117.091 | 117.091 | 117.091 |
| 1937 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 114 dày 5.0mm PN9 | | " | | | | 154.182 | 154.182 | 154.182 | 154.182 | 154.182 | 154.182 | 154.182 | 154.182 | 154.182 |
| 1938 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 168 dày 5.0mm PN6 | | " | | | | 229.818 | 229.818 | 229.818 | 229.818 | 229.818 | 229.818 | 229.818 | 229.818 | 229.818 |
| 1939 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 168 dày 7.3mm PN9 | | " | | | | 328.091 | 328.091 | 328.091 | 328.091 | 328.091 | 328.091 | 328.091 | 328.091 | 328.091 |
| 1940 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 168 dày 9.2mm PN12 | | " | | | | 411.364 | 411.364 | 411.364 | 411.364 | 411.364 | 411.364 | 411.364 | 411.364 | 411.364 |
| 1941 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 220 dày 6.6mm PN6 | | " | | | | 390.727 | 390.727 | 390.727 | 390.727 | 390.727 | 390.727 | 390.727 | 390.727 | 390.727 |
| 1942 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 220 dày 8.7mm PN9 | | " | | | | 509.727 | 509.727 | 509.727 | 509.727 | 509.727 | 509.727 | 509.727 | 509.727 | 509.727 |
| 1943 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 75 dày 2.9mm PN8 | | " | | | | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 | 55.500 |
| 1944 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 75 dày 3.6mm PN10 | | " | | | | 68.800 | 68.800 | 68.800 | 68.800 | 68.800 | 68.800 | 68.800 | 68.800 | 68.800 |
| 1945 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 110 dày 3.2mm PN6 | | " | | | | 89.100 | 89.100 | 89.100 | 89.100 | 89.100 | 89.100 | 89.100 | 89.100 | 89.100 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1946 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 110 dày 5.3mm PN10 | | " | | | | 149.400 | 149.400 | 149.400 | 149.400 | 149.400 | 149.400 | 149.400 | 149.400 | 149.400 |
| 1947 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 125 dày 3.7mm PN6 | | " | | | | 114.700 | 114.700 | 114.700 | 114.700 | 114.700 | 114.700 | 114.700 | 114.700 | 114.700 |
| 1948 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 125 dày 6.0mm PN10 | | " | | | | 183.300 | 183.300 | 183.300 | 183.300 | 183.300 | 183.300 | 183.300 | 183.300 | 183.300 |
| 1949 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 140 dày 4.1mm PN6 | | " | | | | 142.600 | 142.600 | 142.600 | 142.600 | 142.600 | 142.600 | 142.600 | 142.600 | 142.600 |
| 1950 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 140 dày 6.7mm PN10 | | " | | | | 233.500 | 233.500 | 233.500 | 233.500 | 233.500 | 233.500 | 233.500 | 233.500 | 233.500 |
| 1951 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 160 dày 4.7mm PN6 | | " | | | | 184.700 | 184.700 | 184.700 | 184.700 | 184.700 | 184.700 | 184.700 | 184.700 | 184.700 |
| 1952 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 160 dày 7.7mm PN10 | | " | | | | 303.100 | 303.100 | 303.100 | 303.100 | 303.100 | 303.100 | 303.100 | 303.100 | 303.100 |
| 1953 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 180 dày 5.3mm PN6 | | " | | | | 233.400 | 233.400 | 233.400 | 233.400 | 233.400 | 233.400 | 233.400 | 233.400 | 233.400 |
| 1954 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 200 dày 5.9mm PN6 | | " | | | | 289.800 | 289.800 | 289.800 | 289.800 | 289.800 | 289.800 | 289.800 | 289.800 | 289.800 |
| 1955 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 200 dày 9.6mm PN10 | | " | | | | 473.900 | 473.900 | 473.900 | 473.900 | 473.900 | 473.900 | 473.900 | 473.900 | 473.900 |
| 1956 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 225 dày 6.6mm PN6 | | " | | | | 360.100 | 360.100 | 360.100 | 360.100 | 360.100 | 360.100 | 360.100 | 360.100 | 360.100 |
| 1957 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 225 dày 10.8mm PN10 | | " | | | | 599.800 | 599.800 | 599.800 | 599.800 | 599.800 | 599.800 | 599.800 | 599.800 | 599.800 |
| 1958 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 250 dày 6.2mm PN5 | | " | | | | 399.600 | 399.600 | 399.600 | 399.600 | 399.600 | 399.600 | 399.600 | 399.600 | 399.600 |
| 1959 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 250 dày 11.9mm PN10 | | " | | | | 761.900 | 761.900 | 761.900 | 761.900 | 761.900 | 761.900 | 761.900 | 761.900 | 761.900 |
| 1960 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 280 dày 8.2mm PN6 | | " | | | | 559.800 | 559.800 | 559.800 | 559.800 | 559.800 | 559.800 | 559.800 | 559.800 | 559.800 |
| 1961 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 315 dày 9.2mm PN6 | | " | | | | 715.400 | 715.400 | 715.400 | 715.400 | 715.400 | 715.400 | 715.400 | 715.400 | 715.400 |
| 1962 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 315 dày 12.1mm PN8 | | " | | | | 898.900 | 898.900 | 898.900 | 898.900 | 898.900 | 898.900 | 898.900 | 898.900 | 898.900 |
| 1963 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 355 dày 10.4mm PN6 | | " | | | | 926.900 | 926.900 | 926.900 | 926.900 | 926.900 | 926.900 | 926.900 | 926.900 | 926.900 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1964 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 355 dày 13.6mm PN8 | | " | | | | 1.202.800 | 1.202.800 | 1.202.800 | 1.202.800 | 1.202.800 | 1.202.800 | 1.202.800 | 1.202.800 | 1.202.800 |
| 1965 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 400 dày 11.7mm PN6 | | " | | | | 1.177.400 | 1.177.400 | 1.177.400 | 1.177.400 | 1.177.400 | 1.177.400 | 1.177.400 | 1.177.400 | 1.177.400 |
| 1966 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 400 dày 15.3mm PN8 | | " | | | | 1.524.400 | 1.524.400 | 1.524.400 | 1.524.400 | 1.524.400 | 1.524.400 | 1.524.400 | 1.524.400 | 1.524.400 |
| 1967 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 450 dày 13.2mm PN6 | | " | | | | 1.493.100 | 1.493.100 | 1.493.100 | 1.493.100 | 1.493.100 | 1.493.100 | 1.493.100 | 1.493.100 | 1.493.100 |
| 1968 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 450 dày 17.2mm PN8 | | " | | | | 1.928.000 | 1.928.000 | 1.928.000 | 1.928.000 | 1.928.000 | 1.928.000 | 1.928.000 | 1.928.000 | 1.928.000 |
| 1969 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 500 dày 12.3mm PN6 | | " | | | | 1.583.300 | 1.583.300 | 1.583.300 | 1.583.300 | 1.583.300 | 1.583.300 | 1.583.300 | 1.583.300 | 1.583.300 |
| 1970 | | Ống nhựa u.PVC | Mét | " | Ø 630 dày 15.4mm PN6 | | " | | | | 2.427.500 | 2.427.500 | 2.427.500 | 2.427.500 | 2.427.500 | 2.427.500 | 2.427.500 | 2.427.500 | 2.427.500 |
| 1971 | | Ống nhựa PP-R | Mét | DIN 8077 & 8078:2008 | Ø 20 dày 2.3mm PN10 | | " | | | | 22.182 | 22.182 | 22.182 | 22.182 | 22.182 | 22.182 | 22.182 | 22.182 | 22.182 |
| 1972 | | Ống nhựa PP-R | Mét | " | Ø 20 dày 3.4mm PN20 | | " | | | | 27.455 | 27.455 | 27.455 | 27.455 | 27.455 | 27.455 | 27.455 | 27.455 | 27.455 |
| 1973 | | Ống nhựa PP-R | Mét | " | Ø 25 dày 2.8mm PN10 | | " | | | | 39.637 | 39.637 | 39.637 | 39.637 | 39.637 | 39.637 | 39.637 | 39.637 | 39.637 |
| 1974 | | Ống nhựa PP-R | Mét | " | Ø 25 dày 3.5mm PN16 | | " | | | | 45.637 | 45.637 | 45.637 | 45.637 | 45.637 | 45.637 | 45.637 | 45.637 | 45.637 |
| 1975 | | Ống nhựa PP-R | Mét | " | Ø 25 dày 4.2mm PN20 | | " | | | | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 | 48.182 |
| 1976 | | Ống nhựa PP-R | Mét | " | Ø 32 dày 2.9mm PN10 | | " | | | | 51.363 | 51.363 | 51.363 | 51.363 | 51.363 | 51.363 | 51.363 | 51.363 | 51.363 |
| 1977 | | Ống nhựa PP-R | Mét | " | Ø 32 dày 4.4mm PN16 | | " | | | | 61.727 | 61.727 | 61.727 | 61.727 | 61.727 | 61.727 | 61.727 | 61.727 | 61.727 |
| 1978 | | Ống nhựa PP-R | Mét | " | Ø 32 dày 5.4mm PN20 | | " | | | | 70.908 | 70.908 | 70.908 | 70.908 | 70.908 | 70.908 | 70.908 | 70.908 | 70.908 |
| 1979 | | Ống nhựa PP-R | Mét | " | Ø 40 dày 3.7mm PN10 | | " | | | | 68.908 | 68.908 | 68.908 | 68.908 | 68.908 | 68.908 | 68.908 | 68.908 | 68.908 |
| 1980 | | Ống nhựa PP-R | Mét | " | Ø 40 dày 5.5mm PN16 | | " | | | | 83.637 | 83.637 | 83.637 | 83.637 | 83.637 | 83.637 | 83.637 | 83.637 | 83.637 |
| 1981 | | Ống nhựa PP-R | Mét | " | Ø 40 dày 6.7mm PN20 | | " | | | | 109.727 | 109.727 | 109.727 | 109.727 | 109.727 | 109.727 | 109.727 | 109.727 | 109.727 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 1982 | | Ống nhựa PP-R | Mét | " | Ø 50 dày 4.6mm PN10 | | " | | | | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 | 101.000 |
| 1983 | | Ống nhựa PP-R | Mét | " | Ø 50 dày 6.9mm PN16 | | " | | | | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 | 133.000 |
| 1984 | | Ống nhựa PP-R | Mét | " | Ø 50 dày 8.3mm PN20 | | " | | | | 170.545 | 170.545 | 170.545 | 170.545 | 170.545 | 170.545 | 170.545 | 170.545 | 170.545 |
| 1985 | | Ống nhựa PP-R | Mét | " | Ø 63 dày 5.8mm PN10 | | " | | | | 160.545 | 160.545 | 160.545 | 160.545 | 160.545 | 160.545 | 160.545 | 160.545 | 160.545 |
| 1986 | | Ống nhựa PP-R | Mét | " | Ø 63 dày 10.5mm PN20 | | " | | | | 268.818 | 268.818 | 268.818 | 268.818 | 268.818 | 268.818 | 268.818 | 268.818 | 268.818 |
| 1987 | | Ống nhựa PP-R | Mét | " | Ø 75 dày 6.8mm PN10 | | " | | | | 223.273 | 223.273 | 223.273 | 223.273 | 223.273 | 223.273 | 223.273 | 223.273 | 223.273 |
| 1988 | | Ống nhựa PP-R | Mét | " | Ø 75 dày 10.3mm PN16 | | " | | | | 285.000 | 285.000 | 285.000 | 285.000 | 285.000 | 285.000 | 285.000 | 285.000 | 285.000 |
| 1989 | | Ống nhựa PP-R | Mét | " | Ø 90 dày 8.2mm PN10 | | " | | | | 325.818 | 325.818 | 325.818 | 325.818 | 325.818 | 325.818 | 325.818 | 325.818 | 325.818 |
| 1990 | | Ống nhựa PP-R | Mét | " | Ø 110 dày 10.0mm PN10 | | " | | | | 521.545 | 521.545 | 521.545 | 521.545 | 521.545 | 521.545 | 521.545 | 521.545 | 521.545 |
| 1991 | | Ống nhựa PP-R | Mét | " | Ø 125 dày 11.4mm PN10 | | " | | | | 646.000 | 646.000 | 646.000 | 646.000 | 646.000 | 646.000 | 646.000 | 646.000 | 646.000 |
| 1992 | | Ống nhựa PP-R | Mét | " | Ø 140 dày 12.7mm PN10 | | " | | | | 797.092 | 797.092 | 797.092 | 797.092 | 797.092 | 797.092 | 797.092 | 797.092 | 797.092 |
| 1993 | | Ống nhựa PP-R | Mét | " | Ø 160 dày 14.6mm PN10 | | " | | | | 1.087.727 | 1.087.727 | 1.087.727 | 1.087.727 | 1.087.727 | 1.087.727 | 1.087.727 | 1.087.727 | 1.087.727 |
| 1994 | | Ống nhựa PP-R | Mét | " | Ø 180 dày 16.4mm PN10 | | " | | | | 1.713.818 | 1.713.818 | 1.713.818 | 1.713.818 | 1.713.818 | 1.713.818 | 1.713.818 | 1.713.818 | 1.713.818 |
| 1995 | | Ống nhựa PP-R | Mét | " | Ø 200 dày 18.2mm PN10 | | " | | | | 2.079.545 | 2.079.545 | 2.079.545 | 2.079.545 | 2.079.545 | 2.079.545 | 2.079.545 | 2.079.545 | 2.079.545 |
| 1996 | | Ống nhựa HDPE | Mét | ISO 4427: 2019 | Ø 20 dày 2.0mm PN16 | | " | | | | 7.727 | 7.727 | 7.727 | 7.727 | 7.727 | 7.727 | 7.727 | 7.727 | 7.727 |
| 1997 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 20 dày 2.3mm PN20 | | " | | | | 9.091 | 9.091 | 9.091 | 9.091 | 9.091 | 9.091 | 9.091 | 9.091 | 9.091 |
| 1998 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 25 dày 2.0mm PN12.5 | | " | | | | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 | 9.818 |
| 1999 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 25 dày 2.3mm PN16 | | " | | | | 11.727 | 11.727 | 11.727 | 11.727 | 11.727 | 11.727 | 11.727 | 11.727 | 11.727 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 2000 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 25 dày 3.0mm PN20 | Nhựa Tiền Phong | " | | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn TT.Huế | | 13.727 | 13.727 | 13.727 | 13.727 | 13.727 | 13.727 | 13.727 | 13.727 | 13.727 |
| 2001 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 32 dày 2.0mm PN10 | | " | | | | 13.182 | 13.182 | 13.182 | 13.182 | 13.182 | 13.182 | 13.182 | 13.182 | 13.182 |
| 2002 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 32 dày 2.4mm PN12.5 | | " | | | | 16.091 | 16.091 | 16.091 | 16.091 | 16.091 | 16.091 | 16.091 | 16.091 | 16.091 |
| 2003 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 32 dày 3.0mm PN16 | | " | | | | 18.818 | 18.818 | 18.818 | 18.818 | 18.818 | 18.818 | 18.818 | 18.818 | 18.818 |
| 2004 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 40 dày 2.4mm PN10 | | " | | | | 20.091 | 20.091 | 20.091 | 20.091 | 20.091 | 20.091 | 20.091 | 20.091 | 20.091 |
| 2005 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 40 dày 3.0mm PN12.5 | | " | | | | 24.273 | 24.273 | 24.273 | 24.273 | 24.273 | 24.273 | 24.273 | 24.273 | 24.273 |
| 2006 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 50 dày 2.4mm PN8 | | " | | | | 25.818 | 25.818 | 25.818 | 25.818 | 25.818 | 25.818 | 25.818 | 25.818 | 25.818 |
| 2007 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 50 dày 3.0mm PN10 | | " | | | | 30.818 | 30.818 | 30.818 | 30.818 | 30.818 | 30.818 | 30.818 | 30.818 | 30.818 |
| 2008 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 50 dày 3.7mm PN12.5 | | " | | | | 37.091 | 37.091 | 37.091 | 37.091 | 37.091 | 37.091 | 37.091 | 37.091 | 37.091 |
| 2009 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 63 dày 3.0mm PN8 | | " | | | | 40.091 | 40.091 | 40.091 | 40.091 | 40.091 | 40.091 | 40.091 | 40.091 | 40.091 |
| 2010 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 63 dày 3.8mm PN10 | | " | | | | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 | 49.273 |
| 2011 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 63 dày 4.7mm PN12.5 | | " | | | | 59.727 | 59.727 | 59.727 | 59.727 | 59.727 | 59.727 | 59.727 | 59.727 | 59.727 |
| 2012 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 63 dày 5.8mm PN16 | | " | | | | 71.182 | 71.182 | 71.182 | 71.182 | 71.182 | 71.182 | 71.182 | 71.182 | 71.182 |
| 2013 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 75 dày 3.6mm PN8 | | " | | | | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 | 57.000 |
| 2014 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 75 dày 4.5mm PN10 | | " | | | | 70.273 | 70.273 | 70.273 | 70.273 | 70.273 | 70.273 | 70.273 | 70.273 | 70.273 |
| 2015 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 75 dày 5.6mm PN12.5 | | " | | | | 84.727 | 84.727 | 84.727 | 84.727 | 84.727 | 84.727 | 84.727 | 84.727 | 84.727 |
| 2016 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 75 dày 6.8mm PN16 | | " | | | | 84.727 | 84.727 | 84.727 | 84.727 | 84.727 | 84.727 | 84.727 | 84.727 | 84.727 |
| 2017 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 90 dày 4.3mm PN8 | | " | | | | 101.091 | 101.091 | 101.091 | 101.091 | 101.091 | 101.091 | 101.091 | 101.091 | 101.091 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 2018 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 90 dày 5.4mm PN10 | | " | | | | 99.727 | 99.727 | 99.727 | 99.727 | 99.727 | 99.727 | 99.727 | 99.727 | 99.727 |
| 2019 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 90 dày 6.7mm PN12.5 | | " | | | | 120.545 | 120.545 | 120.545 | 120.545 | 120.545 | 120.545 | 120.545 | 120.545 | 120.545 |
| 2020 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 90 dày 8.2mm PN16 | | " | | | | 144.727 | 144.727 | 144.727 | 144.727 | 144.727 | 144.727 | 144.727 | 144.727 | 144.727 |
| 2021 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 110 dày 4.2mm PN6 | | " | | | | 97.273 | 97.273 | 97.273 | 97.273 | 97.273 | 97.273 | 97.273 | 97.273 | 97.273 |
| 2022 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 110 dày 5.3mm PN8 | | " | | | | 120.818 | 120.818 | 120.818 | 120.818 | 120.818 | 120.818 | 120.818 | 120.818 | 120.818 |
| 2023 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 110 dày 6.6mm PN10 | | " | | | | 151.091 | 151.091 | 151.091 | 151.091 | 151.091 | 151.091 | 151.091 | 151.091 | 151.091 |
| 2024 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 125 dày 4.8mm PN6 | | " | | | | 125.818 | 125.818 | 125.818 | 125.818 | 125.818 | 125.818 | 125.818 | 125.818 | 125.818 |
| 2025 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 125 dày 6.0mm PN8 | | " | | | | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 | 156.000 |
| 2026 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 125 dày 7.4mm PN10 | | " | | | | 190.727 | 190.727 | 190.727 | 190.727 | 190.727 | 190.727 | 190.727 | 190.727 | 190.727 |
| 2027 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 140 dày 6.7mm PN8 | | " | | | | 194.273 | 194.273 | 194.273 | 194.273 | 194.273 | 194.273 | 194.273 | 194.273 | 194.273 |
| 2028 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 140 dày 8.3mm PN10 | | " | | | | 238.091 | 238.091 | 238.091 | 238.091 | 238.091 | 238.091 | 238.091 | 238.091 | 238.091 |
| 2029 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 140 dày 10.3mm PN12.5 | | " | | | | 288.364 | 288.364 | 288.364 | 288.364 | 288.364 | 288.364 | 288.364 | 288.364 | 288.364 |
| 2030 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 160 dày 7.7mm PN8 | | " | | | | 255.091 | 255.091 | 255.091 | 255.091 | 255.091 | 255.091 | 255.091 | 255.091 | 255.091 |
| 2031 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 160 dày 9.5mm PN10 | | " | | | | 312.909 | 312.909 | 312.909 | 312.909 | 312.909 | 312.909 | 312.909 | 312.909 | 312.909 |
| 2032 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 160 dày 11.8mm PN12.5 | | " | | | | 376.273 | 376.273 | 376.273 | 376.273 | 376.273 | 376.273 | 376.273 | 376.273 | 376.273 |
| 2033 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 180 dày 10.7mm PN10 | | " | | | | 393.909 | 393.909 | 393.909 | 393.909 | 393.909 | 393.909 | 393.909 | 393.909 | 393.909 |
| 2034 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 180 dày 13.3mm PN12.5 | | " | | | | 479.727 | 479.727 | 479.727 | 479.727 | 479.727 | 479.727 | 479.727 | 479.727 | 479.727 |
| 2035 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 200 dày 7.7mm PN6 | | " | | | | 321.091 | 321.091 | 321.091 | 321.091 | 321.091 | 321.091 | 321.091 | 321.091 | 321.091 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 2036 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 200 dày 11.9mm PN10 | | " | | | | 493.636 | 493.636 | 493.636 | 493.636 | 493.636 | 493.636 | 493.636 | 493.636 | 493.636 |
| 2037 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 200 dày 14.7mm PN12.5 | | " | | | | 587.818 | 587.818 | 587.818 | 587.818 | 587.818 | 587.818 | 587.818 | 587.818 | 587.818 |
| 2038 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 225 dày 8.6mm PN6 | | " | | | | 402.818 | 402.818 | 402.818 | 402.818 | 402.818 | 402.818 | 402.818 | 402.818 | 402.818 |
| 2039 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 225 dày 13.4mm PN10 | | " | | | | 606.727 | 606.727 | 606.727 | 606.727 | 606.727 | 606.727 | 606.727 | 606.727 | 606.727 |
| 2040 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 225 dày 16.6mm PN12.5 | | " | | | | 743.091 | 743.091 | 743.091 | 743.091 | 743.091 | 743.091 | 743.091 | 743.091 | 743.091 |
| 2041 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 250 dày 9.6mm PN6 | | " | | | | 499.000 | 499.000 | 499.000 | 499.000 | 499.000 | 499.000 | 499.000 | 499.000 | 499.000 |
| 2042 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 250 dày 14.8mm PN10 | | " | | | | 751.727 | 751.727 | 751.727 | 751.727 | 751.727 | 751.727 | 751.727 | 751.727 | 751.727 |
| 2043 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 250 dày 18.4mm PN12.5 | | " | | | | 923.909 | 923.909 | 923.909 | 923.909 | 923.909 | 923.909 | 923.909 | 923.909 | 923.909 |
| 2044 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 280 dày 10.7mm PN6 | | " | | | | 618.818 | 618.818 | 618.818 | 618.818 | 618.818 | 618.818 | 618.818 | 618.818 | 618.818 |
| 2045 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 280 dày 16.6mm PN10 | | " | | | | 936.636 | 936.636 | 936.636 | 936.636 | 936.636 | 936.636 | 936.636 | 936.636 | 936.636 |
| 2046 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 280 dày 20.6mm PN12.5 | | " | | | | 1.158.364 | 1.158.364 | 1.158.364 | 1.158.364 | 1.158.364 | 1.158.364 | 1.158.364 | 1.158.364 | 1.158.364 |
| 2047 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 280 dày 25.4mm PN16 | | " | | | | 1.387.273 | 1.387.273 | 1.387.273 | 1.387.273 | 1.387.273 | 1.387.273 | 1.387.273 | 1.387.273 | 1.387.273 |
| 2048 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 315 dày 12.1mm PN6 | | " | | | | 789.091 | 789.091 | 789.091 | 789.091 | 789.091 | 789.091 | 789.091 | 789.091 | 789.091 |
| 2049 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 315 dày 18.7mm PN10 | | " | | | | 1.192.727 | 1.192.727 | 1.192.727 | 1.192.727 | 1.192.727 | 1.192.727 | 1.192.727 | 1.192.727 | 1.192.727 |
| 2050 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 315 dày 23.2mm PN12.5 | | " | | | | 1.448.818 | 1.448.818 | 1.448.818 | 1.448.818 | 1.448.818 | 1.448.818 | 1.448.818 | 1.448.818 | 1.448.818 |
| 2051 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 355 dày 13.6mm PN6 | | " | | | | 1.002.273 | 1.002.273 | 1.002.273 | 1.002.273 | 1.002.273 | 1.002.273 | 1.002.273 | 1.002.273 | 1.002.273 |
| 2052 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 355 dày 21.1mm PN10 | | " | | | | 1.515.727 | 1.515.727 | 1.515.727 | 1.515.727 | 1.515.727 | 1.515.727 | 1.515.727 | 1.515.727 | 1.515.727 |
| 2053 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 355 dày 26.1mm PN12.5 | | " | | | | 1.837.545 | 1.837.545 | 1.837.545 | 1.837.545 | 1.837.545 | 1.837.545 | 1.837.545 | 1.837.545 | 1.837.545 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 2054 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 400 dày 15.3mm PN6 | | " | | | | 1.264.455 | 1.264.455 | 1.264.455 | 1.264.455 | 1.264.455 | 1.264.455 | 1.264.455 | 1.264.455 | 1.264.455 |
| 2055 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 400 dày 23.7mm PN10 | | " | | | | 1.926.000 | 1.926.000 | 1.926.000 | 1.926.000 | 1.926.000 | 1.926.000 | 1.926.000 | 1.926.000 | 1.926.000 |
| 2056 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 400 dày 29.4mm PN12.5 | | " | | | | 2.326.364 | 2.326.364 | 2.326.364 | 2.326.364 | 2.326.364 | 2.326.364 | 2.326.364 | 2.326.364 | 2.326.364 |
| 2057 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 450 dày 17.2mm PN6 | | " | | | | 1.615.909 | 1.615.909 | 1.615.909 | 1.615.909 | 1.615.909 | 1.615.909 | 1.615.909 | 1.615.909 | 1.615.909 |
| 2058 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 450 dày 26.7mm PN10 | | " | | | | 2.433.727 | 2.433.727 | 2.433.727 | 2.433.727 | 2.433.727 | 2.433.727 | 2.433.727 | 2.433.727 | 2.433.727 |
| 2059 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 450 dày 33.1mm PN12.5 | | " | | | | 2.941.364 | 2.941.364 | 2.941.364 | 2.941.364 | 2.941.364 | 2.941.364 | 2.941.364 | 2.941.364 | 2.941.364 |
| 2060 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 500 dày 19.1mm PN6 | | " | | | | 1.967.909 | 1.967.909 | 1.967.909 | 1.967.909 | 1.967.909 | 1.967.909 | 1.967.909 | 1.967.909 | 1.967.909 |
| 2061 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 500 dày 29.7mm PN10 | | " | | | | 3.026.455 | 3.026.455 | 3.026.455 | 3.026.455 | 3.026.455 | 3.026.455 | 3.026.455 | 3.026.455 | 3.026.455 |
| 2062 | | Ống nhựa HDPE | Mét | " | Ø 500 dày 36.8mm PN12.5 | | " | | | | 3.660.545 | 3.660.545 | 3.660.545 | 3.660.545 | 3.660.545 | 3.660.545 | 3.660.545 | 3.660.545 | 3.660.545 |
| 2063 | | Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp | Mét | | DN40 (40/53.5) | | " | | | | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 | 21.400 |
| 2064 | | Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp | Mét | | DN65 (65/84.5) | | " | | | | 42.500 | 42.500 | 42.500 | 42.500 | 42.500 | 42.500 | 42.500 | 42.500 | 42.500 |
| 2065 | | Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp | Mét | | DN80 (80/105) | | " | | | | 55.300 | 55.300 | 55.300 | 55.300 | 55.300 | 55.300 | 55.300 | 55.300 | 55.300 |
| 2066 | | Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp | Mét | | DN100 (100/130) | | " | | | | 78.100 | 78.100 | 78.100 | 78.100 | 78.100 | 78.100 | 78.100 | 78.100 | 78.100 |
| 2067 | | Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp | Mét | | DN150 (150/188) | | " | | | | 165.800 | 165.800 | 165.800 | 165.800 | 165.800 | 165.800 | 165.800 | 165.800 | 165.800 |
| 2068 | | Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp | Mét | | DN200 (200/260) | | " | | | | 295.500 | 295.500 | 295.500 | 295.500 | 295.500 | 295.500 | 295.500 | 295.500 | 295.500 |
| 2069 | | Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp | Mét | | DN150 SN4 | | " | | | | 316.000 | 316.000 | 316.000 | 316.000 | 316.000 | 316.000 | 316.000 | 316.000 | 316.000 |
| 2070 | | Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp | Mét | | DN150 SN8 | | " | | | | 354.000 | 354.000 | 354.000 | 354.000 | 354.000 | 354.000 | 354.000 | 354.000 | 354.000 |
| 2071 | | Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp | Mét | | DN200 SN4 | | " | | | | 455.000 | 455.000 | 455.000 | 455.000 | 455.000 | 455.000 | 455.000 | 455.000 | 455.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 2072 | | Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp | Mét | | DN200 SN8 | | " | | | | 510.000 | 510.000 | 510.000 | 510.000 | 510.000 | 510.000 | 510.000 | 510.000 | 510.000 |
| 2073 | | Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp | Mét | | DN250 SN4 | | " | | | | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 | 600.000 |
| 2074 | | Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp | Mét | | DN250 SN8 | | " | | | | 672.000 | 672.000 | 672.000 | 672.000 | 672.000 | 672.000 | 672.000 | 672.000 | 672.000 |
| 2075 | | Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp | Mét | | DN300 SN4 | | " | | | | 645.000 | 645.000 | 645.000 | 645.000 | 645.000 | 645.000 | 645.000 | 645.000 | 645.000 |
| 2076 | | Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp | Mét | | DN300 SN8 | | " | | | | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 | 800.000 |
| 2077 | | Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp | Mét | | DN400 SN4 | | " | | | | 1.110.000 | 1.110.000 | 1.110.000 | 1.110.000 | 1.110.000 | 1.110.000 | 1.110.000 | 1.110.000 | 1.110.000 |
| 2078 | | Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp | Mét | | DN400 SN8 | | " | | | | 1.463.000 | 1.463.000 | 1.463.000 | 1.463.000 | 1.463.000 | 1.463.000 | 1.463.000 | 1.463.000 | 1.463.000 |
| 2079 | | Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp | Mét | | DN500 SN4 | | " | | | | 1.660.000 | 1.660.000 | 1.660.000 | 1.660.000 | 1.660.000 | 1.660.000 | 1.660.000 | 1.660.000 | 1.660.000 |
| 2080 | | Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp | Mét | | DN500 SN8 | | " | | | | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 |
| 2081 | | Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp | Mét | | DN600 SN4 | | " | | | | 2.488.000 | 2.488.000 | 2.488.000 | 2.488.000 | 2.488.000 | 2.488.000 | 2.488.000 | 2.488.000 | 2.488.000 |
| 2082 | | Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp | Mét | | DN600 SN8 | | " | | | | 3.012.000 | 3.012.000 | 3.012.000 | 3.012.000 | 3.012.000 | 3.012.000 | 3.012.000 | 3.012.000 | 3.012.000 |
| 2083 | | Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp | Mét | | DN800 SN4 | | " | | | | 4.232.000 | 4.232.000 | 4.232.000 | 4.232.000 | 4.232.000 | 4.232.000 | 4.232.000 | 4.232.000 | 4.232.000 |
| 2084 | | Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp | Mét | | DN800 SN8 | | " | | | | 5.594.000 | 5.594.000 | 5.594.000 | 5.594.000 | 5.594.000 | 5.594.000 | 5.594.000 | 5.594.000 | 5.594.000 |
| 2085 | | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng | Tấm | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Tấm sóng giữa (2320*310*3)mm SS400 | | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | | | 804.355 | 804.355 | 965.226 | 965.226 | 965.226 | 965.226 | 965.226 | 965.226 | 965.226 |
| 2086 | | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng | Tấm | | Tấm sóng giữa (3320*310*3)mm SS400 | | Việt Nam | | | | 1.157.794 | 1.157.794 | 1.389.353 | 1.389.353 | 1.389.353 | 1.389.353 | 1.389.353 | 1.389.353 | 1.389.353 |
| 2087 | | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng | Tấm | " | Tấm sóng giữa (4140*310*3)mm SS400 | | Việt Nam | | | | 1.443.592 | 1.443.592 | 1.732.310 | 1.732.310 | 1.732.310 | 1.732.310 | 1.732.310 | 1.732.310 | 1.732.310 |
| 2088 | | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng | Tấm | " | Tấm sóng giữa (4320*310*3)mm SS400 | | Việt Nam | | | | 1.506.175 | 1.506.175 | 1.807.410 | 1.807.410 | 1.807.410 | 1.807.410 | 1.807.410 | 1.807.410 | 1.807.410 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 2089 | | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng | Tấm | " | Tấm sóng đầu (700*310*3)mm SS400 | | Việt Nam | " | | | 272.238 | 272.238 | 326.686 | 326.686 | 326.686 | 326.686 | 326.686 | 326.686 | 326.686 |
| 2090 | | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng | Tấm | " | Tấm sóng giữa (2330*310*3)mm SS540 | | Việt Nam | " | | | 837.575 | 837.575 | 1.005.090 | 1.005.090 | 1.005.090 | 1.005.090 | 1.005.090 | 1.005.090 | 1.005.090 |
| 2091 | | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng | Tấm | " | Tấm sóng giữa (3330*310*3)mm SS540 | | Việt Nam | " | | | 1.198.473 | 1.198.473 | 1.438.168 | 1.438.168 | 1.438.168 | 1.438.168 | 1.438.168 | 1.438.168 | 1.438.168 |
| 2092 | | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng | Tấm | " | Tấm sóng giữa (4330*310*3)mm SS540 | | Việt Nam | " | | | 1.494.702 | 1.494.702 | 1.793.642 | 1.793.642 | 1.793.642 | 1.793.642 | 1.793.642 | 1.793.642 | 1.793.642 |
| 2093 | | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng | Tấm | " | Tấm sóng giữa (700*310*3)mm SS540 | | Việt Nam | " | | | 283.712 | 283.712 | 340.454 | 340.454 | 340.454 | 340.454 | 340.454 | 340.454 | 340.454 |
| 2094 | | Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng | Tấm | " | Tấm sóng giữa (2320*508*3)mm SS400 | | Việt Nam | " | | | 1.352.165 | 1.352.165 | 1.622.598 | 1.622.598 | 1.622.598 | 1.622.598 | 1.622.598 | 1.622.598 | 1.622.598 |
| 2095 | | Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng | Tấm | " | Tấm sóng giữa (3320*508*3)mm SS400 | | Việt Nam | " | | | 1.933.731 | 1.933.731 | 2.320.478 | 2.320.478 | 2.320.478 | 2.320.478 | 2.320.478 | 2.320.478 | 2.320.478 |
| 2096 | | Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng | Tấm | " | Tấm sóng giữa (4140*508*3)mm SS400 | | Việt Nam | " | | | 2.411.136 | 2.411.136 | 2.893.364 | 2.893.364 | 2.893.364 | 2.893.364 | 2.893.364 | 2.893.364 | 2.893.364 |
| 2097 | | Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng | Tấm | " | Tấm sóng giữa (4320*508*3)mm SS400 | | Việt Nam | " | | | 2.517.226 | 2.517.226 | 3.020.672 | 3.020.672 | 3.020.672 | 3.020.672 | 3.020.672 | 3.020.672 | 3.020.672 |
| 2098 | | Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng | Tấm | " | Tấm sóng đầu loại (700*508*3)mm SS400 | | Việt Nam | " | | | 455.223 | 455.223 | 546.267 | 546.267 | 546.267 | 546.267 | 546.267 | 546.267 | 546.267 |
| 2099 | | Cột đỡ hộ lan | Cột | " | Cột thép U (150*150*1750*5)mm | | Việt Nam | " | | | 971.206 | 971.206 | 1.165.447 | 1.165.447 | 1.165.447 | 1.165.447 | 1.165.447 | 1.165.447 | 1.165.447 |
| 2100 | | Cột đỡ hộ lan | Cột | " | Cột thép U (160*160*1750*5)mm | | Việt Nam | " | | | 1.035.824 | 1.035.824 | 1.242.989 | 1.242.989 | 1.242.989 | 1.242.989 | 1.242.989 | 1.242.989 | 1.242.989 |
| 2101 | | Cột đỡ hộ lan | Cột | " | Cột thép vuông (150*150*1750*5)mm | | Việt Nam | " | | | 1.351.201 | 1.351.201 | 1.621.441 | 1.621.441 | 1.621.441 | 1.621.441 | 1.621.441 | 1.621.441 | 1.621.441 |
| 2102 | | Cột đỡ hộ lan | Cột | " | Cột thép vuông (160*160*1750*5)mm | | Việt Nam | " | | | 1.446.682 | 1.446.682 | 1.736.018 | 1.736.018 | 1.736.018 | 1.736.018 | 1.736.018 | 1.736.018 | 1.736.018 |
| 2103 | | Cột đỡ hộ lan | Cột | " | Cột thép U (160*160*2000*5)mm | | Việt Nam | " | | | 1.184.350 | 1.184.350 | 1.421.220 | 1.421.220 | 1.421.220 | 1.421.220 | 1.421.220 | 1.421.220 | 1.421.220 |
| 2104 | | Cột đỡ hộ lan | Cột | " | Cột đỡ tròn P (2000x141.1x4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu | | Việt Nam | " | | | 1.344.450 | 1.344.450 | 1.613.340 | 1.613.340 | 1.613.340 | 1.613.340 | 1.613.340 | 1.613.340 | 1.613.340 |
| 2105 | | Cột đỡ hộ lan | Cột | " | Cột đỡ tròn P (1600x141.1x4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu | | Việt Nam | " | | | 1.121.661 | 1.121.661 | 1.345.993 | 1.345.993 | 1.345.993 | 1.345.993 | 1.345.993 | 1.345.993 | 1.345.993 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 2106 | | Hộp đệm | Cột | " | Hộp đệm U (150*150*360*5) mm | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | " | Hàng giao trên phương tiện bên bán | | 199.642 | 199.642 | 239.571 | 239.571 | 239.571 | 239.571 | 239.571 | 239.571 | 239.571 |
| 2107 | | Hộp đệm | Hộp | " | Hộp đệm U (160*160*360*5) mm | | Việt Nam | " | | | 213.144 | 213.144 | 255.773 | 255.773 | 255.773 | 255.773 | 255.773 | 255.773 | 255.773 |
| 2108 | | Hộp đệm | Hộp | " | Hộp đệm vuông (150*150*360*5) mm | | Việt Nam | " | | | 272.941 | 272.941 | 327.529 | 327.529 | 327.529 | 327.529 | 327.529 | 327.529 | 327.529 |
| 2109 | | Hộp đệm | Hộp | " | Hộp đệm vuông (160*160*360*5) mm | | Việt Nam | " | | | 290.301 | 290.301 | 348.361 | 348.361 | 348.361 | 348.361 | 348.361 | 348.361 | 348.361 |
| 2110 | | Hộp đệm | Hộp | " | Hộp đệm U (160*160*600*5) mm | | Việt Nam | " | | | 354.919 | 354.919 | 425.903 | 425.903 | 425.903 | 425.903 | 425.903 | 425.903 | 425.903 |
| 2111 | | Bản đệm | Cái | " | Bản đệm 700x300*5mm | | Việt Nam | " | | | 67.512 | 67.512 | 81.014 | 81.014 | 81.014 | 81.014 | 81.014 | 81.014 | 81.014 |
| 2112 | | Mắt phản quang | Cái | " | Mắt phản quang tam giác ( 70 x70 x70 x 2)mm | | Việt Nam | " | | | 12.538 | 12.538 | 15.045 | 15.045 | 15.045 | 15.045 | 15.045 | 15.045 | 15.045 |
| 2113 | | Mắt phản quang | Cái | " | Mắt phản quang vuông ( 150 x 150 x 3)mm | | Việt Nam | " | | | 37.614 | 37.614 | 45.136 | 45.136 | 45.136 | 45.136 | 45.136 | 45.136 | 45.136 |
| 2114 | | Mắt phản quang | Cái | " | Mắt phản quang vuông ( 160 x 160 x 3)mm | | Việt Nam | " | | | 39.543 | 39.543 | 47.451 | 47.451 | 47.451 | 47.451 | 47.451 | 47.451 | 47.451 |
| 2115 | | Mắt phản quang | Cái | " | Mắt phản quang tròn D200 | | Việt Nam | " | | | 44.365 | 44.365 | 53.238 | 53.238 | 53.238 | 53.238 | 53.238 | 53.238 | 53.238 |
| 2116 | | Bulong | Cái | " | Bu lông M16 x 36 đầu dù | | Việt Nam | " | | | 6.742 | 6.742 | 8.090 | 8.090 | 8.090 | 8.090 | 8.090 | 8.090 | 8.090 |
| 2117 | | Bulong | Bộ | " | Bu lông M16 x 45 đầu dù | | Việt Nam | " | | | 15.450 | 15.450 | 18.540 | 18.540 | 18.540 | 18.540 | 18.540 | 18.540 | 18.540 |
| 2118 | | Bulong | Bộ | " | Bu lông M 20 x 180 đầu dù | | Việt Nam | " | | | 26.967 | 26.967 | 32.361 | 32.361 | 32.361 | 32.361 | 32.361 | 32.361 | 32.361 |
| 2119 | | Bulong | Bộ | " | Bu lông M20 x 360 đầu dù | | Việt Nam | " | | | 31.462 | 31.462 | 37.754 | 37.754 | 37.754 | 37.754 | 37.754 | 37.754 | 37.754 |
| 2120 | | Bulong | Bộ | " | Bu lông M20 x 380 đầu dù | | Việt Nam | " | | | 33.709 | 33.709 | 40.451 | 40.451 | 40.451 | 40.451 | 40.451 | 40.451 | 40.451 |
| 2121 | | Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng | kg | Tiêu chuẩn ASTM - A123( có giấy chứng nhận số TQC 11.3074.8) | Theo thiết kế | | Việt Nam | " | | kích thước chi tiết theo bản vẽ | 41.664 | 41.664 | 49.997 | 49.997 | 49.997 | 49.997 | 49.997 | 49.997 | 49.997 |
| 2122 | | Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123 | kg | | Theo thiết kế | | Việt Nam | " | | | 11.139 | 11.139 | 13.367 | 13.367 | 13.367 | 13.367 | 13.367 | 13.367 | 13.367 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 2123 | | Biển báo phản quang | Biển | Theo QCVN 41:2019/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900) | Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm | | Việt Nam | " | | | 516.639 | 516.639 | 619.967 | 619.967 | 619.967 | 619.967 | 619.967 | 619.967 | 619.967 |
| 2124 | | Biển báo phản quang | Biển | | Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm | | Việt Nam | " | | | 799.957 | 799.957 | 959.949 | 959.949 | 959.949 | 959.949 | 959.949 | 959.949 | 959.949 |
| 2125 | | Biển báo phản quang | Biển | | Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm | | Việt Nam | " | | | 776.000 | 776.000 | 931.200 | 931.200 | 931.200 | 931.200 | 931.200 | 931.200 | 931.200 |
| 2126 | | Biển báo phản quang | Biển | " | Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm | | Việt Nam | " | | | 1.254.100 | 1.254.100 | 1.504.919 | 1.504.919 | 1.504.919 | 1.504.919 | 1.504.919 | 1.504.919 | 1.504.919 |
| 2127 | | Biển báo phản quang | m2 | " | Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm | | Việt Nam | " | | | 1.719.700 | 1.719.700 | 2.063.640 | 2.063.640 | 2.063.640 | 2.063.640 | 2.063.640 | 2.063.640 | 2.063.640 |
| 2128 | | Biển báo phản quang | m2 | " | Biển báo chữ vuong, tole kẽm dày1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm | | Việt Nam | " | | | 2.151.968 | 2.151.968 | 2.582.362 | 2.582.362 | 2.582.362 | 2.582.362 | 2.582.362 | 2.582.362 | 2.582.362 |
| 2129 | | Trụ đỡ biển báo | md | Theo QCVN 41:2019/ BGTVT | Trụ đỡ Æ 76 dày 2mm | | Việt Nam | " | | | 122.910 | 122.910 | 147.492 | 147.492 | 147.492 | 147.492 | 147.492 | 147.492 | 147.492 |
| 2130 | | Trụ đỡ biển báo | md | " | Trụ đỡ Æ 90 dày 2mm | | Việt Nam | " | | | 147.909 | 147.909 | 177.490 | 177.490 | 177.490 | 177.490 | 177.490 | 177.490 | 177.490 |
| 2131 | | Trụ đỡ biển báo | md | " | Trụ đỡ Æ114 dày 2mm | | Việt Nam | " | | | 189.573 | 189.573 | 227.488 | 227.488 | 227.488 | 227.488 | 227.488 | 227.488 | 227.488 |
| 2132 | | Gương cầu lồi Inox | Cái | | Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway) | Công ty Shido | Hàn Quốc | " | | | 5.330.718 | 5.330.718 | 6.396.862 | 6.396.862 | 6.396.862 | 6.396.862 | 6.396.862 | 6.396.862 | 6.396.862 |
| 2133 | | Gương cầu lồi Inox | Cái | | " | " | Hàn Quốc | " | | | 6.618.218 | 6.618.218 | 7.941.862 | 7.941.862 | 7.941.862 | 7.941.862 | 7.941.862 | 7.941.862 | 7.941.862 |
| 2134 | | Khe co giãn cầu | md | TC AASHTO M270: ASTM D4014-03 | Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | " | | | 5.312.216 | 5.312.216 | 6.374.659 | 6.374.659 | 6.374.659 | 6.374.659 | 6.374.659 | 6.374.659 | 6.374.659 |
| 2135 | | Khe co giãn cầu | md | TC AASHTO M270: ASTM D4014-03 | Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 sơn | | Việt Nam | " | | | 4.270.605 | 4.270.605 | 5.124.726 | 5.124.726 | 5.124.726 | 5.124.726 | 5.124.726 | 5.124.726 | 5.124.726 |
| 2136 | | Khung lưới chắn rác | kg | Theo TC kỹ thuật BSEN 124-2:2015( có giấy chứng nhận số TQC.11.3074.5) | Lưới chắn rác bằng gang gia công theo yêu cầu bản vẽ | | Việt Nam | " | | Kích thước chi tiết theo bản vẽ | 39.000 | 39.000 | 41.000 | 41.000 | 41.000 | 41.000 | 41.000 | 41.000 | 41.000 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 2137 | Vật liệu khác | Bộ nắp gang chắn rác | Bộ | | 1000x300mm | Gang cầu | Việt Nam | | Chân công trình | Gang cầu; Công văn 3380/BC-QLĐT ngày 05/9/2024 của phòng QLĐT TP. Huế | 2.545.455 | 2.545.455 | | | | | | | |
| 2138 | | Nắp gang hố thu (trọng lượng: 161kg, tải trọng: 40 tấn, niềng nắp sơn phủ 02 lớp bitum) | Bộ | Tiêu chuẩn BS EN 400 | 1.000x1.000x100 (mm) | Gang cầu mác GC45-5 | Việt Nam | | Chân công trình | | 3.863.640 | 3.863.640 | | | | | | | |
| 2139 | | Tấm ghi Gang (tải trọng 12,5 tấn) | Bộ | | 2410x950x100mm | Gang cầu | Việt Nam | | Chân công trình | | 6.245.455 | 6.245.455 | | | | | | | |
| 2140 | | Chống thấm Flintkote No.3 18L | kg | TCVN 9065 | 18kg/thùng | The Shell Company of Thailand Ltd | Thái Lan | | Giá chưa bao gồm vc và bốc dỡ hàng lên xuống đến chân công trình trên địa bàn TT- Huế | | 1.650.000 | 1.650.000 | | | | | | | |
| 2141 | | Đất san lấp thông thường | m3 | | | Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng An Phú Dương | Đồi Trốc Voi 3 (khu vực 1), phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy | | Giá trên phương tiện tại mỏ | | | | 54.545 | | | | | | |
| 2142 | | Đất san lấp K95 | m3 | | | | | | | | | | 68.182 | | | | | | |
| 2143 | | Đất san lấp thông thường | m3 | | | Công ty Cổ phần Xây dựng Vinh Hải | Khu vực thôn Dòng, phường Long Hồ, quận Phú Xuân | | Giá trên phương tiện tại mỏ | | | | | 50.000 | | | | | |
| 2144 | | Đất san lấp K95 | m3 | | | | | | | | | | | 68.182 | | | | | |
| 2145 | | Đất san lấp K98 | m3 | | | | | | | | | | | 77.273 | | | | | |
| 2146 | | Đất san lấp thông thường | m3 | | | Công ty TNHH MTV DVXD | - Xã Lộc Sơn, huyện | | Giá trên phương tiện tại mỏ | | | | | | | 45.455 | | | |
| 2147 | | Đất san lấp K95 | m3 | | | | | | | | | | | | | 50.000 | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 2148 | | Đất san lấp K98 | m3 | | | Long Phụng | Phú Lộc | | | | | | | | | 54.545 | | | |
| 2149 | | Đất tầng phủ (là khoáng sản đi kèm) | m3 | | | HTX Xuân Long | 'Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua, giá tại bãi Khu vực Bắc Khe Ly, phường Long Hồ, quận Phú Xuân | | 27.273 | 27.273 | | | | | | | |
| 2150 | | Đất tầng phủ (là khoáng sản đi kèm) | m3 | | | Công ty TNHH Toàn Tâm | 'Việt Nam | | 'Giao trên phương tiện bên mua tại núi Phú Gia, xã Lộc Tiến, huyện Phú Lộc | | | | | | | 54.545 | | | |
| 2151 | | Đất tầng phủ (là khoáng sản đi kèm) | m3 | | | Công ty CP Khai thác đá và Xây dựng Hương Bằng | | | 'Giao trên phương tiện bên mua tại Mỏ đá Hương Bằng, Hương Vân, thị xã Hương Trà. | | | | | 45.455 | | | | | |
| 2152 | | Đất tầng phủ (là khoáng sản đi kèm) | m3 | | | Công ty CP Khoáng sản Huế | | | 'Giao trên phương tiện bên mua tại kv núi Hương Thọ, phường Long Hồ, Huế | | 32.000 | 32.000 | | | | | | | |
| 2153 | | Đất san lấp | m3 | | | Công ty CP Đầu tư Thuận Hóa | | | 'Giao trên phương tiện bên mua tại kv Động Đá, phường Phong Thu | | | | | | 63.636 | | | | |
| 2154 | | Đất làm vật liệu san lấp | m3 | | | Công ty TNHH Trường Thịnh | | | 'Giao trên phương tiện bên mua tại kv đồi Vũng Nhựa, phường Phong Thu | | | | | | 50.000 | | | | |
| 2155 | | Đất làm vật liệu san lấp | m3 | | | Công ty TNHH MTV Cường Hương | | | 'Giao trên phương tiện bên mua | | | | | | 63.636 | | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỏ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 2156 | | Đất làm vật liệu san lấp | m3 | | | Công ty TNHH Tuấn Vũ | Mỏ đá suối A Râng | Hiệu lực từ ngày 07/3/2026 | 'Giao trên phương tiện bên mua (gồm giá tại mỏ 40.000đ/m3; bốc lên phương tiện 25.000 đ/m3 | | | | | | | | | 59.091 |
| 2157 | | Đất làm vật liệu san lấp | m3 | | | Công ty TNHH MTV Thanh Bình An | Mỏ đá Sơn Thủy | Hiệu lực từ ngày 11/3/2026 | 'Giao trên phương tiện bên mua | | | | | | | | | 59.343 |
| 2158 | | Đất san lấp thông thường | m3 | | | Công ty TNHH Quý Hưng | Tại mỏ đất TDP Đồng Lâm, Phong Thái | | Giá trên phương tiện tại mỏ | | | | | | 70.000 | | | |
| 2159 | | Đất san lấp thông thường | m3 | | | | Tại mỏ đất khu vực Hiền Sỹ, phường Phong Thái | | Giá trên phương tiện tại mỏ | | | | | | 70.000 | | | |
| 2160 | | Đất san lấp K95 | m3 | | | | | | | | | | | | 78.182 | | | |
| 2161 | | Đất san lấp K98 | m3 | | | | | | | | | | | | 80.909 | | | |
| 2162 | | Đất san lấp thông thường | m3 | | | Công ty TNHH MTV Tuấn Nhân | Tại khu vực núi Gích Dương 2, phường Phú Bài | | Giá trên phương tiện tại mỏ | | | | | | 59.091 | | | |
| 2163 | | Đất san lấp K95 | m3 | | | | | | | | | | | | 72.727 | | | |
| 2164 | | Đất san lấp K98 | m3 | | | | | | | | | | | | 90.909 | | | |
| 2165 | | Đất san lấp thông thường | m3 | | | Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng 175 | Tại khu vực vùng đồi Trốc Voi 1, Thanh Thủy | | Giá trên phương tiện tại mỏ | | | | | | 54.545 | | | |
| 2166 | | Đất san lấp K95 | m3 | | | | | | | | | | | | 72.727 | | | |
| 2167 | | Đất san lấp K98 | m3 | | | | | | | | | | | | 81.818 | | | |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 2168 | | Đất san lấp thông thường | m3 | | | Công ty TNHH XD Mạnh Tiến Thắng | Tại khu vực vùng đồi 1, Thanh Thủy | | Giá trên phương tiện tại mỏ | | | | | | 63.636 | | | | |
| 2169 | | Đất san lấp K95 | m3 | | | | | | | | | | | | 81.818 | | | | |
| 2170 | | Đất san lấp K98 | m3 | | | | | | | | | | | | 95.455 | | | | |
| | | **Trong tháng 3, giá xăng (chưa bao gồm thuế VAT) đã được điều chỉnh 9 lần, vào các ngày 05, 07, 10, 11, 12, 19, 24, 25 và 26/3. Đề nghị các đơn vị căn cứ vào từng khoảng thời gian điều chỉnh để tổ chức thực hiện phù hợp; TP Huế thuộc vùng 2 (Theo Công văn 630/PLX-QĐ-TGĐ ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam). Giá bán cụ thể được công bố trong các Thông cáo báo chí của Petrolimex tại website: https://www.petrolimex.com.vn/ndi/thong-cao-bao-chi.html** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2171 | | Dầu hỏa | lít | | KO | | Việt Nam | | | Giá giao động tại thị trường thành phố Huế | Từ 19.840÷41.250 đ/lít | | | | | | | | |
| 2172 | | Xăng Ôtô (Không chì) | lít | | E5 | | " | | | | Từ 19.910÷30.710 đ/lít | | | | | | | | |
| 2173 | | Xăng Ôtô (Không chì) | lít | | A95 | | " | | | | Từ 20.550÷34.510 đ/lít | | | | | | | | |
| 2174 | | Diezen | lít | | 0,05%S | | " | | | | Từ 19.650÷40.450 đ/lít | | | | | | | | |
| 2175 | | Mazut | kg | | 3,5S | | " | | | | Từ 15.990÷25.190 đ/lít | | | | | | | | |
| 2176 | | Cửa cuốn Úc Trendydoor (Thép tấm liền) | m2 | | 4,5 dem | Công ty TNHH Nguyễn Danh | | | | | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 |
| 2177 | | Cửa cuốn Úc Trendydoor (Thép tấm liền) | m2 | | 5,0 dem | | | | | | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 | 450.000 |
| 2178 | | Keo ốp lát gạch Cimax CM02 màu xám, bao 25Kg | VNĐ/kg | TCVN 7899-1:2008 | Màu xám, bao 25 kg | | | | | | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 | 8.000 |
| 2179 | | Keo ốp lát gạch Cimax CM02 màu trắng, bao 25Kg | VNĐ/kg | TCVN 7899-1:2008 | Màu trắng, bao 25 kg | | | | | | 11.300 | 11.300 | 11.300 | 11.300 | 11.300 | 11.300 | 11.300 | 11.300 | 11.300 |
| 2180 | | Keo ốp lát gạch Cimax CM03 màu xám, bao 25Kg | VNĐ/kg | TCVN 7899-1:2008 | Màu xám, bao 25 kg | | | | | | 11.700 | 11.700 | 11.700 | 11.700 | 11.700 | 11.700 | 11.700 | 11.700 | 11.700 |
| 2181 | | Keo ốp lát gạch Cimax CM03 màu trắng, bao 25Kg | VNĐ/kg | TCVN 7899-1:2008 | Màu trắng, bao 25 kg | | | | | | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 | 15.400 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nỗ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 2182 | | Vữa chít mạch Perfect CMM-00 màu trắng, túi 1 kg | VNĐ/kg | TCVN 7899-3:2008 | Màu trắng, túi 1 kg | Công Ty Cổ phần Đầu tư Ngôi Sao Châu Á | Việt Nam | - Hàng có tại tổng kho Đà Nẵng và nhà máy Asia Star Hà Nội. - Điều kiện thanh toán theo hợp đồng. | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển. | | 25.093 | 25.093 | 25.093 | 25.093 | 25.093 | 25.093 | 25.093 | 25.093 | 25.093 |
| 2183 | | Vữa chít mạch Perfect CMM-00 màu nhạt, túi 1 kg | VNĐ/kg | TCVN 7899-3:2008 | Màu nhạt, túi 1 kg | | | | | | 27.593 | 27.593 | 27.593 | 27.593 | 27.593 | 27.593 | 27.593 | 27.593 | 27.593 |
| 2184 | | Vữa chít mạch Perfect CMM-00 màu đậm, túi 1 kg | VNĐ/kg | TCVN 7899-3:2008 | Màu đậm, túi 1 kg | | | | | | 36.019 | 36.019 | 36.019 | 36.019 | 36.019 | 36.019 | 36.019 | 36.019 | 36.019 |
| 2185 | | Vật liệu chống thấm xi măng AFLEX 2K, Bộ 25kg | VNĐ/kg | BS EN 14891:2012 | Bộ 25 kg | | | | | | 34.722 | 34.722 | 34.722 | 34.722 | 34.722 | 34.722 | 34.722 | 34.722 | 34.722 |
| 2186 | | Vật liệu chống thấm xi măng AFLEX 2K - 301, Bộ 20kg | VNĐ/kg | TCVN 12692:2020 | Bộ 20 kg | | | | | | 46.000 | 46.000 | 46.000 | 46.000 | 46.000 | 46.000 | 46.000 | 46.000 | 46.000 |
| 2187 | | Vật liệu chống thấm gốc xi măng Aflex 2K-201 bộ 15kg, | VNĐ/kg | TCVN 12692:2020 | Bộ 15 kg | | | | | | 58.300 | 58.300 | 58.300 | 58.300 | 58.300 | 58.300 | 58.300 | 58.300 | 58.300 |
| 2188 | | Chống thấm dân dụng AFLEX SP1 | VNĐ/lít | BS EN 14891:2017 | Can 5 lít | | | | | | 76.818 | 76.818 | 76.818 | 76.818 | 76.818 | 76.818 | 76.818 | 76.818 | 76.818 |
| 2189 | | Vật liệu chống thấm Aplex-SP1 - can 20 lít | VNĐ/lít | BS EN 14891:2017 | Can 20 lít | | | | | | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 |
| 2190 | | Vữa khô trộn sẵn AS - 75M | VNĐ/kg | TCVN 4314:2003 | Bao 50 kg | | | | | | 2.778 | 2.778 | 2.778 | 2.778 | 2.778 | 2.778 | 2.778 | 2.778 | 2.778 |
| 2191 | | Vữa khô trộn sẵn AS - 100M | VNĐ/kg | TCVN 4314:2003 | Bao 50 kg | | | | | | 2.870 | 2.870 | 2.870 | 2.870 | 2.870 | 2.870 | 2.870 | 2.870 | 2.870 |
| 2192 | | Vữa xi măng trộn khô sẵn không co AM - G400 | VNĐ/kg | TCVN 9204:2012 | Bao 25 kg | | | | | | 7.963 | 7.963 | 7.963 | 7.963 | 7.963 | 7.963 | 7.963 | 7.963 | 7.963 |
| 2193 | | Vữa xi măng trộn khô sẵn không co AM - G600 | VNĐ/kg | TCVN 9204:2012 | Bao 25 kg | | | | | | 9.815 | 9.815 | 9.815 | 9.815 | 9.815 | 9.815 | 9.815 | 9.815 | 9.815 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Vận chuyển | Ghi chú | Phường Thuận An, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Dương Nổ | Phường Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hóa Châu | Phường Phú Bài, Hương Thủy, Thanh Thủy | Phường Hương Trà, Kim Trà, xã Bình Điền | Phường Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng | Xã Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây-Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre | Xã Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang | Xã Đan Điền, Quảng Điền | Xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5 |
| 2194 | | Vải địa kỹ thuật ART15 | m2 | | Cuộn | | | | Giao tại chân công trình | Công văn 489/BQLDANN-KH ngày 05/8/2025 | | | | | | | 11.481 | | |
| 2195 | | Vải địa kỹ thuật ART25 | m2 | | Cuộn | | | | | | | | | | | | 19.444 | | |
| 2196 | | Cọc tre đường kính từ 6-8cm, tre nguyên cây | m | | Cây | | | | | | | | | 9.000 | | | | | |
| 2197 | Gỗ Xây dựng | Gỗ Xây dựng (Gỗ ván khuôn keo, tràm hoa vàng, nhóm VII) | m3 | | | | | | Giao tại chân công trình | | | | | 3.981.481 | | | | | |